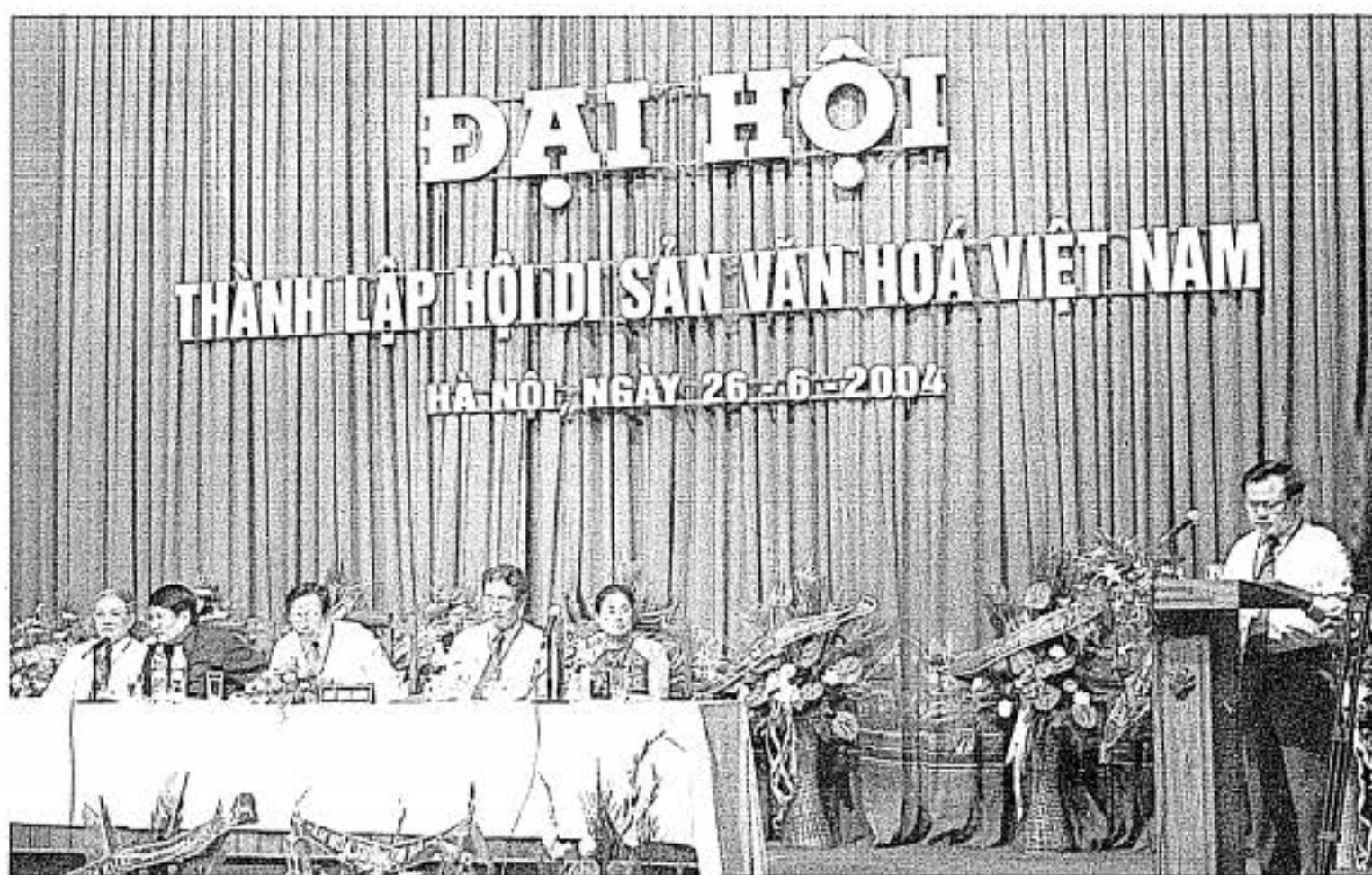


# HỘI DI SẢN VĂN HÓA

MỘT LỰC LƯỢNG XÃ HỘI ĐÔNG ĐẢO, ĐẦY TÂM HUYẾT, NÒNG CỐT  
TRONG VIỆC BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

(Bài phát biểu của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin tại Đại hội thành lập Hội Di sản văn  
hóa Việt Nam, ngày 26/6/2004 tại Bảo tàng Hồ Chí Minh)

T.Đ. PHẠM QUANG NGHỊ\*



Đại hội thành lập Hội Di sản văn hóa Việt Nam - Ảnh: Hải Ninh

Nhà chung niềm vui với các đồng chí, hôm nay tôi rất vui mừng đến dự Đại hội thành lập Hội Di sản văn hóa Việt Nam, một sự kiện văn hóa, xã hội quan trọng và mang nhiều ý nghĩa đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc.

\* BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN

Thay mặt Ban Cán sự Đảng và Lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin, tôi nhiệt liệt chào mừng các vị đại biểu đại diện cho đội ngũ những người hoạt động nghề nghiệp, những người nhiệt tình, tâm huyết với di sản văn hóa dân tộc về dự Đại hội. Sự có mặt đông đảo của các đồng chí trong Đại hội này thể hiện lòng yêu nước, sự quan

tâm, hưởng ứng của đông đảo nhân dân cả nước trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII và Luật Di sản văn hóa.

Tôi xin nhiệt liệt chào mừng và cảm ơn các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đại diện các Bộ, ngành, các đoàn thể, tổ chức đã tới dự Đại hội.

Hơn 60 năm qua, kể từ khi Đề cương văn hóa ra đời cho đến nay, Đảng ta luôn luôn quan tâm và có quan điểm nhất quán về vai trò, vị trí của di sản văn hóa trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Vấn đề huy động rộng rãi lực lượng xã hội tham gia bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc luôn là nội dung quan trọng trong các chủ trương về văn hóa của Đảng là: "xây dựng một nền văn hóa theo hướng dân tộc - khoa học - đại chúng", "xây dựng một nền văn hóa với nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc", "xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".

Thể chế hóa các chủ trương của Đảng về công tác di sản văn hóa, ngay sau khi giành được chính quyền về tay nhân dân, năm 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65-SL quy định việc bảo tồn cổ tích trong toàn cõi Việt Nam. Sau đó, năm 1957, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 519/TTg quy định thể lệ bảo tồn cổ tích. Đến năm 1984, Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta càng quan tâm hơn và đặc biệt coi trọng công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, với quan điểm "di sản văn hóa là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta", tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa X đã thông qua Luật Di sản văn hóa, trong đó tiếp tục khẳng định mục tiêu "tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước" đi đôi với "nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa".

Như vậy, để bảo vệ và phát huy giá trị di sản

văn hóa, đáp ứng nhu cầu về văn hóa ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa của thế giới, Đảng và Nhà nước ta đã chỉ rõ: Cần có sự tham gia và phát huy sức mạnh của hai lực lượng, đồng thời cần có sự phối hợp, thống nhất của hai phương diện, đó là: Nâng cao trách nhiệm quản lý của Nhà nước và trách nhiệm, đóng góp của nhân dân.

Với tinh thần đó, nhận thức của xã hội thời gian qua đã có nhiều thay đổi. Đến nay di sản văn hóa không chỉ được coi là tài sản có giá trị giáo dục truyền thống mà còn là một nguồn lực to lớn góp phần phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Đồng thời di sản văn hóa cũng là một lĩnh vực được quan tâm đặc biệt, huy động được nhiều đóng góp của nhân dân và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Nhiều văn bản quản lý Nhà nước về di sản văn hóa đã được ban hành; nhiều đề tài khoa học, dự án bảo tồn các di sản văn hóa thuộc nhiều lĩnh vực được thực hiện; nhiều loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống được khôi phục, bảo tồn, khai thác và phát huy ...

Đến nay đã có 378 dự án nghiên cứu, sưu tầm và một khối lượng lớn phim, ảnh, băng đĩa hình, đầu sách về di sản văn hóa phi vật thể được thực hiện. Đặc biệt là việc sưu tầm hàng trăm sử thi của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên với kinh phí lên hàng chục tỷ đồng. Nhiều làng nghề thủ công truyền thống được phát huy và bước đầu có vị trí trong nền kinh tế như: Gốm Bát Tràng, gốm Đồng Nai, lụa Hà Đông, chạm khắc Đồng Kỵ ...

Sau nhiều nỗ lực của Nhà nước và nhân dân ta, kho tàng di vật, cổ vật đã được bổ sung lên tới 2,4 triệu hiện vật, đang được bảo quản, trưng bày và phát huy tác dụng trong 116 bảo tàng. Nhiều bảo tàng đã được chỉnh lý, nâng cấp trưng bày, nhiều bảo tàng mới được xây dựng. Đã có 2.727 trên tổng số 40.000 di tích, thắng cảnh đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Trong 5 năm qua đã có hàng trăm ngàn di vật văn hóa có giá trị được điều tra, sưu tầm, làm giàu cho kho tàng văn hóa dân tộc. Hàng loạt cuộc khai quật có giá trị được thực hiện như ở Lung Leng, Lam Kinh, Cố đô Huế ..., khai quật 5 con tàu cổ bị chìm ở biển Việt Nam. Đặc biệt là việc khai quật khảo cổ tại khu vực Ba Đình





Sự hội tụ của Tâm và Tượng (Chủ tịch danh dự Nguyễn Khánh và Chủ tịch Hội Lưu Trần Tiêu)  
Ảnh: Hải Ninh

(Hà Nội) với diện tích gần 20.000 m<sup>2</sup> đã thu được một khối lượng hiện vật hết sức phong phú và quý giá về thời đại Tiền Thăng Long và các thời đại sau đó, cung cấp những thông tin có giá trị về lịch sử nghìn năm Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.

Trong những năm vừa qua, chúng ta đã có 6 di sản văn hóa được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, trong đó Nhã nhạc cung đình Huế được UNESCO công nhận là *Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại*. Sự công nhận của UNESCO vừa làm tăng thêm lòng tự hào, vừa nâng cao ý thức trách nhiệm đối với việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa ở nước ta.

Công tác xã hội hóa văn hóa trong lĩnh vực di sản văn hóa đã và đang thu được những kết quả to lớn góp phần tăng cường nguồn lực cho sự nghiệp di sản văn hóa. Trong khoảng 5 năm qua, tổng kinh phí đóng góp của các lực lượng xã hội đầu tư cho văn hóa đã lên tới trên 5.000 tỷ đồng, trong đó riêng bảo tồn, bảo tàng là khoảng 460 tỷ đồng. Đó là chưa đề cập đến sự

đóng góp không thể kể hết, không thể tính hết về trí tuệ, công sức của đông đảo các tầng lớp nhân dân cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa.

Tuy nhiên, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc cũng còn nhiều bất cập. Nguy cơ thất truyền, mai một của nhiều loại di sản văn hóa phi vật thể và sự xuống cấp của các di tích vẫn ở mức báo động; việc phát huy giá trị của các lễ hội truyền thống còn nhiều hạn chế, hiện tượng thương mại hóa trong tổ chức lễ hội chưa ngăn chặn được một cách hiệu quả; sự hạn hẹp về kinh phí để bổ sung hiện vật cho bảo tàng; nạn trộm cắp, buôn lậu cổ vật, mua bán, vận chuyển trái phép cổ vật ra nước ngoài vẫn diễn biến phức tạp; tình trạng lấn chiếm di tích, danh lam, thắng cảnh đang lan rộng trên quy mô toàn quốc, chưa khắc phục được; hiện tượng xây dựng trái phép, tu bổ sai nguyên tắc vẫn còn nhiều, chưa có biện pháp giải quyết hữu hiệu. Nói tóm lại, là sự chưa tương xứng giữa yêu cầu, nhiệm vụ, lòng mong muốn với điều kiện, khả năng về mọi mặt để



thực hiện nhiệm vụ trên.

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp có phạm vi hoạt động trong toàn quốc, tập hợp các tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động nghề nghiệp hoặc có tâm huyết với di sản văn hóa dân tộc, Hội Di sản văn hóa Việt Nam sẽ có vai trò to lớn trong việc nâng cao trách nhiệm của nhân dân và huy động nhân dân tham gia sự nghiệp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Tôi ủng hộ mạnh mẽ tôn chỉ, mục đích, nhiệm vụ mà Hội đã tự xác định trong dự thảo Điều lệ trình Đại hội. Tôi cũng nhiệt liệt hoan nghênh phương hướng, nhiệm vụ mà các đồng chí đã nêu trong Chương trình hoạt động của Hội.

Để có thể thực sự trở thành một tổ chức, một lực lượng xã hội đông đảo và rộng rãi giúp Đảng, Nhà nước huy động các nguồn lực trong toàn xã hội tham gia công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc theo đúng tôn chỉ, mục đích đã xác định và thực hiện tốt các nhiệm vụ đã đề ra, tôi xin nêu một số vấn đề để Đại hội thảo luận :

Trước mắt, Hội cần tập trung xây dựng và phát triển hội viên, củng cố về tổ chức, chú trọng công tác xây dựng cơ sở Hội, xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt, nòng cốt tại các tổ chức Hội; xây dựng và phát triển các nguồn tài chính giúp Hội hoạt động. Cần chú ý hướng mọi hoạt động về cơ sở, sâu sát, nắm chắc tình hình diễn biến ở cơ sở để kịp thời phản ánh và đề xuất với Đảng, Nhà nước và với Bộ Văn hoá - Thông tin về tình hình, nhiệm vụ bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa trong nhân dân.

Hội cần làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho hội viên, cho nhân dân về các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, nhất là các chủ trương, chính sách có liên quan trực tiếp đến công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, góp phần làm cho toàn xã hội nhận thức đúng, từ đó có thái độ ứng xử đúng với di sản văn hóa hiện có, ngay từ trong mỗi gia đình, dòng họ, làng, xã, đồng thời có ý thức trách nhiệm hơn đối với việc xây dựng những giá trị văn hóa hôm nay của toàn xã hội để có thể trở thành di sản văn hóa mai sau của đất nước.

Trong hoạt động của mình, Hội cần có kế hoạch cụ thể, có những đóng góp thiết thực đối với công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa trong lĩnh vực di sản văn hóa. Đồng thời có kế hoạch

nghiên cứu, tham gia ý kiến với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về cơ chế quản lý, sử dụng hiệu quả các khoản đóng góp của nhân dân. Làm sao để vừa khuyến khích được nhân dân tích cực đóng góp tiền của, công sức cho sự nghiệp di sản văn hóa, vừa đảm bảo được yêu cầu về chuyên môn và kỷ cương trong công tác quản lý di sản văn hóa.

Vấn đề giới thiệu di sản văn hóa của nước ta với thế giới, tạo điều kiện để bạn bè quốc tế hiểu nhiều hơn về đất nước, con người và văn hóa Việt Nam, để đồng bào ta ở nước ngoài có điều kiện tìm hiểu và tham gia vào sự nghiệp bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc, đồng thời chọn lọc giới thiệu di sản văn hóa thế giới để nhân dân trong nước có điều kiện tiếp cận cũng là một nội dung cần chú ý.

Di sản văn hóa là một bộ phận cực kỳ quan trọng của nền văn hóa mỗi một dân tộc. Trải qua mấy ngàn năm lịch sử, dân tộc ta đã tích lũy được một kho tàng di sản văn hóa rất đáng tự hào. Dân ta luôn là một lực lượng quan trọng, cốt yếu xây dựng kho tàng này. Di sản văn hóa Việt Nam được xây dựng, bảo tồn và phát huy qua bao đời nay chủ yếu do công sức, tiền của, lòng nhiệt tâm của các thế hệ người Việt Nam. Tinh thần và ý thức đó cũng là truyền thống, là di sản của dân tộc ta.

Tôi mong muốn rằng, Hội Di sản văn hóa Việt Nam sẽ là tổ chức tham gia tích cực vào việc bảo tồn, phát huy truyền thống vô cùng quý báu và đẹp đẽ đó của dân tộc ta.

Tôi tin tưởng rằng, với lòng nhiệt tình, tâm huyết của mình, các hội viên Hội Di sản văn hóa Việt Nam sẽ phát huy tốt sức mạnh nội lực để hoàn thành phương hướng, nhiệm vụ và thực hiện tốt tôn chỉ, mục đích của Hội đã đề ra.

Thay mặt cho Ban Cán sự và Lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin, xin chúc Đại hội thành lập Hội Di sản văn hóa Việt Nam thành công tốt đẹp !

Chúc Hội Di sản văn hóa Việt Nam ngày càng phát triển, tích cực đóng góp, xứng đáng là lực lượng xã hội đông đảo và đầy tâm huyết, đóng vai trò nòng cốt trong việc giúp Đảng và Nhà nước huy động các nguồn lực trong xã hội tham gia công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc!

P.Q.N



# KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

tại Phủ Chủ tịch - 35 năm bảo tồn và phát huy giá trị

BÙI KIM HỒNG\*

Một con người-một chân lý-một ngọn tuệ đăng soi rọi giữa đêm trường khổ đau để dẫn dắt dân tộc Việt Nam vượt qua những thác ghềnh lịch sử và dệt nên một cuộc đời hoạt động cách mạng vẻ vang, Chủ tịch Hồ Chí Minh không ngừng tận tâm, tận lực cống hiến cho đất nước và dân tộc. Sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước, năm 1941, Người trở về Tổ quốc trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Dấu chân Người đã in trên các vùng đá vôi biên giới, hải đảo xa xôi, tới từng thôn bản, thị xã, thành phố trong gần hết hai cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân, đế quốc. Cách đây vừa tròn 50 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu trở về thủ đô yêu dấu, Người đã ở và làm việc tại khu vực Phủ Chủ tịch trong suốt 15 năm cuối đời, một khoảng thời gian khá dài trong sự nghiệp cách mạng của vị lãnh tụ kính yêu và là giai đoạn có ý nghĩa vô cùng lớn lao, quyết định đối với sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà. Chính vì vậy, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã trở thành một địa danh lớn phản chiếu về cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Một tấm gương hết

lòng phục vụ lợi ích của nhân dân, đấu tranh không mệt mỏi cho danh dự, tự do và độc lập của Tổ quốc mình"(1).

Ngay sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, khu vực Phủ Chủ tịch đã sớm trở thành một di tích lịch sử-văn hoá-danh nhân. Ngày 25-11-1970, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 206-NQ/TƯ về việc hình thành Ban phụ trách xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh, điều 2 có ghi: "Bảo quản tốt khu lưu niệm các di tích và hiện vật lưu niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch". Không bao lâu, sau khi đất nước thống nhất, ngày 12-9-1977, Bộ Chính trị - Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Nghị quyết số 04-NQ/TƯ về việc thành lập Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, điểm 2 có ghi: "Thông qua những di tích, những tài liệu và hiện vật có quan hệ với cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh để thực hiện chức năng nghiên cứu và giáo dục, hướng dẫn tham quan". Ngoài ra, về chức năng quản lý chuyên ngành, ngày 15-5-1975, Bộ trưởng Bộ Văn hóa đã ra Quyết định số 38b/VH-QĐ, về việc xếp hạng Khu di tích lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, quyết định ghi rõ phạm

\* GIÁM ĐỐC KHU DI TÍCH PHỦ CHỦ TỊCH



Dòng người vào thăm Nhà sàn Bác Hồ tại Phủ Chủ tịch - Ảnh T.T.

vi bảo vệ, bảo quản và phát huy tác dụng (khu A Khu di tích quản lý, khu B và C là nơi hai cơ quan Văn phòng Chính phủ và Văn phòng Chủ tịch nước đang sử dụng). Tiếp sau, để phù hợp với cơ chế tổ chức và hoạt động chung của ngành Bảo tồn Bảo tàng, ngày 25-10-1990, Bộ trưởng Bộ Văn hóa-Thông tin-Thể thao và Du lịch đã ký Quyết định số 952/TC-QĐ, điều 3 có ghi: "Khu di tích lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, gọi tắt là Khu di tích Phủ Chủ tịch, hoạt động như bảo tàng loại II". Qua hai năm hoạt động, ngày 6-11-1992, Bộ trưởng Bộ Văn hóa-Thông tin ký Quyết định số 1575/TC-QĐ chuyển Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch trực thuộc Bộ Văn hóa-Thông tin. Kể từ đó trở đi, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch không ngừng hoạt động nghiên cứu về văn hoá, sự nghiệp, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tuyên truyền rộng khắp trong và ngoài nước. Với những thành tích đạt được, Đảng và Nhà nước ta đã trao tặng cho tập thể cơ quan những danh hiệu cao quý: Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhất, Cờ thưởng của Chính phủ, cùng rất nhiều bằng khen của Bộ Văn hoá - Thông tin. Như vậy, ngoài tính pháp quy do Đảng và Nhà nước công nhận, hệ

thống các văn bản kể trên đã trực tiếp khẳng định sự tồn tại và phát triển của một di sản văn hoá vô giá về Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu.

Có thể nói trên cả hai phương diện thực tế và lý thuyết, hiếm có một di tích nào về Chủ tịch Hồ Chí Minh lại mang ý nghĩa đặc biệt và quan trọng như ở Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch. Tất cả môi trường cảnh quan, hiện vật, tư liệu ít nhiều liên quan đến cuộc đời và hoạt động, từ năm tháng đầu tiên Người về nơi đây đến giờ phút Người vĩnh biệt chúng ta, đều được bảo quản, lưu giữ nguyên trạng. Ngay sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, toàn bộ không gian khu vực đã được định vị chính xác. Từng ngôi nhà, gốc cây, mảnh vườn đến đường đi, lối mòn, thảm cỏ... được quy hoạch chi tiết, cụ thể trên bản đồ. Đáng lưu tâm đặc biệt ở quần thể di tích này là những dấu ấn mang sự kiện về từng thời khắc quan trọng trong 15 năm cuối cùng của Người: Toà nhà Toàn quyền cũ trở thành Nhà khách Chủ tịch nước, nhà 1954 Bác ở tạm 4 năm, ngôi nhà sàn Bác ở 11 năm, nơi Bác điều trị bệnh và qua đời... Điều đáng quý nhất chính những đồng chí đã từng vinh dự phục vụ Bác Hồ lúc sinh thời đã tiếp tục đảm đương những công việc bảo tồn sau này, là nhân chứng thầm định tính chính



xác của từng sự kiện, vị trí hiện vật, nguồn gốc xuất xứ, thống kê, ghi chép, đo vẽ, lên danh mục toàn bộ tài liệu hiện vật do Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại. Dù trải qua bao biến động lịch sử và thời gian chiến tranh ác liệt, những di tích bất động sản và động sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch vẫn được bảo vệ an toàn chu đáo, hạn chế đến mức thấp nhất mọi tác động ảnh hưởng từ môi trường, hoàn cảnh và con người. Không những thế, Khu di tích vẫn liên tục đón khách tham quan trong nước, khách quốc tế... để tuyên truyền, giáo dục về tư tưởng và cuộc sống đời thường của một lãnh tụ vĩ đại. Vì những giá trị mang tính lịch sử có một không hai và sự toàn vẹn nguyên gốc của di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch nên Đảng và Nhà nước đã đánh giá Khu di tích này là một di tích đặc biệt quan trọng.

Theo "ngôn ngữ" chuyên ngành, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là một loại hình bảo tàng - lưu niệm về một quãng đời hoạt động và sinh hoạt đời sống của một lãnh tụ cách mạng kiệt xuất của dân tộc, một danh nhân văn hoá lớn. "Bảo tàng" này vừa ở ngoài trời, vừa ở trong nhà vì nó hình thành ngay tại nơi Bác Hồ đã sống và làm việc, bao gồm một tập hợp:

- Di tích bất động sản (nhà, phòng, hầm...)
- Di tích động sản (đồ đạc, bàn, ghế, sách vở, tài liệu...)
- Cảnh quan môi trường (cây cối, đường đi, sân vườn, ao cá, giàn hoa...).

Mỗi bộ phận này không những đòi hỏi những yêu cầu chuyên môn bảo dưỡng, bảo quản đúng kỹ thuật mà còn phải sử dụng nội dung gốc vốn có để đáp ứng mục đích tuyên truyền về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh cho tất cả các đối tượng khách đến tham quan di tích. Kể từ ngày Bác Hồ đi xa, cán bộ công nhân viên của Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch luôn miệt mài bảo quản, say mê nghiên cứu, nhiệt tình tuyên truyền, tận tình phục vụ với ý thức trách nhiệm cao, đưa Khu di tích trở thành nơi hội tụ tình cảm của nhân dân cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài và khách quốc tế đến Việt Nam. Qua con số thống kê mới nhất, từ năm 1969 đến nay (nhất là 14 năm đổi mới với chính sách mở cửa), Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã đón tiếp hơn 40 triệu lượt người ở

trong nước và từ 150 nước khắp các châu lục tới tham quan, nghiên cứu, suy tưởng. Với tấm lòng biết ơn và yêu kính Bác Hồ, đồng bào ta từ mọi miền Tổ quốc, đến thăm di tích, đã hoà mình vào sự thanh thản, tao nhã, để cảm nhận được được tình cảm ấm áp bao trùm của Người, và đã ghi lại: "Bác ơi! Về bên Bác chúng cháu vô cùng xúc động ghi sâu vào tâm hồn và ký ức sự cao thượng, tình cảm cách mạng sáng trong của Bác. Bác như luôn luôn bên chúng cháu, căn dặn chỉ dẫn dạy bảo. Chúng cháu nguyện phấn đấu rèn luyện, học tập để trở thành người phát triển toàn diện, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng, của Bác"(2). Kiểu bào ta từ nước ngoài xa xôi về thăm nơi đây đã rất xúc động, vui sướng như thực sự trở về với cội nguồn dân tộc trong tình thương của Người Cha già kính yêu: "Được xem ngôi nhà sàn Bác ở và thấy chiếc đài nhỏ bé của kiểu bào kính tặng còn để trên bàn trong phòng ngủ của Bác, chẳng những làm cho cả đoàn phấn khởi, tự hào mà còn nhắc nhở mọi người quyết tâm, tích cực hoà mình cùng đồng bào cả nước góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa thân yêu đúng như lời Di chúc Bác để lại"(3). Bạn bè quốc tế đến thăm Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày một nhiều hơn, đông hơn và đa dạng hơn. Hầu hết những nguyên thủ quốc gia, các chính khách nhiều nước, kể cả những người có tư tưởng đối lập về chính trị, khi đến Việt Nam thường đã vào thăm nơi ở và làm việc của Người với ý thức trân trọng, tình cảm ngưỡng mộ, cảm phục về nhân cách Hồ Chí Minh, qua đó họ càng yêu quý Bác Hồ hơn, hiểu Việt Nam hơn: "Cuộc sống giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự gần gũi với nhân dân là đặc trưng cho tình yêu đối với đất nước của Người - không một ai đến thăm nơi ở khiêm nhường này mà không trào dâng niềm xúc cảm trước sự vĩ đại của một Con Người đã trở thành huyền thoại ngay trong cả cuộc sống đời thường của mình"(4).

Phải chăng vì: Hồ Chí Minh - "Ngọn lửa thiêng" đã thắp sáng và sưởi ấm tâm hồn khổ đau của những kiếp đời nô lệ mất nước - một "động lực" thúc dục "người cùng khổ" vùng lên xô đổ những thế lực hung tàn để tìm độc lập tự do - một "tiếng gọi" chúng ta vượt qua mọi trở ngại để tiến về phía trước. Người, và chỉ Người



thời, mở đầu cho vị thế vẻ vang của dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế ở thời hiện đại. Hồ Chí Minh, một tư tưởng vĩ đại gắn với một danh nhân văn hoá thế giới. Từ Người, chúng ta như thấy một sự hoà nhập nhuần nhuyễn của tư tưởng Đông - Tây, của cổ - kim, một tinh thần bao dung, hoà đồng, gần gũi, yêu dân, thương dân vô bờ bến. Và, Người là cả một hồn thơ bất tận, một bản trường ca cách mạng của nhân loại thế kỷ XX...

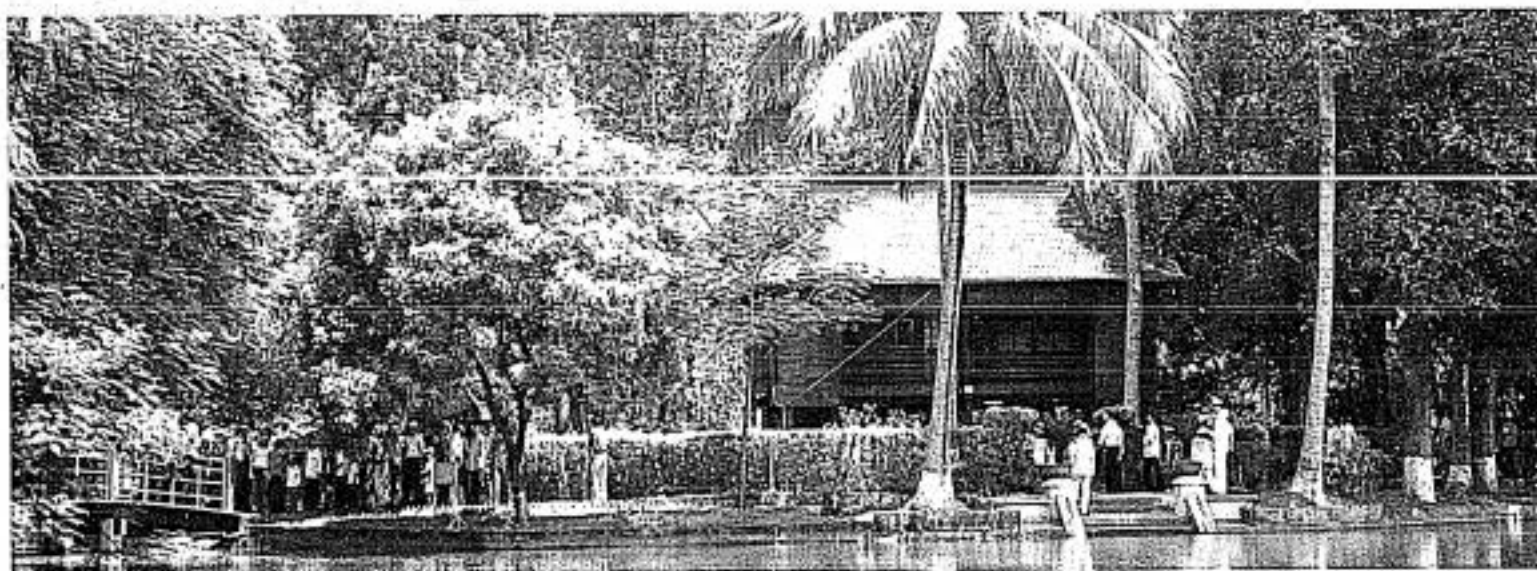
Trên suốt chặng đường 35 năm tồn tại, như minh chứng cho chân giá trị lịch sử của một vĩ nhân - một dân tộc, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch với đầy đủ ý nghĩa quan trọng và lớn lao không những đã trở thành một địa danh trên bản đồ hành hương mà còn đọng lại ấn tượng sâu đậm trong triệu triệu trái tim con người. Trước xu thế phát triển mới của nước ta ở giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập toàn diện với thế giới thì nơi này càng hội tụ đầy đủ những điều kiện thiên thời - địa lợi - nhân hoà để tuyên truyền rộng rãi hơn nữa những tinh thần văn hoá - tư tưởng Hồ Chí Minh tới mọi người dân Việt Nam cũng như trên trường quốc tế. Tuy nhiên, là một bảo tàng - di tích điển hình cho nên Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch không tránh khỏi những tác động khách quan, thiên nhiên khắc nghiệt dẫn đến mỗi một làm hỏng đồ đạc và nền nhà; sâu bọ, khí hậu, đất bạc màu, là cây

vườn cần cỗi héo khô, mưa bão, gió lốc làm đổ cây, hỏng nhà di tích... sự xuống cấp và khó bảo tồn nguyên trạng. Chính vì vậy mà công tác bảo tồn di tích rất khó khăn phức tạp, đòi hỏi nỗ lực cao và phương tiện kỹ thuật hiện đại, toàn diện hơn để giảm thiểu tối đa sự biến dạng di tích so với sinh thời của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, với tình cảm kính yêu Bác Hồ, tinh thần đoàn kết, trách nhiệm cao, cán bộ nhân viên Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã, đang và sẽ quyết tâm làm tròn nhiệm vụ của mình và phát huy giá trị một di tích về cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, để: "Tinh hoa cách mạng, tình yêu nhân dân vô bờ bến, lòng khiêm tốn cũng như sự cần cù cống hiến đưa lại hạnh phúc cho Tổ quốc Việt Nam của Người là tấm gương sáng cho toàn thể nhân loại noi theo"(5).

B.K.H

#### Chú thích:

- 1) *Hồ Chí Minh, ánh sáng độc lập tự do* - NXB Sự Thật 1985 tr.14
- 2) *Hồ Chí Minh sống mãi với dân tộc Việt Nam và bầu bạn quốc tế* - NXB Quân đội nhân dân 2001 tr.72.
- 3) S.đd -nt- tr.69.
- 4) *Hồ Chí Minh gương sáng đời đời* - NXB Chính trị Quốc gia 1998 tr.18
- 5) *Hồ Chí Minh, ánh sáng độc lập tự do* - NXB Sự Thật 1985 tr.57.



**SUMMARY:** The author regards the great role of President Ho Chi Minh through resolutions of the State and Party on the Relics of President Ho Chi Minh in the Presidential Palace. From this point he referred to concerned typical relics, classifies these relics, and points out the good effect of this relics area toward the public and visitors.

(BÙI KIM HỒNG)



# Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, SƯU TẦM, KIỂM KÊ CÁC DI SẢN VỀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Th.s LÊ KIM DUNG\*

**K**hu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh sống và làm việc lâu nhất trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người (từ 19-12-1954 đến 2-9-1969). Ngay sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, Đảng và Nhà nước đã quyết định bảo tồn nguyên vẹn và vĩnh viễn nơi ở và làm việc của Người tại Phủ Chủ tịch để mở cửa đón khách trong và ngoài nước tới tham quan, học tập. Đây là khu di tích duy nhất về Chủ tịch Hồ Chí Minh còn giữ được nguyên gốc - là một di tích Quốc gia do Bộ Văn hoá-Thông tin trực tiếp quản lý. 35 năm qua, những hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê đã tích cực bảo tồn và phát huy một di sản văn hoá vô giá của dân tộc, nhằm góp phần giáo dục truyền thống cách mạng của Đảng quang vinh, giáo dục về tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh, về cuộc sống giản dị, khiêm nhường của Bác Hồ.

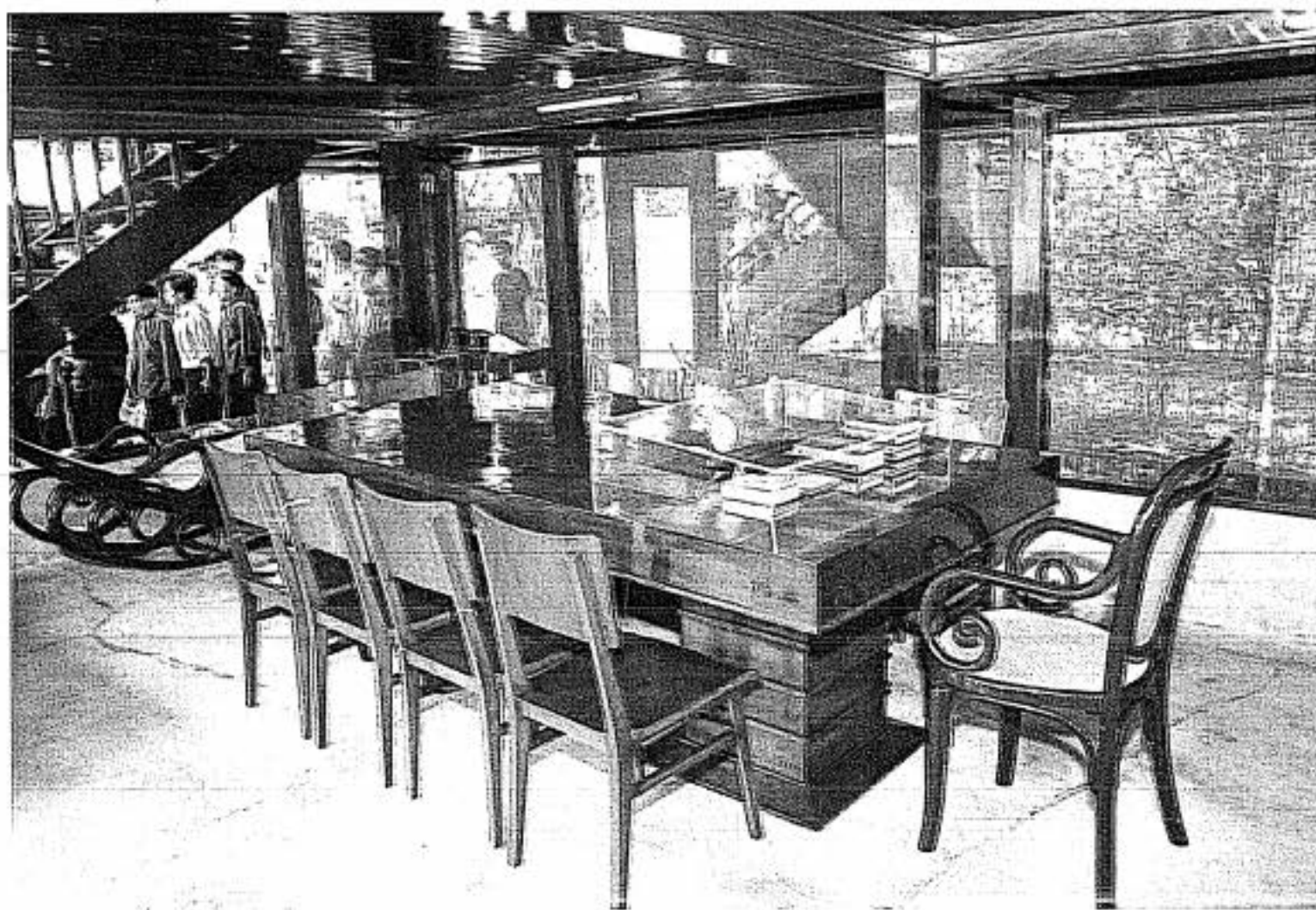
Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch có thể coi là một bảo tàng lưu niệm sinh hoạt đời sống (BTLNDS) của một danh nhân văn hoá thế giới. Bởi nó được hình thành ngay tại nơi

danh nhân đã sống và làm việc, được hợp thành từ 3 bộ phận có tầm quan trọng như nhau, gồm: Các di tích bất động sản; các di tích động sản liên quan, cảnh quan và môi trường trong Khu di tích như sân, vườn, ao cá, các loại cây...

Có thể nói Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là một BTLNDS hoàn chỉnh, độc đáo quý hiếm, có một không hai về cơ cấu các di tích động sản, di tích bất động sản, các di tích lưu niệm trong nội thất và môi trường xung quanh. Các di vật ở đây phong phú về loại hình, đa dạng về hình thức và rất sinh động. Vì thế có nhiều vấn đề phức tạp, cần phải giải quyết về khoa học nghiệp vụ bảo tàng. Hơn nữa, 15 năm sống và làm việc tại Phủ Chủ tịch, những gì Bác Hồ để lại, không chỉ là những kho tàng lý luận cách mạng, chứa đựng tư tưởng vĩ đại mà còn là những di vật gắn gũi với cuộc sống đời thường, thể hiện đạo đức, phong cách, lối sống của người. Vì vậy, hoạt động nghiên cứu ở đây từ 35 năm qua đã diễn ra thường xuyên, liên tục và theo phương châm nghiên cứu toàn diện Khu di tích. Từ nghiên cứu các di tích để tìm đến những giá trị văn hoá phi vật thể, những giá trị tinh thần đã và đang kết đọng trong từng di vật gắn liền với cuộc sống

\* CÁN BỘ KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH





Một số hiện vật trưng bày tại Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch  
Ảnh: T.T

thường nhật của Bác Hồ.

Khi đến thăm Khu lưu niệm Bác Hồ tại Phủ Chủ tịch, các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta đã khẳng định: "Nơi ở và làm việc của Bác Hồ không những là di sản lịch sử, văn hoá của cả nước mà còn có ý nghĩa quốc tế. Những di vật của Bác Hồ để lại ở đây đều là bản gốc, là vật thật, do vậy phải hết sức trân trọng và mọi tài liệu, hiện vật, phải được giữ nguyên vị trí đúng như khi Bác Hồ còn đang sống, đang ở, đang làm việc"(1). Như vậy việc giữ gìn di tích phải đúng nguyên trạng như khi Bác Hồ đang sống và làm việc. Cách bày đặt trong nội thất di tích phải giữ đúng như những ngày cuối cùng của Bác Hồ để lại. Đối với ngoại cảnh phải giữ đến mức tối đa nguyên trạng, càng kéo dài tuổi thọ của nó bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu và khi phải thay thế (như cây cối) thì phải thay đúng vị trí, đúng chủng loại. Thực hiện hướng bảo tồn trên, Ban Quản lý Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã tiến hành những đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, trong số đó có thể kể đến:

- Đề tài: "Nghiên cứu, xác định khoa học Khu

di tích lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (Khu A)" được thực hiện năm 1993. Trong đó, mỗi di tích bất động sản trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đều có một bộ hồ sơ khoa học với đầy đủ 4 phần: Bản vẽ thiết kế, bản vẽ đặc hoạ (toàn bộ và chi tiết); bản vẽ màu (mặt phẳng, mặt cắt); ảnh chụp di tích, ảnh chụp nội thất; lời kể của các nhân chứng (đã vinh dự có thời gian phục vụ Bác Hồ) và những tư liệu liên quan đến di tích.

- Đề tài: "Xây dựng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật thích hợp để bảo vệ và tôn tạo cho vườn cây di tích trong Khu di tích lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (Hà Nội)" được thực hiện năm 1991-1996.

Năm 1986, qua việc kết hợp với Bộ Lâm nghiệp tiến hành nghiên cứu, điều tra quy hoạch vườn cây trong Phủ Chủ tịch, đã phát hiện ở đây có nhiều giống, loài cây quý, hiếm thấy ở nước ta như Trường Sanh, Đa hạt, Vồng đồng, Đa trắng... Để có biện pháp bảo tồn lâu dài vườn cây xanh có nhiều giá trị, năm 1991 Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch và Trung tâm ứng



dụng khoa học kỹ thuật, Bộ Lâm nghiệp đã triển khai để tài trên. Kết quả là, đã có một bản đồ quy hoạch tổng thể toàn bộ cây xanh trong khu vườn, bản đồ từng thảm cỏ, mỗi cây đã được gọi đúng tên khoa học. Đối với những cây Bác Hồ đích thân đem từ nước ngoài về, như cây xanh bốn mùa, với mong muốn của Người là được trồng trên các đường phố Việt Nam, để trong năm, cây ít rụng lá, làm bớt đi nỗi nhọc nhằn cho những người công nhân vệ sinh; cây Cọ dầu Người đem về, nhằm mong trong tương lai có dầu ăn cải thiện đời sống người dân; cây Vú sữa, cây Dừa của "Miền Nam đi trước về sau" gửi tặng Người, được Người tự tay trồng và chăm sóc ngay bên cạnh nơi ở, để thoả tấm lòng "Nỗi nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà"... Qua những hồ sơ khoa học về cây cối ở Phủ Chủ tịch, chúng ta càng hiểu thêm tư tưởng của Bác: "Vì lợi ích mười năm phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm phải trồng người". Ngoài ra, cũng từ kết quả nghiên cứu để tài, một khu vườn ươm bảo tồn gen các loại cây quý hiếm (để khi cần có cây trồng thay thế) đã được xây dựng.

- Đặc biệt để tài: "Nghiên cứu, xác định khoa học việc trưng bày và phát huy tác dụng Khu di tích Phủ Chủ tịch", được thực hiện năm 1995, đã góp phần vào thực tiễn phục vụ xã hội và được xã hội đón nhận: Thập kỷ 70, 80 mới chỉ phát huy giá trị di tích nhà sàn gỗ, ao cá, nhưng đến thập kỷ 90 gần như toàn bộ các điểm di tích trong Khu di tích đã được giới thiệu để phục vụ nhân dân. Đáng chú ý, trong đó có di tích nhà 54, nơi Bác Hồ về ở và làm việc từ 19-12-1954. Di tích này không chỉ được mở cửa phục vụ khách tham quan, mà còn là nơi trưng bày hơn 300 đầu sách, gồm nhiều loại sách viết về lịch sử Việt Nam, về miền Nam, các văn kiện của Trung ương, lịch sử và các văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô (cũ), Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đảng Cộng sản Pháp, đường lối và chính sách kinh tế của một số nước..., nhiều cuốn sách in bằng tiếng nước ngoài mà Bác đọc trực tiếp. Ngoài ra, còn trưng bày một số hiện vật là quà của bạn bè quốc tế gửi tặng Bác; chiếc tủ cá nhân đựng quần áo hàng ngày của Người; đặc biệt phòng ăn được xếp đặt đúng như từng phục vụ Bác trong 15 năm Người ở và làm việc tại Phủ Chủ tịch. Có thể nói, kết quả của để tài nghiên cứu khoa học này có ý nghĩa quan trọng, bởi nó góp phần vào khắc hoạ chân dung thực của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc sống đời thường ở một giai đoạn lịch sử,

giúp cho quần chúng hiểu sâu sắc hơn về sinh hoạt hàng ngày của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Từ đó có tác động trực tiếp đến tâm tư, tình cảm, lối sống của bất kỳ ai được đến chiêm ngưỡng, tham quan. Cũng từ kết quả của để tài nghiên cứu này, ga ra ô tô nơi lưu giữ, bảo quản 2 chiếc xe ô tô đã từng phục vụ Bác Hồ được mở cửa để phục vụ khách tham quan. Trong đó có chiếc xe Pobeda, quà tặng của Đảng Cộng sản, Chính phủ Liên Xô (cũ) đã phục vụ Bác suốt từ năm 1957 đến 1969; ngôi nhà H67 (được xây dựng năm 1967) - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh mỗi tuần một lần chủ trì các cuộc họp với Bộ Chính trị, sau đó cũng là nơi Người chữa bệnh và qua đời. Nhiều quyết định quan trọng gắn với đất nước đã diễn ra ở nơi này như cuộc họp ngày 14-7-1969 bàn về vấn đề Hội nghị Paris; cuộc họp 2-8-1969 bàn về đấu tranh ngoại giao và tình hình cách mạng miền Nam; cuộc họp 9-8-1969 nghe đồng chí Nguyễn Văn Linh báo cáo về tình hình chiến sự miền Nam và đấu tranh ngoại giao với Mỹ... Từ ngày 17-8-1969, do sức khỏe giảm sút, các bác sĩ đề nghị Bác không lên xuống nhà sàn nữa mà xuống ở hẳn nơi này để chữa bệnh. Ngày 2-9-1969 bệnh của Bác diễn biến phức tạp, mỗi lúc một trầm trọng. Người qua đời sau một cơn đau đột ngột. Chiếc đồng hồ còn ghi lại giờ "một trái tim lớn" của nhân loại đã ngừng đập vào lúc 9h47 phút, tờ lịch dừng ở ngày 2-9-1969. Ngôi nhà và những kỷ vật trong đó mãi mãi là lưu niệm về người con vĩ đại của dân tộc Việt Nam, mãi mãi là nơi thiêng liêng, là nơi để tâm linh con cháu tưởng nhớ người Ông, người Bác, người Cha, để bè bạn tới thăm và thể hiện lòng ngưỡng mộ vị "Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam - Nhà văn hoá lớn của nhân loại".

Trong những năm gần đây, góp phần thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về tuyên truyền, học tập tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ gìn phát huy giá trị di sản về Người, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã tổ chức Hội thảo khoa học "Giữ gìn và phát huy những di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh góp phần xây dựng con người mới Việt Nam" và "Di tích Bác Hồ với sự nghiệp xây dựng nền văn hoá mới"; nhiều đầu sách nghiên cứu về Người đã được các nhà xuất bản lớn như Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Nhà xuất bản Văn hoá-Thông tin ấn hành: "Những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch" gồm 2 tập (Đây là sản phẩm của



để tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: "Tư liệu hoá các hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (1954-1969)", được thực hiện năm 1989; "Hồ Chí Minh gương sáng đời đời"; "105 lời nói của Bác Hồ"; "Nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch" (được xuất bản bằng chữ Việt-Anh-Pháp-Trung); "Những cái Tết của Bác Hồ"; "Lộc của đời"... Gần đây có hai tập sách nhỏ "Chủ tịch Hồ Chí Minh với Trung Quốc", và "Nơi thể hiện bao la tình hữu ái Việt - Lào" là sản phẩm thuộc để tài khoa học cấp Bộ: "Hệ thống hoá tư liệu về hoạt động đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, Hà Nội thời kỳ 1954 - 1969", được thực hiện năm 2003. Hàng trăm bài viết về Người, về các di sản mà Người để lại đã được công bố trên nhiều tạp chí, trên các báo Trung ương, báo địa phương, báo ngành. Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở như: "Sưu tập tư liệu tư tưởng Hồ Chí Minh về xoá đói giảm nghèo làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh"; "Nghiên cứu áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật bảo quản ao cá Bác Hồ"... được thực hiện. Những hoạt động nghiên cứu khoa học này không chỉ cung cấp những tư liệu mới cho các nhà nghiên cứu, định hướng cho việc bảo tồn phát huy các di sản về Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà còn góp phần cho Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch - nơi lưu giữ nhiều di sản về Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày càng xứng đáng là một trong những trung tâm nghiên cứu về tư tưởng, đạo đức, lối sống của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đặc trưng của BTLNDS về danh nhân là tạo ra những điều kiện để người xem trực tiếp "đối thoại" với những di tích, di vật lưu niệm trong sự tổng hoà ba yếu tố: Di tích, nội thất và môi trường lưu niệm. Vì thế, công tác sưu tầm-trưng bày-bảo quản những hiện vật gốc phải được quan tâm đặc biệt. Tuy nhiên công tác này gặp rất nhiều khó khăn, vì đơn vị mới tách khỏi Bảo tàng Hồ Chí Minh vào tháng 11-1992. Vậy làm thế nào để Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch hoạt động được ở công tác này? Chủ trương xã hội hoá hoạt động bảo tàng - di tích của Đảng, Nhà nước, của ngành Văn hoá-Thông tin là cứu cánh cho Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, để qua sự vận động và tổ chức Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch được một số đoàn thể và quần chúng tham gia, nên hoạt động sưu tầm đã có hiệu quả. Năm

1995, Quân y Viện 108 đã tặng cho Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch 42 đơn vị hiện vật là những dụng cụ y tế chữa bệnh cho Bác Hồ những ngày Người mệt nặng. Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch cũng được các đồng chí trong thời gian có vinh dự phục vụ Chủ tịch Hồ Chí Minh được Người tặng cho vật kỷ niệm hoặc giữ lại những di vật về Người đã gửi tặng lại cho Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, như 2 áo cánh lụa nâu Bác Hồ đã mặc, chiếc kính lão Bác Hồ đã đeo, chiếc mũ cát kết Bác Hồ đã đội...

Bên cạnh việc sưu tầm những di vật văn hoá vật thể, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch còn tiến hành sưu tầm những giá trị văn hoá phi vật thể. Đó là những câu chuyện về Bác do các đồng chí từng vinh dự được phục vụ, làm việc với Người trong những năm Người sống và làm việc tại Phủ Chủ tịch kể lại, ghi chép lại. Có những di sản phi vật thể được khai thác đã trở thành mục tiêu, động lực cho những sáng tác, phục vụ phát triển đời sống văn hoá-xã hội. Theo đồng chí Vũ Kỳ - Thư ký riêng của Bác Hồ kể lại, một câu chuyện trong những ngày cuối cùng của Người: "... Khi tỉnh dậy, Người nói muốn được nghe một khúc dân ca. Lúc đó, một chị y tá đã hát "Bài ca người chiến sĩ quân y" theo làn điệu dân ca quan họ. Nghe xong, Người đã tặng chị một bông hồng". Qua xác minh, chúng tôi đã tìm được chị y tá hát bài dân ca quan họ cho Bác nghe trước lúc Người đi xa. Việc tìm hiểu, xác minh này cùng với lời kể của đồng chí Vũ Kỳ, nhạc sĩ Trần Hoàn (nguyên Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin) đã cảm hứng sáng tác bài hát: "Lời Bác dặn trước lúc đi xa" đầy xúc động, mãi mãi đi vào lòng người nghe.

Đối với các bảo tàng và di tích, một yếu tố chính là "nhân chứng lịch sử", với BTLNDS, ba bộ phận hợp thành di tích đều là những chứng nhân lịch sử cần được kiểm kê khoa học. Do đó, công tác kiểm kê khoa học là công tác chuyên ngành được Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đặc biệt coi trọng. Nó được tiến hành ngay sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. Ngày đó được sự giúp đỡ tận tình, khoa học của Vụ Bảo tồn Bảo tàng (nay là Cục Di sản văn hoá) cùng sự tự nguyện, tận tụy của những người đã trực tiếp phục vụ Bác Hồ, toàn bộ di tích bất động sản trong Phủ Chủ tịch, các di tích động sản, các di vật lưu niệm trực tiếp hoặc gián tiếp có liên



quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được thống kê, ghi chép, phân loại đánh số kiểm kê, được đo vẽ, định vị... để đưa vào bảo quản và dần được kiểm kê khoa học.

Đến thăm di tích lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh, dù trình độ, nhận thức khác nhau, du khách đều có mong muốn được tiếp cận trực tiếp với các di vật gốc có liên quan đến những sự kiện lịch sử đã diễn ra, đến cuộc đời và sự nghiệp của vĩ nhân. Vì vậy, "quá khứ" của những di vật gốc phải được "đánh thức", phải có hồ sơ khoa học, để chúng được đảm bảo tính pháp lý, góp phần làm tăng tính hấp dẫn, bảo đảm sự bền vững cũng như nâng cao hiệu quả xã hội của Khu di tích.

Cho đến nay, ngoài các di tích bất động sản trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã có hồ sơ khoa học (như đã nêu ở trên), các di tích động sản, các di vật lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã được nghiên cứu, xác định khoa học về ý nghĩa và giá trị của chúng.

Với việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ "Nghiên cứu và xác định khoa học, xây dựng hồ sơ cho các di tích động sản trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (Khu A)" được thực hiện năm 1998, toàn bộ các di tích động sản, các di vật lưu niệm của hai di tích: H67, căn phòng Phòng không đã có đầy đủ hồ sơ khoa học. Các di tích động sản, các di vật lưu niệm ở di tích nhà 54 và di tích nhà sàn đang dần được hoàn thiện, các hiện vật sưu tầm cũng được ghi chép, kiểm kê, có hồ sơ khoa học, bảo đảm các thủ tục pháp lý để chúng được bảo quản, bảo vệ, phục vụ lâu dài, thực hiện được chức năng xã hội hoá của mình.

Để nghiên cứu, khôi phục lại nhà bếp nấu ăn cho Bác, trong nhiều năm qua, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã tiến hành kiểm kê khoa học toàn bộ các đồ dùng nhà bếp và những đồ dùng đã phục vụ Người hàng ngày và phục vụ Người tiếp khách. Qua đó, đã cho ta những cảm giác rất thực: Trong việc lớn cũng như trong việc nhỏ, khi lãnh đạo cách mạng cũng như trong cuộc sống hàng ngày, Bác Hồ luôn luôn vẫn là Bác Hồ. Sự ăn, mặc, ở của Người thật giản dị, bình dân. Là Chủ tịch Đảng, Chủ tịch nước, nhưng nơi ăn, chốn ở, cái mặc của Người chẳng khác gì cuộc sống đạm bạc của tầng lớp cần lao, điều đó đã khẳng định một lẽ sống văn hoá mà Người chủ trương xây đắp: "Phải làm cho văn hoá

đi sâu vào tâm lý quốc dân, đi vào cuộc sống mới. Văn hoá phải sửa đổi tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ. Văn hoá phải làm thế nào cho mọi người dân Việt Nam, từ già đến trẻ, cả đàn ông và đàn bà, ai cũng hiểu nhiệm vụ của mình và biết hưởng hạnh phúc mà mình nên hưởng"(2).

Với việc đẩy nhanh các hoạt động nghiên cứu khoa học, tiến hành tốt công tác sưu tầm, xác định giá trị của những di tích bất động sản, di tích động sản và những di vật lưu niệm về Bác Hồ trong Khu di tích Phủ Chủ tịch, đã góp phần xây dựng được nhiều bộ phim có giá trị như: "Những giây phút cuối cùng của Bác Hồ"; "15 năm ấy nơi này"; "Trồng cây lại nhớ đến Người"; "Nơi Bác Hồ ở và làm việc tại Phủ Chủ tịch - một di sản vô giá". Những bộ phim này đã gây được sự xúc động mạnh mẽ cho người xem.

Năm tháng qua đi, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch vẫn được bảo tồn và phát huy giá trị. Hàng ngày, hàng ngàn lượt người từ khắp mọi miền đất nước và các quốc gia trên thế giới vẫn không ngừng đến thăm viếng, chiêm ngưỡng, tìm hiểu. Đến thăm Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, ở đó có ngôi nhà sàn lộng gió bốn phương, ai ai cũng đều cảm nhận thấy bóng dáng quen thuộc, ung dung, thư thái, chòm râu bạc, đôi mắt sáng hiền từ của Bác. Theo năm tháng, những cảm xúc của khách viếng thăm cứ trào dâng, chan chứa tình yêu với Bác Hồ, với Việt Nam. Lưu bút của Bộ trưởng Bộ Văn hoá Myanmar đã như nói hộ tất cả mọi người: "Được tham quan ngôi nhà này chúng tôi càng hiểu rõ hơn về con người Hồ Chí Minh và những đức tính nổi bật của Người: Giản dị, cần cù, dũng cảm, tận tụy, bền bỉ cống hiến. Chúng tôi thật lòng tôn kính nhân cách của Người và ao ước phấn đấu theo Người. Nhân dân Việt Nam thật tự hào có một lãnh tụ như vậy"(3).

L.K.D

#### **Chú thích:**

1) Văn phòng Chính phủ, số 70/TB ngày 30-5-1994. Thông báo ý kiến của Thủ tướng Võ Văn Kiệt khi đến thăm Khu di tích.

2) *Hồ Chí Minh: Về công tác Văn hoá-Văn nghệ*. Nxb Sự thật. H.1977, tr.90.

3) *Hồ Chí Minh gương sáng đời đời*. Nxb Chính trị Quốc gia. H.1998, tr.24.



## HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN GIÁO DỤC Ở KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH

PHẠM HOÀNG DIỆP\*

**N**hững ai muốn biết thế nào là một con người thực sự, vẻ đẹp của thế giới ở đâu? Sự chiến thắng của chân lý trên trái đất ở đâu? Ở đâu có mùa xuân, xin hãy đến thăm cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh - sự tồn tại điển hình của thời đại chúng ta...(1). Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh từng sống và làm việc trong 15 năm cuối của cuộc đời mình, đã phản ánh chân thực, đầy đủ những giá trị tư tưởng và đạo đức cách mạng cao cả của Người, đây thực sự là: "Trường học khoa học xã hội và nhân văn giáo dục tấm gương đạo đức cách mạng trong sáng của Bác Hồ cho mọi thế hệ người Việt Nam"(2).

Nhận thức được vai trò, chức năng và nhiệm vụ chính trị mà Đảng và nhân dân giao phó, hơn ba thập kỷ qua, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch không ngừng đẩy mạnh công tác tuyên truyền tư tưởng, đạo đức của Hồ Chủ tịch với nhiều hình thức phong phú như: Giới thiệu cho khách tham quan tại Khu di tích; nói chuyện chuyên đề về Bác Hồ với các ngành, các giới; viết bài đăng trên các báo, tạp chí; tổ chức và tham gia các cuộc hội thảo về tư tưởng Hồ Chí Minh; xuất bản sách và các ấn phẩm khác giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chủ tịch; tổ chức các buổi sinh hoạt truyền thống..., trong đó, hình thức tuyên truyền chủ yếu là tổ chức đón và giới thiệu cho các đoàn khách tham quan Khu di tích.

Từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời cho tới nay, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ

tịch đã đón tiếp hơn 40 triệu lượt người từ mọi miền đất nước Việt Nam, từ khắp các nước trên thế giới và hàng trăm tổ chức quốc tế tới tham quan. Theo con số thống kê năm 2003, số lượng khách tới tham quan Khu di tích là 1.861.995 lượt người, trong đó khách Việt Nam 1.400.305 lượt người, khách quốc tế là 461.689 lượt người, có 64 đoàn cấp cao. Tính trung bình mỗi ngày nơi đây đón tiếp trên 5.000 lượt người. Có thể nói, đây là một trong những điểm di tích có số lượng khách thăm quan đông nhất trong cả nước.

Những con số trên đây thể hiện ưu thế của Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch bởi số lượng khách tham quan (đối tượng tuyên truyền) vừa luôn luôn đông đảo, vừa phong phú và đa dạng về thành phần, là điều mong mỏi của tất cả những người làm công tác tuyên truyền. Nhưng đó cũng là thách thức lớn, bởi lẽ Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch không chỉ là một di sản văn hoá vật thể đơn thuần, mà trong mỗi tài liệu, hiện vật ở đây đều chứa đựng những tư tưởng, tình cảm, đạo đức, tác phong của Chủ tịch Hồ Chí Minh - những giá trị văn hoá phi vật thể vô cùng quý giá không những của Việt Nam mà của tất cả những ai hướng tới chân-thiện-mỹ, phấn đấu vì sự giải phóng con người.

Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là biểu trưng cho cuộc sống thanh bạch, giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ vĩ đại đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời mình cho nhân dân,

\*. CÁN BỘ KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH



cho Tổ quốc. Khách vào tham quan nơi đây được tận mắt chứng kiến những hiện vật vốn rất thân thuộc với Bác lúc sinh thời: Chiếc áo ka ki sờn cổ, đôi dép cao su mòn đế, mâm cơm thanh đạm với những món ăn dân dã như cá kho, cà dầm tương..., được biết, việc Bác từng từ chối lắp máy điều hoà nhiệt độ để nhường cho trại điều dưỡng thương bệnh binh hay không nhận xe ô tô mới để dành cho cán bộ làm công tác ngoại giao... Tất cả những hiện vật, những câu chuyện ấy đều toát lên phẩm chất đạo đức cao cả của Người, đó là tinh thần phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng quên mình, là lối sống khiêm tốn hoà đồng với quần chúng lao động. Nơi đây, hơn bất cứ nơi nào, chúng ta được thấy rõ một Hồ Chí Minh cao mà không xa, mới mà không lạ, lớn mà không làm ra vĩ đại, toả sáng mà không choáng ngợp, gặp lần đầu tiên mà như thân thuộc từ lâu.

Những câu chuyện chân thực, sinh động về tấm gương đạo đức sáng ngời của Hồ Chủ tịch được các cán bộ tuyên truyền đưa vào trong những bài giới thiệu thực sự gây xúc động đối với khách tham quan, tác động sâu sắc đến tư tưởng tình cảm của nhiều người. Điều đó thật có ý nghĩa! nhất là trong những năm gần đây, trước thực tế một số cán bộ đảng viên có biểu hiện xuống cấp về đạo đức, không ít cán bộ lợi dụng chức quyền bòn rút tiền của dân, chiếm đoạt công quỹ làm giàu cho bản thân, làm nghèo đất nước, tham nhũng trở thành vấn nạn của quốc gia, làm thất thoát của Nhà nước hàng nghìn tỷ đồng, làm chậm quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thì những bài học đạo đức cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư của Hồ Chủ tịch càng có tác dụng giáo dục to lớn. Vào thăm di tích lưu niệm này, mỗi người có dịp nhìn lại bản thân để tự điều chỉnh suy nghĩ và hành vi của mình cho hợp lẽ phải ở đời, bởi vì: "Nơi đây là trường học lớn về đạo lý làm người mà Bác Hồ đã để lại cho chúng ta"(3).

Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch cũng là nơi diễn ra những hoạt động sôi nổi và đầy cam go của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong giai đoạn vô cùng khó khăn của đất nước. Đó là thời kỳ cả dân tộc ta vừa trải qua cuộc kháng chiến 9 năm trường kỳ đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, đất nước còn nghèo nàn lạc hậu, cơ sở vật chất hết sức thiếu thốn, lại phải đương đầu với kẻ thù mới, mạnh và nguy hiểm hơn nhiều là đế quốc Mỹ. Đảng và nhân dân ta cùng một lúc phải

tiến hành hai nhiệm vụ lớn: Xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà. Từ nơi đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng với Trung ương Đảng và Chính phủ chỉ đạo đường lối phát triển kinh tế bằng những kế hoạch 3 năm, 5 năm nhằm khôi phục kinh tế miền Bắc, đề ra phương hướng phát triển công, nông nghiệp song song với việc phát triển văn hoá giáo dục, cùng với những đường lối ngoại giao, quân sự đúng đắn, sáng suốt để Việt Nam có được sự ủng hộ nhiều mặt của các nước anh em trong phe XHCN và bạn bè quốc tế, xây dựng khối đoàn kết toàn dân vững mạnh, quyết tâm giành thắng lợi trên trận tuyến chống quân thù. Những cống hiến lớn lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những giai đoạn cách mạng đầy sóng gió, thử thách đã thể hiện trí tuệ tuyệt vời và bản lĩnh phi thường của "người cầm lái vĩ đại", vững vàng đưa con thuyền cách mạng Việt Nam đến thắng lợi, đưa cuộc sống của nhân dân tới ấm no, hạnh phúc.

Cuộc sống khiêm tốn, giản dị và những hoạt động không mệt mỏi của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong suốt mười lăm năm ở nơi này chính là những nội dung tuyên truyền vô cùng phong phú. Để công tác tuyên truyền đạt hiệu quả tốt, các cán bộ Khu di tích luôn suy nghĩ tìm tòi phương pháp khai thác những khía cạnh nội dung phù hợp với trình độ và nhu cầu tìm hiểu của từng đối tượng. Khi trình độ dân trí ngày càng được nâng cao thì công tác giới thiệu cho khách tham quan không dừng lại ở chỗ chỉ ra hiện vật này là "cái gì", mà phải lý giải được "tại sao lại như vậy", và điều quan trọng hơn là phải nêu được ý nghĩa của nó. Mỗi con đường, mỗi gốc cây di tích không chỉ tô điểm cho phong cảnh thiên nhiên ở nơi đây mà còn chứa đựng những ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Câu chuyện về cây bụt mọc bên bờ ao là một ví dụ. Khi thấy cây bị sâu đục thân, các đồng chí cán bộ định cưa cây nhưng Bác lại đề nghị tìm cách diệt sâu cứu cây. Bác ví đó như việc tìm cách khắc phục khuyết điểm cho cán bộ thay vì trừng phạt hay trừ dập họ. Đây là bài học thấm thía cho công tác cán bộ - một công tác đòi hỏi phải có lòng bao dung vị tha. Câu chuyện khác về giàn hoa giấy bên cạnh ngôi nhà sàn. Bác đề nghị làm giàn theo hình dáng chiếc khung dệt cử để Bác luôn được gợi nhớ những kỷ niệm về người mẹ kính yêu của mình. Đó là lời nhắc nhở đối với thế hệ trẻ ngày nay, nhất là với bộ phận



thanh niên đua đòi sống xa hoa hưởng lạc, xa rời đạo đức truyền thống của dân tộc, sống vô tình với cả những người đã sinh thành, dưỡng dục mình.

Như vậy, thông qua các tài liệu, hiện vật để rút ra được những bài học tư tưởng đạo đức mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại mới là cái đích của công tác tuyên truyền.

Trong quá trình giới thiệu cho khách tham quan, cán bộ tuyên truyền luôn phải bám sát những tiêu chí về nội dung. Song, công việc của họ không giống như công việc của một giáo viên trên bục giảng hay của những nhà truyền giáo. Thực tế cho thấy, phương pháp giới thiệu mang tính khuôn mẫu, áp đặt đem lại hiệu quả không cao, đặc biệt với khách quốc tế - những người thiên về tư duy khái niệm, tức là mọi sự vật hiện tượng phải được quy về bản chất và được khái niệm hoá rồi dùng nó để soi sáng mọi vấn đề một cách khoa học, khách quan.

Ngôn ngữ cũng là một vấn đề mà các cán bộ tuyên truyền ở đây luôn chú trọng. Đối với khách tham quan là người Việt Nam, nên sử dụng những ngôn từ dung dị, không cầu kỳ, bóng bẩy nhưng cũng không quá mộc mạc, dân dã, đặc biệt, chú ý diễn đạt cho phù hợp với từng đối tượng khách. Với người nước ngoài giới thiệu bằng chính ngôn ngữ của họ là tốt nhất, vừa thể hiện được hết ý tứ của mình, vừa tiết kiệm được thời gian cho khách vì không phải thông qua người phiên dịch. Như vậy, hiệu quả tuyên truyền sẽ tốt hơn.

Ngoài ra, các cán bộ tuyên truyền ở Khu di tích còn luôn chú ý chống cả hai khuynh hướng không đúng nhưng dễ mắc phải, là thần thánh hoá hoặc tầm thường hoá Hồ Chủ tịch. Có một thực tế là, xuất phát từ lòng kính yêu và khâm phục vô hạn của nhân dân ta đối với vị lãnh tụ thiên tài của dân tộc, chúng ta rất dễ dẫn đến khuynh hướng thần thánh hoá Người. Nhưng cần lưu ý là, chính việc thần thánh hoá Bác Hồ sẽ khiến cho thế hệ trẻ có những hiểu biết không đầy đủ và chân thực về thân thế và sự nghiệp của Người. Như vậy, công tác tuyên truyền sẽ không đạt được hiệu quả giáo dục như mong muốn.

Mặt khác, trước đây và cả bây giờ, những thế lực phản động, chống đối cách mạng luôn tìm cách bóp méo sự thật về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chủ tịch nhằm làm lung lay niềm tin của

nhân dân ta đối với Đảng và Bác Hồ kính yêu, làm giảm uy tín của Người trước nhân dân thế giới. Do vậy, những cán bộ tuyên truyền phải có lập trường chính trị vững vàng, luôn đề cao cảnh giác với khuynh hướng tầm thường hoá lãnh tụ, biết ứng phó kịp thời, khôn khéo đối với những tình huống nhạy cảm trong quá trình giới thiệu cho khách tham quan để bảo vệ uy tín, phẩm chất và hình ảnh cao đẹp của Người.

Tuyên truyền giáo dục tư tưởng, đạo đức Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là nhiệm vụ vẻ vang nhưng cũng hết sức nặng nề. Bởi vậy, đối với các cán bộ tuyên truyền, ngoài những hiểu biết sâu sắc về thân thế sự nghiệp của Hồ Chủ tịch, về kiến thức lịch sử, bảo tàng, phương pháp sư phạm, trình độ ngoại ngữ, hiểu biết các lĩnh vực xã hội, cập nhật thông tin thời sự trong nước và quốc tế, còn phải có bản lĩnh chính trị vững vàng. Trên thực tế, số cán bộ tuyên truyền đáp ứng được những yêu cầu trên còn rất ít. Nhận thức được yêu cầu đó, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đang có hướng đào tạo, bồi dưỡng về tư tưởng chính trị và chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ tuyên truyền để họ có thể đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của công việc cũng như những đòi hỏi của thời đại.

Công tác tuyên truyền về tư tưởng và đạo đức cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cả nước nói chung và ở Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch nói riêng là hết sức cần thiết, đã và sẽ mãi mãi có vai trò đặc biệt trong sự nghiệp tuyên truyền, giáo dục lý tưởng, đạo đức cách mạng, góp phần nâng cao ý thức và bản lĩnh chính trị trong mỗi con người Việt Nam. Hiện nay, trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, lĩnh vực công tác này càng cần được đặc biệt quan tâm. Bởi lẽ, trong mọi hoàn cảnh thay đổi của đất nước, mỗi khi đứng trước những thử thách và lựa chọn phức tạp, tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ là kim chỉ nam cho những quyết định và hướng đi đúng đắn của chúng ta.

P.H.D

#### **Chú thích:**

- (1) Renedo Petro (HàTi) - Một giờ với đồng chí Hồ Chí Minh - Nxb Thanh Niên - tr.297.
- (2) (3) Các ý kiến ghi trong Sổ cảm tưởng lưu tại Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch.



# HOẠT ĐỘNG BẢO QUẢN DI TÍCH Ở KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH

NGUYỄN VĂN CÔNG\*



Một phần khuôn viên Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch  
Ảnh: T.T

**M**ột trong những nhiệm vụ chủ yếu của công tác bảo tồn Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là bảo quản, giữ gìn tài liệu, hiện vật và môi trường cảnh quan di tích, bởi tất cả môi trường cảnh quan và hiện vật ở đây đã gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ

Chủ tịch trong 15 năm cuối đời (1954-1969).

Trước hết, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là một trong những di tích lịch sử văn hoá được bảo vệ, bảo quản và giữ gìn trong tình trạng nguyên gốc nhất. Mỗi tài liệu, hiện vật và môi trường cảnh quan di tích ở đây đều chứa đựng những nội dung lớn về tư tưởng, về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ

\* CÁN BỘ KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH



Chủ tịch có khuôn viên rộng 14,7 ha, gồm ba khu vực A-B-C, trong đó, có Phủ Chủ tịch và các nhà làm việc khác; có nhà sàn, ao cá, vườn cây. Hiện có gần 1.000 tài liệu, hiện vật trên tổng số hơn 3.000 hiện vật vốn có ở Khu di tích đang trưng bày tại các nhà di tích, với nhiều chất liệu khác nhau như gỗ, giấy, vải, đá, kim loại v.v... Các tài liệu, hiện vật này, do đặc điểm chất liệu, rất dễ bị môi trường, khí hậu và côn trùng xâm hại, mục nát, rất khó khăn cho công tác bảo quản giữ gìn lâu dài. Vườn cây, có 1271 cây đủ các loại, thuộc 161 loài cây, 54 họ thực vật. Có 78 loài là nguồn gốc trong nước, 68 loài là nguồn gốc của nước ngoài và 15 loài đang xác định nguồn gốc, 35 loài là cây ăn quả, 59 loài là cây bóng mát, 67 loài là cây hoa, cây cảnh. Đặc biệt, có một số loài cây quý hiếm, được Bác Hồ đem về trồng như: Cây xanh bốn mùa, dừa lửa, cọ dừa... Bác Hồ đã trực tiếp vun trồng và chăm sóc cho cây vú sữa của đồng bào miền Nam gửi tặng Bác, cây xanh bốn mùa, cây bụt mọc, cây đa "kiên trì", cây dừa... Mỗi cây đều gắn với những kỷ niệm về Bác. Cũng chính tại nơi đây, ngày 28-11-1959, Hồ Chủ tịch đã khởi xướng phong trào "Tết trồng cây". Từ đó, cứ tết đến, xuân về, nhân dân cả nước lại hưởng ứng tích cực phong trào Tết trồng cây, đời đời nhớ ơn Bác Hồ. Cùng với vườn cây là ao cá Bác Hồ. Ao có diện tích 3.320m<sup>2</sup>, nơi sâu nhất là 3,2m. Ao cá Bác Hồ trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch có trữ lượng gần 5.000 kg cá các loại, thuộc 14 loài và 6 nhóm, trong đó, Việt Nam có các loài: Chép, trôi, trắm; Châu Phi có rô phi vằn và rô phi đen; Trung Quốc có mè hoa, mè trắng, trắm cỏ; Châu Âu có chép Hung-ga-ri (kính, vẩy); Ấn Độ có rô-hu, mri-gar, cá lóc; Đông Nam Á có chép vàng Indônêxia... Đặc biệt, có nhiều loài, điển hình là chép và trắm đen, được Bác Hồ nuôi dưỡng và theo dõi quá trình sinh trưởng; tới nay vẫn còn sống. Sinh thời, sau giờ làm việc hàng ngày, Bác thường ngồi cho cá ăn ở cầu ao trước nhà sàn. Đúng giờ, khi nghe tiếng Bác vỗ tay gọi, là đàn cá quen thuộc đến ăn quần tụ. Có nhiều chú cá háu ăn, trườn lên cả bậc cầu ao và lùa vào cả bàn tay Người. Năm 1959, hợp tác xã Tiến Phong - nay là Yên Sở, Thanh Trì, Hà Nội - là đơn vị đầu tiên được Bác Hồ gửi cho giống cá rô phi để nuôi. Sự đa dạng, phong phú về thành

phần và chủng loại cây, con ở đây, những hiện vật sống động có quá trình sinh trưởng, phát triển, già cỗi và triệt tiêu theo quy luật tự nhiên, khiến công tác bảo quản, gìn giữ và tôn tạo cảnh quan, môi trường vườn cây, ao cá di tích là một công việc hết sức khó khăn, phức tạp.

Chính từ thực tiễn, công tác bảo quản di tích ở đây được xác định gồm ba đối tượng: Di tích bất động sản, di tích động sản và môi trường cảnh quan vườn cây, ao cá di tích - những công việc hết sức lớn và nặng nề cần được quan tâm giải quyết đồng bộ. Nhưng dù lớn và nặng nề đến đâu cũng phải bảo quản và giữ gìn lâu dài, nguyên trạng cho bằng được Khu di tích nhằm phục vụ tốt nhất công tác tuyên truyền giáo dục về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

Công tác bảo quản ở đây không chỉ thực hiện đối với tài liệu, hiện vật trong các ngôi nhà, mà còn với cả bản thân các ngôi nhà đó cùng môi trường cảnh quan vườn cây, ao cá di tích. Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch còn là một loại hình bảo tàng lưu niệm về danh nhân, cho nên vấn đề đặt ra cho công tác bảo quản di tích là phải nghiên cứu kỹ tài liệu, hiện vật và cảnh quan môi trường vườn cây, ao cá di tích. Việc nghiên cứu đó không chỉ dừng lại ở việc xem xét hiện vật đó nói lên điều gì, mà điều quan trọng hơn, là cần làm sáng tỏ tư tưởng, tình cảm của Bác thông qua hiện vật đó. Chẳng hạn, Bác muốn có một ngôi nhà sàn bằng gỗ theo kiểu Việt Bắc, chứ không phải là ngôi nhà xây nhiều tầng. Phải chăng, Bác muốn khi làm việc, khi nghỉ ngơi trong ngôi nhà đó, Bác nghĩ đến quê hương, đất nước và nhân dân, nhất là đồng bào vùng sâu, vùng xa. Bác muốn "đồng cam cộng khổ" cùng nhân dân? Cũng như Bác cho đào ao thả cá tại Phủ Chủ tịch, không chỉ để làm gương, để phát triển phong trào nuôi cá trong nhân dân, mà dường như, bên ao cá này, mỗi khi Bác ngồi cho cá ăn hoặc câu cá, cũng chính là lúc Người tìm lại những giờ phút thanh thản, tĩnh tâm để sáng suốt luận tính việc nước, việc dân? Bác Hồ trồng và chăm sóc cây vú sữa của đồng bào miền Nam gửi tặng, trước hết do Bác luôn trân trọng những món quà được tặng. Nhưng, điều thiêng liêng hơn là ở chỗ cây vú sữa chính là hình ảnh của đồng bào và chiến sĩ miền Nam,



nên Bác muốn gần gũi, muốn quan tâm săn sóc. Sự lớn lên của cây vú sữa như gợi lên trong Bác hình ảnh trưởng thành của miền Nam thành đồng: "Miền Nam luôn ở trong trái tim tôi". Bác sống trong không gian thoáng mát, nhiều cây xanh, hàng ngày, Bác đi bách bộ trên con đường Xoài, dưới những vòm cây xanh mát, Bác nghĩ đến môi trường đất nước và tư tưởng "Tết trồng cây" của Người được hình thành chính tại nơi đây...

Tính đặc thù của công tác bảo quản Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch còn được thể hiện chỗ: Công tác bảo quản thực hiện trong điều kiện di tích là một kho mở hoàn toàn, vừa làm công tác bảo quản giữ gìn vừa làm công tác phát huy tác dụng phục vụ khách tham quan. Lượng khách vào thăm Khu di tích càng ngày càng đông hơn, trong đó, có nhiều nguyên thủ quốc gia và nhiều đoàn khách cao cấp trên thế giới, do vậy, công tác bảo quản di tích ở đây không thể tiến hành theo đúng quy trình như một kho bảo quản thông thường khác. Các tài liệu, hiện vật ở đây luôn phải chịu áp lực trực tiếp của môi trường khí hậu tự nhiên và ảnh hưởng gián tiếp của tác nhân con người. Đó là những khó khăn, phức tạp mà những người làm công tác bảo quản di tích và lãnh đạo Khu di tích luôn phải quan tâm giải quyết.

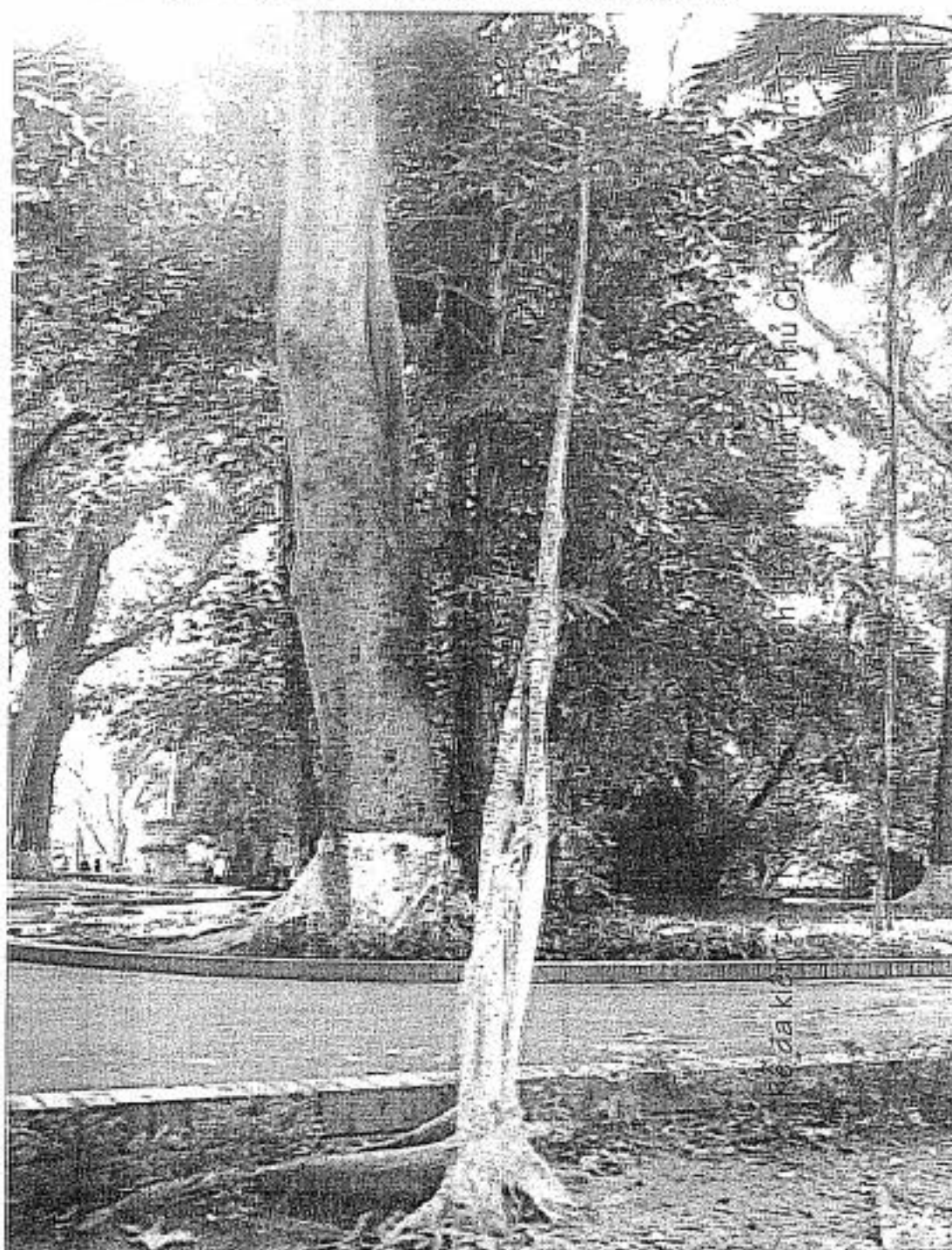
Để thực hiện chỉ thị của Đảng và Nhà nước về việc tổ chức bảo vệ, bảo quản và gìn giữ di sản lịch sử văn hoá quý giá này, trong 35 năm qua, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, với sự cộng tác giúp đỡ tích cực, hiệu quả của các cơ quan chuyên môn có liên quan, đã bảo quản, giữ gìn tốt tài liệu hiện vật và môi trường cảnh quan di tích, góp phần phục vụ đông đảo công chúng đến tham quan, nghiên cứu và học tập về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch.

Công tác bảo quản di tích được thực hiện theo các chế độ bảo quản thông thường, định kỳ ngắn hạn, dài hạn và chống xuống cấp di tích, qua đó, kiểm tra, phát hiện, đề xuất, và có kế hoạch tu bổ, sửa chữa kịp thời, nhằm hạn chế sự xuống cấp di tích và sự thay đổi cảnh quan môi trường Khu di tích. Chế độ bảo

quản thông thường phục vụ khách tham quan di tích là một việc làm thầm lặng, được thực hiện trước lúc khách đến và sau lúc khách đi (vệ sinh, lau chùi từng tài liệu, hiện vật, từng ngôi nhà di tích, từng m<sup>2</sup> sân, hè, đường, vườn cây và mặt nước ao cá). Hàng ngày, ở các nhà di tích đều có sổ nhật ký theo dõi, ghi chép tình hình, đối tượng, thành phần và mục đích tham quan của khách, được bàn giao giữa các ca trực bảo quản, giữa cán bộ bảo quản với lực lượng bảo vệ.

Ở các điểm di tích thường bố trí một cán bộ vừa làm công tác bảo quản trực tiếp, vừa trực phục vụ khách tham quan. Để tránh sự tò mò của khách, các tài liệu, hiện vật là sách vở, báo chí và bản tin được chặn lên trên một miếng kính trong suốt, cùng cỡ nay được thay bằng hộp chụp bằng mi ca để tiện cho khách tham quan. Các hiện vật có thể khối cũng được bảo quản bằng loại hộp chụp này.

Chế độ bảo quản định kỳ ngắn hạn, dài hạn, cũng là những công việc bảo quản thông thường nhưng được thực hiện theo định kỳ hàng







“Nhà 54”, nơi Bác Hồ đã ở và làm việc từ 1954 đến 1958,  
Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch - Ảnh: T.T

tháng, quý, 6 tháng và hàng năm. Ví dụ: Việc bảo quản phía ngoài và trần, mái các ngôi nhà mỗi tháng một lần, vào các buổi chiều thứ hai, thứ sáu hàng tuần nghỉ đón khách tham quan. Đối với việc chăm sóc vườn cây, ao cá (cắt cỏ, tỉa cành tạo tán, xới xáo, phòng trừ bệnh tật cho cây, cho cá) cũng mỗi tháng một lần. Việc bón phân cho cây và xử lý môi trường nước ao cá mỗi quý một lần, tùy theo mùa vụ. Hàng năm, cứ vào các dịp ngày lễ, ngày tết, lãnh đạo Khu di tích thường giao cho công đoàn tổ chức lao động toàn cơ quan để cọ rửa, vệ sinh toàn bộ sân, hè, đường trong khu vực cơ quan, vừa làm công tác bảo quản, vừa phục vụ an toàn, vệ sinh cho khách tham quan.

Chế độ tu bổ định kỳ và chống xuống cấp di tích được triển khai từng bước, thường tổ chức triển khai vào dịp cuối năm, khi Lăng Bác tạm ngừng đón khách vào viếng. Các công việc chính gồm: Chống dột, chống thấm, quét vôi, ve, sơn ... cho các công trình xây dựng trong di tích. Chương trình chống xuống cấp di tích cũng được cơ quan kết hợp hài hòa trong nhiều năm

qua, do đó, đã thực hiện chống xuống cấp được một số di tích với các hạng mục công trình như: Chống hiện tượng mao dẫn làm mục chân tường cho toàn bộ chân tường các nhà di tích; rải thảm toàn bộ bề mặt sân, đường trong khu vực di tích; xử lý hệ thống thoát nước để bảo vệ môi trường nước của ao cá di tích; cải tạo nâng cấp lưới điện; lắp đặt hệ thống báo cháy và chống cháy tự động; xử lý các hiện tượng mục cây; tu bổ cải tạo nâng cấp cây ăn quả; tu bổ, tôn tạo ao cá v.v...

Để giúp cho công tác bảo quản di tích được tốt hơn, Khu di tích đã trang bị dụng cụ đo nhiệt độ, ẩm độ và nhiệt kế để tiện cho việc theo dõi, kiểm tra và lắp đặt các phương tiện, trang thiết bị phục vụ cho công tác bảo quản di tích như: Máy hút ẩm, điều hoà nhiệt độ, công nghệ khí khô... để luôn luôn giữ nhiệt độ ổn định 22 độ C và độ ẩm dưới 65% cho hiện vật ở các nhà di tích. Việc bảo quản, tu bổ và tôn tạo di tích, hàng năm, luôn luôn nhận được sự hợp tác giúp đỡ tích cực, có hiệu quả của các cơ quan chuyên môn bên ngoài như: Đoàn 5-Tổng cục



Hậu Cần; Học viện Kỹ thuật Quân sự; Bộ Tư lệnh Công binh; Xí nghiệp Gổ Cầu Đuống; Công ty Tu bổ nhà cửa - Bộ Văn hoá-Thông tin; Sở Giao thông-Công chính Hà Nội... Trong các công việc như sửa chữa các ngôi nhà di tích, sân đường hè, hầm trú ẩn, sơn vôi ve, véc ni... Công tác phòng chống mối, mọt và chống mục trong Khu di tích luôn nhận được sự phối hợp, giúp đỡ của Trung tâm phòng chống mối thủy lợi, hàng trăm tổ mối được tiêu diệt tận gốc, gần 100 cây di tích đã được chống mục. Việc bảo quản, tôn tạo cây xanh được Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam và Viện Điều tra quy hoạch Lâm nghiệp giúp thực hiện các công việc điều tra khảo sát hiện trạng cây xanh, xây dựng bản đồ quy hoạch tổng thể về cây xanh, bản đồ cho 46 thảm cây và lập hồ sơ khoa học cho 1.271 cây. Tập thể lãnh đạo và cán bộ Khu di tích cũng đã triển khai đề tài khoa học cấp Bộ: "Nghiên cứu và ứng dụng một số biện pháp khoa học kỹ thuật để bảo vệ tôn tạo vườn cây di tích trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch"; lập luận chứng kinh tế kỹ thuật tôn tạo, bảo vệ cây xanh và xây dựng vườn ươm nhân giống bảo tồn gen các cây quý hiếm, cây di tích lịch sử phục vụ cho việc trồng thay thế bổ sung khi cần thiết. Cục Bảo vệ thực vật và Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp giúp phòng trừ sâu bệnh, phân bón và thuốc trừ sâu. Trường Đại học Nông nghiệp, Viện Cây lương thực và Thực phẩm và Hội Lâm vườn Việt Nam giúp kỹ thuật chăm bón và giống cây. Công tác duy trì chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, cây quả và vệ sinh Khu di tích lúc đầu được Công ty công viên - Hà Nội và Ban Quản lý Quảng trường Ba Đình giúp, sau đó Khu di tích tự đảm nhận. Bộ Thủy sản, trong nhiều năm qua, đã giúp đỡ rất hiệu quả việc bảo quản ao cá, từ việc chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng trừ nấm bệnh cho đàn cá trong ao đến việc nhân, giữ giống phục vụ cho việc đánh tỉa, thả bù hàng năm. Năm 2003, để chuẩn bị kỷ niệm 35 năm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Bác Hồ và 35 năm bảo vệ, bảo quản giữ gìn và phát huy giá trị Khu di tích, Bộ Thủy sản đã đầu tư dự án: "Tôn tạo nâng cao chất lượng môi trường Ao cá Bác Hồ tại Phủ Chủ tịch", với các nội dung: Nạo vét bùn và xử lý đáy ao; xử lý hệ thống cấp và thoát nước ao cá; cơ cấu ổn định đàn cá trong ao; ứng dụng công nghệ mới tạo khí ô xy cho

cá (bằng hai máy xúc khí). Đồng thời, để có cơ sở khoa học trong việc chăm sóc, tu bổ và tôn tạo ao cá, Khu di tích đã cho triển khai thực hiện đề tài khoa học cơ sở: "Nghiên cứu, xây dựng quy trình chăm sóc đàn cá và ổn định môi trường nước Ao cá Bác Hồ tại Phủ Chủ tịch". Đến nay, đề tài đã căn bản hoàn thành.

Từ thực tiễn hoạt động bảo quản Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch và kinh nghiệm nhận thức của mình, chúng tôi nhận thấy: Muốn cho công tác bảo quản di tích được thực hiện tốt, nhất thiết chúng ta phải có nhận thức đúng đắn và sâu sắc về tầm quan trọng và ý nghĩa của Khu di tích về Bác có giá trị đặc biệt này, trên cơ sở đó, có kế hoạch và biện pháp giải quyết tốt các vấn đề sau đây:

- Công tác bảo quản di tích phải được xác định là một khâu quan trọng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch.

- Thường xuyên đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học đối với các di tích tài liệu hiện vật và môi trường cảnh quan di tích để từng bước áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào công tác bảo quản di tích.

- Luôn luôn quan tâm chăm lo đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn kỹ thuật làm công tác bảo quản di tích cả về đạo đức, trình độ và năng lực công tác ngang tầm với nhiệm vụ được giao.

- Đầu tư hợp lý, đúng hướng các trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho công tác bảo quản di tích, ưu tiên việc ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác bảo quản di tích. Tích cực động viên, vận động sự giúp đỡ, hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn có liên quan đến nghiệp vụ bảo quản di tích; chú trọng mở rộng giao lưu, hợp tác, trao đổi và thường xuyên tổng kết, đúc rút kinh nghiệm trong công tác bảo quản di tích.

35 năm qua, kể từ ngày Bác Hồ đi xa, các công việc về bảo quản tài liệu, hiện vật và giữ gìn môi trường cảnh quan, vườn cây, ao cá ở Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch vẫn được thực hiện chu đáo như khi có Người. Chính điều đó đã góp phần làm cho khách tham quan mỗi khi đến nơi này vẫn như được thấy hình bóng Bác, bởi mỗi căn nhà, gốc cây, ngọn cỏ... nơi đây dường như vẫn lưu giữ được hơi ấm của Người./.

N.V.C



# Nhà sàn Bác Hồ -

## Di sản văn hoá của dân tộc

TRƯƠNG XUÂN MAI\*

**K**hu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là một quần thể di tích độc đáo, phản ánh khá trọn vẹn về cuộc đời của Hồ Chủ tịch trong 15 năm cuối đời của Người (1954-1969). Khu di tích này bao gồm các công trình xây dựng, các hiện vật, tài liệu gốc hiện đang lưu giữ trong các công trình ấy, cùng toàn bộ cảnh quan môi trường của khu vực. Tiêu biểu là:

1- Phủ Chủ tịch (vốn là dinh Toàn quyền Đông Dương xưa kia): Toà nhà đồ sộ, bề thế, với kiểu kiến trúc Gotich, là nơi Chủ tịch thường chủ trì các phiên họp của Hội đồng Chính phủ, tiếp đại sứ các nước đến trình quốc thư, các đoàn khách quốc tế đến thăm Việt Nam và gặp gỡ các đoàn đại biểu nhân dân.

2- Ngôi nhà Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc từ tháng 12 năm 1954 đến giữa tháng 5 năm 1958 (vốn là nơi ở của người phục vụ cho Phủ Toàn quyền trước kia). Ngôi nhà gắn liền với cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của Bác Hồ trong suốt quãng thời gian nói trên.

3- Nhà sàn, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc trong suốt 11 năm, từ giữa tháng 5 năm 1958 đến ngày 17 tháng 8 năm 1969.

4- Ngôi nhà Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc với Bộ Chính trị trong 2 năm cuối đời (1967 - 1969), cũng là nơi người chữa bệnh và đi xa.

5- Nhà để xe ô tô.

6- Các di tích ngoài trời như vườn cây, ao cá...

Trong quần thể di tích kể trên, ngôi nhà sàn là một di tích có giá trị đặc biệt khác hẳn với công trình kiến trúc đồ sộ, bề thế như Phủ Chủ tịch và các ngôi nhà xây dựng bằng những nguyên liệu bền vững (sắt, thép, xi măng...).

Trong Khu di tích, ngôi nhà sàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh được xây dựng bằng gỗ, thứ gỗ thuộc nhóm 4 trong xây dựng thông dụng. Nhà sàn được xây dựng trên khu đất bên cạnh hồ nước, giữa một rừng cây xanh mát; nét kiến trúc thanh nhã, trang trí không cầu kỳ khiến công trình trở thành một kiến trúc độc đáo, mang sắc thái riêng, nhưng rất hài hoà với thiên nhiên và các công trình kiến trúc xung quanh. Người đã chọn kiểu nhà này để ở và làm việc hàng ngày.

Xung quanh nhà sàn trồng rất nhiều loại cây khác nhau: Cây ăn quả, cây cảnh đan xen với cây bóng mát. Gần với nhà sàn hơn là các cây có tính đặc trưng của miền Nam: Dừa và cây vú sữa của đồng bào miền đất mũi Cà Mau kính dâng lên Người. Phải chăng, khi trồng các loại cây này quanh nhà sàn, Bác Hồ mong muốn luôn được gần gũi, gần bó với nhân dân miền Nam. Hàng rào dây bụt chạy quanh nhà, quanh hồ nước gợi nhớ tới khung cảnh nông thôn Việt Nam, đến ngôi nhà Người đã cất tiếng khóc chào đời và sống những ngày thơ ấu ở một làng quê Nghệ An. Không gian trước nhà như được mở ra với hồ nước rộng hơn 300m<sup>2</sup>. Nhà sàn của Bác Hồ thực sự hoà điệu với thiên nhiên, là nét bình dị, gần gũi với mọi người dân Việt Nam ở khắp mọi miền Tổ quốc.

Nhà sàn không lớn lắm. Trên tầng sàn chỉ có 2 phòng: Một phòng làm việc, một phòng ngủ, diện tích mỗi phòng hơn 10m<sup>2</sup>. Tiện nghi sinh hoạt, làm việc trong phòng chỉ là những gì tối thiểu nhất: Một bàn, một ghế, một giá sách và một chiếc giường nhỏ... Gia tài lớn nhất của Bác ở đây là sách, với nhiều thể loại khác nhau:

\* CÁN BỘ KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH



Văn kiện của các Đảng bạn, sách chính trị, kinh tế, văn học nghệ thuật... được viết bằng nhiều thứ tiếng: Tiếng Việt và các tiếng Anh, Pháp, Trung Quốc, Nga, Tây Ban Nha... Có nhiều cuốn sách là quà tặng của chính các tác giả hoặc của các đồng chí đã từng chiến đấu với Người như "Tiến tới ngày mai ca hát" của Mac-xen Ca-sanh - người bạn chiến đấu thân thiết với Người trong những ngày ở Pháp, "700.000 km trong vũ trụ" của G.Ti-top - nhà du hành vũ trụ Liên Xô... Tầng dưới nhà sàn là nơi Bác thường làm việc với các đồng chí trong Bộ Chính trị, cán bộ phụ trách các ngành và tiếp thân mật một số đoàn khách nước ngoài. Toàn bộ hiện vật, sách báo, tài liệu trong nhà sàn nay vẫn được giữ nguyên như khi Người đang sống và làm việc ở đây. Những hiện vật, tài liệu, sách báo đó không chỉ phản ánh những gì Người thường đọc, những vấn đề Người quan tâm, mà còn thể hiện tầm tri thức, tầm bao quát chỉ đạo của Người đối với mọi hoạt động của đất nước và mối quan hệ với anh em, đồng chí, bè bạn trên thế giới. Những trang viết, những bút tích Người để lại đã phản ánh một cách rõ nét tư tưởng và trí tuệ của Người. Bởi thế, ngôi nhà sàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những di sản về cuộc sống, sinh hoạt của Người trong những năm tháng cuối đời, đã mang trong mình những điều hết sức cụ thể và sinh động về tư tưởng, đạo đức và những phẩm chất cách mạng của một con người hết lòng vì sự nghiệp cách mạng dân tộc, vì sự nghiệp ấm no hạnh phúc của nhân dân, vì tình hữu nghị hoà bình và tiến bộ của nhân loại.

Cũng chính vì thế, phải đặt ngôi nhà sàn, nơi Người sống và làm việc cùng với những hoạt động của Người trong diễn biến lịch sử của cách mạng Việt Nam nói riêng, phong trào cách mạng thế giới nói chung trong khoảng thời gian 15 năm Người gắn bó với ngôi nhà sàn, mới có thể nhận thức đầy đủ hơn, sâu sắc hơn giá trị đặc biệt của di tích này. Có thể điểm qua một số sự kiện chính sau đây:

- Ba năm đầu ở và làm việc tại nhà sàn (1958-1960), Người đã cùng Bộ Chính trị sáng suốt đề ra đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới: Vừa xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhằm giải phóng

miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc. Đại hội lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam được tổ chức vào tháng 9 năm 1960 đã đánh dấu bước ngoặt mới của cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi Đại hội lần này là Đại hội xây dựng Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.

- 5 năm tiếp theo (1961-1965) là thời kỳ Người cùng Trung ương Đảng lãnh đạo nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đồng thời quyết định chuyển hướng chiến lược ở miền Nam, phát động nhân dân khởi nghĩa từng phần đưa cách mạng miền Nam tiến lên, đánh bại chiến lược chiến tranh Đặc biệt của đế quốc Mỹ.

- Kế hoạch 5 năm chưa kịp hoàn thành thì Chủ tịch Hồ Chí Minh lại cùng nhân dân cả nước đương đầu với chiến lược chiến tranh mới của đế quốc Mỹ: Chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân, hải quân và chiến tranh Cục bộ ở miền Nam. Dân tộc ta đang đứng trước thử thách cực kỳ nghiêm trọng. Thử thách đó càng khắc nghiệt hơn vì diễn biến tình hình thế giới lúc này trở nên rất phức tạp. Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định trước quốc dân đồng bào: "Lúc này chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt Nam yêu nước"(1); "Nếu Mỹ đụng đến miền Bắc, chúng nhất định sẽ thất bại thảm hại"(2).

Năm 1966, bị sa lầy tại chiến trường miền Nam, đế quốc Mỹ hùng hổ leo thang chiến tranh phá hoại miền Bắc với tuyên bố: Đưa miền Bắc Việt Nam quay lại thời kỳ đồ đá. Thái độ ngang ngược của đế quốc Mỹ không chỉ thách thức nhân dân Việt Nam mà còn thách thức cả lương tri nhân dân tiến bộ Mỹ và dư luận thế giới. Đáp lại lời thách thức ngang ngược của kẻ hiếu chiến, tại ngôi nhà sàn đơn sơ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thức thâu đêm để soạn thảo lời hiệu triệu toàn dân chống Mỹ cứu nước "...Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố, xí nghiệp khác có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ"; "không có gì quý hơn độc lập tự do". Lời kêu gọi đó là ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập tự do và thống nhất Tổ quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và toàn thể nhân dân Việt Nam.

- Cũng tại ngôi nhà sàn này, vào tuổi 75 (năm 1965), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bắt đầu



viết Di chúc để lại cho toàn Đảng toàn dân những lời yêu thương nhất, tâm huyết nhất. Từ đó trở đi, dù bận công việc đến đâu, hàng năm Người đều dành một thời gian nhất định trong 10 ngày, từ ngày 10 đến ngày 20 tháng 5, để xem xét sửa chữa và bổ sung bản Di chúc ngày thêm hoàn chỉnh cho ý nguyện của Người. Bởi thế, những lời Người dặn trước lúc đi xa đã và sẽ mãi mãi là kim chỉ nam cho toàn Đảng, toàn dân ta trên mỗi chặng đường cách mạng. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, một người từng có nhiều thời gian được gần gũi với Bác khi Bác sống tại Phủ Chủ tịch, đã có nhận xét rất sâu sắc rằng: "Cái nhà sàn đơn sơ của Bác chỉ vẻn vẹn có vài ba phòng, trong lúc tâm hồn của Bác lộng gió thời đại thì cái nhà nho nhỏ đó luôn luôn lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn, một đời sống như vậy thanh bạch và tao nhã biết bao"(3).

35 năm qua, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã đón hơn 40 triệu lượt người trong nước và bạn bè quốc tế về thăm. Hầu hết các vị nguyên thủ quốc gia mỗi lần tới Việt Nam đều đến thăm ngôi nhà sàn này. Những cảm nhận, suy tư của mọi người khi được đến thăm nơi đây thật sâu sắc. Đứng lặng trước ngôi nhà sàn, một nhà báo phương Tây đã thốt lên đầy xúc động: "Con người ta khi đạt đến đỉnh cao của vinh quang thường hay bị bả vinh hoa quyến rũ. Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh không như thế. Người đã vượt lên trên tất cả, Người đã chiến thắng chính bản thân mình để trở thành con người hoàn thiện; ngôi nhà này là hiện thân của tinh thần đó"(4). Một đại diện của Liên hợp quốc đã nói đầy thán phục: Chủ tịch Hồ Chí Minh thật thông minh khi chọn ngôi nhà này để ở. Ngôi nhà này đã nói lên tất cả con người ông: Nhân cách, tầm vóc trí tuệ, phong cách sống và đạo đức cách mạng(5). Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào Cay-xôn Phôm Vi Hân về thăm nơi này đã viết: "Bác Hồ thật sự là một lãnh tụ vĩ đại. Sự vĩ đại đó không chỉ được khẳng định bằng sự nghiệp cách mạng cao cả mà còn được minh chứng qua lối sống thanh bạch giản dị. Đây là tấm gương sáng về đạo đức cách mạng: Cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư mà tất cả các nhà cách mạng Lào chúng tôi đều noi theo"(6). Các chiến sĩ hải quân, trước khi ra đảo xa, được đến thăm nhà

sàn của Bác, đã trịnh trọng thể trước anh linh Người: "Chúng con sẽ đời đời nhớ ơn Bác, nguyện sống phấn đấu rèn luyện theo gương Bác để gìn giữ biển trời Tổ quốc thật yên bình"(7). Sinh viên các trường đại học viết: "Nét đẹp của tâm hồn, lễ sống, tác phong của Bác Hồ hiện lên ở nơi đây mộc mạc, bình dị, rất thực. Thanh niên chúng cháu nguyện quyết tâm học tập theo"(8), và "đến thăm nhà Bác chúng cháu hiểu không nên ỉ lại trông chờ mà phải hành động cho tương lai. Đó là công việc chúng cháu phải làm. Mẫu hình để chúng cháu noi theo chính là Bác Hồ"(9). Một đại diện của đoàn cán bộ miền Nam đã ghi lại những dòng cảm xúc: "Vào thăm nơi ở của Bác chúng tôi tìm thấy những bài học quý báu để phấn đấu và rèn luyện cho cuộc sống hôm nay và tương lai"(10). Đồng chí Lê Khả Phiêu nói: "Đây là trường học khoa học xã hội và nhân văn giáo dục tấm gương đạo đức cách mạng trong sáng của Bác Hồ cho mọi thế hệ người Việt Nam"(11).

Cuộc đời của Người đã trở thành huyền thoại. Ngôi nhà sàn của Người cũng đã đi vào huyền thoại. Những dòng cảm xúc và suy tư của mọi người khi được về thăm nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng ở và làm việc càng làm chúng ta hiểu rõ hơn giá trị của di tích này cũng như giá trị đặc biệt của toàn bộ các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mà Người đã để lại cho chúng ta.

T.X.M

### Chú thích:

- 1) Phát biểu của Hồ Chủ tịch trong phiên họp Quốc hội Khoá III, kỳ 2, tháng 4-1965.
- 2) Phát biểu của Hồ Chủ tịch tại Hội nghị chính trị đặc biệt tháng 3-1964.
- 3) Phạm Văn Đồng. *Hồ Chủ tịch - tinh hoa của dân tộc, lương tâm của thời đại*. Nxb Sự Thật. H.1975. tr109.
- 4) Wang-christian-Canada lời ghi Sổ cảm tưởng của Khu di tích.
- 5) Cuộc Van Hem - Liên hợp quốc, Sổ cảm tưởng của Khu di tích.
- 6) Lời ghi tại Sổ cảm tưởng của Khu di tích.
- 7, 8, 9) Cảm tưởng của các sinh viên Trần Thu Thảo (khoa Văn-Đại học Sư phạm Hà Nội) và Trần Văn Khoa (Đại học Kinh tế Quốc dân) ghi tại Sổ cảm tưởng của Khu di tích.
- 10) Lời ghi tại sổ cảm tưởng của Khu di tích
- 11) Lê Khả Phiêu. *Thư gửi Khu di tích (Nhân dịp kỷ niệm 30 năm gìn giữ và phát huy giá trị Khu di tích)*. Lưu tại Khu di tích.





**K**hu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là một quần thể di tích lịch sử chứa đựng nhiều ý nghĩa và sự kiện quan trọng liên quan tới 15 năm cuối đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nơi Người đã sống và hoạt động tại đây. Toàn bộ Khu di tích nằm trong vùng đất vốn hình thành từ thời Đông Sơn, cách nay khoảng 2500 năm. Địa thế này là nơi cao nhất Hà Thành, có nhiều di tích và cổ vật của những triều đại Lý, Trần, Lê. Hiện tại vẫn còn phế tích nền đá ong của thành Thăng Long cũ, dày tới 3m cùng nhiều di chỉ khảo cổ quý giá khác. Theo Sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương do Tổng thống Pháp ký ngày 17-10-1887, năm 1890, người Pháp chiếm 100 héc ta đất của trại Hàng Hoa để tiến hành quy hoạch xây dựng Phủ Toàn quyền Đông Dương(1), sau đó Toàn quyền Pôn Du - me quyết định lấy khu đất có địa thế cao, thoáng, đẹp để khởi móng công trình đồ sộ và rất tốn kém này nhằm phô bày quyền lực tuyệt đối của nước đại Pháp ở Đông Dương (ĐD).

Kiến trúc sư người Đức Lic - ten - phen - đơ

được thuê thiết kế và phụ trách thi công trong sáu năm 1900-1906, dựa trên mẫu kiến trúc "hậu Phục hưng" của Pháp. Diện tích xây dựng chung 5.185m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 1.300m<sup>2</sup>, với công trình này, nhân dân Việt Nam phải đổ biết bao công của, mồ hôi và nước mắt vào đó, vì trong thời gian xây dựng, thực dân Pháp đã đặt ra nhiều loại thuế hết sức bất công và tàn khốc, hòng bòn rút kinh phí, mà sử sách đã ghi là "thời kỳ thuế của nhà nước bảo hộ". Cổng chính vào Phủ được dựng bằng thép uốn hình trang trí lưỡng long châu nguyệt liên kết với nhau bằng đỉnh tán, hai bên có xây bốn gác, hàng rào thép gai, liền rào phía trong trồng cây bụi, một hào nước ngăn cách trước hàng cột trụ bao quanh. Phủ Toàn quyền gồm bốn tầng: Tầng hầm, tầng trệt và hai tầng lầu. Tầng hầm gồm 11 phòng dùng để lương thực, thực phẩm, rượu, có cả nhà bếp, trạm bơm và nơi lưu trữ công văn. Tầng trệt gồm 6 phòng như "khánh tiết lớn, hội đàm nhỏ và thư viện..." Tầng 1 có 10 phòng dùng để ăn, ngủ, làm việc. Tầng 2 có 9 phòng dùng để tiếp khách và ngủ. Mỗi lần thay đổi



Toàn quyền là một lần sửa chữa, trang trí lại theo ý thích và thị hiếu của những ông chủ mới. Toàn bộ nhà cửa trong khu vực, đương thời được định giá sơ bộ khoảng 1.228.830 đồng Đông Dương (giá quy đổi trước thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới thì 1 đồng ĐD ăn 20 quan Pháp). Toàn bộ vật liệu và nguyên liệu được lựa chọn rất kỹ, chỉ sử dụng nguồn tại chỗ sẵn có với loại tốt nhất, ngoài ra đặt mua tại các nhà máy bên Pháp và các hàng nổi tiếng khác. Riêng thời gian xây móng cốt nhà mất một năm và thử nghiệm một năm, sau nghiệm thu tạm thời. Thiết kế của Phủ Toàn quyền mang đậm nét một cung điện nguy nga, có ba lối vào: Trước, sau và bên cạnh, kết cấu theo nguyên tắc đối xứng khá chặt chẽ với các họa tiết phù điêu đắp nổi và bổ trụ phía ngoài. Nội thất trong các phòng trang hoàng theo phong cách vương giả, tỷ mỹ, cầu kỳ như phòng khánh tiết lớn mang phong cách Louis XIV; phòng ăn lớn theo phong cách Phục hưng; phòng khách theo kiểu Louis XV; phòng ngủ và phòng ăn nhỏ theo kiểu Louis XVI; phòng làm việc của toàn quyền mang phong cách đế chế Pháp; phòng dạ tiệc và một số phòng khách nhỏ, sau này, đều sửa lại theo kiểu hiện đại. Chỉ tính sơ từ năm 1914 đến 1944 đã có 20 lần tu bổ lớn, tốn 153.748 đồng ĐD (chưa kể các việc khác như quét vôi, sơn cửa, thay rèm, kính... phải làm định kỳ thường xuyên)(2).

Sau khi Phủ Toàn quyền hoàn thành, từ năm 1906 đến năm 1945 đã có 16 toàn quyền, trong đó 15 quyền Toàn quyền Pháp ở và làm việc tại đây (đầu tiên là Pôn - bo và cuối cùng là Đơ - cu). Năm 1945, Phủ Toàn quyền bị quân đội Nhật chiếm đóng, mấy tháng sau quân đội Quốc dân Đảng đại diện Đồng minh đến thay thế. Ngày 28-9-1945, lễ đầu hàng Đồng minh của quân Nhật được tổ chức tại Phủ Toàn quyền. Ngày 3-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 41 bãi bỏ tất cả các công sở và các cơ quan thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương, quy định tất cả bất động sản và động sản ở mọi công sở đó đều phải giữ nguyên vẹn và chuyển giao cùng với những nhân viên đã tòng sự tại đây sang các Bộ của Chính phủ lâm thời Việt Nam. Ngày 10-10-1945, lần đầu Chủ tịch Hồ Chí Minh tới đây tham dự lễ kỷ niệm "Song Thập" theo lời mời của tướng Lư Hán. Sau đó, ngày 12-7-1946, đang ở thăm Paris, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho Chính phủ

Đỗ Hoàng Linh - Về tòa nhà đặc biệt trong Khu di tích CT HCM.

Pháp phản kháng việc quân đội Pháp tái chiếm đóng Phủ Toàn quyền ở Hà Nội(3). Nhưng với ý đồ thôn tính nước ta, Pháp cố tình gây chiến. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa rút lên chiến khu Việt Bắc, lãnh đạo toàn dân trường kỳ kháng chiến suốt 9 năm. Phủ Toàn quyền vẫn dùng làm công sở hành chính của bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân ta thắng lợi vẻ vang, thủ đô Hà Nội được giải phóng. Ngày 15-10-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh về đến Hà Nội và ở tạm trong khu Đồn Thủy. Với mong muốn đảm bảo đầy đủ tiện nghi sinh hoạt cũng như việc chăm sóc sức khỏe cho Bác sau nhiều năm kháng chiến gian khổ và để thuận lợi cho những lễ nghi đón tiếp khách ngoại giao trên cương vị Chủ tịch nước, Trung ương và Chính phủ có ý định mời Bác về ở trong Phủ này. Ngày 16-12-1954, sau khi cùng Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng tiếp Tổng đại diện Chính phủ Pháp Xanh - tơ-ny đang ở Hà Nội, Người đã đi thăm một lượt toà nhà sang trọng rồi nói với anh em: "Ngôi nhà đẹp đấy! Các chú hãy quét dọn sạch sẽ, sửa sang lại làm nơi vui chơi cho các cháu thiếu nhi. Bác không ở đây đâu..."(4). Tuy Chủ tịch Hồ Chí Minh không giải thích rõ, nhưng tất cả đều hiểu rằng, Người không ưa những chỗ xa hoa tráng lệ, trong khi cuộc sống của toàn dân đang còn gặp rất nhiều khó khăn và đất nước còn chưa thống nhất...

Sau đó, toà nhà này vẫn được đổi tên thành Phủ Chủ tịch, vì nó phù hợp với địa điểm đón tiếp chính thức nhiều đoàn đại biểu trong nước, khách quốc tế, những vị lãnh đạo Đảng từ các nước Xã hội chủ nghĩa, cũng là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận trình quốc thư của những nước đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Tại phòng Khánh tiết (hay có tên khác là phòng Gương, phòng Nghi lễ), Người còn chủ trì nhiều phiên họp Hội đồng Chính phủ, đưa ra những chủ trương, đường lối quan trọng nhằm bảo vệ và xây dựng thành công miền Bắc Xã hội chủ nghĩa, chi viện cho miền Nam, đấu tranh thống nhất nước nhà. Chủ tịch Hồ Chí Minh dành toà nhà này cho nhiều vị nguyên thủ, một số thượng khách đặc biệt làm nơi ở và làm việc trong thời gian thăm Hà Nội, đồng thời tổ chức những buổi chiêu đãi trọng thể, lễ đón và tiễn khách. Tại phòng Nghi lễ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đón tiếp, gặp mặt, dự lễ mít tinh với nhiều



đại biểu thuộc các chính đảng, đoàn thể, các ngành, các giới, tầng lớp xã hội từ khắp đất nước và cả kiều bào từ nước ngoài về xây dựng Tổ quốc. Các cháu thiếu niên và nhi đồng - những chủ nhân tương lai của nước nhà vẫn được vào đây vui chơi, biểu diễn văn nghệ và triển lãm những thành tích lao động và học tập theo lời Bác dạy. Thường vào tối thứ bảy, trong phòng chiếu phim ở Phủ Chủ tịch, Bác thường cho mời anh chị em cơ quan, bộ phận phục vụ văn phòng cùng gia đình đến xem phim với Bác, khi là phim thiếu nhi, phim truyện, cũng có khi là phim tài liệu hoặc tư liệu từ chiến trường gửi ra. Cũng ở phòng khách nhỏ, hàng năm Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn tới ghi âm lời chúc mừng năm mới để phát trên Đài Tiếng nói Việt Nam. Một số sự kiện quan trọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vào giai đoạn cuối đời, đều diễn ra tại đây, như: 10h15' ngày 6-2-1969, Người đã đọc lời chúc Tết vào máy ghi âm để phát vào đêm giao thừa xuân Kỷ Dậu(5); 18h30' ngày 31-5-1969 tại phòng Gương, Người đã gặp gỡ các cháu thiếu nhi nhân ngày 1-6 và xem các cháu lớp 1 Nhạc viện Hà Nội biểu diễn nghệ thuật. Ngày 2-8-1969, Người đến xem bộ phim có tên "Bài ca anh giải phóng quân"...

Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, ngày 15-5-1975, Phủ Chủ tịch đã được Nhà nước ta chính thức xếp hạng di tích lịch sử. Những căn phòng trong Phủ có liên quan đến hoạt động của Người vẫn được bảo tồn nguyên vẹn, dù cho những hoạt động và nghi thức ngoại giao của Nhà nước vẫn diễn ra tại đây. Từ khi có chính sách đổi mới, mở cửa, dẫn tới ngày càng có nhiều đoàn đại biểu cấp cao của các nước đến Hà Nội, nên để nâng cao tính chất trang trọng và phù hợp với điều kiện quan hệ quốc tế mới thì phần nào Phủ Chủ tịch đã được cải tạo, lắp đặt thêm trang thiết bị hiện đại như hệ thống điều hoà, thang máy, sân đón tiếp, đài phun nước... và những phòng di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng ít nhiều được thay đổi về nội thất cho thích hợp với hoàn cảnh mới.

Có thể nói, Phủ Chủ tịch là một di tích lịch sử rất đặc biệt, tuy nó nằm trong quần thể di tích về nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hà Nội, đã được xếp hạng, nhưng vẫn được phục vụ cho những hoạt động thường ngày của Văn phòng Chủ tịch nước. Thực tế hiện nay, hầu hết các đoàn khách khi nghe giới thiệu về Phủ Chủ tịch đều bày tỏ nguyện vọng

được vào thăm trực tiếp những vị trí liên quan tới dấu tích về Bác, nhưng vì điều kiện an ninh và trang nghiêm nơi làm việc của các đồng chí lãnh đạo Nhà nước nên nguyện vọng này chưa được đáp ứng. Nhân một lần vào thăm và nói chuyện với cán bộ Khu di tích, nhân dịp 19-5, cách đây tròn mười năm, nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã nói: "Khi nào nước ta phấn đấu thu nhập bình quân đầu người tăng gấp mười lần hiện tại (1994) thì chắc Chính phủ sẽ bàn giao cho các đồng chí toà nhà này với đúng ý nghĩa và tính chất một di tích của Bác Hồ". Cùng mức tăng trưởng và phát triển nhanh chóng của nền kinh tế nước ta hiện nay thì tương lai ấy không xa lắm, nhưng trong lúc này, chúng tôi thiết nghĩ cần mạnh dạn đưa ra những giải pháp tích cực về chuyên môn để phát huy đến mức cao nhất tác dụng tuyên truyền sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh ngay tại một di tích lịch sử mà Người từng tiếp khách và làm việc trong suốt 15 năm. Bên cạnh công tác sưu tầm, ảnh chụp về những phòng di tích, tư liệu, cùng hiện vật gốc trong Phủ để khách tham quan hiểu được rõ hơn nội dung giới thiệu, mở rộng nguồn thông tin thì những khi Phủ không đón tiếp khách theo nghi lễ ngoại giao, có lẽ nên cho một số đoàn tuyên huấn chính trị, trường Đảng, giáo dục truyền thống, tư tưởng văn hoá được phép vào tận bậc tam cấp (hoặc cũng có thể vào từng phòng di tích) tham quan trực tiếp, nghiên cứu sâu hơn? Tất nhiên, điều này chỉ có thể thực hiện được nếu nhiều cơ quan chức năng cùng phối hợp hoạt động và tạo điều kiện giúp cho cơ quan di tích ngày càng nâng cao và hoàn thiện chất lượng nội dung tuyên truyền về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, nhất là khi địa danh này gắn liền với tên gọi Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại phủ Chủ tịch.

D.H.L

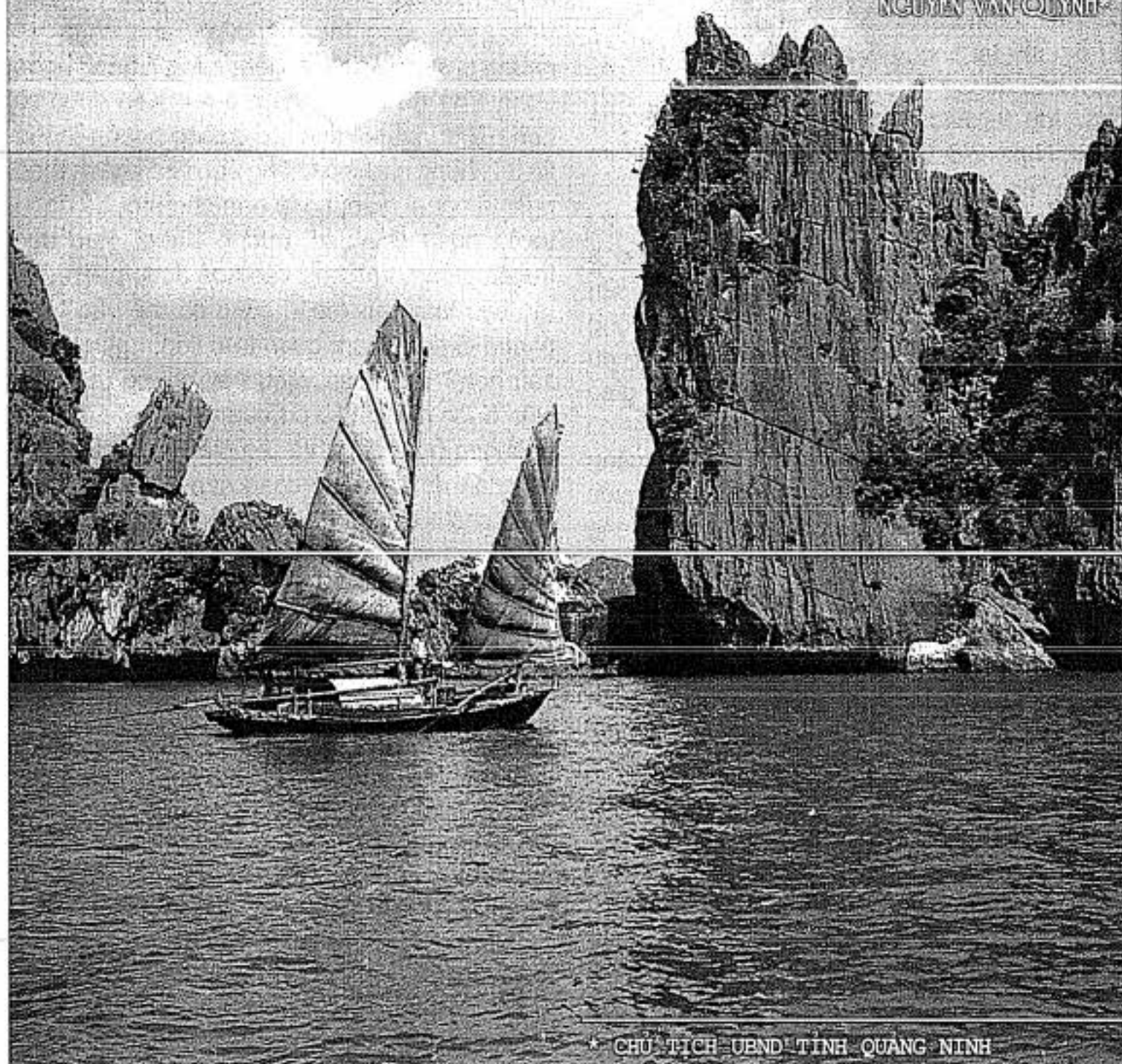
#### **Chú thích:**

- 1) Trích tham luận của Giáo sư sử học Trần Quốc Vượng tại Hội thảo về những tiêu chuẩn của di tích đặc biệt quan trọng, Hà Nội 18-10-1994.
- 2) Tạp chí Kiến trúc số tháng 4/1997 tr.40
- 3) Hồ Chí Minh - *Biên niên tiểu sử III*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1993.
- 4) *Chuyện của những người giúp việc Bác Hồ*, Nxb Thông tấn 2003 tr.179.
- 5) Hồ Chí Minh - *Biên niên tiểu sử X*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1993.



# ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI VỊNH HẠ LONG Trước mắt và lâu dài

NGUYỄN VĂN QUỲNH





**V**ịnh Hạ Long là một thắng cảnh thiên nhiên đẹp nổi tiếng của Việt Nam, đã được UNESCO hai lần công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới bởi giá trị nổi bật toàn cầu về cảnh quan tự nhiên và địa mạo, địa chất. Đó là sự kiện quan trọng có ý nghĩa hết sức to lớn về chính trị - kinh tế và văn hoá của tỉnh ta, đồng thời khẳng định tiềm năng to lớn và vị thế quan trọng đặc biệt của di sản Vịnh Hạ Long trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Là một thắng cảnh rộng lớn, mang rõ tính đặc thù biển, đảo, có vị trí chiến lược quan trọng, nằm giữa vùng động lực phát triển kinh tế phía Bắc Việt Nam, lại chứa đựng nhiều tiềm năng giá trị đặc biệt quan trọng, Vịnh Hạ Long không chỉ có những lợi thế to lớn về phát triển giao thông, cảng biển, đánh bắt nuôi trồng hải sản... mà còn có tiềm năng hết sức to lớn để phát triển một ngành kinh tế du lịch, dịch vụ đa dạng và phong phú. Có thể nói, thiên nhiên đã rất hào phóng dành tặng cho Quảng Ninh, vùng đất phen dậu Đông Bắc Tổ quốc nhiều lợi thế, tài nguyên to lớn, đủ điều kiện để xây dựng, phát triển Quảng Ninh trở thành "Một tỉnh giàu đẹp" như Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc sinh thời từng mong muốn. Bên cạnh mỏ than vàng đen lớn nhất đất nước với trữ lượng hàng chục tỷ tấn là di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long đang ẩn chứa nhiều giá trị tiềm năng to lớn, để chúng ta có thể sử dụng, khai thác phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương. Thực tế thời gian qua, nhất là sau khi sau khi Vịnh Hạ Long trở thành di sản thiên nhiên thế giới, vùng đất Hạ Long - Quảng Ninh như vươn mình thức dậy, với nhiều kỳ tích đạt được về phát triển kinh tế - xã hội. Một trong những yếu tố tác động quan trọng đến sự phát triển đó chính là vai trò ảnh hưởng tích cực của di sản Vịnh Hạ Long, mà trước hết phải kể đến kết quả sự dịch chuyển tỉ trọng phát triển của một số ngành kinh tế như du lịch, dịch vụ, thương mại... vốn trước đây còn mờ nhạt, nay đã và đang trở thành những mũi nhọn trong cơ cấu phát triển kinh tế của địa phương. Cũng theo đó, một số dự án phát triển về giao thông, cảng biển, đánh bắt nuôi trồng hải sản, đặc biệt là những dự án phát triển về cơ sở hạ tầng đô thị, du lịch, dịch vụ vui chơi giải trí trong khu vực Vịnh Hạ Long và vùng phụ cận nhằm khai thác

triệt để tiềm năng thế mạnh của di sản bước đầu cũng đã mang lại những hiệu quả to lớn về kinh tế - xã hội. Có thể khẳng định rằng, với vị thế tiềm năng quan trọng của mình, di sản Vịnh Hạ Long đã có tác động tích cực không nhỏ đến bức tranh toàn cảnh về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, kể cả trước mắt và lâu dài. Từ nhận thức đó, những năm qua, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Quảng Ninh đã hết sức coi trọng việc bảo vệ giữ gìn, khai thác phát huy giá trị của di sản Vịnh Hạ Long để phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Quan điểm của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Quảng Ninh về định hướng khai thác phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long được xác định rõ là: "Việc bảo vệ các giá trị đặc biệt của di sản cần phải đi đôi với chú trọng đầu tư khai thác một cách tổng hợp, triệt để và hợp lý các tiềm năng thế mạnh của di sản. Mọi dự án phát triển có liên quan đến Vịnh Hạ Long phải được đặt trong mối quan hệ giữa các yếu tố cảnh quan, môi trường và thiên nhiên trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bảo tồn các giá trị của di sản". Thực tế một số dự án hiện đang được triển khai trong khu vực Hạ Long như: Cảng Cái Lân, cầu Bãi Cháy, cảng du lịch Cái Dăm, cảng du lịch - thương mại Hòn Gai, đặc biệt các dự án phục vụ du lịch - dịch vụ như: Tuần Châu, Hoàng Gia, Vân Đồn và các dự án tu bổ tôn tạo hang động, bãi tắm vui chơi giải trí trong vùng trung tâm di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, bước đầu đạt hiệu quả to lớn thiết thực về kinh tế - xã hội, đã phần nào chứng minh tính đúng đắn về quan điểm chỉ đạo trên của chính quyền tỉnh Quảng Ninh trong vấn đề khai thác phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long.

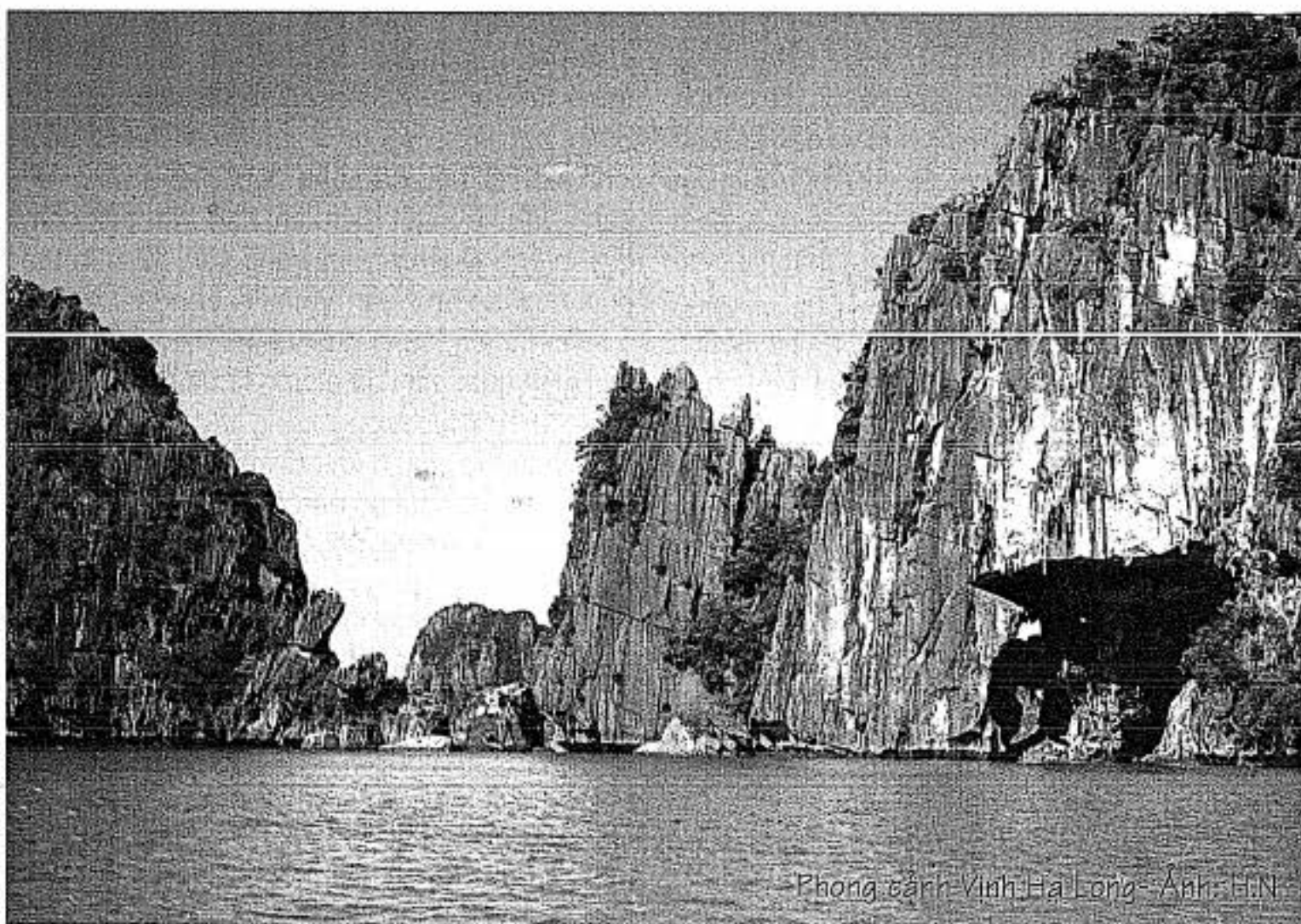
Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận rằng, trong thời gian qua, mặc dù chúng ta đã đạt được khá nhiều thành tựu trong công tác bảo tồn khai thác phát huy giá trị khu di sản, góp phần quan trọng làm biến đổi cơ bản diện mạo kinh tế - xã hội của địa phương, đặc biệt là ở khu vực thành phố Hạ Long và những vùng lân cận. Song thực tế, tiềm năng phát triển của di sản Vịnh Hạ Long, nhất là về lĩnh vực du lịch còn rất lớn, mà chúng ta chưa có điều kiện khai thác được nhiều, có mặt đã khai thác nhưng chưa hợp lý, phạm vi không gian khai thác còn hẹp, sản phẩm du lịch Vịnh Hạ Long chưa thực sự phong phú và hấp dẫn. Trong những năm tới, trong xu thế tăng trưởng mạnh mẽ của du lịch nói chung,



khi cơ sở hạ tầng được cải tạo tốt, việc đi lại thuận tiện hơn, thị trường du lịch được mở rộng trong và ngoài nước, việc tổ chức khai thác phát huy giá trị Vịnh Hạ Long đặc biệt về du lịch sẽ đặt ra những yêu cầu cao hơn. Trước tình hình đó, ngay từ bây giờ, Quảng Ninh phải chuẩn bị tốt về mọi mặt để thu hút và đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch, cả về trước mắt cũng như lâu dài. Mà trước hết cần phải xác định rõ định hướng khai thác các giá trị di sản một cách cụ thể và hợp lý.

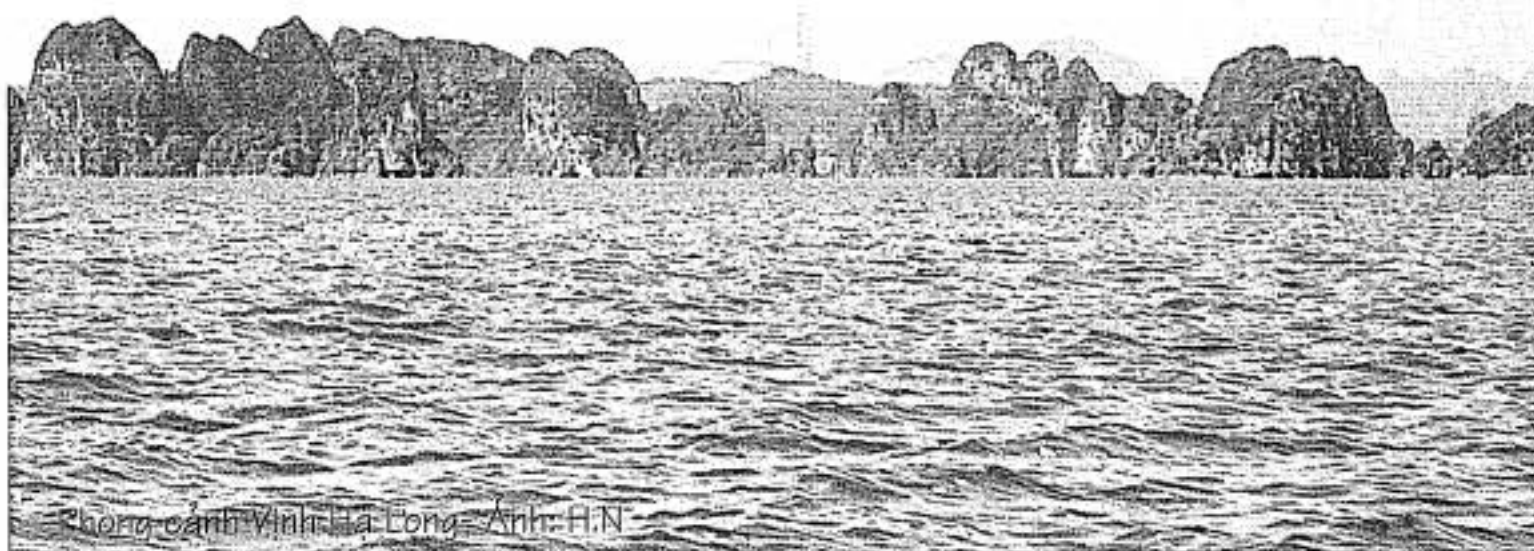
Xuất phát từ tình hình thực tế, trong những năm tới, việc tổ chức khai thác phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long cần phải lựa chọn hướng phát triển phù hợp. Hiện nay, có rất nhiều loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, tham quan, nghiên cứu, hội thảo, vui chơi giải trí, trong các khu du lịch trên thế giới, nhưng đối với một vùng di sản cần bảo tồn và một vùng có tiềm năng kinh tế tổng hợp như Vịnh Hạ Long, việc lựa chọn "công thức" phát triển bền vững cho khu vực này là hết sức đúng đắn. Về định hướng khai thác phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long trước mắt và tương lai, tỉnh Quảng Ninh sẽ cơ bản thực hiện theo hướng qui hoạch bảo tồn, khai thác phát huy giá trị di sản đến năm 2020 đã

được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đồng thời, để có thể khai thác phát huy tối đa được các nguồn tiềm năng, thế mạnh tổng hợp của khu vực Vịnh Hạ Long vào phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội chung của tỉnh, chúng ta cần phải thực hiện phối hợp tốt một số quy hoạch, định hướng phát triển vùng, ngành có liên quan đến Vịnh Hạ Long như: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Quảng Ninh (1996 - 2010), quy hoạch tổng thể phát triển khu vực du lịch Vịnh Hạ Long - Cát Bà đến năm 2010, quy hoạch tổng thể thành phố Hạ Long đến năm 2010, quy hoạch phát triển kinh tế biển Quảng Ninh đến năm 2010, quy hoạch phát triển giao thông - cảng biển Quảng Ninh đến năm 2010, quy hoạch phát triển thủy sản... Trước mắt, để kịp thời phục vụ khách tham quan du lịch Vịnh Hạ Long, cần ưu tiên một số vấn đề đầu tư khai thác vào các hạng mục tiêu biểu, các bãi tắm, khu vui chơi giải trí và du lịch sinh thái, văn hoá trong khu vực di sản, thực hiện tốt một số dự án thành phần của Bảo tàng Sinh thái Hạ Long. Trong tương lai, hướng khai thác phát huy giá trị di sản sẽ thực hiện theo "quy hoạch phân vùng chức năng" nhằm làm tăng giá trị các cụm di sản, có kế hoạch khai



Phong cảnh Vịnh Hạ Long - Ảnh: HN





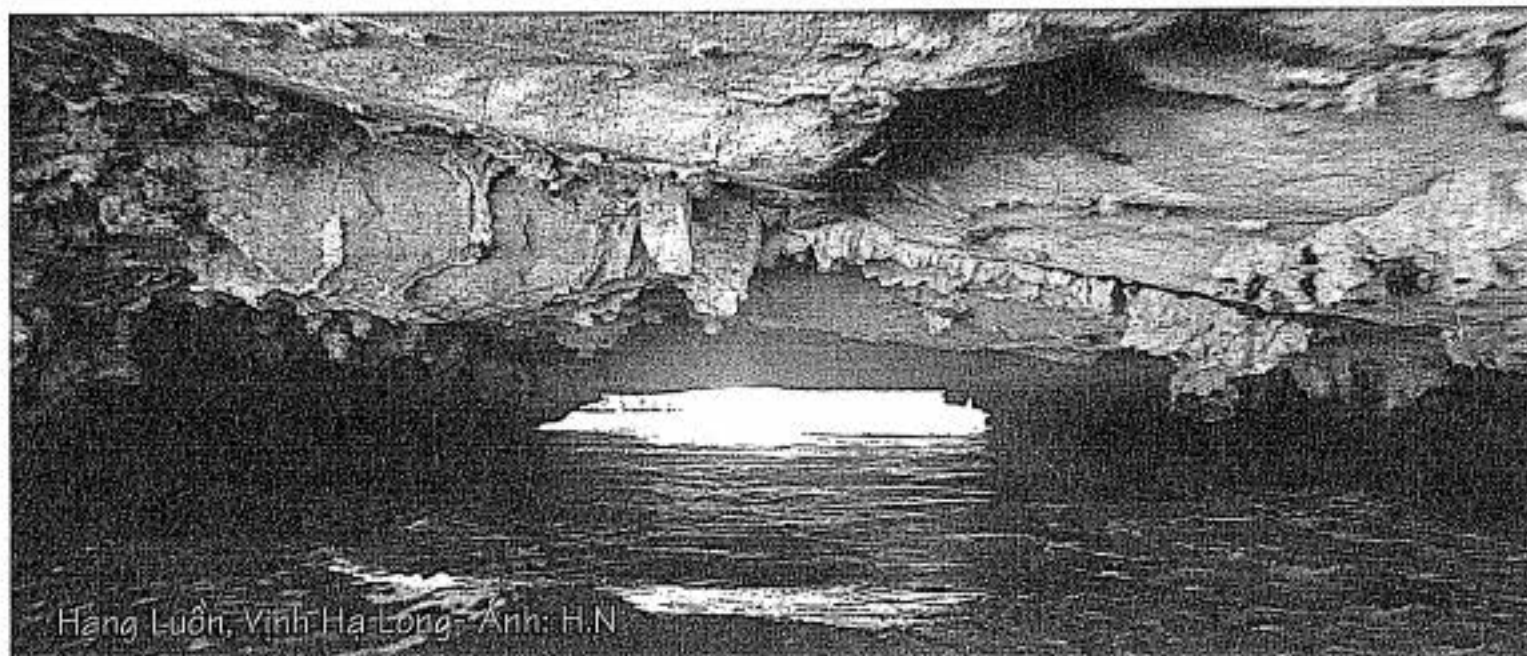
Chong cảnh Vịnh Hạ Long - Ảnh: H.N

thác một cách hợp lý và hiệu quả các giá trị nổi bật trong từng cụm di sản, coi cả khu di sản là một vùng công viên tự nhiên biển rộng lớn bao gồm các giá trị đa dạng, trong đó có các khu công viên nhỏ với các đặc trưng, chức năng riêng biệt. Về lâu dài, việc khai thác di sản, tỉnh Quảng Ninh sẽ thực hiện theo chủ trương của Chính phủ là "lấy di sản nuôi di sản" nhằm giảm nhẹ gánh nặng đối với Chính phủ trong việc chi phí cho bảo tồn di sản, việc khai thác giá trị di sản cũng cần hiểu theo nghĩa là làm tăng thêm hiểu biết về giá trị di sản thông qua con đường đem di sản đến mọi người.

Với những nỗ lực trong công tác quản lý - khai thác phát huy giá trị Vịnh Hạ Long trong

thời gian qua, đặc biệt là từ khi Vịnh Hạ Long trở thành di sản thiên nhiên thế giới, từ những kết quả, kinh nghiệm và định hướng phù hợp đúng đắn trong việc sử dụng khai thác phát huy giá trị di sản, mà tỉnh Quảng Ninh đang từng bước triển khai thực hiện, chúng ta tin tưởng rằng: Di sản Vịnh Hạ Long, một tài sản quý giá không chỉ của dân tộc Việt Nam mà còn là tài sản có giá trị toàn cầu được cả thế giới biết đến sẽ tiếp tục được giữ gìn và khai thác phát huy có hiệu quả, ngày càng phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

N.V.Q



Hàng Luồn, Vịnh Hạ Long - Ảnh: H.N



# MƯỜI NĂM BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY

## GIÁ TRỊ DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI VỊNH HẠ LONG

NGÔ VĂN HÙNG\*

**LTS:** Hạ Long, một karst đặc biệt vượt qua tầm suy tưởng của con người. Hệ quả của cuộc "hôn phối" giữa các mảng thạch quyển từ nhiều triệu năm trước đã làm "xôn xao" đất trời, tạo thành những "cung bậc" của một bản trường ca bất tận.

Hạ Long, một miền thiên quốc lạc xuống trần gian - ở nơi ấy, những giọt nắng giọt mưa chỉ muốn nghiêng rơi nhẹ nhẹ, như sợ chót nhỡ làm tàn phai nét sáng tạo chuẩn mực của thiên nhiên. Ở nơi ấy, "cối vô tri" thánh thiện đã xô đổ những tâm tưởng lạc loài, để con người được hoà vào bao la mà tự tìm thấy chính mình, dâng yêu hơn đất nước ngàn năm văn vật này. Nhân kỷ niệm 10 năm Hạ Long được UNESCO công nhận là một di sản thiên nhiên thế giới, BBT Tạp chí Di sản văn hoá mong muốn được gửi tới bạn đọc đôi lời "tâm tình" của những người tham gia trực tiếp vào công tác bảo vệ đại danh thắng này.

Nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, Vịnh Hạ Long thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh, là một phần Vịnh Bắc Bộ, bao gồm vùng biển của thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả và phần lớn huyện đảo Vân Đồn, với diện tích rộng 1.553 km<sup>2</sup>, bao gồm 1.969 hòn đảo. Là khu di tích thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam và thế giới, bởi vậy ngay từ năm 1962, Vịnh Hạ Long đã được Nhà nước Việt Nam xếp hạng là di tích thắng cảnh Quốc gia. Ngày 17 tháng 12 năm 1994, Hội nghị lần thứ 18 của Ủy ban Di sản Thế giới, thuộc UNESCO (họp tại thành phố Phù- Kệt, Thái Lan) đã chính thức công nhận Vịnh Hạ Long vào danh mục Di

sản thiên nhiên thế giới với giá trị nổi bật toàn cầu về cảnh quan tự nhiên. Đến năm 2000, Vịnh Hạ Long lại tiếp tục được UNESCO công nhận lần thứ hai là di sản thiên nhiên thế giới bởi giá trị đặc biệt về địa chất, địa mạo. Khu vực Vịnh Hạ Long được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới có diện tích rộng 434 km<sup>2</sup>, là vùng tập trung dày đặc 775 đảo đá, có phong cảnh ngoạn mục và nhiều hang động nổi tiếng. Vịnh Hạ Long, khu di sản thiên nhiên đầu tiên của Việt Nam trở thành di sản thế giới, đó là một sự kiện quan trọng có ý nghĩa hết sức to lớn về chính trị - kinh tế và văn hoá, mở đầu

\* TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ VỊNH HẠ LONG



cho quá trình quốc tế hoá trong công cuộc bảo tồn, phát huy các di sản của Việt Nam nói chung và Vịnh Hạ Long nói riêng.

Vịnh Hạ Long trở thành di sản thế giới, đồng thời là niềm tự hào to lớn, mở ra những triển vọng mới đối với tỉnh Quảng Ninh, cũng đặt ra trách nhiệm nặng nề đối với việc quản lý, bảo tồn và phát huy một cách có hiệu quả những giá trị đặc biệt của Vịnh Hạ Long. Bởi vậy, trong mười năm qua, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã thực sự coi vấn đề quản lý, bảo tồn khu di sản là mối quan tâm hàng đầu trong việc thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh. Trước hết, xuất phát từ nhận thức đúng đắn: "Vịnh Hạ Long là một di sản thế giới và là nguồn tài nguyên vô giá cần phải được bảo vệ vững chắc và lâu dài. Đây là trách nhiệm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Ninh với đất nước và cộng đồng quốc tế"(1); nên ngay sau khi Vịnh Hạ Long trở thành di sản thế giới, tỉnh uỷ, UBND tỉnh Quảng Ninh đã tổ chức long trọng Lễ đón bằng của UNESCO công nhận di sản thế giới Vịnh Hạ Long nhằm biểu thị niềm tự hào to lớn, đồng thời tuyên truyền, nâng cao ý thức trách nhiệm, cho toàn thể cán bộ, nhân dân trong tỉnh đối với việc bảo vệ, giữ gìn phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long. Tuy nhiên, trong bối cảnh Vịnh Hạ Long vừa được công nhận di sản thế giới, việc tổ chức quản lý di sản đã đặt ra trước chính quyền và nhân dân trong tỉnh những khó khăn, thách thức không nhỏ. Vịnh Hạ Long là một khu di sản rộng lớn, nhiều tiềm năng, mang tính nhạy cảm cao về cảnh quan, môi trường tự nhiên, nơi diễn ra các hoạt động kinh tế - xã hội rất đa dạng, có liên quan đến nhiều ngành, địa phương khác nhau... Trong khi đó chúng ta lại chưa có những kinh nghiệm và tiền lệ trong công tác quản lý - khai thác một di sản thế giới. Bởi vậy, nhiều vấn đề cần phải giải quyết cũng được đặt ra, nhất là vấn đề bảo vệ cảnh quan môi trường, xác định cơ chế tổ chức quản lý, phân định trách nhiệm và sự bảo đảm về tài chính cho hoạt động quản lý di sản...

Xuất phát từ yêu cầu khách quan về quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị đặc biệt của Vịnh Hạ Long trong điều kiện, tình hình mới, đồng thời thực hiện Khuyến nghị của Hội đồng Di sản thế giới, ngày 09/12/1995, UBND tỉnh

Quảng Ninh đã chính thức quyết định thành lập Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, cơ quan quản lý di sản có chức năng quản lý, bảo tồn, khai thác, phát huy giá trị Vịnh Hạ Long, trọng tâm là khu vực di sản thiên nhiên thế giới đã được UNESCO công nhận. Về quan điểm chỉ đạo, lãnh đạo tỉnh cũng đã xác định rõ là: Cần coi trọng và ưu tiên công việc bảo tồn, đồng thời khai thác, phát huy một cách đúng mức và thích hợp những tiềm năng, thế mạnh của di sản trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, theo đúng tinh thần pháp luật Việt Nam và Công ước quốc tế. Đây thực sự là một bước đột phá quan trọng trong công tác tổ chức quản lý di sản, đặt nền móng và tạo điều kiện cơ bản để đưa công việc quản lý di sản mau chóng đi vào nề nếp, ổn định.

Sau khi được thành lập và đi vào hoạt động, ngay từ đầu, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã xác định phương châm hoạt động là: Bám sát sự chỉ đạo của tỉnh uỷ, UBND tỉnh Quảng Ninh, Bộ Văn hoá - Thông tin, Uỷ ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam, phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương có liên quan, dựa vào sự giúp đỡ của các nhà nghiên cứu khoa học ở Trung ương và địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước, đoàn kết nội bộ để tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc trước mắt, từng bước đặt ra và giải quyết những vấn đề lớn, dài hạn, vừa củng cố bộ máy tổ chức vừa triển khai hoạt động, kế thừa những kết quả mà ngành Văn hoá - Thông tin đã làm được trước đây. Toàn bộ hoạt động phải hướng vào mục tiêu: Tạo ra những chuyển biến tích cực về quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị của Vịnh Hạ Long gắn với mục tiêu phát triển bền vững cho di sản.

Thực hiện quan điểm chỉ đạo và phương châm hoạt động trên, mười năm qua, tỉnh Quảng Ninh và Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã có những cố gắng nỗ lực vượt bậc, tập trung từng bước thực hiện chương trình quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản, qua đó thu được những kết quả đáng khích lệ trên các lĩnh vực cụ thể sau đây:

#### **Về xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, khai thác di sản.**

Như đã trình bày, Vịnh Hạ Long là khu vực rộng lớn, thường xuyên diễn ra các hoạt động, được chi phối từ nhiều đối tượng quản lý khác



nhau, do vậy, cần phải có những cơ chế, chính sách quản lý phù hợp. Trước tình hình đó, tháng 11 năm 1995, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành "Quy chế tạm thời quản lý Vịnh Hạ Long". Đây là văn bản qui phạm pháp luật đầu tiên nhằm điều chỉnh những vấn đề cụ thể có liên quan đến Vịnh, đồng thời cụ thể hoá một bước các quy định của Nhà nước ta và Công ước quốc tế về bảo vệ di sản.

Quản lý môi trường Vịnh Hạ Long là một vấn đề quan trọng và nhạy cảm, do vậy, tháng 6/1997, tỉnh Quảng Ninh đã đề xuất với Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên Môi trường) ban hành "Thông tư hướng dẫn bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long" nhằm cụ thể hoá Luật bảo vệ môi trường áp dụng cho di sản Vịnh Hạ Long. Tiếp theo đó, để kịp thời chấn chỉnh một số hoạt động nổi cộm trên Vịnh, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã chủ động phối hợp với các ngành có liên quan để xuất UBND tỉnh tiếp tục ban hành một số văn bản qui phạm cụ thể như: Quy định về tổ chức hoạt động du lịch, giá vé tham quan hang động Vịnh Hạ Long, qui định quản lý môi trường đối với các phương tiện thủy hoạt động trên Vịnh... Những văn bản nói trên, cùng với Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh của Nhà nước, bước đầu đã tạo nên cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Vịnh Hạ Long. Thực tế đã chứng minh sự cần thiết, tính kịp thời và đúng đắn của các văn bản này. Tuy nhiên, đối với Vịnh Hạ Long, khi công tác quản lý bước đầu đã vào thể ổn định, thì việc nghiên cứu, hoạch định những cơ chế, chính sách cho quản lý - khai thác di sản lâu dài và ngang tầm với giá trị di sản là vấn đề cần phải đặt ra. Trước hết là vấn đề quản lý môi

trường, trong hai năm 1997 - 1998, được sự giúp đỡ của tổ chức JICA Nhật Bản, tỉnh Quảng Ninh đã phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường hoàn thành việc triển khai xây dựng "Dự án nghiên cứu, qui hoạch quản lý môi trường Vịnh Hạ Long đến năm 2010". Đây là dự án có ý nghĩa lớn, nhằm đánh giá tiềm năng, nguồn lực di sản, các nguồn gây ô nhiễm, đồng thời vạch ra kế hoạch quản lý, bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long một cách tốt nhất. Tiếp đó, để có những căn cứ pháp lý và khoa học lâu dài trong việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản, kết hợp các qui hoạch chuyên ngành trong một qui hoạch thống nhất nhằm phát triển bền vững di sản Vịnh Hạ Long. Bắt đầu từ năm 1999, tỉnh Quảng Ninh đã phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin xúc tiến triển khai dự án nghiên cứu xây dựng "Qui hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Vịnh Hạ Long đến năm 2020". Tháng 10/2002, bản qui hoạch này đã được Thủ tướng Chính phủ chính thức phê duyệt. Cũng trong thời gian trên, với sự giúp đỡ của UNDP (Tổ chức chương trình phát triển Liên Hợp Quốc), Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã phối hợp với Văn phòng UNESCO tại Việt Nam, Bộ Văn hoá - Thông tin và các chuyên gia nước ngoài tích cực triển khai nghiên cứu lập "Dự án tiềm khả thi xây dựng Bảo tàng Sinh thái Hạ Long" Dự án



Hòn Trống Mái, Hạ Long- Ảnh: ST

Hang Bồ Nâu, Hạ Long- Ảnh: ST



này cũng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 12- 2002. Tư tưởng về Bảo tàng Sinh thái Hạ Long, chính là định hướng cho cơ chế quản lý di sản trong tương lai theo mô hình mới, tiên tiến, có hiệu quả, dựa trên nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững, thu hút cộng đồng tham gia bảo vệ di sản. Song song với những bước đi/kết quả trên, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long cũng đã quan tâm phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh tham mưu, đề xuất UBND tỉnh và Chính phủ ban hành một số qui



định cụ thể về cơ chế, chính sách tài chính cho hoạt động quản lý di sản, đặc biệt là việc để xuất Chính phủ đồng ý cho phép để lại 100% nguồn thu phí tham quan Vịnh đầu tư trở lại cho công tác quản lý và hoạt động bảo tồn di sản. Đây là một cơ chế tài chính rất thuận lợi. Nhờ đó, những năm qua, việc đầu tư cho các hoạt động bảo vệ, tu bổ tôn tạo, phát huy giá trị di sản có điều kiện để đáp ứng kịp thời, nhanh chóng.

#### **Về nâng cao hiệu lực quản lý di sản.**

Từ khi được thành lập đến nay, với chức năng nhiệm vụ được giao, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã thường xuyên chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan trong tỉnh tổ chức kiểm tra, kịp thời ngăn chặn các vụ xâm hại tới giá trị Vịnh Hạ Long như: Phá đá, chặt cây cối, nổ mìn, lấy nhũ đá, khai thác, mua bán san hô, gây mất an ninh trật tự tại các điểm hang động v.v... Đến nay, có thể khẳng định, không chỉ các vụ, việc có nguy cơ xâm hại nghiêm trọng đối với Vịnh Hạ Long, đã được kiểm soát hoàn toàn, mà cảnh quan, môi trường khu di sản cũng cơ bản được giữ gìn tốt. Tuy nhiên, trong xu thế phát triển hiện nay, vẫn còn những nguy cơ tiềm ẩn từ các hoạt động có liên quan đến nhiều ngành, địa phương khác nhau. Do vậy, cần phải tiếp tục huy động tối đa khả năng quản lý, sự liên kết và phối hợp giữa các cơ quan theo ngành dọc và lãnh thổ. Từ năm 2001, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã chủ động tổ chức ký kết và triển khai thực hiện "Quy chế phối hợp quản lý di sản" với thành phố Hạ Long và một số ngành: Giao thông, Công an, Du lịch, Môi trường, Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Chi cục Kiểm lâm tỉnh. Cách làm này đã có hiệu quả tốt, góp phần đáng kể nâng cao hiệu lực quản lý di sản, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long còn tích cực tham mưu UBND tỉnh và Chính phủ xem xét, phê duyệt một số dự án phát triển lớn về các lĩnh vực: Giao thông, cảng biển, du lịch - dịch vụ, nuôi trồng thủy sản... trong khu vực Vịnh Hạ Long và vùng phụ cận, đảm bảo đúng nguyên tắc vừa khai thác tốt các tiềm năng/thế mạnh của Vịnh, vừa bảo tồn bền vững các giá trị của di sản.

#### **Về hoạt động nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục di sản.**

Trước hết, đối với công tác nghiên cứu, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã xác định đây là một

nhiệm vụ quan trọng, cần thiết, bởi thực tế trước khi Vịnh Hạ Long trở thành di sản thế giới, chúng ta còn hiểu biết quá ít về khu di sản, thật sự chưa có nhiều công trình nghiên cứu, đánh giá cơ bản về giá trị, tiềm năng của Vịnh, khiến cho việc tổ chức quản lý - khai thác di sản bước đầu gặp không ít khó khăn. Từ nhận thức đó, Ban Quản lý Vịnh đã tích cực phối hợp, liên kết với các Trường đại học, Viện nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài nước để triển khai các hoạt động nghiên cứu, từng bước làm sáng tỏ giá trị của Vịnh Hạ Long trên nhiều lĩnh vực: Đa dạng sinh học, lịch sử văn hoá, địa chất, khí hậu, môi trường, thủy văn.... Đặc biệt, vào năm 1998, được sự giúp đỡ của UNESCO và IUCN, Ban đã triển khai nghiên cứu về giá trị địa chất của Vịnh Hạ Long và lập hồ sơ trình UNESCO xét công nhận Vịnh Hạ Long là di sản thế giới lần thứ hai vào tháng 11 năm 2000. Gần đây, Ban lại tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Tổ chức Bảo tồn động thực vật quốc tế (FFI) và Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng tổ chức triển khai nhiều đợt điều tra, nghiên cứu giá trị đa dạng sinh học Vịnh Hạ Long nhằm phục vụ cho công tác quản lý, sử dụng khai thác tốt các tiềm năng đa dạng sinh học của Vịnh. Trong thời gian tới, nếu xét thấy đủ điều kiện, chúng ta sẽ tiếp tục lập hồ sơ trình UNESCO công nhận giá trị đa dạng sinh học cho di sản.

Để phục vụ cho nghiên cứu, tuyên truyền giáo dục về di sản, tính đến nay, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã xuất bản được 12 đầu sách, 3 loại bản đồ và hàng loạt các băng, đĩa CD, VCD, CD ROM phim tài liệu nghệ thuật về Hạ Long. Đồng thời, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã tích cực chủ động phối hợp với các đài, báo ở Trung ương và địa phương tuyên truyền, quảng bá rộng rãi về di sản. Đặc biệt, từ năm 1999 đến nay, Ban đã liên tục phối hợp với báo Quảng Ninh, Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Ninh, báo Hạ Long và Đài PTTH thành phố Hạ Long mở chuyên mục về di sản. Những hoạt động này đã có tác dụng rất lớn trong việc nâng cao hiểu biết, ý thức trách nhiệm của nhân dân địa phương và khách tham quan đối với việc bảo vệ di sản. Cùng với việc tuyên truyền trên, Ban đã triển khai lắp dựng một số biển quảng cáo tấm lớn về di sản tại các điểm nút giao thông quan trọng trên tuyến đường nối sân bay Nội Bài - Hà Nội - Hạ Long, Cầu Vàng



Chùa (Đông Triều), Cửa khẩu quốc tế Móng Cái..., đã xây dựng được biểu tượng di sản cỡ lớn, đạt yêu cầu về nội dung, thẩm mỹ, bền vững tại 3 điểm: Cống Đông, Hồ Ba Hầm và hang Đầu Gỗ trên Vịnh Hạ Long. Đối với công tác giáo dục thế hệ trẻ, thực hiện chủ trương của tỉnh "Về việc đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục cộng đồng tham gia bảo vệ di sản", bắt đầu từ năm học 2000 - 2001, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã phối hợp với ngành giáo dục - đào tạo Quảng Ninh triển khai đưa chương trình giáo dục bảo vệ di sản vào trường học, trước hết là ở thành phố Hạ Long. Bước đầu, chương trình được đánh giá đạt kết quả tốt. Hiện nay, chương trình tiếp tục được triển khai mở rộng ra tất cả trường học tại các địa phương: Thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả, huyện Yên Hưng, huyện Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô. Đối với công tác giáo dục cộng đồng dân cư sống trong khu di sản Vịnh Hạ Long, một đối tượng quan trọng, đặc biệt, vừa qua Ban Quản lý Vịnh Hạ Long cũng đã phối hợp với thành phố Hạ Long và tổ chức FFI triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền, giáo dục cụ thể như: Tổ chức ký cam kết, nói chuyện, phát tờ rơi, áp phích, tài liệu tuyên truyền, dụng cụ vớt rác... cho ngư dân tại 4 làng chài trên Vịnh. Các hoạt động này đã có hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân tham gia bảo vệ di sản.

#### **Về công tác đầu tư, khai thác di sản.**

Sau khi trở thành di sản thế giới, một trong những vấn đề bức xúc đặt ra đối với công tác quản lý Vịnh Hạ Long là việc tổ chức khai thác di sản để phục vụ cho yêu cầu tham quan du lịch. Bởi thực tế, do nhu cầu tìm hiểu, tham quan di sản, khách du lịch trong và ngoài nước đến Hạ Long ngày càng tăng nhanh, trong khi đó, hạ tầng cơ sở, điều kiện vật chất khác phục vụ du lịch tại khu vực di sản còn đơn giản, thiếu thốn... Trước tình hình đó, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long cùng một số ngành có liên quan đã kịp thời đề xuất UBND tỉnh cho triển khai một số dự án đầu tư trực tiếp vào Hạ Long. Nhờ đó, chỉ với một thời gian không lâu, từ 1997 đến nay, chúng ta đã hoàn thành được một số dự án quan trọng như: Cải tạo bãi tắm Bãi Cháy, xây dựng mở rộng cảng tàu du lịch, tu bổ tôn tạo động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, hang Sừng Sốt, bãi tắm đảo Ti Tốp, bãi tắm đảo Soi Sim....

Các dự án này được đánh giá cao về hiệu quả kinh tế - xã hội, góp phần tạo ra bước phát triển có tính đột phá của ngành du lịch Quảng Ninh. Trên cơ sở ấy, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã phối hợp với các ngành giao thông, du lịch, đơn vị cảng tàu tổ chức đón tiếp, phục vụ khách đến tham quan Vịnh Hạ Long được thuận lợi, an toàn và chu đáo. Đặc biệt, tại các điểm hang động, bãi tắm, khu vui chơi giải trí... trên Vịnh, Ban đã tổ chức tốt việc quản lý, đón tiếp và hướng dẫn khách tham quan. Nhờ vậy, khách đến thăm Vịnh Hạ Long ngày càng tăng - Từ 1996 đến nay, Ban đã tổ chức đón gần 6 triệu lượt khách, tổng doanh thu đạt trên 100 tỉ đồng. Đó là một thành tích lớn, song điều đáng ghi nhận hơn là, mặc dù số lượng khách đến thăm Vịnh ngày càng tăng, gây áp lực lớn đối với công tác quản lý, nhưng về cơ bản, môi trường, cảnh quan và công tác phục vụ an toàn tại các điểm du lịch trên Vịnh hiện nay vẫn luôn được giữ gìn, đảm bảo. Chính điều đó đã tạo ra ấn tượng tốt đẹp đối với hầu hết du khách đến Hạ Long.

#### **Về chương trình bảo vệ môi trường khu di sản.**

Đây là lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu. Bởi vậy, mặc dù trước sức ép lớn về môi trường từ các hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương, nhưng lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh vẫn nỗ lực thực hiện các giải pháp cơ bản nhằm cải thiện tình hình và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ, quản lý môi trường Vịnh Hạ Long. Đưa toàn bộ hoạt động vận chuyển và chế biến than ra khỏi trung tâm thành phố Hạ Long, đồng thời, lập dự án nghiên cứu đánh giá tác động của sản xuất than và du lịch tới môi trường di sản; xúc tiến thực hiện qui hoạch quản lý môi trường Vịnh Hạ Long đến năm 2010; triển khai thực hiện dự án cấp thoát nước thành phố Hạ Long và thị xã Cẩm Phả do Chính phủ Đan Mạch tài trợ; xây dựng trung tâm xử lý nước thải thành phố tại khu vực Bãi Cháy; qui hoạch làng chài nổi trên Vịnh nhằm quản lý tốt môi trường, vận động nhân dân tham gia chương trình bảo vệ di sản. Đặc biệt, lãnh đạo tỉnh đã kiến nghị với Chính phủ về việc di chuyển cảng nổi Trà Báu ra khỏi khu vực di sản, đồng thời phân công trách nhiệm quản lý cho các cơ quan, đơn vị, nhà máy xí nghiệp đóng trên địa bàn Vịnh Hạ Long và vùng phụ cận. Hiện nay, Ban Quản



lý Vịnh Hạ Long đang khẩn trương triển khai dự án thu gom chất thải rắn trên Vịnh, trọng điểm là tại các khu vực hang động, bãi tắm, các làng chài trong khu di sản, đẩy nhanh việc triển khai các chương trình giáo dục cộng đồng bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long.

#### **Về bộ máy tổ chức quản lý di sản.**

Sau 10 năm ra đời và hoạt động, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã có những bước phát triển vượt bậc, kể cả về lực lượng, trình độ cán bộ công nhân viên chức, trang bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý - khai thác di sản. Từ chỗ chỉ có 12 cán bộ, đến nay Ban đã có gần 200 cán bộ CNVC hoạt động đầy đủ trên các mảng công tác: Quản lý nhà nước, hoạt động sự nghiệp và kinh doanh dịch vụ. Ban cũng quan tâm đến công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp cho tất cả các đối tượng cán bộ CNVC, thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn nâng cao trình độ, kiến thức quản lý di sản, cử cán bộ tham quan, học tập kinh nghiệm tại các khu di sản ở trong và ngoài nước... Nhờ đó, đến nay trình độ cán bộ CNVC của Ban Quản lý Vịnh Hạ Long ở hầu hết các vị trí công tác ngày càng được nâng cao, có thể đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý - khai thác di sản.

Cũng trong quá trình hoạt động, bên cạnh việc bám sát sự chỉ đạo của tỉnh uỷ, UBND tỉnh Quảng Ninh, Bộ Văn hoá - Thông tin và Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long còn mở rộng quan hệ, giao lưu, tranh thủ sự hợp tác giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, nhằm phục vụ cho công tác quản lý di sản. Ban đã thiết lập được mối quan hệ trực tiếp với Trung tâm di sản thế giới tại Paris, tổ chức IUCN, UNDP, FFI, Ngân hàng thế giới và một số nước như: Đan Mạch, Na Uy, Australia, Newzeland, Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản v.v... Từ các mối quan hệ trên, nhiều chương trình, dự án tài trợ cho công tác quản lý di sản đã được triển khai, từng bước đưa Vịnh Hạ Long hoà nhập vào các hoạt động quốc tế. Hiện nay, Vịnh Hạ Long là thành viên chính thức của Câu lạc bộ những Vịnh đẹp nhất thế giới.

Có thể khẳng định rằng, việc thành lập Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, với mô hình tổ chức bộ máy phát triển như hiện nay, là hoàn toàn phù hợp với nhu cầu thực tế, cơ bản đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với việc quản lý một di sản

thiên nhiên thế giới như Vịnh Hạ Long.

Nhìn lại mười năm qua, kể từ khi Vịnh Hạ Long được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới, với ý thức trách nhiệm lớn trước một tài sản quý báu của nhân loại, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có những cố gắng, nỗ lực vượt bậc trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản thiên nhiên thế giới - Vịnh Hạ Long. Những cố gắng nỗ lực đó đã được thể hiện một cách sinh động qua những kết quả cụ thể. Công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long đã có những bước chuyển biến căn bản: Từ tình trạng buông lỏng, thiếu sự quản lý trước đây, đến nay các hoạt động trên Vịnh, đặc biệt là trong lĩnh vực hoạt động du lịch, đã đi vào nề nếp; cơ sở hạ tầng phục vụ cho quản lý và khai thác di sản bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu đặt ra; du khách ngày càng đến với Hạ Long hơn... Về quản lý, đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý di sản với các địa phương, các ngành chức năng trong tỉnh. Đặc biệt, ý thức trách nhiệm và tình cảm của nhân dân đối với việc bảo vệ, giữ gìn di sản Vịnh Hạ Long đã được nâng cao rõ rệt. Nhờ vậy, trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội của địa phương và toàn vùng thời gian qua, mặc dù đứng trước không ít nguy cơ, thách thức, nhưng đến nay, việc bảo vệ, giữ gìn di sản Vịnh Hạ Long về cơ bản vẫn được đảm bảo, các giá trị, cảnh quan môi trường trong khu vực di sản vẫn được giữ vững và ngày càng khai thác phát huy có hiệu quả. Tuy nhiên, để đáp ứng được những yêu cầu về quản lý khai thác di sản cả về trước mắt và lâu dài, chúng ta cần phải cố gắng nỗ lực nhiều hơn nữa, mà trước hết cần nhanh chóng khắc phục những mặt tồn tại, đặc biệt là về mặt cơ chế - chính sách và năng lực quản lý đối với di sản.

Từ kinh nghiệm thực tiễn 10 năm qua và với nhận thức, quyết tâm đó, chúng ta tin tưởng trong thời gian tới, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Ninh sẽ tiếp tục làm tốt nhiệm vụ bảo vệ, phát huy di sản Vịnh Hạ Long, một tài sản quý báu của nhân loại.

N.V.H

#### **Chú thích**

1- Nghị quyết 09- NQ/ TU của Tỉnh uỷ Quảng Ninh về công tác quản lý - khai thác Vịnh Hạ Long.



# DI SẢN VỊNH HẠ LONG:

## TỪ GÓC NHÌN LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

NGUYỄN CÔNG THÁI\*



**T**hật hiếm có một thắng tích nào lại hội tụ nhiều yếu tố giá trị đặc biệt hấp dẫn cả về cảnh quan tự nhiên, địa chất, đa dạng sinh học lẫn những giá trị lịch sử văn hoá sâu sắc như di sản Vịnh Hạ Long - di sản duy nhất ở Việt Nam, cho đến nay, đã hai lần được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Vẫn biết rằng sự hiện diện mỗi di sản của nhân loại, dù tự nhiên hay văn hoá, đều hàm chứa những yếu tố giá trị địa lý, nhân văn sâu sắc bởi sự gắn bó mật thiết giữa con người và môi trường sống tự nhiên vốn có. Nhưng, với Hạ Long, thì điều đó càng nổi trội rõ nét. Có thể nói, những giá trị lịch sử, văn hoá đang hiện hữu trên cả một vùng biển đảo rộng lớn này đã góp phần làm cho Hạ Long vốn đã tuyệt vời về cảnh sắc lại càng thêm hấp dẫn, đắm say lòng người. Bởi thế, có người từng nói: "Hạ Long không chỉ là một thắng cảnh mà còn là một

vùng thiên nhiên có lịch sử, có tâm hồn, có buồn vui và hạnh phúc...".

Nếu nói về giá trị lịch sử, văn hoá của di sản Vịnh Hạ Long, điều đầu tiên chúng ta không khỏi tự hào nhắc đến, rằng nơi đây chính là một trong những địa bàn cư trú của người Việt cổ, với một nền văn hoá Hạ Long huy hoàng, đánh dấu bước phát triển quan trọng của nền văn hoá Việt Nam thời tiền sử. Những người phát hiện và chứng minh đầu tiên cho nền văn hoá này là nhà khảo cổ học J.G Anderson (Thụy Điển) và Colani (Pháp) vào năm 1938, với công cuộc nghiên cứu mở đầu tiên tại di chỉ Ngọc Vũng, sau đó là di chỉ Soi Nhụ (hang Soi Nhụ) trên vùng Bái Tử Long. Tại những địa điểm này, người ta đã tìm thấy rất nhiều công cụ, mảnh tước bằng đá, cuội cùng những đồng vỏ ốc nước ngọt. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt quan trọng cho công cuộc tìm kiếm, khai quật và nghiên cứu khảo cổ vùng biển đảo Hạ Long

\* PHÓ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ VỊNH HẠ LONG



sau này. Đến những thập niên 60 - 70 của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ, sử học Việt Nam lại tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ thêm nhiều vấn đề về thời tiền sử của khu vực này. Cho đến nay, chúng ta đã phát hiện được hàng loạt các di chỉ nằm rải suốt trong khu vực di sản Vịnh Hạ Long, từ Tuần Châu ở phía Nam ngược lên khu vực đảo Ngọc Vũng, đảo Vân Hải, cho tới mãi vùng ven biển cực Đông Bắc của Việt Nam - theo những phát hiện đó, vùng Vạn Ninh, Trà Cổ mệnh mông sông nước, xưa kia, đều là địa bàn cư trú của người tiền sử Hạ Long, với hàng chục di chỉ khảo cổ quý giá được phát hiện. Ngay tại khu vực trung tâm di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, gần đây chúng ta cũng đã phát hiện khá nhiều dấu tích còn lại của những cư dân thời tiền sử Hạ Long tại động Mê Cung, hang Tiên Ông, hang Bồ Nâu, động Thiên Long... ở đây, hiện còn tồn tại hàng chục khối vỏ ốc suối nước ngọt (Melina) và vỏ ốc núi (Cylophenus) cùng vỏ một số loài nhuyễn thể nước ngọt khác, tạo nên một địa tầng văn hoá hang động khá phong phú, hấp

dẫn. Đặc biệt, tại các địa điểm này, còn tìm thấy một số xương động vật có vú đã hoá thạch. Đó chính là những tàn tích sinh hoạt còn sót lại của người tiền sử Hạ Long. Những di chỉ ở đây được xác định có niên đại khá sớm, thuộc thời trung kỳ đá mới, cách ngày nay 7.000 - 15.000 năm. Điều đặc biệt là, các di chỉ khảo cổ học thuộc thời tiền sử Hạ Long, đã được phát hiện, có mặt hầu hết các nơi trên Vịnh, chứng tỏ một qui mô rộng khắp, thể hiện sự phát triển rực rỡ, liên tục của một nền văn hoá mang đậm sắc thái của cư dân vùng biển đảo, có ý nghĩa quan trọng góp phần vào quá trình hình thành nền văn minh Việt cổ. Những phát hiện về khảo cổ học trong thời gian gần đây ở các di chỉ Ba Vũng (Vân Đồn), Hòn Hai - Cô Tiên (Hạ Long), Đâu Rằm (Yên Hưng)... đã chứng minh rõ thêm điều đó. Cho đến nay, chúng ta cũng đã nhận thức được lịch sử một nền văn hoá từ hơn một vạn năm cách nay, với 3 giai đoạn phát triển kế tiếp nhau là: Văn hoá Soi Nhụ, Văn hoá Cái Bèo và Văn hoá Hạ Long.



Nghư thuyền trên Vịnh Hạ Long- Ảnh: H.N



Không chỉ dừng lại ở những phát hiện về một nền văn hoá tiền sử phát triển đầy rực rỡ và bản sắc, kết quả nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học đã ngày càng khẳng định Vịnh Hạ Long còn chứa đựng biết bao điều kỳ diệu khác. Hạ Long xưa được ví như một pho sử lớn, ghi nhận nhiều sự kiện lịch sử - văn hoá nổi tiếng của dân tộc đã từng diễn ra ở đây suốt từ thời kỳ phong kiến cho đến thời kỳ cận hiện đại. Có thể kể đến khu vực thương cảng Vân Đồn, một thương cảng cổ xưa nhất của Việt Nam, đã hình thành và phát triển phồn thịnh hàng mấy trăm năm, suốt từ thời Lý đến các thời Trần, Lê, Mạc sau này. Ngày nay, dấu tích về cụm thương cảng này vẫn còn tìm thấy khá phong phú, dày đặc tại các vùng đảo Cống Đông, Cống Tây, Vân Hải, Quan Lạn... (thuộc huyện đảo Vân Đồn). Những bến thuyền cổ Cống Đông, Cái Làng, Cống Cái, Con Quy, Cái Cống, Cống Yên, Cống Hẹp... nay như đã được thổi hồn thức dậy, sáng tỏ bởi những kết quả khảo sát, nghiên cứu của các nhà khoa học lịch sử - khảo cổ. Hàng vạn mảnh gốm sứ đặc trưng cho các thời kỳ Lý, Trần, Lê, Mạc ... cùng nhiều hiện vật có giá trị lịch sử, văn hoá, nghệ thuật khác, được phát hiện tại các khu vực này, là bằng chứng tin cậy về những thời kỳ tồn tại, phát triển của một thương cảng Vân Đồn xưa - nơi từng diễn ra những hoạt động buôn bán, trao đổi kinh tế sôi động, sầm uất giữa quốc gia Đại Việt với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới đương thời. Đây cũng là một địa chỉ hấp dẫn đặc biệt đối với các nhà nghiên cứu gốm sứ cổ trên thế giới, nhất là ở các nước trong khu vực. Ở khu vực thương cảng Vân Đồn, bên cạnh dấu tích đồ sộ của các thuyền cổ ngày nay chúng ta còn phát hiện khá nhiều dấu tích của các công trình văn hoá xưa như: Đình, chùa, đền, miếu, tháp... Chỉ riêng ở khu vực đảo Thừa Cống (Thắng Lợi) đã có đến 5 ngôi chùa và một ngọn bảo tháp thời Trần, được xây dựng với qui mô lớn, bằng gạch trang trí hoa văn hình rồng, hoa lá... rất đẹp. Trong 5 ngôi chùa ở đây, có chùa Lãm, là một ngôi chùa được xây dựng qui mô to lớn, bề thế không kém gì các ngôi chùa ở trong đất liền. Chùa đặt trong thung lũng trên núi cao, mặt bằng rộng, phía dưới là một vũng lớn có cầu cảng thuận tiện cho tàu cập bến. Điều đó, chứng tỏ thương cảng Vân Đồn xưa không chỉ là một trung tâm giao lưu kinh tế, mà còn là một trung tâm giao lưu văn hoá mạnh mẽ giữa Việt Nam với nước

ngoài. Việc xây dựng các công trình văn hoá, tín ngưỡng ở đây, vừa phục vụ cho nhu cầu cộng đồng ngư dân bản địa, vừa phục vụ cho thương gia các nước khi qua lại... Không chỉ có vậy, Vân Đồn-Hạ Long còn được khẳng định là một địa bàn chiến lược quan trọng, ở vùng Đông Bắc Tổ quốc, trong trường kỳ đấu tranh giữ nước. Nơi đây đã in dấu nhiều sự kiện lịch sử. Từ câu chuyện huyền thoại về đàn rồng mẹ, rồng con xuống trần gian giúp người Việt đánh giặc ngoại xâm, đến những chiến công oanh liệt của cha ông ta trong các cuộc chiến đấu giành và giữ gìn nền độc lập của đất nước. Năm 1287, dưới sự chỉ huy của phó tướng Trần Khánh Dư, quân dân vùng Đông Bắc thời Trần đã làm nên chiến thắng Vân Đồn - Cửa Lục, chặn đánh, đốt cháy toàn bộ đoàn thuyền lương do tướng giặc Trương Văn Hổ cầm đầu, góp phần quan trọng vào Chiến thắng Bạch Đằng mùa xuân năm 1288, đập tan mưu đồ xâm lược của đế quốc Nguyên Mông đối với đất nước Đại Việt. Ngày nay, ở vùng đảo Quan Lạn - Vân Đồn đẹp đẽ, thơ mộng vẫn còn lưu truyền khá nhiều câu chuyện hấp dẫn về sự chỉ huy tài tình của người anh hùng dân tộc Trần Khánh Dư và tinh thần chiến đấu anh dũng, bất khuất của nhân dân trong vùng. Bên dòng sông Mang lịch sử, nơi diễn ra trận đánh năm xưa, nay còn nhiều dấu tích đền, chùa, nghề, miếu do nhân dân dựng nên để tôn thờ những người có công dựng nước và giữ nước. Một cụm di tích lịch sử, văn hóa trên đảo có ý nghĩa đặc biệt về nghệ thuật kiến trúc và giáo dục truyền thống, đã được Nhà nước xếp hạng, trong đó có di tích đình, chùa Quan Lạn, nghề thờ Trần Khánh Dư. Hàng năm, cứ vào ngày 18/6 (dương lịch), nơi đây lại diễn ra một lễ hội sôi động, mang đậm bản sắc cư dân vùng biển đảo, vừa mang giá trị văn hoá truyền thống sâu sắc, vừa khơi dậy niềm tự hào về chiến công oanh liệt của cha ông ta thuở trước.

Trong câu chuyện về những giá trị lịch sử văn hoá Vịnh Hạ Long, không thể không nhắc đến cụm di tích núi Bài Thơ. Ngọn núi cao nhất trong khu vực Hạ Long này, tựa bức tường thành sừng sững, ôm ấp, che chở cho người dân thành phố Hạ Long, còn lưu giữ bên vách núi một Bài Thơ bất hủ của vị hoàng đế - thi sĩ Lê Thánh Tông khi ông đến vùng biển An Bang duyệt võ, tuần du vào năm 1468 và bài thơ của chúa Trịnh Cương (viết 261 năm sau đó). Nhiều thi sĩ, danh nhân sau này, khi đến đây, xúc



động trước cảnh sắc Hạ Long, cũng đã theo người xưa, làm thơ khắc trên vách núi. Cũng tại đây, ngày 01/5/1930, lần đầu tiên người dân Hòn Gai được chứng kiến lá cờ đỏ búa liềm, xuất hiện trên đỉnh núi, báo hiệu thời kỳ đấu tranh oanh liệt và thắng lợi của giai cấp công nhân vùng mỏ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam). Phía Đông Bắc núi Bài Thơ, ngôi chùa Long Tiên, với những công trình kiến trúc in đậm nét kiến trúc đặc sắc thời Nguyễn. Phía Tây Nam núi là đền thờ Trần Quốc Nghiễn, người con trai cả của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, đã có công đánh giặc ở vùng Đông Bắc. Đây là cụm di tích lịch sử văn hoá có ý nghĩa bổ sung cho khu vực Vịnh Hạ Long nhiều giá trị đặc biệt. Xin lưu ý thêm rằng, núi Bài Thơ vốn xưa có tên gọi núi Truyền Đăng. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá, khi tìm hiểu chùa Long Tiên, đã thấy hé mở những thông tin về sự xuất hiện khá sớm một trung tâm Phật giáo tại địa bàn này. Đây là một câu chuyện thú vị mà chúng tôi xin được trở lại sau này. Trong tương lai, tuyến tham quan du lịch núi Bài Thơ sẽ được tổ chức tốt hơn nữa để du khách có dịp chứng kiến những chứng tích lịch sử và chiêm ngưỡng toàn cảnh vẻ đẹp hùng vĩ, hoành tráng của Vịnh Hạ Long.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, vùng Vịnh Hạ Long cũng chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử trọng đại. Trên Vịnh Hạ Long, ngày 24/3/1946, Bác Hồ đã gặp đại diện chính quyền Pháp ở Đông Dương để bàn bạc việc ký hoà ước chính thức thay cho Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946, thể hiện sự lãnh đạo tài tình của Người khi vận mệnh Tổ quốc "ngàn cân treo sợi tóc". Ngày 5/8/1964, Vịnh Hạ Long lại chứng kiến chiến công đầu tiên của quân và dân miền Bắc, bắn rơi 2 máy bay và bắt sống tên giặc lái đầu tiên của Mỹ trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh leo thang đánh phá miền Bắc XHCN của đế quốc Mỹ. Vịnh Hạ Long còn là nơi ghi dấu biết bao chiến công, cùng sự hy sinh anh dũng, thầm lặng của các

chiến sỹ hải quân nhân dân Việt Nam trong những năm chống Mỹ. Những địa điểm tập kết, xuất phát trên Vịnh của các "con tàu không số" chi viện cho quân dân miền Nam đánh giặc. Những căn cứ chiến lược trên Vịnh, như động Hang Quan (khu vực Cống Tây), là quân cảng bí mật một thời của hải quân ta, nơi xuất phát con tàu phóng ngư lôi đánh tàu Ma-đốc (Mỹ) ngày 3/8/1964... Tất cả đều đã trở thành những địa chỉ đỏ quý giá, có ý nghĩa giáo dục, nhắc nhở các thế hệ hôm nay và mai sau hãy luôn nhớ về những chiến công oanh liệt, đức hy sinh cao cả của các thế hệ cha anh vì nền độc lập tự do của Tổ quốc.

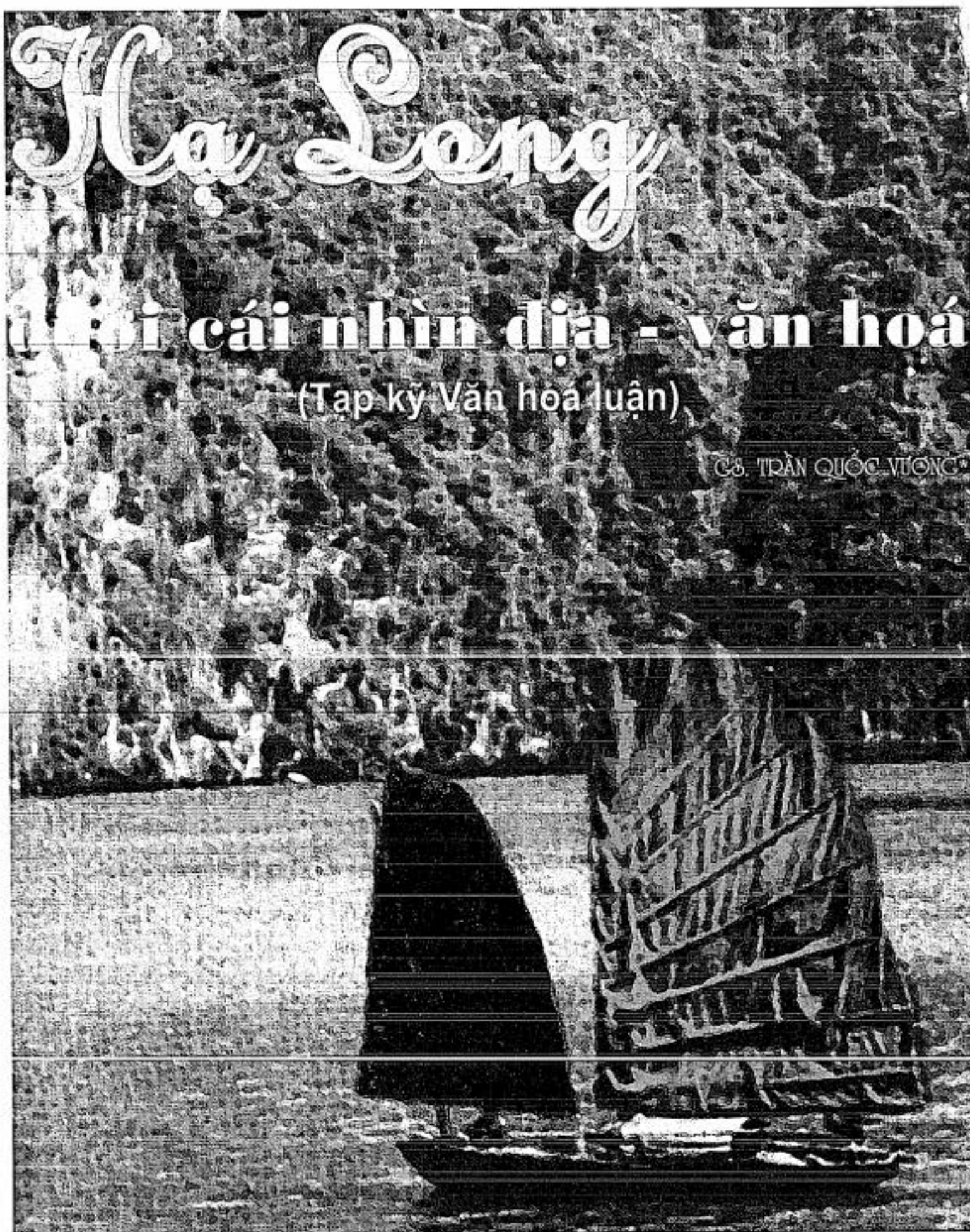
Hiện nay, trong xu thế phát triển các loại hình du lịch văn hoá- lịch sử, với di sản Vịnh Hạ Long, bên cạnh việc bảo vệ và khai thác tốt những giá trị, tiềm năng tự nhiên to lớn của di sản, chúng ta cần phải thực sự quan tâm đến việc giữ gìn, khai thác và phát huy có hiệu quả những giá trị về mặt văn hoá - lịch sử, nhân văn của di sản Vịnh Hạ Long. Đó cũng chính là một nhiệm vụ quan trọng cần được quan tâm giải quyết trong quá trình nghiên cứu xây dựng quy hoạch tổng thể bảo tồn, khai thác phát huy giá trị Vịnh Hạ Long. Theo đó, cần phải đầu tư xây dựng những tuyến tham quan du lịch để du khách có thể tiếp cận được những giá trị lịch sử - văn hoá đa dạng hấp dẫn như: các di tích lịch sử, kiến trúc đình, chùa, đền, miếu trên đảo, dấu tích thương cảng Vân Đồn xưa, các điểm hang động có di chỉ khảo cổ tiền sử, những cư dân làng chài trên Vịnh với nét văn hoá truyền thống độc đáo của vùng biển Hạ Long... Quần thể những địa chỉ đó chắc chắn sẽ hợp thành một "Công viên lịch sử, văn hoá" hấp dẫn trong khu di sản. Đã đến lúc chúng ta cần nhận thức rằng: Việc đầu tư nghiên cứu, bảo vệ, khai thác phát huy những giá trị lịch sử, văn hoá Vịnh Hạ Long là một việc làm hết sức cần thiết, bởi điều đó sẽ góp phần làm tăng sự hấp dẫn vốn có của du lịch Hạ Long.

N.C.T

**SUMMARY:** Ha Long Bay is a heritage of significant historical, cultural value with lots of physical and spiritual vestiges of Vietnamese nation from the pre-history up to now. Therefore having full awareness of these values to preserve and display them is required task during the protection, utilization, and display of Ha Long bay heritage.

(NGUYEN CONG THAI)





1- Việt Nam có hai địa danh độc đáo, tuyệt vời, mang biểu tượng rồng (thú thiêng, đứng đầu hàng Tứ linh "Long, Lân (Ly), Quy, Phượng (Phụng)").

1.1- Thăng Long: Rồng bay (lên trời, biểu tượng kinh thành - thủ đô Hà Nội, được UNESCO tặng danh hiệu "Thành phố Hoà bình", khu phố cổ là di sản văn hoá quốc gia.

1.2- Hạ Long: Rồng (từ trời xanh) hạ xuống khu thắng cảnh (và di tích) đẹp vào bậc nhất Việt Nam, có lúc được coi là "kỳ quan thứ 8 của thế giới" ("huitième merveille du monde") và đã được UNESCO cấp Bằng Di sản thế giới. Có Hạ Long, Bái Tử Long, Bạch Long Vĩ (đảo) đều

\* ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



ở khu Vịnh này có cát trắng nổi tiếng 90% thủy tinh, than đen nổi tiếng, Anthracit, in đầy thân, lá cây thượng cổ.

**2- Chẳng cần đợi người thiên hạ đến thế kỷ 20 mới ca ngợi Hạ Long, đức Úc Trai - Nguyễn Trãi đã dùng chữ "kỳ quan" để trở vùng Hạ Long-Bái Tử Long ngay từ đầu thế kỷ 15:**

Lộ nhập Vân Đồn san phục san

Thiên khôi địa thiết phó kỳ quan...

(Tạm dịch: Đường tới Vân Đồn núi núi non, Trời bày đất đặt cảnh kỳ quan).

Thiên - Địa - Nhân là "tam tài" (ba thế lực vũ trụ) tạo nên danh thắng - di tích như Hạ Long, không chỉ là "Sơn thủy hữu tình"...

**3- Vân Đồn: (đồn binh ở chân núi mây):**

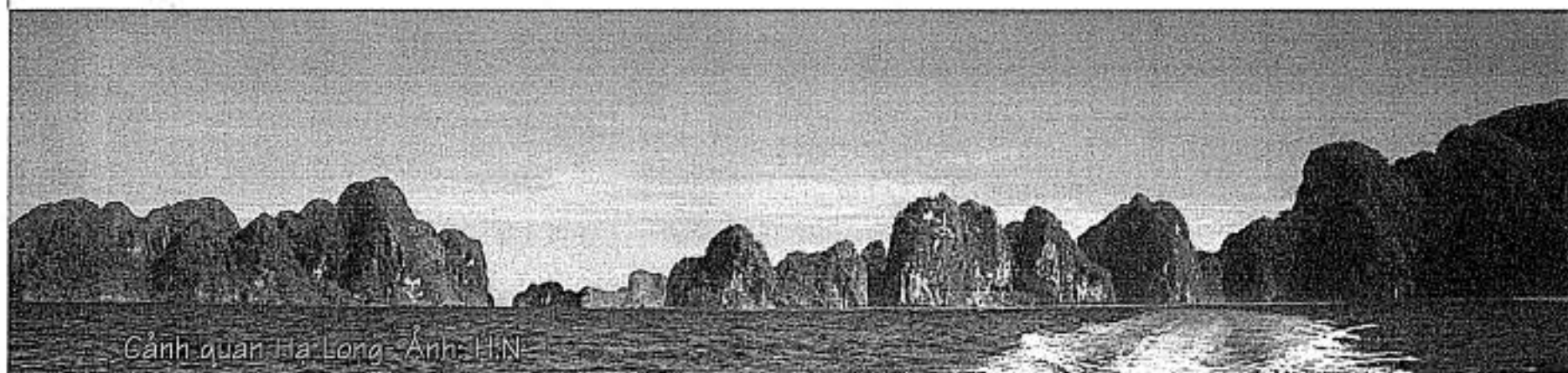
Là một hải cảng lớn của nước Việt trời Nam thời Lý - Trần - Lê quân chủ thịnh đạt mà nhà sử - khảo cổ học Nhật Bản nổi tiếng thế giới từng đứng đầu ngành "Việt Nam học" (Vietnamese studies) Nhật ở thế kỷ 20 tên gọi Yamamoto Tatsuro (Sơn Bản Đạt Lãng) đã dành cho "Nó" một công trình nghiên cứu lớn (An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn, Tokyo, 1937). Rồi lại đến nhà khảo cổ học lớn Pháp quốc M.Colani đã đến thăm thú điển dã từ 1938 và đã phát hiện ra một loạt di chỉ khảo cổ với đồ gốm văn khắc, trống đồng đá và những chiếc rìu - bôn đá "có vai - có nấc" (shouldered & stepped adzes) nổi tiếng toàn vùng Châu Á-Thái Bình Dương (Asian-Pacific Area), niên đại sớm nhất khoảng trên 4.000 năm. Sau 1954, đến lượt các nhà khảo cổ - văn hoá học Việt Nam làm giàu có thêm các di sản văn hoá tương đồng và mệnh danh hẳn hoi nó là "Văn hoá Hạ Long" (xem Hà Văn Tấn: Theo dấu các nền văn hoá cổ, Hà Nội, 1997).

**4- Không chỉ thế.** Các nhà khảo cổ - văn hoá học Việt Nam còn làm giàu cho Hạ Long - Quảng Ninh một di sản đá cũ (niên đại

khoảng 10 vạn năm) ở di chỉ Đá mài sát biên giới Việt Trung và di chỉ Soi Nhụ (hang động vùng Cẩm Phả - Vân Đồn) có dạng tương tự các hang động thuộc các nền văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn nổi tiếng thế giới với niên đại khoảng từ 2 vạn đến 1 vạn năm cách ngày nay (thời Tây cũng đã thấy di chỉ Giáp Khẩu ở Cửa Lục). Tôi chính là người phát hiện ra di chỉ Soi Nhụ, đó là khi tôi được Tỉnh uỷ Quảng Ninh và Huyện uỷ Cẩm Phả mời đến họp ở nơi này thời chống Mỹ cứu nước (1965). Trường Đại học Tổng hợp của tôi (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) là đơn vị kết nghĩa với Quảng Ninh (với Trung tâm Than Hòn Gai - Cẩm Phả - Cửa Ông) theo chiến lược kết hợp Công-Nông-Binh-Trí của Đảng ta từ sau Đại hội III (1960). Tôi cùng Bí thư Đảng bộ Trường Lê Linh (vốn là Bí thư Hải Ninh) đã đến Quảng Ninh thời bình, đã được chiêm ngắm những chiếc ly rượu chân cao sứ men ngọc thế kỷ 10-11 (thời Tống-Lý) ở trụ sở UBND tỉnh. Tôi đã cùng GS. cổ văn Liên Xô về khảo cổ Việt Nam P.I.Boriskovski ra đảo Tuần Châu (1960-1961) mà người Pháp gọi là đảo Hươu (Ile du cerf) và đã sưu tập được rất nhiều rìu bôn có vai-có nấc, rất nhiều tiền đồng thời Đinh-Tiền Lê (thế kỷ 10 đầu thế kỷ 11) với những niên hiệu khắc - đúc trên tiền: "Thái Bình thông bảo" "Thiên Phúc thông bảo" mà trẻ mục đồng trên đảo đã nhặt được trên bãi cát nương ngô, dùng để chơi đánh đáo, đã trao tặng lại giới khảo cổ Việt - Nga. Đó là một phát hiện lớn lao tại vùng đảo Hạ Long này, một chứng minh về việc giao lưu kinh tế văn hoá thuộc chủ quyền Đại Cổ Việt - Đại Việt từ thế kỷ 10.

**5- Lại không chỉ thế!**

Đến thời "Chiến" (chống Mỹ), bom rơi đạn nổ liên miên ở "xứ sở vàng đen" mà đơn vị kết nghĩa (Đại học Tổng hợp Hà Nội) không có đoàn nào ra Hạ Long thì có thể bị mang tiếng là hèn, là nhát, trí thức chỉ biết hưởng thụ! Tôi



Cảnh quan Hạ Long - Ảnh: H.N.



nêu ý kiến này và được nhà trường vui vẻ cử làm "trưởng đoàn" để vãn ra thăm miền huyện đảo Vân Đồn (chữ nghĩa của bậc văn nhân lớn Nguyễn Tuân), đơn vị kết nghĩa anh em. Đoàn chúng tôi, ai nấy đều bỏ dép, chạy nhanh qua khu vực có biển gỗ ghi "nguy hiểm, có nhiều bom (bom tạ, bom bi) chưa nổ" để đến bán đảo "Kế Bào" (Cái Bào) rồi đi xuống máy của bộ đội biên phòng ra đảo "Cái Bàn" (Ile de la table tên Tây), nơi có "Núi Vân" cao nhất, là chủ sơn của "huyện đảo" rồi ra "Quan Lạn" (Tây gọi là Cù lao Lợn Lòi - Ile du sanglier), có bến cảng cổ "Cái Làng" đầy ắp gốm vỡ, gốm lành trong lục địa xứ Đông (Hải Dương) được chuyển ra đây để "xuất khẩu" sang Nhật, sang các nước Đông Nam Á khác. Gốm sứ Đại Việt có niên đại thế kỷ 14, 15, 16, 17 và muộn hơn nữa. Chúng tôi được viếng thăm "Giếng Hệu" cổ nước còn trong vắt và thu được những câu thành ngữ-ca dao "phi vật thể" cổ tựa như:

"Gái Liễu Mai (Quan Lạn - Cái Làng)

Trai làng Vân (Vân Đồn - Cái Bàn)

"Ngày đi (ra đảo) tóc chửa chấm ngang vai

Tắm/uống nước giếng Hệu tóc dài ngang hông".

Chúng tôi chèo thuyền qua "sông Kênh" (thơ đức Lý Thường Kiệt (thế kỷ 11) gọi cả vùng Vịnh Hạ Long là "sông Đông Kênh" - xem Hoàng Xuân Hãn; Lý Thường Kiệt (2 tập) Hà Nội, 1951 (được trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh) sang vùng Xóm "Bảy bếp" trực thuộc làng/xã Quan Lạn và phát hiện ra 7 ngôi mộ gạch cổ mà sau đó một ngôi mộ này được Đỗ Văn Ninh (nay là PGS hồi hưu) và Trịnh Cao Tường (PGS.TS vừa quá cố) khai quật, bên trong thấy nhiều gốm sứ Đông Hán - Lục Triều (thế kỷ 2-6) và đặc biệt nhất là thấy Trống đồng Đông Sơn muộn.

Đây là chứng cứ vật thể rõ ràng của sự giao thoa văn hóa Việt-Hoa ở vùng biển Hạ Long - Bái Tử Long ở Đông Bắc Tổ quốc từ các thế kỷ đầu Công nguyên.

**6- Một hôm, vào khoảng hè 1967**, khi tôi đang ở rể bên nhà vợ tại phố Mã Mây, lúc bấy giờ tôi đi vắng, theo mẹ vợ tôi kể lại, có một ông già tóc bạc trèo lên lầu, nói: "Tôi tên là Tuân, muốn gặp *đồng chí Vượng*". Mẹ tôi: Thưa cụ, cháu nó đi vắng, khi cháu về tôi sẽ nói lại, xin cụ cho biết cụ ở đâu? Không có trả lời. Khi tôi về, nghe Bà nói lại, tôi nghĩ ngay chắc đó là

nhà văn lớn Nguyễn Tuân. Bèn vội vàng đạp xe xuống ngõ Vạn Kiếp đường Trần Hưng Đạo gặp Nguyễn Tuân.

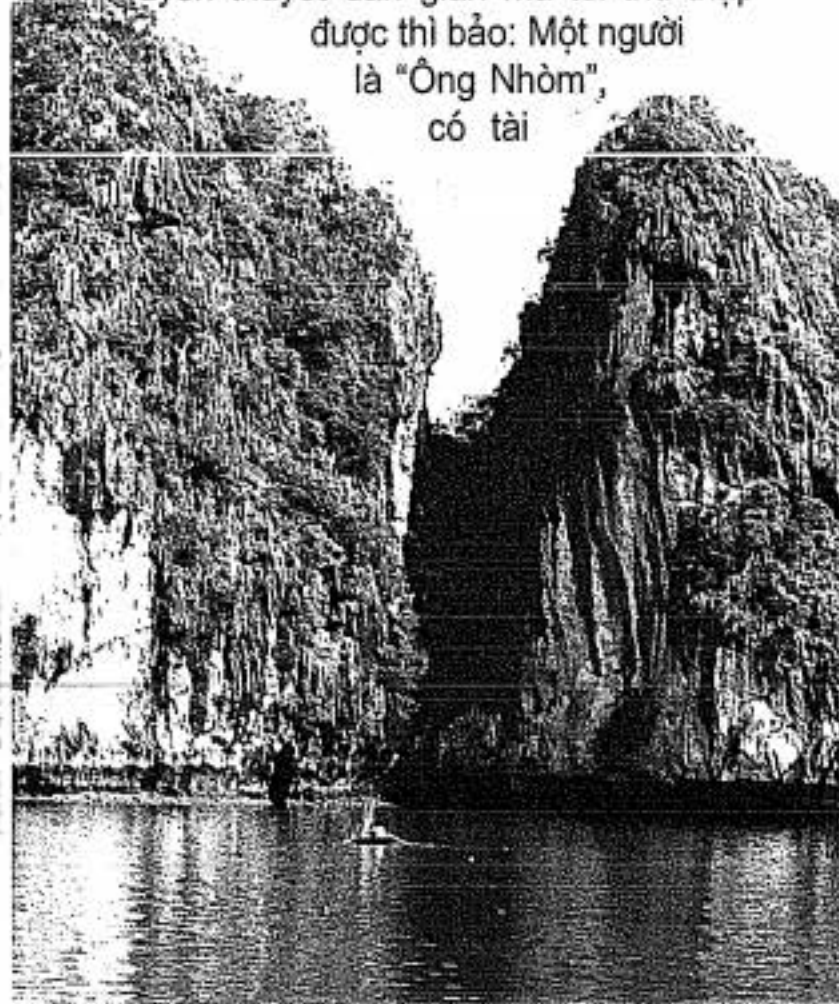
- Thưa Bác, chắc bác vừa đến Mã Mây định gặp kẻ ngu hèn này...

- Đúng, tôi vừa ở huyện đảo Cẩm Phả về. Đến Quan Lạn, nghe bà Bí thư Đảo uỷ bảo: Anh Vượng cũng vừa đến đảo trước ông. Cái đình trên đảo đã bị bom Mỹ làm sụp đổ tan nát rồi. Tôi hỏi bà Bí thư: Đình thờ ai? Bà bảo: Trước trong đình có cái "bài vị", tên thành hoàng trên đó, mờ lắm rồi, lại chiều chập tối, tôi thấy Anh Vượng (Trần Quốc Vượng) thấp hương cúng rồi đem ra ngoài, cứ xoay nghiêng, xoay ngả mãi để đọc rồi kêu lên: Ôi quý hoá quá, Đình này thờ ba vị giúp đức Trần Khánh Dư đánh trận Vân Đồn cuối năm 1287. Rồi cái anh Vượng ấy ghi ghi chép chép vào sổ tay, toàn chữ Hán. Tôi cứ giục anh ấy về ăn cơm tối, không tiện hỏi thêm. Thế là anh Vượng là *người cuối cùng* vừa được đọc cái bài vị, nay đã mất vì bọn giặc Mỹ. Ông về Hà Nội mà hỏi anh Vượng, nếu ông muốn biết kỹ càng hơn...

Tôi vừa về, hỏi mãi mới biết địa chỉ anh "ăn nhờ ở đậu" vội lên định hỏi thì chủ nhà bảo anh đi vắng. Thế nó ra làm sao?

- Thưa Bác Nguyễn, quả là bài vị sơn son viết chữ vàng, đã mờ lắm, và tôi cũng đốt chữ, đèn không có, chiều tối rồi, loay hoay mãi mới đọc được "lỗ mỗ": Đây là ba vị họ Phạm, làm nghề đánh cá, thường dân ở đảo giúp đức Nhân Huệ Vương (Trần Khánh Dư) đánh trận Vân Đồn. Truyền thuyết dân gian mà tôi thu thập

được thì bảo: Một người  
là "Ông Nhòm",  
có tài





nhìn xa, thấy thuyền địch vào, ông thứ hai là "Ông Hò" có tài "ăn sóng nói gió" bèn hô hoán lên cho quân dân trên đảo biết, còn ông thứ ba, là "Ông Đục" có tài đục thuyền, lặn giỏi, bơi tài, đã bơi lặn ra đục chìm thuyền giặc, có vẻ như kiểu Yết Kiêu Dã Tượng chộp trong sử ấy bác ạ...

Bác Nguyễn Tuấn, với cái mũi "nhòm mồm" và bộ râu mép vô cùng độc đáo cười khà khà: Tốt... tốt, cảm ơn anh và bác "thết" tôi, thường tôi một chén rượu "nước mưa", ngon tuyệt vời!

Ít lâu sau, thấy trên báo Văn nghệ đăng bài ký của Nguyễn Tuấn với nhan đề (hình như) là "Huyện đảo Vân Đồn".

**7- Đến trong khoảng 1986 - 1989**, bắt đầu thời đổi mới, mở cửa, thị trường của Việt Nam, Trung tâm liên văn hoá của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (do tôi phụ trách) đã "chơi" với mấy trường Đại học Úc quanh Dự án "Nghiên cứu về sản xuất và buôn bán gốm Việt Nam". Đoàn khảo cổ hỗn hợp Việt - Úc đã tổ chức khai quật ở nhiều lò gốm - sứ cổ ở Hải Dương (Cây, Chu Đậu, Hợp Lễ...), đi điển dã Vân Đồn, Hội An và vài cảng thị khác ở miền Trung-Bắc. Ở chỗ nào cũng chỉ chăm chăm vào gốm-sứ-cổ.

Trước đó, Trịnh Cao Tường - Đỗ Văn Ninh đã đào được phế tích của chùa Lãm, xếp vào niên đại Trần (thế kỷ 13-14) trên vùng đảo Ngọc Vũng Cống Đông. Ở vùng đảo Quan Lạn - Bể Bể chúng tôi lại phát hiện thấy các di tích, di vật thế kỷ 7-9. Bát "Tam thái" (3 màu) các bình vò men ngà 4 núm... Thế là đã rõ, liên tục từ thời tiền-sử đến khoảng các thế kỷ 13, 14, 15, 16, 17 nơi đây là một hệ cảng (multiplex of landings) của nhiều thời, của nhiều dân chài (đánh bắt cá

sông biển) và dân ruộng (làm rẫy, trồng trọt lúa màu trên đảo).

Điều lý thú là ở hang Soi Nhụ, hơn vạn năm về trước, chỉ thấy ốc vặn nước ngọt (mélania). Hang này nay ở ngoài vịnh, cách đất liền không xa. Giới địa chất học Pháp Việt cũng tìm thấy ở đây Vịnh Hạ Long nhiều dải sông cổ, đổ nước từ đất liền ra tận đảo Hải Nam (ở đầu Công nguyên vẫn là 2 quận của Giao Chỉ).

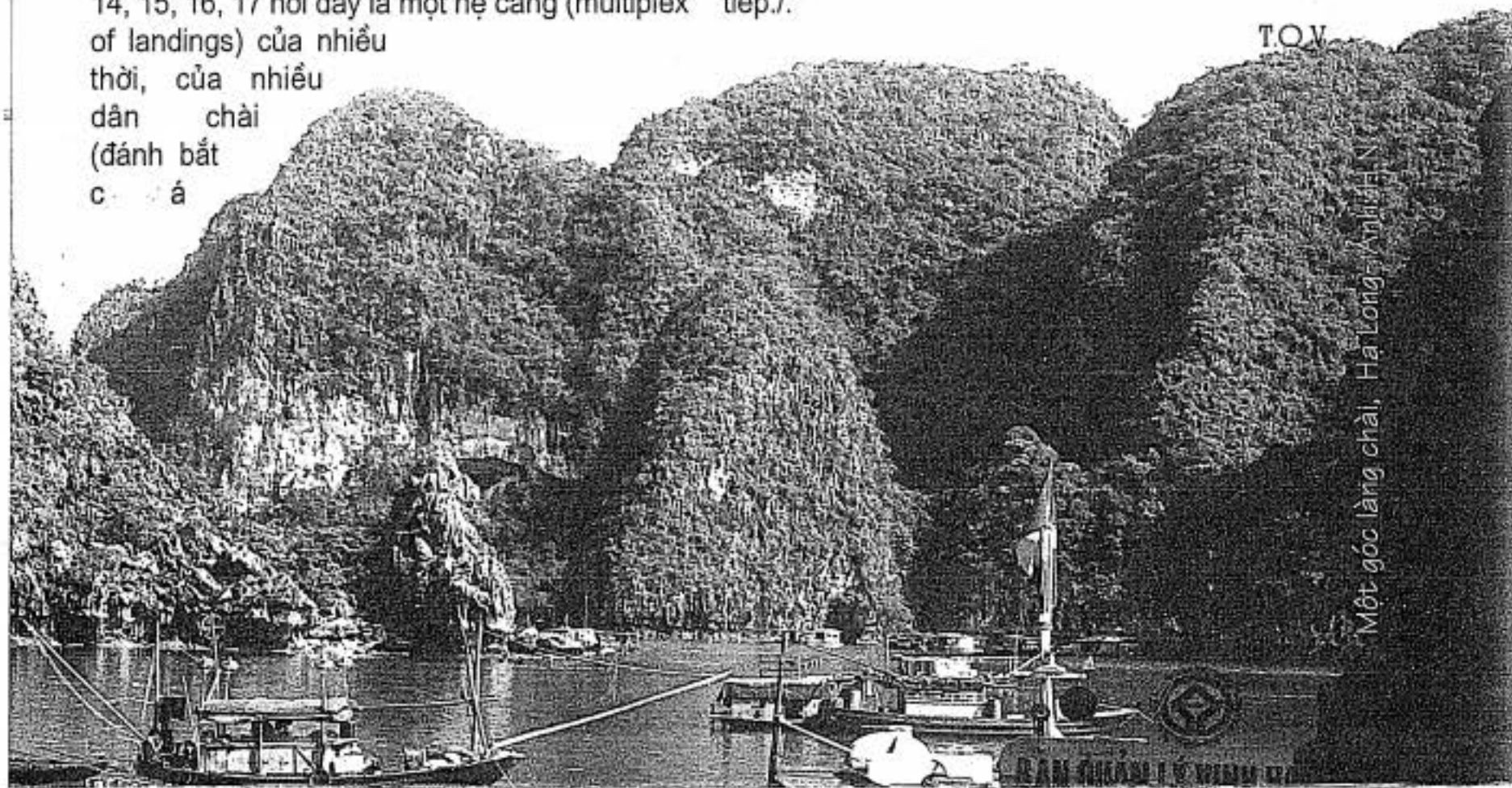
Giữa đảo Hải Nam là núi Lê Mẫu, núi Chúa của người Lê (Đài Ao) mà Karl Paul Benedid, ngay từ 1942 đã xác lập một "dòng chảy ngôn ngữ" Thái-Tày-KaDai - Đài - Indonesian, nổi ngữ hệ Tày-Thái với ngữ hệ Nam Đảo. Huyền thoại khởi nguyên luận của người Lê-Đài Ao-Kẻ Đài cho rằng con Chó thần Giao Chỉ ra Hải Nam "lấy" (giao cấu) với bà Lê Mẫu, sinh ra tộc Lê. Và, khoa Địa chất đã chứng minh qua các ngắn sóng nước giao động mực nước đại dương để lại trên vách nhiều đảo 0-2m, 4m v.v... rằng ngày xưa, có thời lục địa Việt Nam các dải núi Bắc Sơn - Đông Triều Yên Tử nối liền với Hạ Long và nối với Hải Nam. Dưới chân các dải núi hình vòng cung đó, là các dải sông.

#### Vậy xin tạm kết:

Hạ Long là một hệ đảo đá vôi, xưa nổi trên đất, nay chìm dưới nước biển trời bầy, đất-nước đặt, con người sửa sang lại... tạo nên một cảnh kỳ quan - mà "Núi Bài thơ" - nơi vách núi còn khắc bài thơ nổi tiếng của vua Lê Thánh Tông (1456-1497) mà riêng nó thôi đã là một hài hoà thắng cảnh - di tích điển hình.

Chuyện Hạ Long còn dài dài hẹn, kỳ sau sẽ tiếp./.

T.O.V



Một góc làng chài, Hạ Long, Việt Nam



# Văn hóa Hạ Long

## văn hoá biển tiền sử Việt Nam

PGS.TS NGUYỄN KHẮC SỬ\*

Vịnh Hạ Long được nhiều người biết đến không chỉ bởi cảnh trí thiên nhiên mỹ lệ "Sơn liên tiên thủy, thủy nam thiên" (Núi thấp thoáng bóng nước, nước lênh láng lưng trời), mà còn than lăm, cá nhiều, phong phú các nguồn gen động thực vật, nơi vang dội những chiến công bất hủ trên sông Bạch Đằng và cảng thị Vân Đồn náo nhiệt một thời. Đến với Hạ Long hôm nay, đến với một di sản văn hoá thế giới, trong đó có các di tích văn hoá Hạ Long - văn hoá của cư dân đã từng chiếm lĩnh và khai phá vùng biển Đông Bắc của Tổ quốc qua nhiều thiên niên kỷ, ghi một mốc son trong tiền sử Việt Nam.

Những di tích đầu tiên của văn hoá Hạ Long" do M. Colani và G.J. Anderson phát hiện từ những năm 1937 - 1938 (Colani 1938; Anderson 1939). Thuật ngữ "văn hoá Hạ Long" là do các nhà khảo cổ Việt Nam đặt tên sau này. Cho đến nay có khoảng 31 địa điểm thuộc văn hoá Hạ Long đã được phát hiện, phân bố

trong vùng Vịnh Hạ Long, với đặc trưng chung về loại hình - kỹ thuật chế tác công cụ đá và đồ gốm, nằm trong khung niên đại 5.000 - 3000 năm cách ngày nay.

Nói đến văn hoá Hạ Long là nói đến giá trị văn hoá của con người trong mối tương tác với biển. Và do vậy, trước tiên cần đặt các di tích văn hoá Hạ Long trong kết quả nghiên cứu sự dao động mức nước biển vùng Đông Bắc của Tổ quốc. Một số nhà hải dương học cho rằng, vào khoảng 7 - 8 nghìn năm trước, mực nước thấp hơn hiện nay 10 - 14m. Nhưng khoảng 5 - 6 nghìn năm, mực nước dâng cao +4 đến +6m, sau đó hạ thấp dần, rồi tăng lên để rồi tới 1.000 năm trước, mực nước biển bắt đầu dâng cao như hiện nay. Ngay ở thời điểm 5 - 6 nghìn năm trước, dù mực nước biển đã tiến sâu vào lục địa, nhưng mực nước tĩnh lúc đó vẫn còn thấp hơn hiện nay 5 - 7m. Nghĩa là, cư dân thời đó ở vùng này vẫn sống trong môi trường đồng bằng ven



biển.

Nước biển dâng làm cho nhiệt độ và độ ẩm tăng. Ngược lại, nước biển rút kéo theo nhiệt độ và độ ẩm thấp. Tất cả đều làm thay đổi khí hậu, biến đổi môi trường và ảnh hưởng tới cuộc sống của con người thời đó. Điều ảnh hưởng lớn nhất chính là đất đai bị mặn hóa, chua phèn, ngập lụt, gây bất lợi cho nông nghiệp trồng trọt. Rõ ràng, đứng trước biển, người cổ Hạ Long gặp nhiều khó khăn, trở ngại hơn là thuận lợi. Đó là còn chưa kể đến những biến động của thời tiết như mưa bão, gió mùa đông bắc, thủy triều... mà vùng biển bao giờ cũng chịu hậu quả nặng nề hơn vùng lục địa. Do vậy, định ra một phương sách thích hợp để khai thác biển của cư dân văn hoá Hạ Long, hàng nghìn năm trước, chính là một sự thích ứng văn hoá với môi trường biển.

Sự thích ứng ấy, trước tiên phải nói đến nơi cư trú. Người cổ Hạ Long cư trú chủ yếu trên các cồn cát, hay dượng cát, bãi triều cửa sông, ven biển (28 địa điểm), chỉ một bộ phận nhỏ sống trong hang động đá vôi (3 địa điểm). Nếu xem mỗi di chỉ là một làng cổ, thì "làng" của cư dân biển Hạ Long thường nhỏ (trung bình từ 1.000 đến 1.500m<sup>2</sup>), nhỏ hơn làng của cư dân làm nông cùng thời ở trung du và châu thổ Bắc Bộ. Cũng như vậy, dân số một làng chài ít hơn một làng làm nông.

Phần lớn người cổ Hạ Long sống sát bờ biển, trên các dượng cát không cao lắm. Ở đó, vết tích tầng văn hoá khá mỏng, có thể một phần do nước triều rửa trôi, cũng có thể họ sống trên thuyền, bè mảng hoặc nhà sàn trên biển, nên ít hoặc không để lại tầng văn hoá dày như cư dân trên lục địa. Phải chăng đây cũng là hệ quả văn hoá ứng xử của người Hạ Long xưa.

Nét văn hoá rất riêng của người Hạ Long chính ở tổ hợp công cụ và đồ gốm mà họ còn để lại cho chúng ta hôm nay. Công cụ đá mài toàn thân chiếm chủ đạo, được chế tạo bằng kỹ thuật mài, cưa và chuốt bóng hoàn thiện; đặc biệt là kỹ thuật tạo nấc độc đáo để có được bộ công cụ rìu có vai có nấc và bôn có vai có nấc với nhiều chất liệu, kích cỡ. Sự phát triển nổi trội của nghề làm gốm, trong đó gốm xốp trở thành gốm đặc trưng của miền biển Hạ Long. Nghề thuật trang trí hoa văn đồ gốm phát triển có định hướng với những mô típ sóng nước và chữ "S" bằng các thủ pháp đắp thêm, văn khắc

vạch và trổ lỗ.

Với sự phát triển đỉnh cao của kỹ thuật chế tác công cụ đá, làm gốm, trồng cây lấy sợi, khai thác tre gỗ và bằng việc tích lũy kinh nghiệm sống trên biển, chắc hẳn người Hạ Long xưa đã sáng tạo ra nhiều phương tiện vận tải đường thủy để đánh bắt hải sản, trao đổi và buôn bán hàng hóa, sản vật với các vùng khác. Những dấu ấn văn hoá Hạ Long không chỉ thấy ở nhiều nơi trên vùng núi, châu thổ và ven biển Bắc Bộ mà còn ở cả Nam Trung Quốc và Đông Nam Á hải đảo. Điều này cho thấy, tầm hoạt động, mối giao lưu văn hoá rộng mở, hấp dẫn và năng động của người ở biển.

Cư dân văn hoá Hạ Long ghi một dấu son trong bước ngoặt phát triển văn hoá tiền sử ở vùng Đông Bắc. Khi đề cập đến nguồn gốc văn hoá Hạ Long, M.Colani cho rằng đồ gốm hoa văn đắp thêm (mà bà gọi là hoa văn hình rắn) ở đây là bắt nguồn từ Trung Quốc; các cư dân Đồng Mang, Xích Thổ là thương nhân, bàn mài có rãnh là các con số; những địa điểm dọc bờ biển của văn hoá này là các thương điểm, mà chủ nhân các thương điểm ấy đến từ Mãn Châu và Mông Cổ để bán đồ gốm, mua các thổ sản phương Nam. Nhà sử học Trung Quốc Lã Chấn Vũ cho rằng, những chiếc bôn có vai có nấc từ lục địa Trung Quốc qua Hồng Kông, Hải Nam, Đài Loan và dần dần truyền đi những nơi khác.

Ngược lại với quan điểm trên, các nhà khảo cổ học Việt Nam xem xét nguồn gốc văn hoá Hạ Long một cách toàn diện, dựa vào tổng thể vết tích văn hoá và sự diễn biến của chúng trong địa tầng di chỉ. Một mô hình phát triển văn hoá từ Hoà Bình - Bắc Sơn, sang tiền Hạ Long rồi đến văn hoá Hạ Long được đa số các nhà nghiên cứu thừa nhận. Trong yếu tố nội sinh, trước đó cư dân Hoà Bình - Bắc Sơn đã có mặt tại đây, rồi sau đó văn hoá Cái Bèo phát triển rực rỡ và cuối cùng nảy sinh văn hoá Hạ Long. Văn hoá Hạ Long có nguồn gốc bản địa, nhưng có nhiều yếu tố ngoại sinh, có thể là kết quả của sự giao lưu, trao đổi với các nền văn hoá khác, đặc biệt là cư dân ven biển Nam Trung Quốc và các đảo Đông Nam Á. Chính điều này làm nên một đặc trưng độc đáo của văn hoá Hạ Long, một "sắc mầu" tham góp tạo dựng nền văn minh Việt cổ sau đó.

Người Hạ Long xưa vốn năng động, tiếp thu những tinh hoa của các văn hoá châu thổ Bắc



Bộ và miền núi phía Bắc, để tạo dựng văn hoá Đông Sơn trên chính địa bàn của mình.

Những yếu tố văn hoá lục địa Bắc Việt Nam mà người Hạ Long tiếp thu, chọn lựa được thể hiện trong hang Bồ Chuyền, đó là những chiếc rìu tứ giác, búa đá, cưa đá, đồ trang sức bằng đá nephrite hoặc đồ gốm với hoa văn khắc vạch chẳng khác gì văn hoá Phùng Nguyên. Hoặc ở di chỉ Đâu Rằm, các nhà khảo cổ khai quật tìm thấy sự diễn biến văn hoá qua 2 lớp: Lớp văn hoá Tiền Đông Sơn ở dưới, còn văn hoá Đông Sơn ở lớp trên. Trong lớp Tiền Đông Sơn, đồ đá mang đặc điểm Tràng Kênh, còn một bộ phận gốm lại được trang trí kiểu Phùng Nguyên, nhất là chiếc bình gốm đế vuông trang trí đồ án khắc vạch hình chữ S có phần đệm hình tam giác.

Dấu ấn văn hoá Đông Sơn ở Vịnh Hạ Long được xác nhận qua một số mộ nổi vò, mộ đất và mộ thuyền. Đó là chưa kể đến trống Đông Sơn ở Quảng Chính, rìu đồng, giáo đồng Đông Sơn ở Ngọc Vũng, Hoàng Tân. Điểm đáng nói là, trên cơ tầng văn hoá Hạ Long, nền văn minh Việt cổ tiêu biểu là văn hoá Đông Sơn đã bám rễ chắc chắn vào vùng biển và tạo ra một sắc màu văn hoá Đông Sơn biển Việt Nam.

Văn hoá Hạ Long về bản chất là một văn hoá biển, tồn tại và phát triển bao giờ cũng rất năng động trong các mối giao lưu, hội nhập và thích ứng văn hoá. Văn hoá Hạ Long là một trong số 4 nền văn hoá biển tiến sử Việt Nam: Hạ Long, Hoa Lộc, Bàu Tró và Xóm Cồn, có một vị trí hết sức quan trọng trong nền cảnh văn hoá tiến sử Việt Nam.

Không chỉ tiếp nhận mà còn có ảnh hưởng tới các vùng văn hoá khác ở sâu trong lục địa Bắc Việt Nam. Những loại bôn mài toàn thân có vai có nấc ngang kiểu Hạ Long đã tìm thấy trong một số di tích văn hoá Hà Giang, đó là kết quả giao lưu với cư dân Hạ Long. Những chiếc rìu hình vuông nhỏ nhắn và đặc biệt qua những vỏ ốc biển Cypraea mài thủng lưng làm đồ trang sức trong văn hoá Mai Pha (Lạng Sơn) giống hệt di vật cùng loại trong văn hoá Hạ Long. Gốm xốp Hạ Long, đôi khi cả những chiếc rìu có vai, bôn có nấc và bàn mài rãnh kiểu "dấu Hạ Long" đã tìm thấy trong cư dân châu thổ Bắc Bộ, như ở di tích Mả Đống - Gò Con Lợn hoặc cả với cư dân Phùng Nguyên muộn và Đồng Đậu sớm. Dọc theo đường bờ

biển cổ thuộc châu thổ Bắc Bộ đang trong quá trình hình thành, người ta đã tìm thấy những mảnh gốm xốp và bàn mài khắc rãnh Hạ Long ở Núi Hổ, Núi Lê (Nam Định), ở Mán Bạc (Ninh Bình), ở Hoa Lộc (Thanh Hoá).

Ngoài Việt Nam, dấu ấn văn hoá Hạ Long như rìu bôn có vai, có nấc, kích thước nhỏ còn thấy ở ven biển Quảng Đông, Phúc Kiến, hoặc rìu bôn có vai, có nấc kiểu thức này cũng gặp ở Hồng Kông. Đó là những mối quan hệ vượt biển mà người Hạ Long đã thực hiện.

Chúng ta đã thấy dấu ấn văn hoá Hạ Long in những mảng màu đậm nhạt khác nhau lên các nền văn hoá thời đại đồng thau các tỉnh miền núi phía Bắc, đặc biệt là vùng trung du, đồng bằng châu thổ sông Hồng, cũng như vùng đồng bằng ven biển sông Mã. Ngược lại, các nền văn hoá này có tác động không nhỏ đến văn hoá Hạ Long mà dấu ấn văn hoá Phùng Nguyên ở di chỉ Bồ Chuyền, Đâu Rằm là một minh chứng. Có được những giao lưu trao đổi ngang dọc với các trung tâm văn hoá lớn lúc đó, là nhờ ở cư dân Hạ Long đã phát huy nội lực, đứng vững trên cơ tầng văn hoá biển, phát huy thế mạnh của cư dân sông nước và tranh thủ thành tựu của cư dân đồng bằng, cùng đóng góp cho một văn minh Việt cổ, tạo dựng quốc gia Văn Lang - Âu Lạc sau này.

Vịnh Hạ Long đã được công nhận là di sản văn hoá thế giới. Nhưng văn hoá Hạ Long mới chỉ được phác thảo những nét sơ lược nhất. Công việc của các nhà khảo cổ học và những người quản lý di tích Hạ Long thật nặng nề. Làm sao vừa bảo tồn tốt các di sản văn hoá đã biết, điều tra khám phá các di tích mới, đồng thời nghiên cứu thấu đáo nội hàm văn hoá Hạ Long trong bối cảnh rộng hơn ./.  
N.K.Đ

### Tài liệu dẫn

Anderson, J.G. *Archaeological Research in the Fai Tsi Long Archipelago, Tonkin*. The Museum of Far Eastern Antiquities Stockholm Bulletin, No 11, Stockholm, 1939.

Bùi Vinh 2001. *Nhân phát hiện hang Bồ Chuyền (Quảng Ninh) nhìn lại nhóm di tích Phùng Nguyên ở ven biển Đông Bắc*. Trong *Tìm hiểu văn hoá Phùng Nguyên*, Sở Văn hoá thông tin thể thao Phú Thọ xuất bản, tr. 242-247.

Colani, M. 1938. *Recherches préhistoriques en Baie d'Along*. Cahiers de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, 14, 12-19.



Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào 1999. *Hạ Long thời tiền sử*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Hà Văn Phùng 1983. *Văn hoá Hạ Long trong hệ thống Phùng Nguyên - Đông Sơn*. Trong *Khảo cổ học*, Số 1-1983, tr. 36-46.

Hà Văn Tấn, Bùi Vinh, Võ Quý 1990. *Những dấu hiệu về một nền văn hoá khảo cổ học mới ở Hà Tuyên*. Trong *Khảo cổ học*, Số 1-2/1990, tr. 34-38.

Hoàng Xuân Chinh 1966. *Vài ý kiến về các giai đoạn phát triển của thời đại đá mới ở Việt Nam*. Trong *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Hội Khảo cổ xuất bản, tr. 161-183.

Nguyễn Cường 2001. *Văn hoá Mai Pha*, Sở Văn hoá thông tin Lạng Sơn xuất bản.

Nguyễn Khắc Sử 1986. *Di chỉ Cái Bèo với tiền sử vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam*. Trong *Khảo cổ học*, Số 2-1986, tr. 17-26.

Nguyễn Khắc Sử 1995. *Biển với cư dân tiền sử vùng Đông Bắc*. Trong *Khảo cổ học*, Số 4-1995, tr. 6-14.

Nguyễn Khắc Sử 1997. *Văn hoá biển tiền sử Việt Nam - một mô hình giả thiết*. Trong *Khảo cổ học*, Số 3-1997, tr. 16-28.

Nguyễn Khắc Sử 1998. *Dân số học tiền sử - một tiếp cận mới của khảo cổ học Việt Nam*. Trong *Khảo cổ học*, Số 4-1997, tr. 3-15.

Nguyễn Văn Hào 1979. *Thời đại đá mới vùng Đông Bắc Việt Nam*. Trong *Khảo cổ học*, số 1-1979, tr. 29-36.

Trần Đức Thạnh 1998. *Lịch sử địa chất Vịnh Hạ*

*Long*. Nxb. Thế Giới, Hà Nội.

William Chan 1978. *Mammal, Fish remains: Identification and Analysis of Excavated Fish remains*. Journal of the Hong Kong Archaeological Society, 3, pp.185-188.

Di chỉ Phùng Nguyên: Ở Phú Thọ, hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng thau.

Di chỉ Cái Bèo: Ở Cát Bà - Hải Phòng thời đại đá mới.

Di chỉ Đông Sơn: Ở Thanh Hoá - thời văn hóa đồng thau.

Di chỉ Tràng Kênh: ở Hải Phòng -

Di chỉ Hoa Lộc: Ở Thanh Hoá - hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng thau.

Di chỉ Bàu Tró: Ở Nghệ Tĩnh thời hậu kỳ đá mới

Di chỉ Xóm Cồn: Ở Khánh Hoá - Phú Yên - Hậu kỳ đá mới.

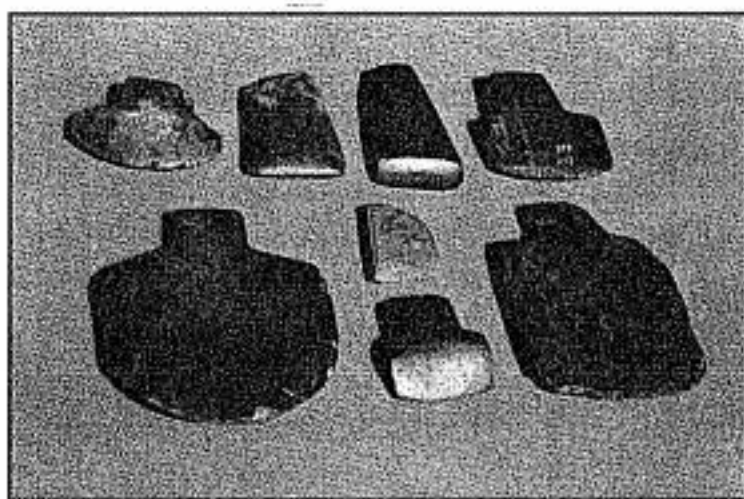
Di chỉ Sa Huỳnh: Từ Quảng Trị trở vào - thời kỳ luyện kim đồng và sắt.

Di chỉ Đa Bút: Ở Thanh Hoá - thời đại đá mới.

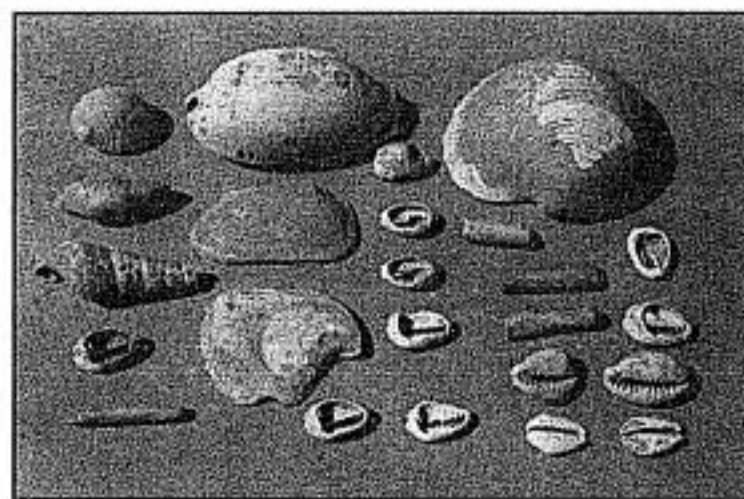
Di chỉ Quỳnh Văn: Ở Nghệ Tĩnh - thời đại đá mới.

Di chỉ Bàu Dũ: Ở Quảng Nam - hậu kỳ đá mới

Di chỉ Đồng Đậu: Châu thổ sông Hồng, hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng thau.



Rìu và bôn đá của người thời đại đá mới  
Hạ Long - Ảnh: Du Chi



Tàn tích thức ăn của người Tiền sử Hạ Long  
- Ảnh: Du Chi

**SUMMARY:** Focus on the pre-history archaeology in Ha Long Bay, the author has mentioned the natural condition, the residence of primitive people, some cultural vestiges (axes, decorated ceramic wares,). Moreover the author has made a comparison between Ha Long culture and several similar pre-historical cultures in Vietnam and Southern China.

(NGUYỄN KHẮC SỬ)



# VỊ THẾ CỦA VỊNH HẠ LONG

## TRONG NỀN CẢNH DI SẢN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

PGS-TS NGUYỄN QUỐC HÙNG\*

Vịnh Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh, nằm ở phía Đông Bắc nước ta, diện tích khoảng 1.553 km<sup>2</sup> với 1.969 hòn đảo lớn nhỏ tạo nên những cảnh sắc kỳ thú. Theo các nhà khoa học ở trong và ngoài nước, những hòn đảo ở khu vực này đã hình thành cách nay khoảng 500 triệu năm. Sự hiện diện của Vịnh và những hòn đảo trên Vịnh là những minh chứng độc đáo về lịch sử phát triển của trái đất, bao gồm đặc điểm địa chất và quá trình vận động, phát triển liên tục của dạng địa hình Karst hệ Fengcong và Fengling. Địa hình đặc biệt của Vịnh Hạ Long có liên quan chặt chẽ tới lịch sử khí hậu và quá trình vận động kiến tạo của trái đất. Những hòn đảo ở đây là mẫu hình khá lý tưởng về Karst hình thành trong điều kiện nhiệt đới, ẩm. Toàn bộ khu vực Vịnh Hạ Long là một cảnh quan karst qua nhiều triệu năm, với các tháp karst hình chóp, hình tháp, bị bào mòn, tạo nên cảnh đẹp nổi bật, độc đáo toàn thế giới.

Bên cạnh giá trị địa chất và giá trị thẩm mỹ độc đáo toàn cầu, trong khu vực Vịnh Hạ Long hiện nay còn lưu giữ được nhiều hệ sinh thái điển hình của vùng biển nhiệt đới như: Đồi núi, hang động, rừng ngập mặn, tùng áng, rạn san hô, cỏ biển... Các hệ sinh thái đó được phân bố trong một khu vực có khí hậu tương đối ôn hòa,

nhệt độ nước biển trung bình từ 19 - 25 độ C, là môi trường sống rất thuận lợi đối với các loài sinh vật. Kết quả nghiên cứu những năm qua mách bảo rằng, trong vùng Vịnh Hạ Long có mặt trên 300 loài cá, 545 loài động vật đáy biển, 154 loại san hô, 35 loài sinh vật phù du, 139 loài rong biển, 5 loài cỏ biển và 31 loài thực vật vùng ngập mặn... Các hệ sinh thái đó đã tạo nên giá trị đa dạng sinh học tương đối nổi bật của Vịnh.

Từ xa xưa, cảnh đẹp và sự kỳ thú của Vịnh đã khơi nguồn cảm hứng sáng tạo của nhiều thế hệ người Việt. Những câu chuyện, truyền thuyết đầy bí ẩn, truyền kỳ và gợi cảm về những hòn đảo, hang động trên Vịnh đã được lưu truyền từ đời này sang đời khác, tạo nên những sản phẩm tinh thần, tâm linh rất phong phú, đa dạng. Chẳng thế, trong gần 2.000 hòn đảo trên Vịnh, có tới 980 hòn đảo đã được đặt tên. Mỗi tên đều hàm chứa những huyền tích, sự kiện, những dáng hình như: Hang "Sừng Sốt", hang "Đầu Gỗ", hang "Bồ Nâu", động "Thiên Cung", hòn "Trống Mái" .v.v., luôn tạo ra những cảm xúc bất ngờ, thú vị cho người đến thăm Vịnh.

Vịnh Hạ Long cổ kính, tươi đẹp, yên ả, giàu nguồn lợi thủy sản, thuận tiện giao thương từ

\* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HOÁ



thời tiền sử đã được một bộ phận cư dân người Việt cổ lựa chọn làm nơi cư trú. Những dấu vết sinh sống, lao động sáng tạo của người xưa tại Soi Nhụ, Cái Bèo, Hạ Long, được đoán định cách ngày nay từ 14.000 năm tới 3.000 năm, cho thấy đây chính là một vùng "đất lành" đã được người xưa khai phá từ lâu. Trải qua hàng vạn năm mở mang, thuần hóa, vùng đất, vùng biển này ngày càng trở nên trù phú, góp phần tích cực vào sự phát triển chung của đất nước. Những dấu vết của cư dân từ thời tiền sử cho đến nay, còn lưu lại nơi đây, đã tạo nên các giá trị lịch sử, văn hóa cho vùng Vịnh thơ mộng, huyền ảo này.

Nằm ở nơi địa đầu của Tổ quốc, giáp với đất nước Trung Hoa rộng lớn, Vịnh Hạ Long trở thành một đầu mối giao thông và giao thương quan trọng của nước ta, từ đây hàng hóa của Trung Hoa đổ vào Việt Nam và cũng từ đây hàng hóa của nước ta được buôn bán với Trung Hoa qua đường biển. Ngay ở thời Lý, Trần, thương cảng Vân Đồn đã trở nên nổi tiếng, trên một vùng biển trải dài hàng chục cây số, bao gồm nhiều hòn đảo ở khu vực này, các nhà khoa học đã tìm thấy dấu vết của hoạt động thương mại thời xưa qua những hiện vật gốm sứ và tiền đồng các loại. Sự năng động, tính sáng tạo của người Quảng Ninh hôm nay phải chăng có gốc gác từ những ngày xa xưa ấy?

Chính vì những giá trị nổi bật của Vịnh Hạ Long, ngay từ năm 1962, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong lần liệt hạng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh đầu tiên, đã đưa Vịnh Hạ Long vào danh sách các di tích, thắng cảnh Quốc gia. Năm 1987, Nhà nước ta chính thức phê chuẩn Công ước Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO). Để thực hiện quy định của Công ước về việc lập hồ sơ các di sản văn hóa và thiên nhiên có giá trị độc đáo nổi bật toàn cầu trình UNESCO đưa vào Danh mục Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, Chính phủ ta đã lựa chọn Vịnh Hạ Long là một trong những di sản của nước ta được lập hồ sơ đợt đầu tiên gửi UNESCO. Tới ngày 14 tháng 12 năm 1994, trong phiên họp lần thứ 18 của Ủy ban Di sản thế giới tại thành phố Phù Kẹt (Thái Lan), Vịnh Hạ Long chính thức được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới theo tiêu chuẩn (iii) -

là giá trị nổi bật toàn cầu về thẩm mỹ, cảnh quan. Sáu năm sau, năm 2000, tại phiên họp lần thứ 24 của Ủy ban Di sản thế giới tại Cairn (Úc - từ ngày 27 tháng 11 đến ngày 2 tháng 12), Vịnh Hạ Long lại được mở rộng giá trị vì đã đạt thêm tiêu chuẩn (i) - là tiêu chuẩn về giá trị địa chất độc đáo nổi bật toàn cầu. Diện tích Vịnh Hạ Long trong hồ sơ gửi UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thiên nhiên thế giới được khuôn lại nhỏ hơn so với phạm vi di sản quốc gia, cụ thể phía Tây đến đảo Đầu Gỗ, phía Nam đến hồ Ba Hầm và phía Đông đến đảo Cống Tây, rộng 434 km<sup>2</sup>, có 775 đảo, trong đó có 411 đảo đã được đặt tên.

Cho đến năm 1994, Vịnh Hạ Long là di sản thứ hai của nước ta được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới sau Quần thể di tích kiến trúc Cố đô Huế (quần thể di tích này được ghi vào Danh mục Di sản thế giới vào năm 1993, đạt các tiêu chuẩn (iii) và (iv) của di sản văn hóa) và là di sản thiên nhiên đầu tiên của nước ta được nhận vinh dự này. Sau phiên họp lần thứ 28 của Ủy ban Di sản thế giới, tại thành phố Tô Châu thuộc tỉnh Giang Tô của Trung Quốc, từ ngày 28 tháng 6 đến ngày 7 tháng 7 năm 2004, toàn thế giới đã có 788 di sản vật thể được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, trong đó có 611 di sản văn hóa, 154 di sản thiên nhiên và 23 di sản mang giá trị hỗn hợp (vừa có giá trị văn hóa vừa có giá trị thiên nhiên) thuộc 134 quốc gia. Trong số đó, Việt Nam đã có ba di sản văn hóa và hai di sản thiên nhiên là Quần thể kiến trúc Cố đô Huế (tỉnh Thừa Thiên - Huế), Khu phố cổ Hội An, Khu tháp Chăm - Mỹ Sơn (tỉnh Quảng Nam), Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh) và Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Bình). Về di sản văn hóa phi vật thể, qua hai lần tuyên bố về các Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại, vào các năm 2001 và 2003, UNESCO đã công nhận 47 di sản của 46 quốc gia, trong đó Việt Nam có Âm nhạc cung đình Việt Nam - Nhã nhạc (triều Nguyễn) được nhận vinh dự này.

Các di sản văn hóa và thiên nhiên của nước ta phần lớn đều đạt từ một đến hai tiêu chuẩn độc đáo nổi bật toàn cầu theo quy định tại Công ước Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của UNESCO, cụ thể là: Quần thể di



tích kiến trúc Cố đô Huế đạt tiêu chuẩn (iii) và (iv), Khu phố cổ Hội An đạt tiêu chuẩn (ii) và (v); Khu tháp Chăm Mỹ Sơn đạt tiêu chuẩn (ii) và (iii) về văn hóa; Vịnh Hạ Long đạt tiêu chuẩn (iii) năm 1994 và tiêu chuẩn (i) năm 2000, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đạt tiêu chuẩn (i) về thiên nhiên, (với Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, hiện nay, UNESCO đang khuyến nghị ta sớm phối hợp với nước bạn Lào để mở rộng phạm vi di sản với mục đích nâng thêm giá trị để Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đạt tiêu chuẩn (iv) về giá trị đa dạng sinh học).

Mỗi di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới ở ta đều chứa đựng những giá trị độc đáo nổi bật toàn cầu riêng của mình. Chỉ so sánh giữa hai di sản thiên nhiên là Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và Vịnh Hạ Long, đã thấy mỗi di sản đều có những nét riêng độc đáo, nổi bật. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng ở khu vực miền Trung của nước ta, nằm sâu trong đất liền, với địa hình đồi núi, sông ngòi đan xen trên dãy Trường Sơn, ăn thông sang khu bảo tồn thiên nhiên Hin Nặm Nu của nước bạn Lào, trong khi đó, Vịnh Hạ Long lại là một phần của biển Đông.

Trong bối cảnh đó, Vịnh Hạ Long nổi lên với tư cách một di sản thiên nhiên độc đáo, đa dạng, gồm nhiều giá trị thiên nhiên, văn hóa, lịch sử, kinh tế, địa chất, đa dạng sinh học. Những giá trị đó khiến cho Vịnh Hạ Long không chỉ được ghi vào Danh mục Di sản thế giới của UNESCO mà còn được Câu lạc bộ các Vịnh đẹp nhất thế giới xếp vào danh sách một trong 28 vịnh đẹp nhất thế giới (Việt Nam có hai vịnh nằm trong danh sách này là Vịnh Hạ Long và biển Nha Trang - Khánh Hòa). Vịnh Hạ Long không chỉ là một vùng biển có nhiều nguồn lợi thủy sản, thuận tiện cho tàu thuyền qua lại, neo đậu, mà còn nằm trong một vùng kinh tế trọng điểm ở phía Đông Bắc của đất nước. Từ hơn một thế kỷ trước, nơi đây đã xuất hiện nhiều ngành kinh tế quan trọng như khai thác than, sản xuất xi măng... Bãi Cháy từ lâu đã nổi tiếng là một nơi tắm biển hấp dẫn, thu hút lượng khách ngày càng tăng. Những năm gần đây, khi Nhà nước thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa, hội nhập quốc tế, tỉnh Quảng Ninh được quy hoạch thành một trong những trọng điểm phát triển kinh tế ở khu vực phía Bắc của Tổ

Nguyễn Quốc Hùng - Vị thế của Vịnh Hạ Long trong nền cảnh .

quốc, nhiều ngành kinh tế mũi nhọn đã được phát triển mạnh mẽ. Trong đó, các ngành khai thác than, đá vôi, du lịch, giao thông, cảng biển, đánh bắt và nuôi trồng hải sản đang là trọng tâm của sự đầu tư. Cũng giống như ở các nước đang phát triển khác, sự bột phát mạnh mẽ của các ngành kinh tế trong khi chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý/năng lực để kiểm soát/điều chỉnh những tác động tiêu cực của chúng đối với môi trường tự nhiên và xã hội, chưa đủ tiềm năng kinh tế để làm bộ đỡ cho các chính sách bảo vệ môi trường, nhận thức của cộng đồng về một sự phát triển bền vững chưa đầy đủ, thì nguy cơ về sự mất cân đối giữa phát triển và bảo vệ môi trường có thể xảy ra bất cứ lúc nào và ở đâu. Vịnh Hạ Long cũng không nằm ngoài thông lệ đó. Các ngành kinh tế nói trên phát triển trong và quanh vùng Vịnh là hiểm họa thường trực đối với tính toàn vẹn và sự bền vững của Vịnh. Thêm vào đó, Vịnh Hạ Long lại nằm bên cạnh thành phố Hạ Long, một thành phố đang trong quá trình đô thị hóa rất nhanh, trong khi đó cơ sở hạ tầng của thành phố chưa đáp ứng được những tiêu chuẩn tối thiểu về bảo vệ môi trường, nước thải sinh hoạt của thành phố chảy trực tiếp xuống biển mà chưa được xử lý theo một quy trình công nghệ bắt buộc. Để giải quyết được những vấn đề nêu trên, đòi hỏi công tác quản lý Vịnh Hạ Long phải được đặt lên hàng đầu và phải có sự quyết tâm đồng lòng của các cấp, các ngành ở Trung ương và địa phương, cùng với sự đồng tình ủng hộ của cộng đồng.

Nhớ lại cách đây mười năm, việc quản lý Vịnh Hạ Long chỉ được đặt ra một cách nghiêm túc sau khi Vịnh được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thiên nhiên thế giới. Đúng một năm sau khi được công nhận, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long mới được thành lập (ngày 9 tháng 12 năm 1995) và bốn năm sau, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long chính thức được Chính phủ công nhận là một đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Những ngày mới thành lập, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã phải giải quyết hàng loạt công việc, từ tổ chức bộ máy, tuyển chọn cán bộ, viên chức đến xây dựng quy chế hoạt động của Ban, quy chế quản lý Vịnh. Để quản lý tốt Vịnh Hạ Long với tư cách là một di sản thế giới, Ban Quản lý Vịnh đã phải trực tiếp hoặc tham mưu cho Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng



Ninh giải quyết hậu quả của việc sử dụng tùy tiện các hang động, khai thác trái phép các nguồn lợi thủy hải sản trong Vịnh, các hoạt động gây ô nhiễm môi trường nước trong Vịnh, sắp xếp lại các hoạt động dịch vụ du lịch khá lộn xộn đã diễn ra nhiều năm trước đó.v.v.

Qua chín năm hoạt động của Ban Quản lý Vịnh, một khoảng thời gian chưa phải là dài, song cũng đủ để chúng ta đặt được những nền tảng ban đầu cho việc gìn giữ sự bền vững của di sản. Chúng ta đều ý thức được rằng, một khi đã được nhận vinh dự là di sản thế giới thì hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản không những phải chịu sự điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta (trước kia là Pháp lệnh Bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, nay là Luật Di sản văn hóa và các văn bản quy phạm pháp luật kèm theo), mà còn chịu sự giám sát của các tổ chức thuộc UNESCO, theo sự điều chỉnh của Công ước Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Để đảm bảo sự phát triển bền vững và tính toàn vẹn của di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long, ngoài sự nỗ lực, cố gắng của Ban Quản lý Vịnh, còn phải kể đến sự hỗ trợ của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, sự hậu thuẫn và hỗ trợ của các chuyên gia đến từ các tổ chức của UNESCO. Điều đáng mừng là, trong mười năm qua, vị thế của di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long ngày càng được nâng cao, chính vì thế, ngoài việc củng cố, hoàn thiện tổ chức bộ máy hoạt động của Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, những hoạt động khai thác du lịch trong khu di sản cũng đã được sắp xếp lại có trật tự hơn, môi trường của Vịnh được cải thiện một bước, một số hang động đã được bảo tồn, tôn tạo. Quan hệ giữa các ban ngành ở tỉnh Quảng Ninh trong việc bảo vệ di sản thế giới Vịnh Hạ Long được tăng cường hơn trước. Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Vịnh Hạ Long đến năm 2010 đã được phê duyệt và triển khai trên thực tế. Trong thời gian đó, Dự án quản lý môi trường Vịnh Hạ Long, với sự hỗ trợ về kinh phí của tổ chức JICA và giúp đỡ về nghiệp vụ của các chuyên gia Nhật Bản và Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học - Công nghệ), đã hoàn thành. Dự án Bảo tàng sinh thái Hạ Long với sự trợ giúp của các chuyên gia quốc tế đã được Chính phủ phê duyệt và đang triển khai. Nhiều hoạt động đào

tạo, nghiên cứu khoa học, tuyên truyền, quảng bá... về Vịnh cũng đã được triển khai, bước đầu thu được những kết quả rất đáng khích lệ.

Một số công trình kinh tế có nguy cơ ảnh hưởng đến vùng Vịnh đã được loại bỏ, như trường hợp Chính phủ đình chỉ việc xây dựng cảng chuyển tải Trà Báu. Những công trình xây dựng cảng Cái Lân, cầu Bãi Cháy đã được các ban, ngành và các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương xem xét một cách kỹ lưỡng để quá trình thi công và sử dụng các công trình này không gây tổn hại đến môi trường cảnh quan của Vịnh. Các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân trong vùng, nhằm thu hút sự quan tâm của cộng đồng dân cư địa phương quan tâm đến việc bảo vệ di sản, với sự hỗ trợ của UNESCO đã được triển khai bước đầu có hiệu quả. Bên cạnh những nỗ lực của chúng ta, UNESCO vừa qua cũng đã có những động thái nhằm khích lệ, biểu dương chúng ta trong quá trình bảo vệ Vịnh Hạ Long bằng việc khuyến nghị ta lập hồ sơ để nâng thêm tiêu chuẩn xếp hạng cho Vịnh Hạ Long như đã nêu ở trên. Trong Nghị quyết của Ủy ban Di sản thế giới tại phiên họp thường niên lần thứ 28, từ ngày 28 tháng 6 đến ngày 7 tháng 7 năm 2004, tại Tô Châu, Trung Quốc, khi nhận xét về tình trạng bảo tồn Vịnh Hạ Long, đã ghi nhận những nỗ lực của chúng ta trong việc ban hành các văn bản quy định nhằm kiểm soát vấn đề môi trường của Vịnh, những nỗ lực, hiệu quả trong việc phối hợp giữa Trung ương và địa phương, các cơ quan trong nước và các tổ chức quốc tế nhằm từng bước nâng cao chất lượng bảo tồn khu di sản.

Tuy nhiên, để đảm bảo sự bền vững của Vịnh, xứng đáng với vị thế của một di sản thiên nhiên thế giới, một trong những Vịnh đẹp nhất thế giới, trước mắt chúng ta còn không ít vấn đề cần giải quyết liên quan đến công tác bảo vệ sự bền vững của môi trường Vịnh Hạ Long. Đối với những việc đã làm được, nếu chúng ta lơ đãng, mất cảnh giác hoặc thỏa mãn thì các nguy cơ đe dọa sự bền vững của Vịnh lập tức xuất hiện trở lại; những việc chúng ta chưa làm được để đáp ứng yêu cầu bảo vệ một di sản thế giới thì còn rất nhiều. Hiện nay, vấn đề bảo vệ môi trường của Vịnh vẫn là một câu chuyện nan giải, các mối đe dọa phá hủy môi trường vẫn hàng ngày hàng giờ nảy sinh. Việc giữ sao cho



hoạt động du lịch không gây ô nhiễm môi trường nước, việc xử lý rác thải, nước thải trên bờ, dưới nước chưa xong thì lại nảy sinh tình trạng phát triển quá nhiều địa điểm nuôi trồng thủy sản trên Vịnh. Những dự án phát triển du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng trên các hòn đảo vượt quá quy mô cho phép cũng đem lại những hiểm họa khó lường. Nghị quyết của Ủy ban Di sản thế giới được thông qua tại phiên họp thứ 28 tại Tô Châu nói trên cũng đã nhắc đến những nguy cơ này. Chúng ta cần phải nhận thức rõ một điều, sự khai phá vùng đất, vùng biển này của tổ tiên từ hàng vạn năm trước cộng lại cũng không tạo ra nguy cơ phá hoại môi trường cảnh quan nơi đây bằng những hoạt động hàng ngày của chúng ta hiện nay.

Vì vậy, chúng ta không thể thỏa mãn với một số công việc đã làm được hoặc mới đặt ra ý tưởng thông qua các dự án, quy hoạch. Để đảm bảo sự bền vững, toàn vẹn của di sản, từng bước đáp ứng những yêu cầu chung của công tác bảo vệ di sản thế giới, trong những năm tới, chúng ta cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện những nội dung đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị Vịnh Hạ Long đến năm 2010, triển khai thực hiện tốt Dự án quản lý môi trường Vịnh Hạ Long, triển khai xây dựng Bảo tàng sinh thái, hoàn chỉnh hệ thống văn bản quản lý, lập kế hoạch tuyên truyền việc bảo vệ sự bền vững của di sản, loại trừ dần các tác nhân ảnh hưởng đến sự bền vững và tính toàn vẹn của di sản, từng bước nâng cao chất lượng môi trường của vùng đệm. Muốn giải quyết được những nhiệm vụ nêu trên, nếu chỉ có quyết tâm của Ban Quản lý Vịnh Hạ Long thì chưa đủ. Điều trước hết/ trên hết là chính quyền và nhân dân thành phố Hạ Long, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh và các cấp, các ngành liên quan trong tỉnh, với tư cách là những người trông nom bảo vệ/ hưởng lợi trực tiếp từ di sản, cần nâng cao nhận thức của mình trong mọi quyết định có

liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến di sản. Cần ưu tiên bảo vệ tính toàn vẹn và bền vững của Vịnh Hạ Long trước tiên trong những quyết định đó. Chúng tôi nghĩ rằng khi xác định nhiệm vụ quan trọng này, không phải những người làm công tác bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên chỉ quan tâm đến các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học (của di sản) mà không chú ý đến sự phát triển. Trên thực tế những năm qua, di sản thế giới Vịnh Hạ Long còn có một vị thế rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế của địa phương. Vịnh Hạ Long đã đem lại nhiều nguồn lợi cho tỉnh và cho nền kinh tế đất nước, trước hết là cho tỉnh Quảng Ninh và nhân dân địa phương thông qua các hoạt động dịch vụ du lịch ở trên và xung quanh Vịnh. Vì vậy, nếu môi trường Vịnh Hạ Long ngày càng sạch hơn, cảnh sắc của Vịnh ngày càng đẹp thêm, các giá trị của di sản được bảo vệ toàn vẹn, sự bền vững của di sản được tăng cường, thì việc khai thác về kinh tế càng có hiệu quả gấp bội. Vịnh Hạ Long là một nguồn tài sản vô giá của dân tộc mà thiên nhiên ban tặng cho Quảng Ninh và đất nước ta. Tổ tiên chúng ta đã gìn giữ trao truyền lại cho chúng ta một cách nguyên vẹn, không có lý gì chúng ta lại không giữ gìn tốt hơn để truyền lại cho muôn đời con cháu về sau tiếp tục giữ gìn và khai thác, nhất là trong bối cảnh Vịnh Hạ Long đã trở thành di sản chung của nhân loại. Cố nhiên, trong quá trình thực hiện việc bảo vệ di sản, có thể chỗ này, chỗ khác hoặc lúc này hay lúc khác chúng ta phải hy sinh một vài lợi ích cục bộ để đảm bảo lợi ích chung, lâu dài. Muốn làm được điều đó, chúng ta phải luôn luôn ý thức về một sự phát triển bền vững, bảo đảm sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển, để Vịnh Hạ Long mãi mãi trường tồn cùng thời gian với tư cách một di sản thế giới trong lòng nước Việt, một niềm vinh hạnh của quốc gia, dân tộc./

N.Q.H

**SUMMARY:** Ha Long bay is a heritage of great value on nature, culture, geology, biological diversity which have been twice recognized by UNESCO in the List of World Natural Heritages. Over the past years, the active and effective efforts of Vietnamese government, international community, and the Management Board of Ha Long Bay Relics has ensured the stable development and the total integrity of this relics. These activities should be continued, expanded and improved.

(NGUYỄN CÔNG THÁI)



# Vịnh Hạ Long:

## MỘT KỶ QUAN THIÊN NHIÊN ĐỘC ĐÁO VÀ TUYỆT MỸ

THI SÁNH

Vào lúc 17 giờ 17 phút ngày 14/12/1994, tại khách sạn du lịch Le Meridien nổi tiếng của thành phố Phú - kệt (miền Nam Thái Lan), Hội đồng Di sản thế giới, tại kỳ họp lần thứ 18, công nhận Vịnh Hạ Long của Việt Nam vào danh mục Di sản thế giới.

Thuyết trình về những giá trị ngoại hạng và giá trị toàn cầu của Vịnh Hạ Long tại Hội đồng Di sản thế giới trước khi biểu quyết, ông James Thorsell, Giám đốc Tổ chức Di sản thiên nhiên (IUCN) của UNESCO, đã đánh giá vẻ đẹp của Hạ Long như sau: "Những ngọn núi đá nhô lên từ mặt nước Hạ Long là một cảnh độc đáo tự nhiên với một sự tuyệt mỹ của thiên nhiên ưu đãi, đặc biệt là các di sản khảo cổ. Nó xứng đáng được bảo quản và ghi vào danh mục di sản thế giới với tiêu chuẩn là một di sản thiên nhiên".

Đánh giá trên của ông James Thorsell không phải là mới mẻ và bất ngờ, bởi trước ông khoảng 550 năm, đại thi hào Nguyễn Trãi, trong một chuyến chu du đến Vân Đồn, đã đắm say trước vẻ đẹp tuyệt mỹ của Hạ Long và khẳng định:

Lộ nhập Vân Đồn san phục san

Thiên khôi địa thiết phó kỳ quan

Dịch là:

Đường đến Vân Đồn lẫm núi sao

Kỳ quan đất dựng giữa trời cao

(Trích bài Vân Đồn - Đào Duy Anh dịch)

Chính Nguyễn Trãi là danh nhân đầu tiên và sớm nhất khẳng định Vịnh Hạ Long là một kỳ quan.

Vậy vẻ đẹp nào của Hạ Long là "độc đáo với một sự tuyệt mỹ của thiên nhiên ưu đãi" như Hội đồng Di sản thế giới đánh giá?

Chúng tôi xin "lượng hoá" vẻ đẹp ấy theo mấy đặc trưng sau:

### 1- Vịnh Hạ Long là tác phẩm nghệ thuật thiên nhiên hoành tráng:

Vịnh Hạ Long là tác phẩm nghệ thuật tạo hình kỳ vĩ của tạo hóa, kết hợp hài hòa giữa điêu khắc và hội họa, giữa tính hoành tráng khỏe khoắn với nét duyên dáng thơ mộng. Nhưng Hạ Long không chỉ là tác phẩm nghệ thuật tĩnh mà luôn luôn biến đổi dáng hình và màu sắc theo thời gian và góc nhìn, tạo nên trong giây lát những cảnh sắc khác thường, có sức quyến rũ, khiến cho du khách ngỡ ngàng, bối rối. Nguyên Thủ tướng, Cố vấn Phạm Văn



Đồng từng có những cảm xúc như thế khi chiêm ngưỡng Hạ Long. Ông viết: "Đây là một cảnh hay bao cảnh? Cảnh trần hay cảnh nào?" (Trích Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ).

Trái đất này, không có vùng biển đảo nào như Hạ Long. Trên diện tích không rộng, mọc lên hàng nghìn đảo đá muôn hình muôn vẻ, tựa tấm thảm xanh lồng lẫy, lấp lánh vô số châu ngọc. Đảo có chỗ quần tụ lại, xúm xít, trông xa ngỡ chồng chất lên nhau, thoạt nhìn, tưởng là những tảng than kip lê khổng lồ từ tầng Đèo Nai lăn xuống vịnh. Có chỗ đảo đứng dọc ngang, xen kẽ nhau, tạo nên tuyến chạy dài hàng chục kilômét, như bức trường thành vững chãi, ngăn khơi với lòng. Có chỗ đảo tách ra, đứt nối, gãy khúc nhấp nhô...

Đảo Hạ Long không phải là những quả núi đá đơn điệu, buồn tẻ, mà là thế giới sống động những sinh linh ẩn hiện trong biết bao hình hài bí ẩn bằng đá. Đảo này thì giống ông già ngồi câu cá (hòn Ông Lã Vọng), đảo kia tựa như nhà sư đứng chấp tay niệm Phật (hòn Ông Sư), đảo nọ y hệt đôi gà chọi nhau trên sóng nước (hòn Gà Chọi) hay chú đại bàng đậu trên mỏm đá rình mồi (hòn Con Đại Bàng)... Dường như các đảo đá đều có nội tâm, đều có suy nghĩ, khát vọng và hoài niệm về quá khứ như những sinh linh.

Hạ Long! Bái Tử Long! Rỗng đã khuất rồi chỉ còn đá

Những đêm trăng đã suy nghĩ như người  
Khi xuân đến đá động lòng thương nhớ  
Khi hè gọi đá xôn xao trong dạ đá...

(Chế Lan Viên: Cảnh phong lan bể)

Đi giữa Hạ Long, với hàng nghìn đảo đá sừng sững, trăm hình nghìn dáng nhấp nhô, ta có cảm giác như đi giữa một thế giới động vật trải qua hàng triệu năm hóa đá.

Tại chân các đảo đá, chỗ mấp mé mặt nước, biển cả đã cắn cù chạm khắc vào chân đảo nhiều hình dáng kỳ lạ, tầng tầng, lớp lớp, trông xa tựa bức phù điêu uốn lượn quanh chân đảo. Trải qua hàng triệu năm, với sự tác động không ngừng của nước biển (muối) và đá vôi (can xi), hình tượng chạm khắc quanh chân đảo hằn sâu xuống, làm cho chân đảo vệt hằn, nhiều chân đảo trở nên mảnh khảnh không còn cân đối với cái thân đồ sộ của nó, tạo nên những hình tượng kỳ dị, ngộ nghĩnh, tưởng chỉ với một cơn gió cấp năm, cấp sáu, những đảo ấy có thể đổ rầm xuống biển. Điểm xuyết giữa cái thế giới

Thi Sánh - Vịnh Hạ Long: Một di sản thiên nhiên độc đáo...

điều khắc kỳ lạ nhưng còn ở dạng phác thảo ấy, là những khối kiến trúc uy nghi, được tạo dựng bởi bàn tay tài hoa của nhà kiến trúc sư tạo hoá. Có đảo hình trụ tứ giác bẽ thế, bốn mặt phẳng lì, đen bóng như được ghép bằng ván gỗ lim bào nhẵn (hòn Mái Nhà). Có đảo cong cong giống chiếc ngà voi, càng lên cao càng thon nhỏ và nhọn sắc (hòn Ngà Voi). Có đảo được cấu trúc bởi những phiến đá vuông vức chồng lên nhau, trông chông chênh, nhưng trải qua hàng triệu năm vẫn bền vững trên sóng nước (hòn Xếp). Có đảo đứng sừng sững, trầm mặc, án ngữ một hướng nhìn ra cửa biển (hòn Pháo Đài)...

Trên các đảo đá, thảm thực vật thân lùn, lá nhỏ phủ màu xanh mượt mà lên đỉnh như "tóc đào từng chòm" (Nguyễn Trãi: bài Vân Đồn).

Mặt vịnh Hạ Long, chỗ mênh mông khoáng đạt, chỗ thất lại như ao, vũng, chỗ bị kẹp giữa hai triển đảo như con kênh, chỗ uốn quanh chân đảo mềm mại tựa dải lụa xanh. Vẻ duyên dáng của Hạ Long là cái lung linh bát ngát, cái tĩnh lặng, huyền ảo của nước trời: "Núi thì lấp lánh bóng nước, nước thì lênh láng lưng trời" (Chúa Trịnh Cương). Bốn mùa Hạ Long xanh một màu xanh đậm thắm. Màu xanh biếc của biển. Màu xanh lam của núi. Màu xanh lục của trời. Màu xanh ấy trường cửu, bát ngát, trẻ trung.

## 2- Cảnh quan Hạ Long biến đổi theo góc nhìn và thời gian:

Chiêm ngưỡng Hạ Long, không gì thú bằng đi trên con thuyền buồm khe khẽ nhích lướt, len lỏi giữa rừng đảo huyền bí, ngắm nhìn trời nước ẩn hiện. Từ Bãi Cháy, vượt qua trũng biển Hòn Gai hình cánh quạt, hướng tới vùng đảo núi phía Nam và Đông Nam, trông xa như bức trường thành sừng sững, ngăn khơi với lòng, nổi mặt bể với chân trời. Nhưng khi đến gần, bức trường thành đột ngột rạn vỡ, biến thành những đảo núi tách biệt lớn nhỏ lô nhô. Những ngõ ngách quanh co đột nhiên mở ra trước mặt, rồi đột nhiên khép lại. Đằng sau các ngõ ngách ấy, có khi là vòm trời xanh trũng sáo với dải mây bông trắng muốt lơ lửng, có khi là mảng khơi sóng vỗ với cánh buồm nâu hoặc tím đang lướt vội. Chưa hết ngỡ ngàng cảnh vật này thì trước mắt lại bỗng hiện lên một cảnh vật khác, mới lạ và đầy vẻ quyến rũ. Có khi đang luồn lách giữa những khe lạch chật hẹp, chợt một dãy đảo sừng sững vụt hiện lên, chặn ngang lạch nước, ngõ đã cùng đường. Nhưng không, lúc đến gần,



dãy đảo như né mình, mở ra những lối ngoặt quanh co bất ngờ, dẫn sâu vào rừng đảo trầm mặc. Cảnh tượng đó không khác trò chơi ú tim giữa con người và thiên nhiên, tạo nên cảm xúc choáng ngợp đối với du khách. Một du khách Trung Quốc tên là Pan Ting Keui đến thăm Hạ Long từ năm 1668, chứng kiến cảnh tượng đó, đã kinh ngạc thốt lên: "Ở xa trông đúng là một vật gì quen thuộc, đến gần lại không phải nữa, vật đó biến đi đâu rồi. Trước mắt ta trông đúng là thế đấy, nhưng khi ta quay sang bên kia nhìn bỗng khác hẳn và biến mất" (theo tài liệu Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh).

Hạ Long vào buổi sớm mùa xuân thật huyền ảo. Giữa màn sương bạc mỏng lung, nhô lên thấp thoáng những đỉnh đảo xanh đen, bỗng bồng, lúc ẩn lúc hiện. Những ngọn núi đá vốn vững chãi, bề thế, cứng cáp bỗng trở nên mềm mại, thanh tú, uyển chuyển khác thường, như được vẽ bằng những nét bút lông chấm phá.

Cái thú ở Hạ Long vào buổi sáng mùa hè, cùng với đón gió nồm Nam và tắm biển, là chiêm ngưỡng cảnh mặt trời mọc. Khi vầng thái dương nhô lên trên biển cả là lúc bình minh như ánh đuốc vọt lên sáng rực. Bó đuốc leo lên đỉnh đầu, chiếu đỏ bầu trời còn rực rỡ đủ màu sắc hồng, da cam và vàng óng. Ở đằng xa, treo trên đỉnh Bài Thơ, hạt kim cương nhỏ xíu của ngôi sao Thần Nữ còn chưa tắt. Giữa mặt vịnh mênh mông xanh ngắt và tím tím nhô lên những tảng đá vôi hình thù kỳ dị và dường như được bút sơn của một họa sĩ quét lên vô số màu sắc, từ màu xanh ngọc bích đến màu đỏ nâu và vàng. Chính ở đây và lúc này, như chiếc đàn t h ấ t

huyền, biển cả ung dung rung lên âm thanh réo rắt của gió và dạt dào của sóng.

Trưa hè, nắng rải trên mặt vịnh gợn sóng lăn tăn vô số sợi bạc nhóng nhánh. Đảo san sát vươn dài, nằm phơi tẩm ngực cường tráng, trần trụi. Đây đó, hoa phong lan bám lũng lảng trên vách núi, nở cánh vàng, trắng, tím mềm mại, toả mùi hương êm dịu vào không gian trong lành của biển.

Chiều hè, khi đảo đá từ màu lam ngả sang màu tím sẫm, là lúc mặt trời cháy tàn ngọn lửa vàng, chỉ còn lại một quả cầu than đỏ rực dịch dần về phía Tây, rồi khuất sau dãy đảo, hắt lên chân trời ráng vàng hình rẽ quạt. Giữa không gian đang chuyển màu, bỗng vang lên rộn rã bên bờ Bãi Cháy âm thanh nhiều cung bậc của sự sống: "Chứa chan khúc nhạc đời" (Huy Cận: Một đêm thức trong mưa bão).

Nếu đến Hạ Long vào một đêm trăng thu, sẽ thấy Hạ Long diễm lệ và huyền bí biết bao! Mặt vịnh yên tĩnh như tấm gương phản chiếu ánh trăng sáng bạc, lóng lánh tựa thủy ngân. Lúc trăng lên, trăng tà, trong tiếng lao xao của gió và sóng, đảo đá trầm tư ẩn hiện giữa mảng tối mảng sáng xen kẽ, trở nên xa lạ và bí mật.

Cảnh quan biến đổi trong chớp mắt theo góc nhìn và thời gian của Hạ Long, là vẻ đẹp độc đáo và đặc sắc, chỉ ở môi trường biển đảo mới có được.

### 3- Hệ thống hang động như những lâu đài bí ẩn:

Vẻ đẹp của Hạ Long không chỉ phô bày ở dáng núi, sắc trời mà còn ẩn dấu trong các hang động.





Hạ Long có hàng chục hang động mở trong lòng núi đá phân bố nhiều nơi trên mặt vịnh, nhưng tập trung chủ yếu trong khu vực di sản thế giới. Các hang động có quy mô, kiểu dáng, màu sắc đa dạng và phong phú.

Trong các hang động đã được phát hiện và đón khách đến tham quan, động Thiên Cung tuy mới tìm thấy nhưng có sức hấp dẫn kỳ lạ. Đường lên thăm động bám theo vách đá dốc ngược, luồn trong tán dây leo ngan ngát hương phong lan và thi thoảng vọng lên tiếng chim chuyền như chào mời. Du khách thăm động vừa có cái thú vui leo núi, vừa có cái háo hức như đang đi lên trời.

Động Thiên Cung có tiết diện chữ nhật, rộng khoảng 25m, dài khoảng 120m, cao trên 20m. Chiều dài nằm theo hướng Bắc-Nam. Đứng trước cửa động nhìn vào, thoát trông, ta đã có cảm nhận động có quy mô to lớn, khoáng đạt và bị quyến rũ trước sự tạo tác kỳ vĩ, lộng lẫy của thiên nhiên. Trên vách động Đông và Tây đối diện, là hai bức tranh hoành tráng đồ sộ, chạm nổi nhiều hình, đường nét mềm mại, uyển chuyển và những khối điêu khắc có quy mô lớn, thô ráp với nét chạm khắc cách điệu khỏe khoắn. Nơi này là voi phục, ngựa phi, hổ vờn. Nơi kia là những chiến binh, giáp mã với đao kiếm sáng loáng, tua tủa. Ngược lên trên hang phía Đông, ta bàng hoàng bắt gặp những hình tượng sống động nơi thượng giới. Đây là Ngọc Hoàng, Thiên Lôi, Nam Tào, Bắc Đẩu râu tóc như mây. Kia là những Tiên Nữ xinh xắn, xiêm y lộng lẫy, thướt tha đang múa hát. Treo lơ lửng trên trần hang là chiếc gậy đá thần diệu của Tôn Ngộ Không từng làm náo động thiên cung, chốc chốc lại phát sáng. Chiếc gậy đá dài 2m, tiết diện tròn, thẳng tắp như có bàn tay ai khéo léo đặt một đầu lên cột thạch nhũ đứng sừng sững giữa trần hang, đầu kia tựa vào vách động phía Đông. Mỗi vách động là một kỳ công, mỗi ngăn hang là một tuyệt tác. Đứng dưới vòm động cao rộng, màu thạch nhũ xanh ánh như dát bạc, giữa thế giới những hình hài kỳ dị, vừa thật vừa ảo, ta ngỡ như lạc vào chốn thiên cung thần bí mà choáng ngợp.

Khác với động Thiên Cung (cửa hang mở

giữa lưng chừng núi), hồ Ba Hầm, đây là mặt vịnh, trần cách mặt nước 4-5m khi triều xuống thấp. Hồ Ba Hầm nằm giữa một hòn đảo đá lớn có tên Đầu Bê, tiếp giáp với vùng biển Long Châu bát ngát. Cửa hang hình bán nguyệt mở ra bên vách đá bằng phẳng ở phía Tây Bắc của đảo. Đây cửa hang là mặt nước thông với dòng hải lưu uốn lượn khuất khúc chảy từ Cửa Vạn vào. Hồ Ba Hầm là một hệ thống gồm ba trũng biển, có tiết diện tròn, vách dựng đứng thành vại, thông với nhau từng đôi qua một hang luồn hẹp và quanh co. Du khách vào chơi hồ Ba Hầm phải đi bằng xuồng hay thuyền con qua hang luồn, nhích dần từng mái chèo giữa rừng thạch nhũ nhiều kiểu dáng lô nhô, màu sắc rực rỡ từ trần hang rủ xuống lơ lửng. Giữa không gian yên ắng đến kỳ lạ là cuộc sống hỗn nhiên, sôi động của các loài cá, tôm, cua đang đua bơi dưới lòng nước xanh lung linh.

Qua hang luồn, gặp trũng biển hình tròn chẳng khác gì mặt giếng khổng lồ. Cây khế cổ thụ xum xuê hoa trái ở cạnh cửa hang là nơi hội tụ náo nhiệt các loài sóc bay, khỉ đít đỏ, vẹt đầu bạc, chim xanh mắt thau...

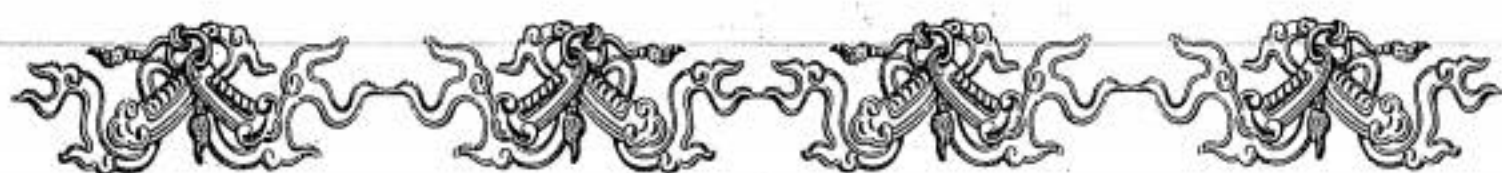
Xưa nay, vẻ đẹp của Hạ Long đã trở thành nguồn cảm hứng vô tận cho các sáng tạo của thơ ca, âm nhạc, nhiếp ảnh, hội họa, điện ảnh... Nhưng, đứng trước vẻ đẹp kỳ ảo, vừa thơ mộng, vừa hoành tráng của Hạ Long, thì các tác giả đều cảm thấy tác phẩm của họ chưa xứng với hiện thực. Nhà thơ, nhà văn hoá lớn Trung Quốc Quách Mạt Nhược, trong bài thơ "Cảm hứng trong khi chơi thuyền trên Vịnh Hạ Long", viết ngày 20-7-1957, đã thổ lộ:

Cảnh trước mặt cho tôi vài thi tứ

So với cảnh diệu kỳ thơ có cũng như không  
(Hoàng Trung Thông dịch)

Bài viết của chúng tôi chắc chắn cũng không thể hiện được đầy đủ vẻ đẹp "đầy lý kỳ và rất mộng mơ" của Hạ Long (thơ của Mireille Gansel (Pháp), bài "Vịnh Hạ Long"). Dẫu vậy, qua mấy lời giới thiệu, nếu gặp bạn tri âm cũng là điều hạnh phúc đối với người viết./.

T.Đ





# Đền TRẦN QUỐC NGHIỄN và chùa LONG TIÊN ở Quảng Ninh

NGỌC HÀ\*



Tượng trong kho chùa Long Tiên, Hạ Long- Ảnh: N.H

Quảng Ninh, vùng đất địa đầu Tổ quốc, không chỉ nổi tiếng bởi đã in dấu những chiến công vang dội trong lịch sử giữ nước của dân tộc, mà còn là điểm đến hấp dẫn, với hàng trăm di tích, danh thắng tiêu biểu. Đặc biệt, hệ thống các di tích như chùa Long Tiên, đền Trần Quốc Nghiễn... nằm bên bờ Vịnh Hạ Long - di sản thiên nhiên thế giới hàng năm vẫn thu hút nhiều vạn khách hành hương, những di tích này thực sự là những công trình kiến trúc

văn hoá đặc sắc, đáp ứng đời sống tâm linh, tín ngưỡng của người dân nơi đây.

Chùa Long Tiên, đền Trần Quốc Nghiễn hoà cùng núi Bài Thơ là một cụm di tích đã được Bộ Văn hoá-Thông tin xếp hạng di tích danh thắng cấp Quốc gia vào năm 1992. Đây là những điểm sinh hoạt tín ngưỡng không chỉ của người dân Quảng Ninh mà còn của khách hành hương thập phương. Vậy do đâu mà các đền, chùa này có sức thu hút đến như vậy?

Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên

\* BAN QUẢN LÝ VỊNH HẠ LONG



Mông - trang sử vàng rực rỡ do triều Trần viết nên đã để lại nhiều tên tuổi gắn bó với miền đất này như Trần Quốc Tuấn, Trần Quốc Nghiễn, Trần Khánh Dư... Họ đã đi vào tâm thức và niềm tin của người dân, để rồi được dựng đến thờ, trở thành những vị thần phù trì cho đất nước và mang lại bình an cho muôn dân, đến Trần Quốc Nghiễn là một ví dụ. Trần Quốc Nghiễn là con trai cả của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, ông là một tướng giỏi có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba và đã gắn bó cả cuộc đời với vùng đất, biển Quảng Ninh xưa. Khi qua đời, ông được triều đình ban thần hiệu Đông Hải Đại Vương và dân trong vùng đã lập đền thờ Trần Quốc Nghiễn (đến nay vẫn chưa xác định rõ vào thời gian nào). Theo sách "Trần triều hiển thánh chính kinh tập biên" thì sau khi hoá, Trần Quốc Nghiễn nhiều lần hiển ứng cứu giúp dân lương thiện, đặc biệt đối với ngư dân Hạ Long. Đây là ngôi đền lớn nằm ở sườn phía Tây núi Bài Thơ với tên chữ là Phúc Linh Từ. Đền có kiến trúc kiểu tiền nhất hậu đình gồm hai bái đường đều ba gian và một gian hậu cung được xây cất trên nền đất cao. Trước cửa đền là cây đa cổ thụ đã nhiều trăm tuổi, dưới gốc đa còn tấm bia đề: "Trần triều Hưng Vũ Vương Đông Hải Đại Vương chứng giám". Thời gian, chiến tranh và những biến cố lịch sử đã làm cho đền có đôi chút thay đổi, nhưng về cổ kính, uy nghiêm thì vẫn như xưa, đặc biệt các lễ hội hàng năm vẫn được tổ chức khá đều đặn. Về lễ hội của đền, chúng tôi thấy có một số điểm rất đáng quan tâm.

**Thứ nhất**, qua điều tra hỏi cổ, cho thấy, đền thờ và lễ hội Trần Quốc Nghiễn thể hiện sự đan xen giữa đền thờ nhà Thánh và điện Mẫu, giữa cái chung và cái riêng ít có sự phân định. Trong một năm, ngoài những ngày lễ thông thường là Rằm, mồng Một còn có các ngày lễ chính như lễ Nguyên Đán, lễ 8/3 (âm lịch) gắn với Mẫu Liễu Hạnh ở Phủ Giày... (vì vậy, vị thần được thờ ở đây có thể là Mẫu Liễu Hạnh). Lễ ngày 24/3 âm lịch là ngày hoá của Đức Thánh Trần Quốc Nghiễn, trong đó chúng tôi nhận thấy ngày này có liên quan tới hiện tượng cư dân trong đồng tiến ra khai thác vùng ven biển. Trong lịch sử, thời Lê sơ (thế kỷ XV) có hiện tượng di dân từ đồng bằng ra các hải đảo dưới sự hỗ trợ của triều đình. Mặt khác, ngày này

còn như liên quan tới Tết cầu mưa của cư dân nông nghiệp (một lễ hội chung của cư dân Đông Nam Á như lễ hội Gióng ở Phù Đổng - Gia Lâm - Hà Nội, lễ hội Chuôi Chơ Năm Thơ May của người Khơ Me, lễ hội Té nước của Lào...). Ngoài lễ hội này, người ta cũng quan tâm tới lễ hội Phật Đản, tết 5/5 (âm lịch) và cả lễ hội Vu Lan (lễ xá tội vong nhân, cầu siêu sinh cho các kiếp đời đã qua). Và, một lễ hội lớn khác được đồng nhất với ngày giỗ Trần Hưng Đạo, đó là ngày 20/8 âm lịch theo tinh thần "Tháng 8 giỗ cha, tháng 3 giỗ mẹ". Người Việt vốn dĩ là nông dân, cư dân nông nghiệp lấy Trời là Cha, Đất là Mẹ. Trời - Đất - Âm - Dương có giao hoà thì cây cỏ, muôn loài mới phát sinh, phát triển được. Mối quan hệ đối đãi ấy nhiều khi đồng nhất không chỉ với không gian mà còn với cả thời gian. Do vậy, Mẹ là âm, giỗ vào ba tháng đầu năm mang tính dương là hợp, Cha là dương, giỗ vào tháng 8 mang yếu tố âm là hợp. Và, trong tư duy của người nông dân Việt, bằng vào liên tưởng thì mối quan hệ với nhà Thánh đã đồng nhất với những ước vọng truyền đời, hay thông qua đó, con người muốn nhắn gửi tới thần linh rằng: Hỡi các thần tối thượng! Hãy theo gợi ý của chúng tôi đây mà ban cho chúng tôi những nguồn của cải vô lượng vô biên, cho hạnh phúc tràn về thế gian đau khổ! Vì thế, lễ hội ở đền Trần Quốc Nghiễn đã thu hút được sự quan tâm của người dân trong vùng và khách hành hương thập phương. Một ngày lễ hội lớn được tổ chức trong năm là ngày 24/3 âm lịch. Mở đầu lễ hội là lễ tế Thánh tại đền Đức Ông, rước kiệu đi về phía bến phà Cửa Lục, qua đền Vụng Đàng và cuối cùng dừng lại ở chùa Long Tiên để làm lễ tế Đức Thánh Trần. Đây là cuộc rước lớn, với sự tham gia của đông đảo người dân và khách hành hương.

**Thứ hai**, rất đáng quan tâm là hiện tượng xiên Linh. So sánh với xiên Linh tạ (loại Linh lớn) ở Nam Định, Thái Bình và xiên Linh ở đền Cửa Ông - Quảng Ninh thì xiên Linh của đền Trần Quốc Nghiễn chỉ mang hình thức tượng trưng, đơn giản, không gây khiếp sợ bao nhiêu, mà chỉ muốn nói lên uy lực của nhà Thánh. Cây Linh ở đây ngắn, chỉ khoảng vài ba chục phân, được đưa vào từ miệng rồi xiên qua má, đầu Linh cắm quả cau, người xiên Linh tự đỡ lấy cây Linh của mình. Không rõ hiện tượng xiên Linh đã nảy sinh ở đất Việt từ bao giờ, nhưng thường



hay gắn với hệ thống "thanh đồng" liên quan đến người "Cha thiêng liêng" (có thể là Đức Thánh Trần Hưng Đạo, các tướng lĩnh nhà Trần hoặc Lý Nam Đế ở phủ Vân Các...). Thực ra, xiên Lình không phải là một hiện tượng riêng của người Việt để nói lên sự hiện hữu của thánh nhân qua một con người cụ thể khi "thăng" (xuất thần), mà hiện tượng này còn có ở Ấn Độ và một số nơi khác. Suy cho cùng, hiện tượng xiên Lình đã mang cả yếu tố xuất thần và nhập thần nên thoảng như đã có bóng dáng của Shaman giáo mà trước đây còn phổ biến ở những nơi như vùng đồng cỏ Trung Á và nay ít nhiều còn thấy ở vùng Sibéria (nước Cộng hoà Yakut).

**Thứ ba,** đền Trần Quốc Nghiễn có sự gắn bó chặt chẽ với dân đi biển, đặc biệt là dân chài Hạ Long. Hầu hết các đền, chùa lớn ở Quảng Ninh như đền Cửa Ông, chùa Long Tiên, đền Trần Quốc Nghiễn... đều tọa lạc dưới chân các ngọn núi giáp biển. Dân chài Hạ Long xưa kia không có nhà, họ sống trên thuyền, nay đây mai đó, gửi trọn niềm tin vào sự phù trợ của các vị thánh thần. Họ tham gia xây dựng hoặc tu bổ các đình, đền, chùa không chỉ ở trên đất liền mà còn ở ngoài biển để các ngày tết, lễ trong tháng trong năm đều thành tâm thờ cúng. Tấm bia trong đền Trần Quốc Nghiễn dựng vào năm Quý Sửu (1913), năm trùng tu đền, ghi rõ: "... các bạn thuyền cùng đồng tâm, hiệp lực xây lại ngôi đền cổ để việc phụng thờ Thần được lâu dài".

Tượng thờ Đức Thánh Trần Quốc Nghiễn cũng có nét riêng. Cụ thể sát bên hông tượng ngài có chiếc kiếm đã bỏ khỏi bao, trong thế sẵn sàng chém xuống nước. Bằng vào sự "đồng quy văn hoá", chúng ta biết rằng, nhiều cư dân trên thế giới (không qua giao lưu) đã coi kiếm như biểu tượng của sấm chớp. Kiếm chém xuống nước là một hình thức chém thủy quái dâng nước làm ngập lụt. Ở trường hợp của Thánh Trần Quốc Nghiễn cho thấy, Ngài như một vị thần luôn giữ sự bình an may mắn cho những con thuyền ra khơi. Vì thế, Ngài như vị thần hộ mệnh của dân chài, là ngọn đèn hạnh phúc chiếu rọi tâm hồn ngư dân.

Để thể hiện lòng kính trọng Ngài và ước vọng cầu no đủ bằng những vụ cá bội thu, trong lễ hội này, người dân còn tổ chức thi bơi chải (đua thuyền) - một trong những phần thi quan trọng

và sôi động nhất của lễ hội. Loại thuyền đua chính là các thuyền nan hoặc gỗ vắn dùng trong đánh bắt cá hàng ngày, chủ yếu là thuyền gỗ (tam vách) truyền thống. Cách thức bơi chải ở đây khác với vùng hạ bạn (cửa sông) hay ở đồng bằng, nó cũng khác với hình thức đua thuyền thúng ở miền Trung hay đua Ghe Ngo của người Nam Bộ. Nhưng, có lẽ nó cũng đã xuất phát từ một sinh hoạt văn hóa chung của hệ tộc Bách Việt, ít nhất là với hệ thống Đán. Theo như giáo sư Từ Chi và tiến sĩ Nguyễn Duy Thiệu thì, suốt từ sông Dương Tử, theo ven biển đi về phía Nam, đến các vùng hải đảo của Thái Bình Dương, nơi có vết chân của những người thuộc hệ Mã Lai Đa Đảo thì thường có hiện tượng đua thuyền, phải chăng đó là mẫu số chung mà chúng ta đang cần tìm. Và, lễ hội đua thuyền ở nơi đây có lẽ đã mang một bóng dáng mờ nhạt của quá khứ xa xôi, trong đó như cũng đọng cả tiếng "thầm thì" của lịch sử về trận quyết chiến, quyết thắng bằng thủy quân của nhà Trần với quân Nguyên Mông.

Đền Trần Quốc Nghiễn có một vị trí rất quan trọng trong hệ thống các di tích lịch sử văn hoá ở Quảng Ninh, đền đã qua vài lần trùng tu nhưng vẫn giữ được nét cổ kính truyền thống. Tuy nhiên, cách sắp xếp tượng và bài trí đồ thờ trong đền chưa thật hợp lý.

**Một là,** ban thờ Trần Quốc Nghiễn hiện có 5 tượng gồm một tượng Trần Quốc Nghiễn và 4 tượng khác lại là thị giả của Đức Thánh Trần Hưng Đạo, nên chăng, đưa các tượng phụ vào một hệ thống ban thờ khác có liên quan gồm: Tượng Đức Thánh Trần ở trong cùng và 4 thị giả ở hai bên, phía ngoài đặt ban thờ chính là ban thờ Trần Quốc Nghiễn..

**Hai là,** tại di tích này chỉ nên để một bộ kích và một bộ bát bửu phân đôi, (hiện có tới hai bộ chấp kích và bộ bát bửu không đầy đủ).

**Ba là,** nên chuyển đỉnh đồng ở tiền bái về đặt ở toà thiêu hương hoặc ở toà này nên đặt một ban thờ lớn sát cửa để lễ vọng, ở toà tiền bái nên bỏ long đình đang đặt trên bàn thờ chính ra khỏi vị trí này.

**Bốn là,** về điện Mẫu. Tuy rằng, trước đây cũng có tượng Phật nhưng thực sự thờ Mẫu là chính, vì vậy trên cùng phải là bộ Tam Toà Thánh Mẫu cùng hai thị giả, đến hàng thứ hai là Mẫu thủ điện, tạm có thể đặt ở ngoài cùng là bộ tượng Cửu Long, Thích Ca sơ sinh. Phía bên



phải điện Mẫu nên đặt ban thờ Tứ Phủ châu Bà và bên trái là Ngũ Vị Tôn Ông. Trên ban thờ chính đằng sau tượng Thích Ca sơ sinh có thể đặt tượng của các ông Hoàng Ba, Hoàng Bảy, Hoàng Mười.

Cùng tọa lạc, dưới chân núi Bài Thơ, là chùa Long Tiên, ngôi chùa lớn nhất của thành phố Hạ Long. Kiến trúc chùa Long Tiên hiện nay được dựng vào đầu thế kỷ XX. Trước khi xây chùa dưới chân núi Bài Thơ đã có am Thiên Thạch Động hay am Thiên Long Tiên, bên phải là hang Chín Cô, bên trái là đền thờ Trần triều. Chùa Long Tiên hiện thờ Phật, các danh tướng nhà Trần và cả điện Mẫu dân gian.

Ngay trên lối vào chùa, mở đầu là một bức bình phong lớn (bình phong thường hiếm có ở chùa). Ở mặt ngoài dễ nhận thấy những yếu tố nhà Phật với bánh xe pháp luân đã được cải tiến, trên đỉnh có đài sen dạng nhìn nghiêng và chính tâm là bông cúc mãn khai, có thể nhìn thấy ở hai bông hoa này về một biểu hiện của âm dương đối đãi. Hai bên bánh xe được tạo hình hồ sen dưới dạng hoa, lá, nụ... người ta cố tình tạo nên nét tự nhiên, song yếu tố Phật đạo vẫn được thể hiện, cụ thể là bông sen mãn khai với đài ở chính giữa biểu tượng cho thế giới niết bàn, những đường gân trên lá sen chính tượng trưng cho 84.000 pháp môn hội về một cuộc, là dòng giải thoát. Tam quan chùa Long Tiên có nét riêng so với các chùa khác: Phía trên đỉnh là tượng Phật A Di Đà tọa thiền trên đài sen; tầng hai có đặt chuông, dưới cùng là bức hoành phi đắp theo kiểu cuốn thư với ba chữ nổi khảm sành sứ: "Long Tiên Tự". Các cửa bên cũng theo lối chia ba tầng như vậy. Với kết cấu này khiến tam quan mang dáng dấp của một nghi môn nhiều hơn. Tuy nhiên, việc chia ba tầng như trên đã nói lên một đặc tính của ngôi chùa này là đã chú ý đến Tịnh Độ Tông, gắn với "Tam Phẩm Vãng Xanh" của thế giới Tây Phương cực lạc, nơi A Di Đà Phật đứng chủ. Qua cả hình thức lẫn cách trang trí cho thấy, yếu tố Thần và Phật của chùa đã có sự đan xen lẫn nhau mà không phân định như ở nhiều ngôi chùa khác.

Chùa chính được dựng theo kiểu 5 gian hai chái, kết cấu hai tầng tám mái có các đầu đao vút cong mềm mại, được lợp theo kiểu ngói âm dương, loại ngói phổ biến trong những kiến trúc ở vùng Quảng Ninh. Nhìn bề ngoài toà nhà này

ít nhiều vẫn theo phong cách chung của người Việt, mở đầu hai bên bờ nóc là đôi rồng (chỉ có đầu và tóc cùng vân xoắn), đó là một dạng thủy quái Makara trong ý thức cầu nguồn nước. Dễ nhận thấy mặt rồng tương đối hung dữ, mỗi con đều có 5 dải tóc bay ra phía sau, mỗi dải tóc được đồng nhất với sấm chớp và 5 dải như nói lên mưa nhuần muôn cõi, tức tràn về 5 phương: Đông, tây, nam, bắc và trung phương. Nối giữa tầng trên và tầng dưới là phần cổ diềm được đắp nổi các bức tranh thể hiện cảnh thầy trò Đường Tăng đi lấy kinh và nhiều cảnh khác liên quan đến nhà Phật. Những hình đắp này có vẻ đẹp hồn nhiên đột ngột, rất dân gian và gây bất ngờ.

Cửa dẫn vào ba gian chính được làm bằng gỗ, ở giữa là 4 cánh cửa bức bàn bung kín, hai bên theo kiểu thượng song hạ bản, đáng quan tâm là các mắt cửa được thể hiện dưới dạng núm tròn có nhụy. Đây là sản phẩm muộn (thế kỷ XX) nhưng vẫn giữ được tinh thần cổ truyền, bởi những mắt cửa đó không đơn thuần chỉ có ý nghĩa về kiến trúc mà nó là lời chúc phúc cho con người khi bước vào cửa chùa. Theo nhiều nhà nghiên cứu, bản thân chiếc núm cửa ấy vốn dĩ là bầu sữa mẹ được thiêng hoá thành hoa cúc, nói cách khác là bầu sữa mẹ được nghệ thuật hoá.

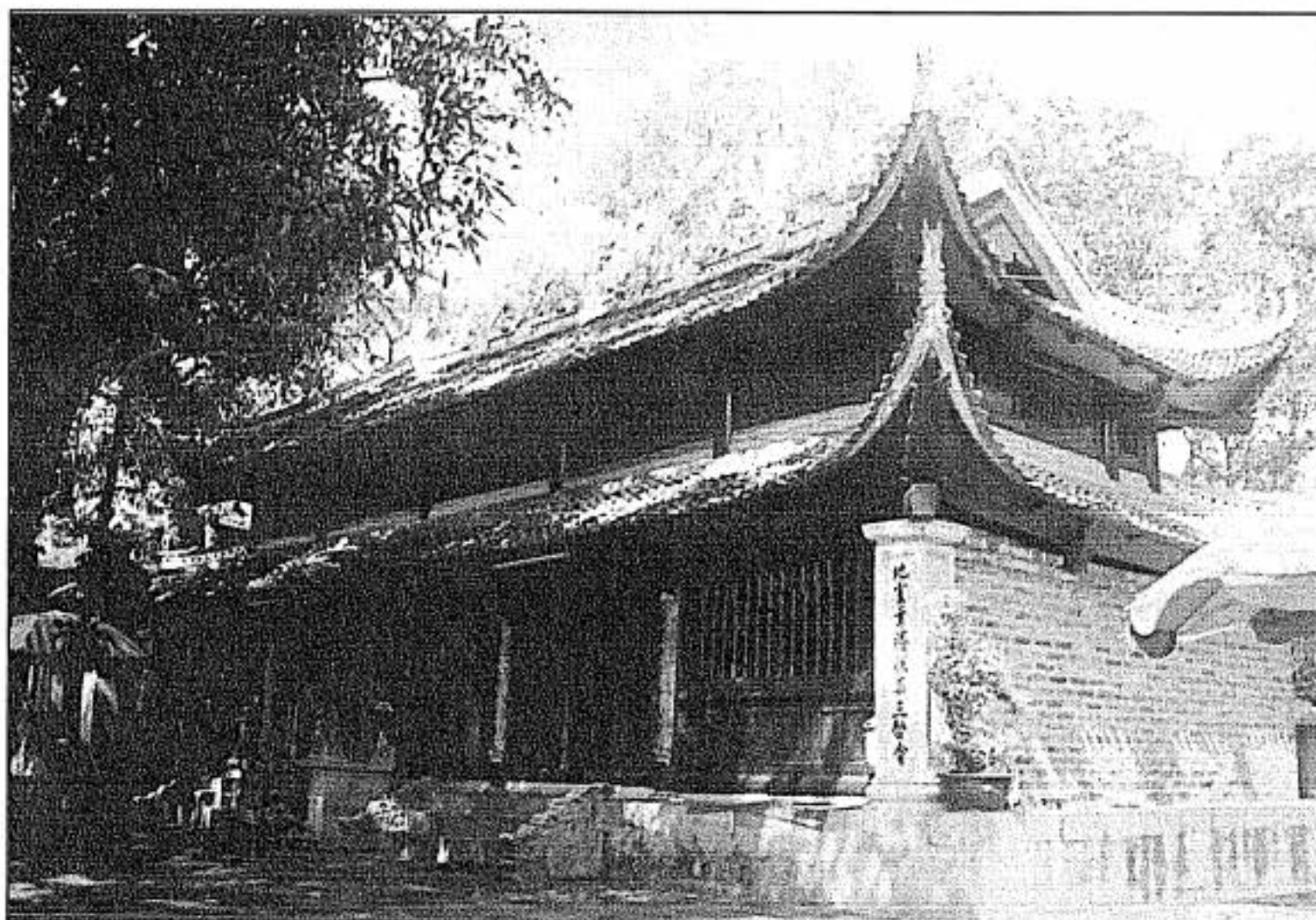
Bố cục thờ tự bên trong phân bố ba gian chính ở giữa là cung Phật, cung Thánh Mẫu ở bên phải và bên trái là cung Trần triều, được ngăn cách bằng tường xây, nhưng không gian tiền đường (chùa), tiền bái (Mẫu) và Thánh Trần đã thông nhau. Cung Trần triều có tượng thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo và các tướng lĩnh nhà Trần như Trần Khánh Dư, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu..., nơi đó có đôi câu đối:

"Đông A nhất đại trùng hưng tướng  
Nam quốc thiên thu thượng đẳng thần"

Như vậy, trong cung Trần triều ở chùa Long Tiên đã hội tụ được những gương mặt tiêu biểu, góp phần làm rạng rỡ một thời đại oanh liệt, mà hào khí Đông A đã trở thành biểu tượng vinh quang cho một dân tộc anh hùng.

Ban thờ Phật được xây giạt cấp, cao dần về phía trong nằm cả trong ba toà nhà song song nối với nhau bằng các máng nước, khiến nó trở thành hệ thống kiến trúc "trùng thiềm điệp ốc". Những mảng chạm trổ ở toà ngoài rất ít, chỉ thể hiện ở một vài đầu kẻ, toà nhà ít nhiều vẫn giữ





Chùa Cửa Ông, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh - Ảnh: N.H

được theo lối cổ truyền với kết cấu kiểu giá chiêng và cột chống rường đơn giản, chạm trổ các hoa văn vân xoắn và lá cách điệu. Chính ở đây, người ta làm những cuộc thông linh để cầu mưa, cầu tạnh liên quan đến uy lực của thế giới tự nhiên, khiến ta như nghe thấy đâu đó tiếng ầm ì của sấm chớp gọi mưa. Vào gian thứ ba, có một bàn thờ Phật đặt ở giữa, hai bên tường là Bát Bộ Kim Cương trong trang phục áo thụng với các màu sắc rất dân gian, và có thể nhìn thấy ở đây những yếu tố Việt-Hoa phối hợp khá phù hợp. Trên bàn thờ chính, phía trên cùng là bộ Tam Thế Phật, bộ tượng thứ hai là A Di Đà và hai thị giả là Ca Diếp và A Nan Đà (bộ tượng này bày chưa đúng, vì Ca Diếp và A Nan Đà là đồ đệ thứ nhất và thứ hai của Thích Ca Mâu Ni, không khi nào làm thị giả cho A Di Đà. Vì vậy, theo chúng tôi, nên sắp xếp lại vị trí các tượng cho hợp lý hơn). Ở hàng thứ ba là một ban thờ khác, có tượng Quan Âm Chuẩn Đề. Tượng này là sản phẩm rất muộn, đôi tay giữa của Quan Âm kết ấn chuẩn đề, các tay phụ chủ yếu kết

ấn gia trì bốn tôn, ấn vô úy và ấn chuyển pháp luân, hai bên là tượng Kim Đồng và Ngọc Nữ. Thực ra Kim Đồng, Ngọc Nữ ít khi kết ấn của nhà Phật, nhưng trường hợp này cũng kết ấn gia trì bốn tôn, đó là một trong những nét riêng của chùa. Ở hàng thứ tư, hiện nay là tượng Ngọc Hoàng cầm hốt uy quyền hai bên có Nam Tào, Bắc Đẩu phù trợ. Bộ tượng này mang mục đích giáo hoá chúng sinh, tránh ác làm thiện. Trước mặt của Ngọc Hoàng thượng đế là tượng Thích Ca sơ sinh. Pho tượng này được làm bằng thạch cao hoặc xi măng và là 1 sản phẩm ra đời rất muộn. Tuy nhiên, có lẽ không nên đưa những tượng bằng xi măng lên bàn thờ chính vì người Việt luôn luôn chú ý đến chất thiêng của tượng, một là bằng gỗ Mít vì Mít là Paramita tức là Ba la mật đa, là đại trí tuệ, đại giác ngộ; hoặc chất liệu bằng đồng, đất, đá vốn mang tính linh thiêng, còn thạch cao, xi măng không có chất linh. Đáng lưu ý ở phía bên phải có 1 bộ tam thế nhỏ, đạt được trình độ cao về nghệ thuật tạc tượng, đẹp hơn nhiều so với các



bộ tượng chính. Hai bên tường, đối diện nhau là hai ban thờ chính của Thập Điện Diêm Vương. Các tượng này được làm bằng đất luyện, đầu đội mũ Bình Thiên, tay cầm hốt với các dạng phục trang khác nhau, vừa truyền thống vừa có ảnh hưởng của phương Bắc. Ở toà trong còn xây hai am thờ, một bên là Đức Ông và một bên là Thánh Tăng. Đây là hai pho tượng khá đẹp của ngôi chùa này.

Đến toà hậu cung điện Mẫu và Thánh Trần, thật bất ngờ vì ở đây hiện được sử dụng làm nơi tập trung tượng của nhiều đền, chùa hội về. Thực sự đó là một kho báu có giá trị nghệ thuật cao với rất nhiều tượng mang niên đại nối nhau khoảng trên hai trăm năm trở lại đây, nhiều tượng vừa có hồn vừa có một vẻ đẹp khá chuẩn mực, nổi dòng truyền thống của dân tộc ta. Các tượng này cần phải được đưa ra đặt ở những vị trí xứng đáng trong chùa hoặc trả về nơi xuất phát ban đầu để quần chúng được chiêm ngưỡng, các tín đồ nếu được tiếp cận sẽ thấy được uy linh của các thần, vì tượng gây được sự đồng cảm đồng tâm và xúc động lớn. Đây là một di sản văn hoá góp phần khẳng định giá trị văn hoá đặc sắc của chùa Long Tiên nói riêng và hệ thống các di tích lịch sử của Quảng Ninh nói chung.

Tại điện Mẫu: Phía ngoài chỉ có bộ Tam toà Thánh Mẫu được đặt trong khám còn tượng Cô và Cậu được đặt trong hai khám bên là một long đình và một khám mui luyện, đây cũng là những tượng rất đẹp của nghệ thuật xưa. Ở phía trước điện Mẫu, nay đặt tượng Tổ với ba vị gồm Bồ Đề Đạt Ma ngồi ở chính giữa, hai bên có hai vị tổ khác. Đặc điểm của các vị này là khuôn mặt mang nhiều nét chân dung, có lẽ gần gũi với các nhà sư đã từng tu ở đây, đáng lưu ý là các vị đều hơ vai hữu. Hiện tượng này liên quan đến một tích truyện về đức Phật: Khi đức Phật thành đạo, trước đó nhóm Mục Kiền

Liên đã bỏ đức Phật mà theo hướng khác, nhưng khi nghe Phật giảng đạo đã quay lại và trật vai hữu để biểu hiện sự kính trọng Phật và lòng trung thành của mình. Còn các vị Phật mà trật vai hữu ra là biểu hiện sự tôn trọng Pháp, trong trường hợp này là vừa tôn trọng Pháp vừa tôn trọng Phật, ít nhiều có ảnh hưởng từ Ấn Độ.

Có thể nói, chùa Long Tiên mang tinh thần chung của hệ thống các ngôi chùa Việt Nam, nhưng lại có những nét riêng, độc đáo do điều kiện về địa lý, lịch sử tạo nên. Chùa mang hai yếu tố cơ bản là tính Đạo và Phật, Đạo gắn với tín ngưỡng dân gian, ngoài ra chùa lấy tên là Long Tiên cũng như gắn với Đạo nhiều hơn với Phật. Mặt khác, về mặt không gian, chùa Long Tiên được toạ lạc dưới chân núi Truyền Đăng (tên gọi cũ của núi Bài Thơ), chữ Truyền Đăng có thể cũng là chữ của nhà Phật.

Quanh năm, không riêng vào các ngày rằm, tết, lễ..., chùa Long Tiên luôn tấp nập khách hành hương. Du khách về với Hạ Long thường dành thời gian thăm chùa, thắp nén nhang hướng tới Phật đài, thành kính như muốn thanh lọc tâm hồn trước cõi thiêng liêng.

Bàn về những nội dung của đền Trấn Quốc Nghiễn hay chùa Long Tiên là để tìm hiểu và góp phần khẳng định thêm giá trị văn hoá của các di sản quý báu mà ông cha để lại. Hàng năm có hàng triệu lượt du khách về với thành phố Hạ Long trẻ trung, một điểm du lịch hấp dẫn, ở đó từng di tích, danh thắng đều có sức thu hút riêng. Đằng sau sự sôi động, hối hả của nhịp sống hiện đại là những khoảng không gian yên bình, là cõi tâm linh trong sáng và thiêng liêng, nơi hướng tâm con người đến chân, thiện, mỹ. Phải chăng, vì thế mà người dân nơi đây rất tự hào về quê mình và Quảng Ninh từ lâu đã trở thành một trong những điểm đến được yêu mến.

N.H

**SUMMARY:** By cultural ethnological method, the author improves our awareness with lots of new discoveries on tangible culture (relics) and intangible culture (festivals), make a comparison of festivals among the provinces, emphasize the relation with the nature, space, ...Especially, he has clarified the relationship between the people and the sea through spiritual behavior, regards to the artistic value and significance of religious statues...

(NGỌC HÀ)



# TRUNG TÂM VĂN HÓA NỔI CỦA VẠN

## *nét riêng của Vịnh Hạ Long*

THS. NGỌC CẦN\* - VĂN HỌC\*\*

Nằm khuất giữa những đảo nhấp nhô, trùng điệp trong khu núi Ngọc, cách bến tàu Bãi Cháy khoảng 30 km về phía Đông Nam, đó là làng chài Cửa Vạn trên Vịnh Hạ Long, thuộc phường Hùng Thắng, tỉnh Quảng Ninh. Từ lâu Cửa Vạn được coi như "Thủ đô" của một dạng làng chài. Tuy mang danh là thuộc phường nhưng ngôi làng này không có đường phố, không sầm uất như bao phường ở các thành phố, thị xã trên đất liền. Với những bè nổi trên biển, những con thuyền đánh cá dập dềnh, những ngư dân thật thà, chất phác, đôn hậu, giản dị, chân thành, quanh năm "kết duyên" cùng sóng nước là những nét độc đáo tạo nên sắc thái, đặc trưng riêng của con người nơi đây, chẳng giống với bất cứ cư dân nào sống trên vùng sông nước từ Bắc chí Nam.

Làng chài Cửa Vạn còn hấp dẫn bởi ngư dân nơi đây có những nét văn hóa riêng. Theo nghề đánh bắt hải sản, chinh phục biển khơi của tổ tiên truyền lại, từ bao đời nay, tiếp tục ánh hào quang của nền văn hóa Hạ Long rực rỡ, họ đời nối đời sinh sống trên thuyền, chỉ khi chết mới gửi xác ở một bờ đảo hoang. Ngôi nhà của họ là con thuyền, bè nổi. Hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ, trập trùng như giăng lữ giăng thành che chắn cho họ khi trái nắng trở trời, khi đi làm ăn

hay lúc nghỉ ngơi neo đậu, và cũng là một "thành trì" giúp người dân Việt từ hàng nghìn năm nay chống lại quân xâm lược. Sống trên



\*, \*\* BAN QUẢN LÝ VỊNH HẠ LONG



biển, mối quan hệ với đất liền không thường xuyên, phương thức làm ăn kinh tế 100% dựa vào biển, cho nên, đời sống kinh tế của ngư dân còn nhiều khó khăn. Học vấn của dân Cửa Vạn cũng không lấy gì làm cao cho lắm. Trước năm 1999, có tới 90% số dân là mù chữ. Chỉ đến năm 1998, khi các ngành chức năng ở Quảng Ninh xây dựng lớp học nổi trên Vịnh thì "cái chữ" mới đến với các gia đình vạn chài. Trình độ học vấn thấp nhưng ngư dân làng chài Cửa Vạn vẫn đang sở hữu những giá trị văn hóa của riêng họ. Cùng với các làng chài Vòng Viêng, Ba Hàng, Cống Tàu, làng chài Cửa Vạn có một dòng văn hóa độc đáo, đặc sắc như: Hát Giao duyên (hát chèo đường, hát đám cưới, hò biển...); các tri thức dân gian, các bài thuốc chữa bệnh của người đi biển; các phong tục, tập quán hoàn toàn khác so với cư dân ở đồng bằng Bắc Bộ và nhiều vùng quê khác trên đất nước ta.

Cư dân Cửa Vạn sinh ra và lớn lên trên biển, quen "ăn sóng nói gió", những con người luôn luôn có sự "hoà nhập", cùng nhau đoàn kết, kiên cường trước đầu sóng ngọn gió; cùng "Chung lưng đấu cật", càn cù làm ăn và tạo nên sức mạnh đập tan âm mưu xâm lược của mọi thế lực ngoại xâm, gìn giữ từng tấc đất biên cương nơi địa đầu Tổ quốc. Đây là một trong những điển hình về văn hóa làng chài, trong rất nhiều làng chài dọc theo bờ biển dài 3.260 km của nước ta. Hiện nay, lần đầu tại Việt Nam, làng chài Cửa Vạn đang là địa điểm được chọn để xây dựng một Trung tâm Văn hóa nổi, một "pha" của Bảo tàng Sinh thái Hạ Long, đồng thời là một mô hình trung tâm văn hóa dành cho cộng đồng ngư dân vạn chài sinh sống trên biển.

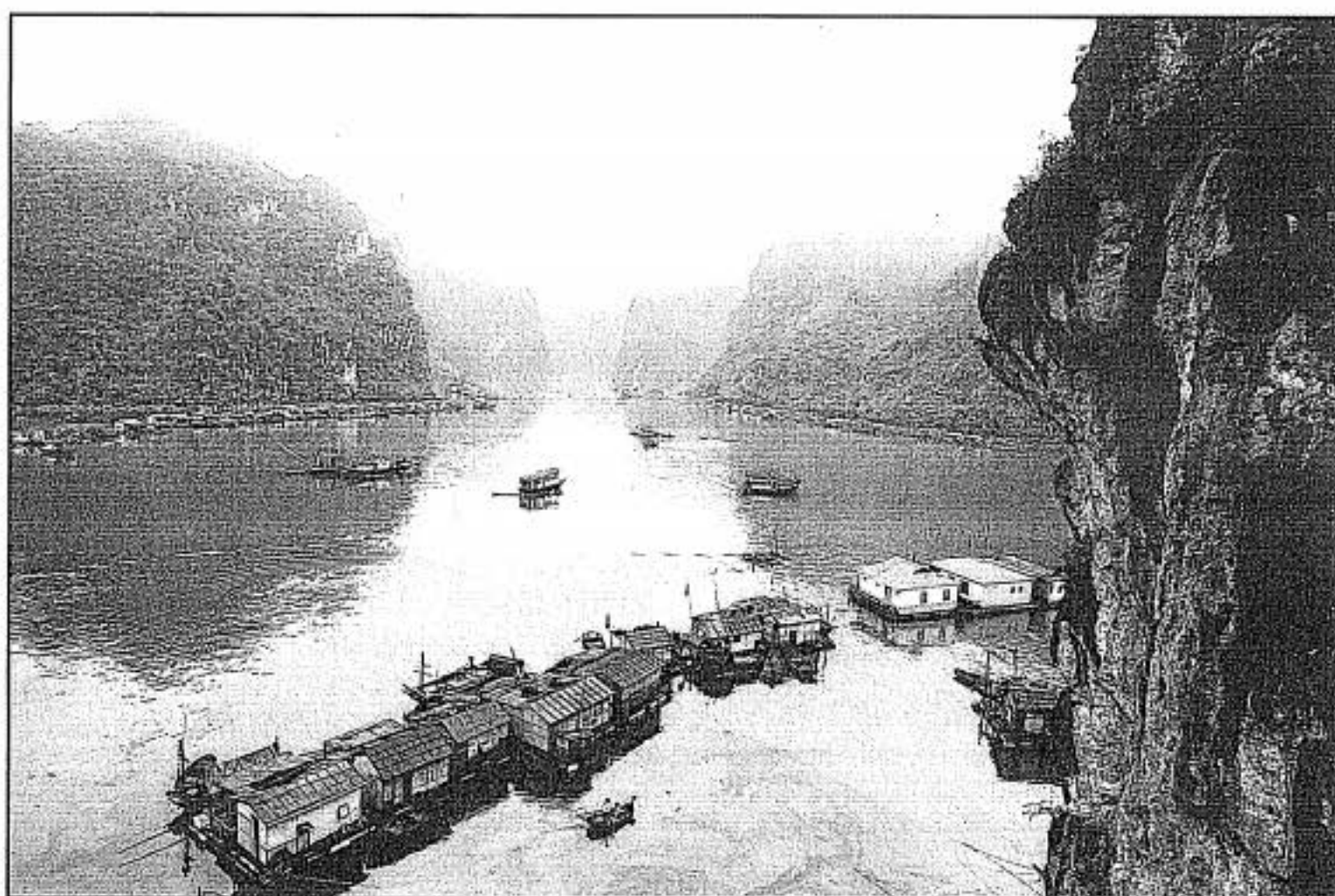
Bảo tàng Sinh thái Hạ Long được sinh ra nhằm phát triển bền vững các nguồn tài nguyên môi trường, các di sản lịch sử văn hóa và nhân văn trong một vùng nhất định. Đó chính là nơi các cộng đồng địa phương sinh sống và cùng tham gia tạo dựng các giá trị văn hoá, quản lý và phát huy các giá trị đó... Trong 12 đề tài của Bảo tàng Sinh thái Hạ Long, Trung tâm văn hóa nổi Cửa Vạn được chọn là một trong những dự án mở đầu, đã được chính phủ nước Việt Nam phê duyệt, và chính phủ Na-Uy tài trợ với kinh phí 410.000 USD. Ban quản lý

Vịnh Hạ Long là đơn vị trực tiếp thực hiện Dự án dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cùng Ủy ban quốc gia UNESCO của Việt Nam và Bộ Văn hóa – Thông tin. Dự án bắt đầu thực hiện từ tháng 7 năm 2003 và dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2004. Với 6 mục tiêu cụ thể dưới đây:

1. Bảo tồn, giới thiệu các giá trị văn hóa của ngư dân vạn chài. Không chỉ văn hóa truyền thống mà cả văn hóa đương đại, không chỉ là văn hóa điển hình mà cả văn hóa đời thường;
2. Tuyên truyền, quảng bá, giáo dục cộng đồng ngư dân và du khách giữ gìn cảnh quan môi trường, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của ngư dân làng chài, của di sản thế giới Vịnh Hạ Long;
3. Là nơi giao lưu văn hóa giữa các ngư dân làng chài Cửa Vạn với các làng chài khác trong khu vực, với cộng đồng dân cư và với du khách;
4. Là nơi thu hút học sinh, sinh viên, các nhà nghiên cứu đến tham quan, học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm;
5. Trưng bày, trình diễn các loại hình văn hóa bản địa phục vụ khách tham quan;
6. Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập nâng cao đời sống kinh tế, xã hội cho người dân làng chài Cửa Vạn.

Để thực hiện những mục tiêu trên, ngoài những hạng mục công trình thiết yếu của một nhà văn hóa cộng đồng, Trung tâm Văn hoá nổi Cửa Vạn sẽ được thiết kế xây dựng các phòng trưng bày cố định và triển lãm chuyên đề, ở đây luôn cập nhật những thành tựu, thông tin mới nhất về các hình thức kiếm sống, các ngư cụ đánh bắt, các hình thức tín ngưỡng, phong tục tập quán, ... và cuộc sống thường nhật của ngư dân vạn chài. Ngoài ra, trung tâm sẽ được xây dựng các khu trình diễn, trình chiếu những giá trị văn hóa dân gian. Như vậy, phần trình diễn sẽ là mảng quan trọng, hấp dẫn đối với tất cả mọi người khi đến với Trung tâm Văn hóa nổi Cửa Vạn. Các hình thức văn nghệ dân gian như hát đám cưới, hát đúm, hò biển truyền thống sẽ được các thế hệ nam nữ làng chài trực tiếp thể hiện. Ở phần trình chiếu, trung tâm sẽ giới thiệu toàn bộ các hình thức diễn xướng dân gian làng chài qua hệ thống màn hình. Chúng ta sẽ có cái





Làng chài Cửa Vạn - Ảnh: Vũ Xuân Phương

nhìn toàn cảnh hơn trong đời sống văn nghệ của ngư dân qua những bộ phim này.

Thử nhìn lại một số hình thức văn nghệ dân gian của ngư dân vịnh chài Hạ Long để nhận thấy tính độc đáo của nó, từ đó, mới thấy hết ý nghĩa giá trị của loại hình văn nghệ này và đặt ra những yêu cầu cấp thiết để bảo tồn tái tạo.

Với đặc trưng cơ bản, con thuyền vừa là nhà ở, vừa là phương tiện đi lại, vừa là phương tiện làm ăn kiếm sống của ngư dân vịnh chài Đông Bắc, "Ngôi nhà" của họ, thường lên đèn nay đây mai đó, ra khơi vào lộng, tùy từng hình thức đánh bắt, theo con nước, mùa vụ. Lúc buồn vui giận dỗi, khi giao lưu sớm tối, kết bạn, lấy vợ gả chồng và cả khi tổ chức lễ tết, hội hè... chính là nguồn gốc ra đời của những làn điệu, câu hát giao duyên, thường gọi là: Hò biển, hát đúm, hát chèo đường, hát đám cưới.... Thăng trầm cùng lịch sử đất nước, lớp bụi thời gian và sự tàn phá của chiến tranh đã phần nào làm phai mờ, lãng quên đi những giọng hò tiếng hát một thời. Tuy nhiên, dư âm của nó vẫn còn lưu lại trong ký ức của những thế hệ, nay đã ở vào cái tuổi "thất thập cổ lai hy", mà một thời son trẻ họ

là những chàng trai vạm vỡ, da rám nắng và gió biển, những cô gái e ấp nơi cánh buồm, rồi họ trở thành cô dâu, chú rể, những "Bồ Đề", "Chánh Sứ". Những "cây hát" nổi tiếng mỗi dịp đình đám, lễ hội những đám hỏi cưới lấy vợ gả chồng hay mỗi dịp xuân về. Từ khi Nghị quyết 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII ra đời, với quan điểm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, ngành văn hóa thông tin đã chủ động nghiên cứu, sưu tầm, tổ chức hội diễn, liên hoan văn hóa quần chúng cơ sở... giới thiệu các làn điệu hát dân ca trên các kênh thông tin đại chúng, một số công trình nghiên cứu, các tác phẩm của các nhà nghiên cứu văn học nghệ thuật được biên soạn xuất bản. Những giá trị văn hóa truyền thống với hàng loạt điệu hò câu hát, phong tục tập quán một thời quên lãng được khôi phục. Song, nhìn lại, đến nay một số hình thức văn nghệ dân gian của ngư dân vịnh chài Hạ Long dù đã được nghiên cứu, sưu tầm, giới thiệu... nhưng vẫn còn là một lối ngõ chưa có sự giải đáp thỏa đáng.

Tạm điểm lại một vài nét tiêu biểu của văn hoá làng Vạn như sau: Hát giao duyên của cư



dân vùng biển Quảng Ninh xuất hiện và phát triển thành những giá trị văn hóa phi vật thể từ khá lâu đời. Trải từ đời này sang đời khác nó được trau chuốt, gọt dũa, tích tụ để góp phần làm phong phú văn hóa dân tộc. Hát giao duyên của ngư dân vịnh chài Hạ Long có nhiều hình thức, làn điệu, song chủ yếu là lối hát đối đáp giữa nam và nữ, đặc sắc hơn cả là hát chèo đường, hò biển và hát cưới trên thuyền.

Hò biển, hát chèo đường (hát chèo thuyền) còn gọi là hát đúm, hát trai gái, hát đố, hát giảng. Giai điệu của lối hát này gần với giai điệu của giọng hò miền Trung nhưng có phần mềm mại, chậm rãi, mệnh mang, trữ tình riêng. Sau tiếng "...ơ...ơ...ơ" ngân rất dài là lời hát với tiết tấu chậm chậm, âm vực thấp, vì vậy ai cũng có thể hát được. Cái hay của hát đúm được thể hiện trong ý tứ của lời ca, những bài ca dao theo thể thơ lục bát hoặc lục bát biến thể, chủ

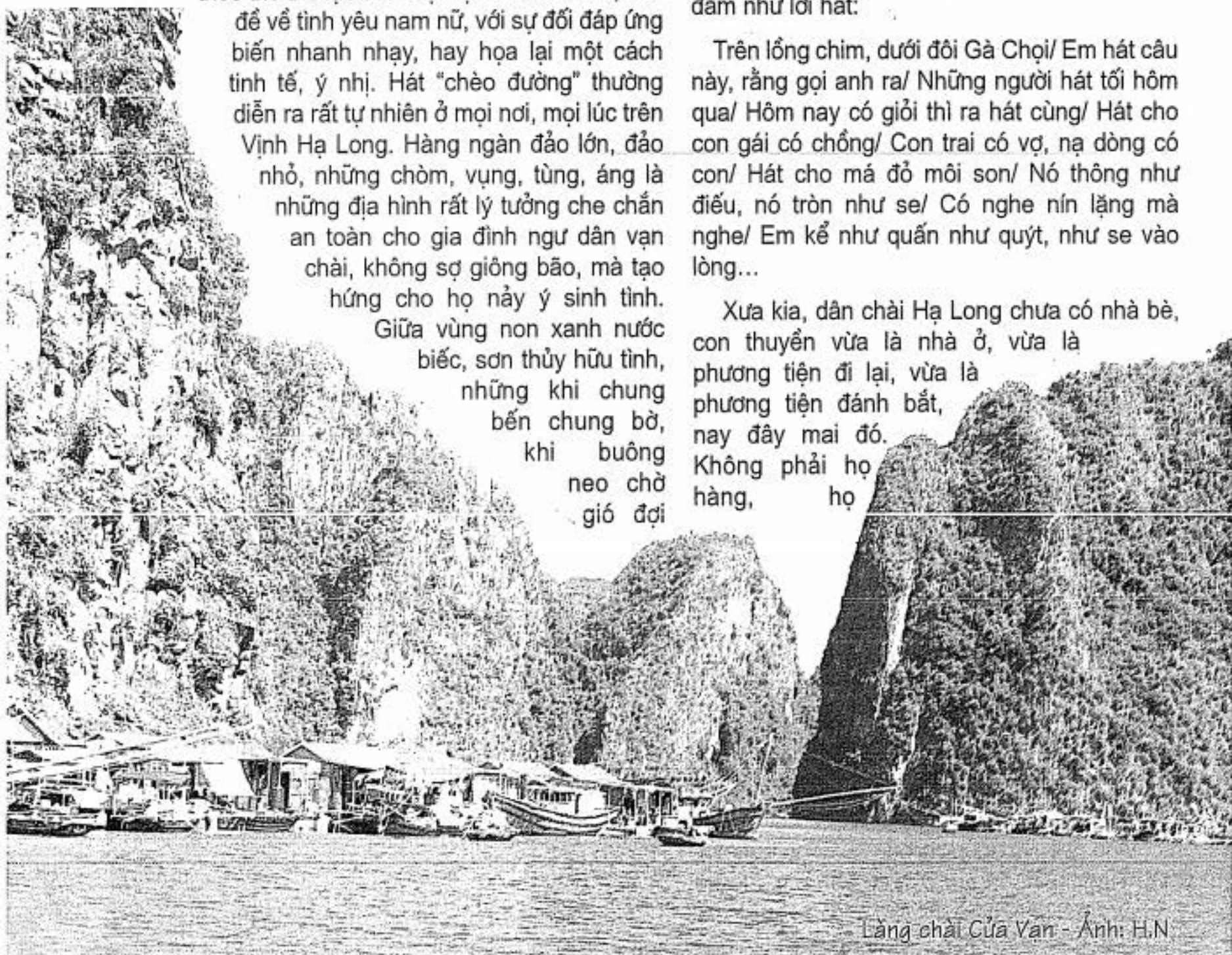
đề về tình yêu nam nữ, với sự đối đáp ứng biến nhanh nhạy, hay họa lại một cách tinh tế, ý nhị. Hát "chèo đường" thường diễn ra rất tự nhiên ở mọi nơi, mọi lúc trên Vịnh Hạ Long. Hàng ngàn đảo lớn, đảo nhỏ, những chòm, vụng, từng, áng là những địa hình rất lý tưởng che chắn an toàn cho gia đình ngư dân vịnh chài, không sợ giông bão, mà tạo hứng cho họ nảy ý sinh tình.

Giữa vùng non xanh nước biếc, sơn thủy hữu tình, những khi chung bến chung bờ, khi buông neo chờ gió đợi

con nước, xin nhau miếng trầu, mời nhau chén nước. Nhất là khi chiều xuống trăng lên, con thuyền bỗng bồng bềnh, trôi theo con nước, ánh trăng dát vàng trên mặt Vịnh, thuyền này hát gọi, thuyền kia đáp lời... Giọng hò, tiếng hát vút lên, vang vọng, ngân nga theo sắc nước mây trời, khi thì bay bổng lên không trung, khi thì theo con sóng lan tỏa vọng vang từ đảo này sang đảo khác. Dẫu chẳng nên duyên vợ chồng thì cũng giải bày cho khỏi phụ lòng nhau. Nếu hợp cảnh, hợp tình thì hát hỏi hát đáp, thử tài thử tình cho đến trắng đêm, sáng ra tỏ mặt nhân tình. Nhiều đôi, hát hết đêm này qua đêm khác suốt một tuần trăng mới thật ngả lòng...rồi họ nên duyên ... Chính vì vậy hát giao duyên trên biển là những khúc hát say đắm nhất, những sinh hoạt không thể thiếu trong lúc lao động, khi nghỉ ngơi, đặc biệt là những ngày lễ tết, ngày hội làm xao xuyến lòng người. Say đắm như lời hát:

Trên lồng chim, dưới đôi Gà Chọi/ Em hát câu này, rằng gọi anh ra/ Những người hát tối hôm qua/ Hôm nay có giỏi thì ra hát cùng/ Hát cho con gái có chồng/ Con trai có vợ, nà dòng có con/ Hát cho má đỏ môi son/ Nó thông như điệu, nó tròn như se/ Có nghe nín lặng mà nghe/ Em kể như quán như quýt, như se vào lòng...

Xưa kia, dân chài Hạ Long chưa có nhà bè, con thuyền vừa là nhà ở, vừa là phương tiện đi lại, vừa là phương tiện đánh bắt, nay đây mai đó. Không phải họ hàng, họ



Làng chài Cửa Vạn - Ảnh: H.N



thường quen nhau qua giọng hò tiếng hát. Hát giao duyên trở thành "phương tiện" giao lưu, tâm tình, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, và tự lúc nào, hát giao duyên trở thành nhu cầu không thể thiếu của ngư dân. Vì vậy, lời ca hát giao duyên phong phú, đủ các cung bậc, có kín đáo duyên dáng, lại có cả mê đắm sống sã; có thủy chung chân thành, lại có cả giận hờn ghen tuông; có khi khép nép, nhún nhường lại có khi đánh đấm, chua ngoa...

Ngoài hát chèo đường, người dân vịnh chài Hạ Long còn có tục hát đám cưới. Hát đám cưới trên thuyền chính là một "hội hát giao duyên". Bên ngoài, trên khoang mũi là ba lần "ngõ", cách điệu bằng ba dải lụa chằng thứ tự từ mũi thuyền đến khoang giữa. Dải lụa màu xanh tượng trưng ngô khách, dải lụa màu vàng tượng trưng ngô cheo, dải lụa màu đỏ tượng trưng ngô hoa. Ở chính cửa vào khoang giữa có treo một đôi chim bằng bông, hoặc đan bằng tre dán giấy. Có đám kết hình chim phượng, có đám đôi chim bồ câu... Nhà trai thường đi đón dâu vào sau bữa cơm chiều. Dẫn đầu nhà trai là một vị cao niên trong họ gọi là Chánh Sứ. Cuộc hát bắt đầu từ hát dậy gái:

Bây giờ đã đến giờ thân/ Nào trai nào gái nhanh chân xuống thuyền.

Hoặc cũng có thể gia chủ hát:

Bây giờ đã đến giờ mùi/ Xin mời Chánh Sứ, xin mời Bù Đa (1)!

Dọc đường đi, các chàng trai vui vẻ hát tặng chú rể, nhưng chủ yếu là luyện giọng, sắp xếp đội hình, dự đoán các tình huống trong cuộc hát đấu với nhà gái. Thấy thuyền nhà trai tới, nhà gái thường chủ động hát hỏi, chẳng hạn:

Thuyền nào mà đến bến ta/ Mua tơ mua lụa hay là mua duyên?/ Thuyền quan thì đậu bến quan/ Thuyền buôn thuyền bán đậu sang bến người!

Nhà trai phải hát trả lời, sao cho phải lẽ. Chẳng hạn:

Không dung thuyền đến bến này/ Vì tình, vì nghĩa vì dây tơ hồng...

Cũng có khi nhà gái hát chào xong lại đặt ra rất nhiều lý do để gây khó dễ cho nhà trai phải đợi chờ. Cuộc hát đối đáp diễn ra, có đám diễn

ra nhanh nhưng không ít đám nhà trai phải chùn chân, mỗi gối đợi chờ. Khi nhà gái thương tình cho mở ngõ khách (dải lụa màu xanh được cởi ra) cho bắc cầu nối hai thuyền:

Cầu này cầu trúc cầu mai/ Cầu ân cầu ái, nối hai họ nhà...

Nhà gái hát mời nước, mời trầu ông bà Chánh Sứ, Bù Đa đại diện nhà trai, cuộc hát tiếp tục đối đáp đến khi nhà trai cởi được hai dải lụa ngô cheo, ngô hoa. Hát đám cưới hay nhất là hát ngô hoa. Lúc này, trăng đã lên cao tỏa sáng mặt nước lung linh, đôi bên toàn thanh niên hát đối đáp thi tài. Nhà trai là người "mua hoa", nhà gái là người "bán hoa". Ẩn giấu trong những lời ca tiếng hát "mặc cả" giằng co là tình yêu lứa đôi tha thiết, đậm thắm, mặn mà mang đậm tính nhân văn. Chẳng hạn các chàng trai hát:

Hỡi nàng thấp thoáng ngô hoa/ Hoa còn tươi tốt hay là hoa ôi?/ Mua hoa xin hỏi thật thà/ Hoa còn trong nhụy hay là ong châm?/ Mấy cơn gió lốc mưa dầm/ Hoa tàn nhụy rữa có còn hỡi hoa?...

Nhà gái hát đáp lại:

Cũng thân cỏ nội hoa đồng/ Liệu chàng có kén một bông hoa hèn?/ Hoa thơm thoang thoang mà bền/ Còn hơn hoa đỏ tím vàng mà hôi!/ Hoa này ngan ngát chàng ơi/ Hoa bền còn ở tay người cầm hoa!/ Cho dù gió táp mưa sa/ Che mưa che nắng biết là mấy công/ Cho dù ong bướm lượn quanh/ Nhụy còn phong kín ở trong hoa này!/ Hoa thơm hái tự vườn nhà/ Xin đừng chuộng rẻ hoa đường hỡi ai!...

Thường trong hát ngô hoa có hát đố, hát giảng. Bắt đầu là hát hỏi về các loài hoa, cách trồng hoa rồi miên man đến hỏi nhà, hỏi họ hàng, về thuyền, về cá... và cuối cùng thường là than cảnh cá chậu chim lồng... rồi, trời sáng lúc nào không ai hay, có đám một đêm không được, nhà trai đành xin nhà gái trao cho tấm khăn hay chiếc nón đưa về để lấy ngày, rồi "tìm thấy tìm thợ" để đêm sau hát tiếp. Có đám cưới hát ba đêm mới đón được cô dâu sang thuyền. Trước khi bước sang thuyền nhà trai, bao giờ cô dâu cũng hát lay ông bà, bố mẹ, hát từ biệt anh chị em bằng giọng than sứt sùi nước mắt. Phần lời hát chủ yếu trong đám cưới trên thuyền của ngư dân vịnh chài vùng Đông Bắc cũng là hát



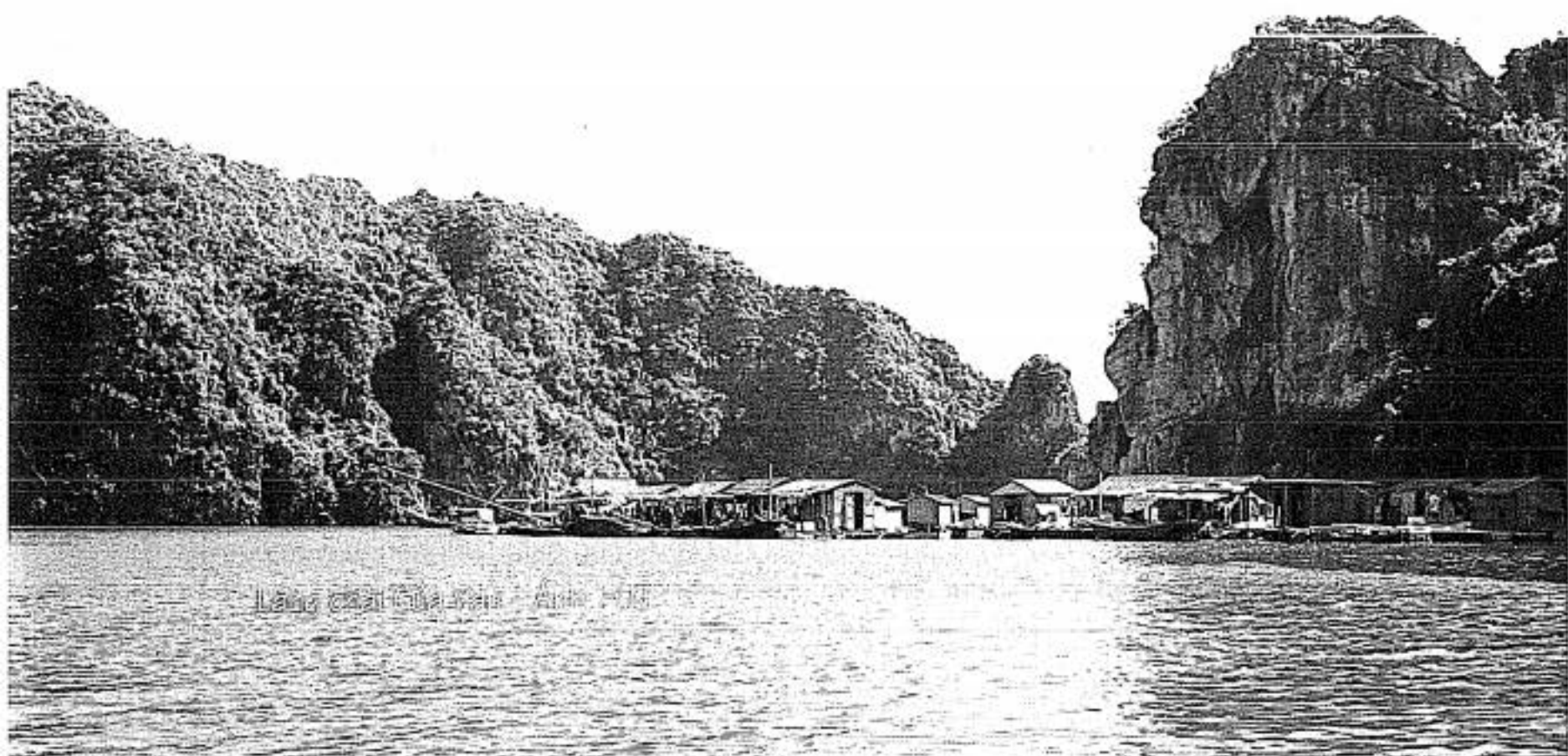
giao duyên. Những lời hát đối, hát đáp, hát giảng ở ngõ hoa thường gặp trong hát chèo đường và ngược lại.

Như vậy, những hoạt động, và nội dung sẽ được trưng bày, trình diễn ở Trung tâm Văn hóa nổi Cửa Vạn, là đối tượng chính của Trung tâm. Tuy nhiên, trước những thay đổi đến chóng mặt của cuộc sống hiện đại, đời sống văn hóa của ngư dân làng chài Cửa Vạn, đã chuyển sang một bình diện, sắc thái mới, một số nét văn hóa truyền thống nơi đây phần nào đã bị mai một. Đám cưới truyền thống mang "chất" riêng của làng chài không còn tổ chức như cũ nữa, các hình thức hát giao duyên, hò biển, hát đám cưới vốn là "đặc sản văn hóa" riêng... tuy còn người thuộc, người hát, song phần lớn lại tập trung ở những người vào độ tuổi "xưa nay hiếm". Hiện nay, chưa có một sự thống kê, điều tra về số thanh niên cụ thể ở Cửa Vạn tiếp nối được truyền thống văn hóa làng chài, song theo quan sát thì số lượng ấy không nhiều, thậm chí hiếm hoi. Ngày 3 tháng 11 năm 2002, UNESCO đã thông qua bản "Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa". Nội dung của tuyên bố này được nhiều người chú ý là vấn đề "bản sắc văn hóa" của các dân tộc. Làm thế nào để bảo tồn, phát huy các nền văn hóa, giữ vững bản sắc trong khi thế giới đang có sự "đối thoại giữa các nền văn minh", đang toàn cầu hóa, đa

dạng văn hóa...? Từ cái vĩ mô, trở về cái vi mô, cụ thể là giữ gìn văn hóa gốc của ngư dân làng chài Vịnh Hạ Long, xem ra, cũng không nằm ngoài quỹ đạo của vòng quay đa dạng văn hóa. Việc giữ gìn bản sắc văn hóa làng chài, đã đến lúc cần giống một hồi chuông lớn cho dù chúng ta cũng đã có ý thức giữ gìn, bảo tồn và đã có những hành động cụ thể, thiết thực... Truyền thống và hiện đại, quá khứ và tương lai, cái cũ và cái mới, tiến bộ và lạc hậu... như đan xen vào nhau làm nên một văn hóa làng chài đa sắc thái. Khi Trung tâm Văn hóa Cửa Vạn đi vào hoạt động, chắc rằng vấn đề bản sắc văn hóa làng chài sẽ được chú trọng hơn, người dân làng chài sẽ được sống trong một không gian văn hóa của chính mình. Mọi người mong đợi ở ngư dân làng chài một tinh thần, một thái độ bảo tồn và gìn giữ những giá trị văn hóa của tổ tiên truyền lại. Cùng với Trung tâm Văn hóa nổi Cửa Vạn, chúng ta hy vọng rằng, những giá trị văn hóa truyền thống làng chài sẽ được bảo tồn và phát huy, đời sống văn hóa và kinh tế của ngư dân làng chài sẽ được nâng cao, Vịnh Hạ Long sẽ được toàn thế giới quan tâm hơn bởi biết bao điều bí ẩn, kì thú, hấp dẫn về con người đang cần khám phá vẫn còn ở phía trước.

NC-VH

(1) Ông bà mối



Làng chài Cửa Vạn - Ảnh HLT



# Hạ Long

## một di sản địa chất và địa mạo của thế giới

TRẦN ĐỨC THANH <sup>(1)</sup>, TRẦN VĂN TRI <sup>(2)</sup>, LÊ ĐỨC AN <sup>(3)</sup>,  
LẠI HUY ANH <sup>(4)</sup> VÀ TONY WALTHAM <sup>(5)</sup>

### Mở đầu

Vịnh Hạ Long nằm ở vùng ven bờ Đông Bắc Việt Nam, thuộc tỉnh Quảng Ninh và giáp thành phố Hải Phòng, có diện tích 1.553 km<sup>2</sup> và gồm 1969 hòn đảo. Từ năm 1962, Vịnh đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng là di tích danh thắng cấp Quốc gia. Do những giá trị toàn cầu về vẻ đẹp của cảnh quan tự nhiên, vào năm 1994, Vịnh được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới, với vùng lõi nằm ở khu trung tâm Vịnh, rộng 534 km<sup>2</sup> và bao gồm 775 hòn đảo. Nếu giá trị cảnh quan tự nhiên tuyệt vời đã tôn vinh cho khu di sản, phản ánh hình thể và màu sắc của một viên ngọc quý thì giá trị địa chất được xem là cấu trúc và chất liệu tạo nên viên ngọc ấy. Vì thế, vào cuối năm 2000, Hạ Long đã được công nhận lần thứ hai là Di sản thế giới về địa chất học với những giá trị toàn cầu

nổi bật về địa chất lịch sử và địa mạo karst đá vôi.

### Giá trị về địa chất lịch sử và cấu trúc

Vịnh Hạ Long và các vùng lân cận có lịch sử tiến hoá địa chất sinh động, kéo dài hàng tỉ năm và để lại các phức hệ vật chất phong phú, các đơn vị cấu trúc đặc trưng và độc đáo, phần nào phản ánh qua hình thể bờ, vịnh và đảo ngày nay. Không kể móng đá kết tinh bị chìm phủ của thời kỳ ẩn sinh có tuổi 3 đến 1 tỷ năm trước, trong thời kỳ Hiển sinh, khoảng tỷ năm qua, đã có hơn mười hệ tầng lộ trên mặt có thành phần trầm tích lục nguyên, núi lửa sinh và carbonat - silic có tuổi khác nhau với hơn mười gián đoạn địa tầng, đánh dấu những thay đổi sâu sắc hoàn cảnh cổ địa lý khu vực. Tại Cát Bà, đã phát hiện được ranh giới chuyển tiếp giữa Devon và Carbon, ứng với sự thay đổi lớn về sinh giới và sự biến đổi đột ngột các giá trị tương tự như ở Tây Ban Nha. Ranh giới này cực kỳ quý hiếm, có giá trị khoa học đặc biệt mang tầm khu vực và thế giới. Nhiều di tích hoá thạch động vật và thực vật cổ xưa còn được lưu giữ trong các tầng trầm tích. Đó là những trang sử đá ghi lại những biến cố địa chất vĩ đại và tiến hoá của sự sống trên trái đất. Có những nhóm, ngành đã biến mất từ lâu trên trái đất như động vật Bút đá, Răng nón và

1 PHÂN VIỆN HẢI DƯƠNG HỌC, 246 ĐÀ NẴNG, HẢI PHÒNG.

2 HỘI ĐỊA CHẤT VIỆT NAM, 6 PHẠM NGŨ LÃO, HÀ NỘI

3 HỘI ĐỊA LÝ VIỆT NAM, 18 HOÀNG QUỐC VIỆT, CẦU GIẤY, HÀ NỘI

4 VIỆN ĐỊA LÝ, 18 HOÀNG QUỐC VIỆT, CẦU GIẤY, HÀ NỘI

5 TONY WALTHAM GEOPHOTOS, 11 SELBY ROAD, WEST BRIDGFORD, NOTTINGHAM NG2 7BP, UK.



thực vật cổ. Có ngành, như động vật Tay cuộn, một thời hưng thịnh ở biển, nay gần như bị tuyệt diệt, chỉ còn lại một vài hậu duệ, gọi là "hoá thạch sống", trải qua hàng trăm triệu năm mà hình thái hầu như chẳng khác xưa, như con Giá biển (Lingula) hiện vẫn gặp ở Cát Hải. Lại có những nhóm, ngành như Cá cổ, Hai mảnh vỏ, San hô, Trùng lỗ ... liên tục thích nghi, tiến hoá và đại biểu của chúng nay vẫn còn phong phú ở Vịnh Hạ Long.

Hạ Long và các vùng lân cận là một phần của lãnh địa Liên hợp Việt - Trung, có lịch sử tiến hoá tách trôi, va chạm và biến cải trong bốn thời kỳ lớn, kéo dài khoảng 3 tỉ năm. Vào thời kỳ Tiền Cambri (3 - 0,75 tỷ năm trước), móng kết tinh được hình thành; các chuyển động va chạm, tạo núi đã tạo nên siêu lục địa Rodinia vào khoảng một tỷ năm trước, sau này nứt tách ra lục địa Gondwana vào khoảng 550 triệu năm trước. Bước sang thời kỳ Tân nguyên - Cổ sinh giữa (750 - 350 triệu năm trước), lãnh địa Liên hợp Việt - Trung được tạo nên nhờ chuyển động tạo núi Caledoni vào cuối kỷ Silur và sau đó hình thành các bể trầm tích sau tạo núi chuyển tiếp lục địa - biển, lắng đọng vật liệu lục địa vụn thô và lục nguyên - carbonat - silic vào kỷ Devon - Carbon sớm. Thời kỳ Cổ sinh muộn - Trung sinh (350 - 65 triệu năm trước) khởi đầu bằng sự hình thành các bể trầm tích carbonat - magnesi dày trên nghìn mét vào kỷ Carbon - Permian và trầm tích silic - lục nguyên vào Permian muộn, rồi chịu ảnh hưởng của các chuyển động kiến tạo Hercyni - Indosini tạo nên các va chạm, tách giãn dẫn đến hình thành trũng chống gối An Châu và dải địa hào chứa than Hòn Gai - Bảo Đài vào kỷ Trias; sau đó bị phức tạp hoá do tác động của rìa lục địa tích cực vào kỷ Jura - Creta muộn. Cuối cùng là vào thời kỳ Tân sinh (65 triệu năm qua), đã hình thành các cấu trúc khối tảng như khối nâng đơn nghiêng Vân Đồn, khối sụt nếp lồi Hạ Long, khối nâng nếp lồi Cát Bà, địa hào Hòn Gai và trũng Hoàn Bồ, có liên quan đến một số sự kiện địa chất lớn như trượt tách hình thành bồn trũng Sông Hồng, tách giãn đáy biển Đông và hình thành thềm lục địa hiện đại. Chuyển động kiến tạo qua hàng triệu năm, tỷ năm để lại dấu ấn là những đứt gãy, nếp uốn, địa hào, địa lũy, bồn trũng... đã tạo nên sự đa dạng cảnh quan địa hình ngày nay và "chạm khắc" nên những bức tranh cấu trúc sinh động

trên các vách đá dốc đứng.

Hạ Long đã trải qua những hoàn cảnh cổ địa lý rất khác nhau qua nhiều lần sụt chìm - biển tiến và tạo sơn - biển thoái. Vịnh đã từng là biển sâu có cung đảo núi lửa vào các kỷ Cambri - Ordovic - Silur (550-410 triệu năm trước), là biển nông vào các kỷ Carbon-Permian (340-250 triệu năm trước), là biển ven bờ vào cuối kỷ Paleogen - đầu Neogen (26-20 triệu năm trước) và trải qua một số lần biển lấn trong kỷ Nhân Sinh (2 triệu năm qua). Xen kẽ là các thời kỳ lục địa có địa hình núi, thung lũng, hồ - đầm lầy, hoặc đồng bằng bán bình nguyên. Hạ Long có những thời kỳ cổ địa lý rất đặc biệt. Kỷ Carbon (340-285 triệu năm trước) nóng ẩm, thuận lợi cho hình thành các bể than đá khổng lồ ở Châu Âu, thì đây lại là vùng khô nóng, biển nông, hình thành nên tầng đá vôi dày, nền tảng cho cảnh quan karst độc đáo sau này. Trái lại, vào Trias (240-195 triệu năm trước), khi trái đất nói chung, Châu Âu nói riêng có khí hậu khô nóng thì Hạ Long lại là vùng đầm lầy ẩm ướt với những cánh rừng khổng lồ Hạt trần, Dương xỉ, Thân đốt v.v. tích tụ nhiều thế hệ, tạo nên bể than Hòn Gai vào cuối kỷ này. Phức hệ thực vật cổ Hòn Gai nổi tiếng thế giới và có nghĩa lớn về khoa học. Đó là một phức hệ có nguồn gốc lục địa Gondwana phương Nam (trung tâm ở Châu Phi ngày nay), có đến trên 195 dạng, trong đó trên 62 dạng địa phương độc đáo và 50 dạng chưa được nghiên cứu đầy đủ.

#### Giá trị về địa mạo karst đá vôi

Hạ Long là mẫu hình tuyệt vời về karst đá vôi trưởng thành trong điều kiện nhiệt đới ẩm, có một quá trình tiến hoá karst hoàn thiện nhất trải qua 20 triệu năm từ thời kỳ Miocen, nhờ sự kết hợp đồng thời giữa các yếu tố như tầng đá vôi rất dày, khí hậu nóng ẩm và nền kiến tạo nâng chậm chạp. Ở đây có đủ tất cả các cấp bậc cơ bản của địa hình karst theo trình tự tiến hoá từ phễu đến chóp, tháp và đồng bằng karst, các hệ thống hang động cổ, hang động đang hoạt động, cả hang động tạo ra do quá trình biển và các ngấn nước hàm ếch rất phát triển do quá trình ăn mòn của biển.

Vịnh Hạ Long rất phổ biến kiểu địa hình karst kiểu Phong Tùng và Phong Linh. Kiểu mẫu Phong Tùng gồm các cụm đồi đá vôi hình chóp nằm kế nhau, điển hình là ở khu đảo Bồ Hòn và Đầu Bê. Các chóp thường có đỉnh cao trên dưới



100m, cao nhất 200m, vách rất dốc. Kiểu mẫu Phong Linh có các đỉnh tách rời nhau, tạo thành các "hòn tháp" vách dốc đứng. Có đến hàng trăm ngọn "tháp" đứng chơi vơi trên mặt biển. Các "chóp" và "tháp" bị biển tràn ngập cánh đồng karst, tách rời nhau tạo nên cảnh quan vô cùng đặc sắc. Tính toán cho thấy, cứ 10ha mặt vịnh thì có 1ha mặt đảo và 9 ha mặt biển. Biển còn làm chìm ngập các phếu, hố sụt và thung lũng karst, biến chúng thành những hồ nước mặn (như cụm hồ Ba Hầm nằm sâu trong lòng đảo Đầu Bê) hay thành các vũng vịnh nhỏ mà tiếng địa phương gọi là "tùng" hoặc "áng", ví dụ như tùng Gấu, áng Vẹm, áng Thảm v.v. Các tùng và áng khu vực Hạ Long – Cát Bà có phong cảnh tuyệt đẹp, có rừng cây, núi đá bao quanh vùng nước yên tĩnh, trong xanh, dưới đáy hiện rõ các tập đoàn san hô và thế giới thủy sinh kỳ lạ, muôn màu sắc. Biển cũng tạo nên những ngấn vách, có khi ăn sâu thành hàm ếch, hang luồn, tô vẽ thêm đáng vẻ kỳ vĩ cho cảnh quan karst trên mặt vịnh.

Hang động Vịnh Hạ Long rất phong phú, đa dạng, đến nay được biết có 24 chiếc phân bố thành ba tầng cao chính: Tầng cao 3-4m, phần lớn thành tạo trong Holocen (11 nghìn năm qua) và có liên quan đến dao động mực nước biển trong thời gian này; tầng cao 5 – 15m và tầng

cao 25 – 50m được thành tạo trong thời gian Pleistocen (khoảng 2 triệu đến 11 nghìn năm trước). Về nguồn gốc thành tạo, chúng thuộc về ba nhóm cơ bản.

Nhóm thứ nhất là di tích các hang ngầm cổ, phần lớn có nguồn gốc là các lối thông thoát nước từ các phếu karst cổ, chạy theo bề mặt phân lớp đá hoặc theo hệ thống khe nứt, có lối đi dốc và có khoảng chênh cao đáng kể, tiêu biểu là hang Sừng Sốt - động Tam Cung, động Lâu Đài, động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, động Hoàng Long, Thiên Long... Có trường hợp có hai hang chung một phếu thoát nước như trường hợp động Thiên Cung và hang Đầu Gỗ.

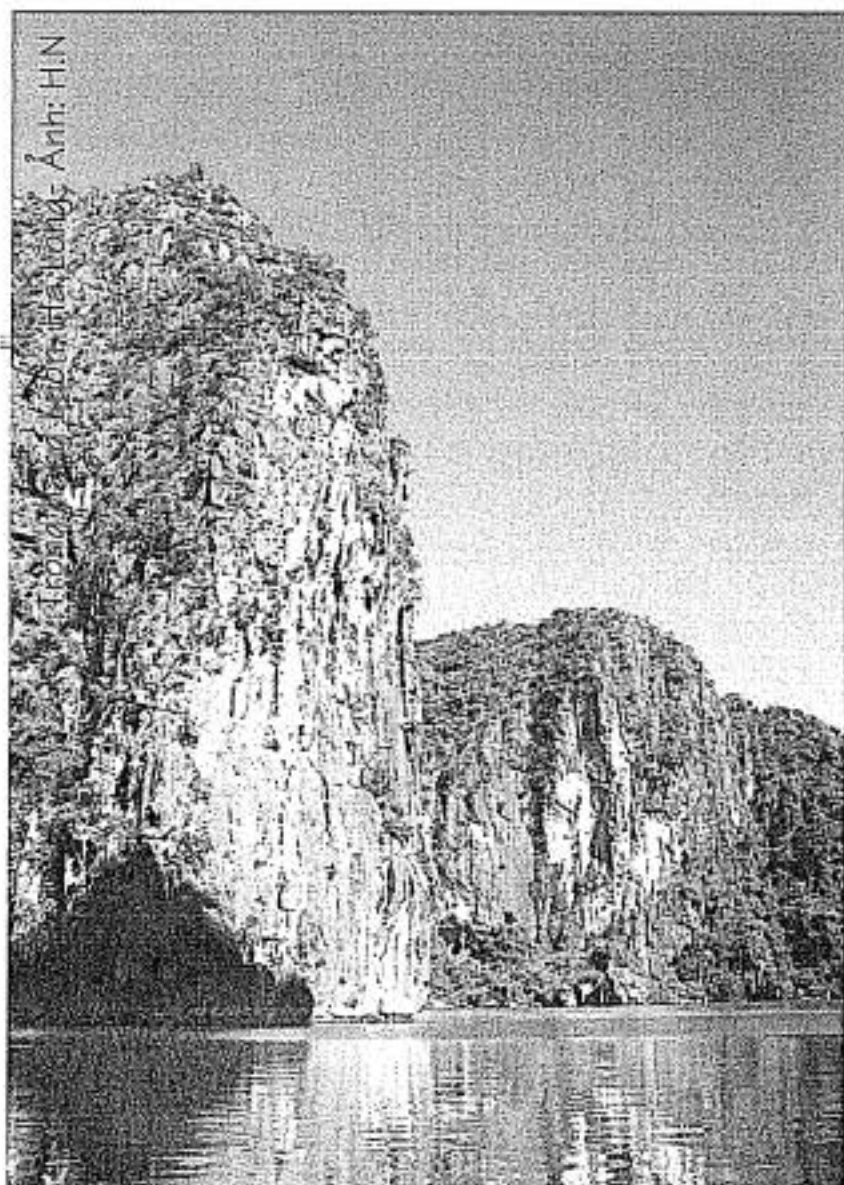
Nhóm thứ hai là các hang nền karst, được hình thành do xâm thực mở rộng ngang, có lối thông gần như nằm ngang, thường liên quan đến các thềm tích tụ hoặc bào mòn nằm ngang mực cơ sở, tiêu biểu là Trinh Nữ, Bồ Nâu, Tiên Ông, Hang Trống... Đa phần các hang nền karst nằm ở độ cao 5 – 15m. Trinh Nữ là hang nền lớn nhất Vịnh Hạ Long, dài 80m, trần cao 12m trên mặt biển.

Nhóm thứ ba là những hang hàm ếch biển, hình thành do quá trình ăn mòn hoá học của nước biển cùng với tác động mài mòn của dòng triều và sóng biển, tiêu biểu là ba hang thông ở khu hồ Ba Hầm, hang luồn ở đảo Bồ Hòn...v.v.

Karst Vịnh Hạ Long có ý nghĩa toàn cầu và có tính nền tảng cho khoa học địa mạo. Về độ cao, độ dốc và số lượng các tháp đá vôi thì Vịnh Hạ Long đứng sau vùng Yangshu, Quảng Tây, Trung Quốc. Nhưng karst nhiệt đới Hạ Long có thêm quá trình biển ngập và xâm thực biển đã tạo nên những nét mới làm cho địa mạo karst ở đây trở thành độc nhất vô nhị trên thế giới, xứng đáng được gọi là "karst kiểu Hạ Long".

#### Tài nguyên khoáng sản

Không thể không nhắc đến giá trị khoáng sản to lớn của khu vực Vịnh Hạ Long. Bể than lớn Anthracith có chất lượng cao với nhiệt lượng trung bình 8050 kcal/kg, trữ lượng thăm dò trên 2 tỉ tấn, nằm ngay sát bờ vịnh. Đá dầu ở Đồng Ho (Hoành Bồ) đã thăm dò được 4.204 ngàn tấn với hàm lượng dầu 5,7 – 12,65% là một trong những dấu hiệu liên quan đến tiềm năng dầu khí rất lớn ở các bể sông Hồng và Vịnh Bắc Bộ. Hạ Long lưu giữ nguồn tài nguyên lớn về vật liệu cacbonat canxi với trữ lượng có quy mô lớn hàng trăm triệu tấn, chất lượng tốt là nguồn nguyên



Trần Văn Hùng - Ảnh: H.N



liệu rất lớn để sản xuất xi măng. Gạch ngói từ sét Giếng Đáy (Hoành Bồ) từ lâu đã nổi tiếng về chất lượng sản phẩm. Các vật liệu xây dựng khác (đá khối, đá hộc, đá ốp lát trang trí), cát thủy tinh (mỏ Vân Hải có trữ lượng trên 10 triệu tấn), tài nguyên phân khoáng, kim loại cũng có mặt ở vùng vịnh. Nước khoáng Quang Hanh (Cẩm Phả) loại brom nóng vừa (25 – 45 độ C) kiểu-clorua-natri có độ khoáng hoá cao có khả năng giải khát và chữa bệnh, được nhiều người ưa thích.

#### **Các giá trị khác đi kèm**

Môi trường địa chất Hạ Long còn là nền tảng phát sinh các giá trị đa dạng sinh học, kinh tế, văn hoá khảo cổ - lịch sử và các giá trị sinh thái nhân văn khác. Đa dạng sinh học Vịnh Hạ Long và các đảo của nó rất cao, với nhiều loài quý hiếm, đặc hữu và nhiều hệ sinh thái tiêu biểu như hang động, rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, tùng - áng, đáy cứng và đáy mềm. Điều kiện địa hình vịnh kín tạo cơ hội cho nhiều tàu thuyền neo đậu tránh gió bão. Nguồn lợi thủy sản phong phú đã tạo nên các ngư trường truyền thống cho nghề cá, các vùng nuôi hải sản lồng bè trong các tùng áng kín và hình thành nên các cộng đồng ngư dân sống trên mặt Vịnh. Vịnh Hạ Long kín, nước nông, nhưng lại có hệ thống luồng lạch nước sâu thường 10 – 15m hoặc sâu hơn, rất thuận lợi cho giao thông trên biển và phát triển các cảng lớn như Cái Lân và Cửa Ông.

Địa hình đá vôi với nhiều hang động và bãi cát ven biển, qua các thời kỳ cổ địa lý là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các nền văn hoá Soi Nhụ, Cái Bèo và đặc biệt là văn hoá Hạ Long. Ở Vịnh Hạ Long, đá, đảo và hang động đã đi vào đời sống tâm linh, trở thành truyền thuyết dân gian và sự kiện lịch sử, ví dụ như hang Đầu Gỗ và trận thủy chiến Bạch Đằng chống quân Nguyên – Mông năm 1288. Giá trị địa chất học có đóng góp to lớn cho tiềm năng phát triển du lịch. Cùng với sự phát triển của nhận thức về tự nhiên và tri thức về khoa học với sự mở rộng luồng khách, giá trị du lịch của Vịnh Hạ Long không chỉ ở sự cảm nhận về đẹp tuyệt vời của cảnh quan bề ngoài, mà còn ở sự cảm thụ những giá trị chiều sâu đối với những biến cố vĩ đại của lịch sử địa chất, cấu trúc, thành phần vật chất, loại hình, thứ bậc và cuộc đời sinh động của mỗi hình thể, vật thể địa chất Vịnh.

#### **Kết luận**

Vịnh Hạ Long có kiến trúc địa chất đa dạng, phức tạp, trải qua một quá trình lịch sử địa chất dài lâu phản ánh các thời kỳ tiến hoá cơ bản của vỏ trái đất khu vực. Giá trị địa mạo của một vùng karst đá vôi nhiệt đới bị biển làm chìm ngập ở Vịnh Hạ Long là độc nhất vô nhị. Dẫn liệu địa chất Đệ tứ và địa chất biển hết sức phong phú, quý giá để hiểu biết hoàn cảnh cổ địa lý của các thời kỳ phát triển các nền văn hoá khảo cổ và những biến động tự nhiên liên quan đến cuộc sống con người ở cả quá khứ và hiện tại. Tài nguyên khoáng sản vùng Vịnh phong phú và đa dạng. Môi trường địa chất Vịnh là nền tảng hình thành nhiều giá trị khác như đa dạng sinh học, nguồn lợi hải sản, phát triển giao thông thủy – cảng, đặc biệt là du lịch sinh thái.

Một Vịnh Hạ Long đẹp huyền diệu với những giá trị địa chất vô song được tạo nên từ chiều sâu lịch sử hàng tỷ năm có thể bị mất đi qua vài thế hệ đời người. Để có được một Kim Tự Tháp, con người chỉ cần vài thập kỷ. Để có được một Vạn Lý Trường Thành, con người cũng chỉ cần đến vài thế kỷ, nhưng để có được một Vịnh Hạ Long, thiên nhiên phải cần đến vài tỷ năm. Nhân loại có thể khôi phục lại được một đô thị, một kinh đô cổ bị lụi tàn, nhưng không thể khôi phục lại được một di sản tự nhiên bị huỷ hoại. Vì vậy, hãy cùng nhau giữ gìn Hạ Long cho muôn thế hệ mai sau.

T.D.T, T.V.T, L.D.A, L.H.A, T.W

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Doãn Đình Lâm, Boy W. E., 2002. *Tài liệu về đợt hạ thấp mực nước biển trong Holocen giữa – muộn ở Vịnh Hạ Long*. T/C Địa chất. A/270: 1-7. Hà Nội.
2. Nguyễn Công Lượng (chủ biên), 2001. *Địa chất và khoáng sản, tờ Hạ Long tỷ lệ 1: 200.000* (Hòn Gai). Cục ĐC & KSVN. Hà Nội. 64 tr.
3. Trần Văn Trị (chủ biên), 2000. *Tài nguyên khoáng sản Việt Nam*. Cục ĐC & KSVN. Hà Nội, 214 tr.
4. Trần Văn Trị, Trần Đức Thạnh, Waltham Tony, Lê Đức An, Lại Huy Anh, 2003. *The Ha Long Bay world heritage: outstanding geological values*. Series B, No.22. Hà Nội. 1-18.
5. Trần Đức Thạnh, 1998. *Lịch sử địa chất Vịnh Hạ Long*. Nxb. Thế giới & Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, Hà Nội, 94 tr.
6. Trần Đức Thạnh, Waltham T., 2001. *The outstanding value of geology of Ha Long Bay*. Advance in Natural Science, 2 – 3: 89 – 99.
7. Waltham, T., 1998. *Limestone karst of Ha Long Bay, Viet Nam*. Engineering Geology Report, No 806. Nottingham Trent University. UK. p.1 - 41.





**LTS:** Một di sản văn hoá của tổ tiên không chỉ dừng lại ở những sản phẩm do con người tạo ra, mà nhiều khi nơi đó còn hội tụ cả những giá trị do thiên nhiên ban tặng để tạo thành một vẻ đẹp chuẩn mực - không thừa không thiếu. Nhưng, như thế vẫn chưa đủ, nếu không để cập tới các giá trị khác. Nhân kỷ niệm mười năm Vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới, để hiểu đầy đủ hơn về miền Vịnh thánh thiện này, Ban Biên tập xin gửi tới bạn đọc bài viết của PGS.TS Nguyễn Văn Tiến với nội dung về giá trị đa dạng sinh học của vùng Vịnh. Vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh vinh dự được UNESCO hai lần công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới. Lần thứ nhất, công nhận về giá trị thẩm mỹ vào tháng 12/1994 và lần thứ hai công nhận về giá trị địa chất, vào tháng 11/2000. Ngoài giá trị thẩm mỹ và địa chất, Vịnh Hạ Long còn có những giá trị đa dạng sinh học, nhưng cho đến nay chưa được nghiên cứu đánh giá đầy đủ.

Bài này cung cấp cho độc giả một số thông tin tương đối mới, cập nhật nhằm góp phần bổ sung cho sự hiểu biết của chúng ta về những giá trị đa dạng sinh học của Vịnh Hạ Long.

#### **A. Các giá trị bảo tồn đa dạng sinh học**

##### **1- Giá trị đa dạng nguồn gen.**

Tài liệu về đa dạng nguồn gen ở Vịnh Hạ Long được trình bày trên bảng 1. Đến nay đã biết 2.186 loài sinh vật ở dưới nước và trên các đảo thuộc Vịnh Hạ Long, số loài mới phát hiện nhiều gấp 3 lần so với trước đây (753 loài). Hơn 1000 loài mới được bổ sung

cho khu hệ sinh vật Vịnh Hạ Long, phần lớn chúng là cá rạn san hô, trùng lỗ, tảo độc, cá biển, chim biển, thực vật trên đảo và thú trên đảo.

Tổng số loài sinh vật ở Vịnh Hạ Long cao hơn so với Cát Bà (2.023 loài). Các nhóm thực vật phù du, rong biển, thực vật ngập mặn, động vật phù du, động vật đáy, cá biển, cá rạn san hô, chim biển ở Vịnh Hạ Long đều cao hơn vùng biển Cát Bà và Cô Tô (bảng

\* PHÂN VIỆN HẢI DƯƠNG HỌC TẠI HẢI PHÒNG



2)

### 2- Giá trị kinh tế

Đã thống kê 200 loài sinh vật biển và 219 loài sinh vật trên đảo có giá trị kinh tế khai thác cao như các loài cá, tôm, cua, động vật đáy, thân mềm, rong biển và các cây trên đảo. Trữ lượng cá Vịnh Hạ Long ước tính 5.000 tấn, tôm 400 tấn (không tính sản lượng nuôi trồng), động vật thân mềm 2.000 tấn, rong biển 100 tấn. Giá trị kinh tế (gồm các giá trị khai thác, tham quan du lịch, giá trị sinh thái môi trường) của riêng các rạn san hô Vịnh Hạ Long và phụ cận ước tính 3,3 triệu USD. Chưa kể giá trị kinh tế của các hệ sinh thái

khác (thảm cỏ biển, vùng triều, vùng dưới triều, rừng ngập mặn, rừng trên đảo v.v).

### 3- Giá trị nguồn gen quý, hiếm, đặc hữu

Vịnh Hạ Long đã phát hiện 50 loài quý, hiếm và đặc hữu, trong đó có 30 loài quý, hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng đã được ghi trong sách đỏ Việt Nam và danh mục đỏ thế giới (IUCN). Ví dụ như sam đuôi tam giác, bào ngư, cá ngựa, ốc đụn, ốc xà cừ, vẹm xanh, trai ngọc, ba khía, tu-hải, mực thuốc, đồi mồi, rong thun thút, rong thuốc giun, tôm hùm, khỉ mặt đỏ, khỉ vàng, rái cá thường, tắc kè, cây hương, mèo rừng, sơn dương, cò trắng, cò ruồi, vịt đầu vàng, mòng két,

**BẢNG 1. ĐA DẠNG LOÀI SINH VẬT VỊNH HẠ LONG (2004)**

| NHÓM SINH VẬT     | SỐ LOÀI               | % TỔNG SỐ LOÀI |
|-------------------|-----------------------|----------------|
| Thực vật phù du   | 278 (29 loài tảo độc) | 12.73          |
| Trùng lỗ          | 53                    | 2.43           |
| Rong biển         | 139                   | 6.38           |
| Cỏ biển           | 5                     | 0.02           |
| Cây ngập mặn      | 31                    | 1.45           |
| Động vật phù du   | 133                   | 6.09           |
| San hô            | 154                   | 7.05           |
| Động vật đáy      | 45                    | 24.96          |
| Cá biển           | 204                   | 9.36           |
| Cá rạn san hô     | 111                   | 5.08           |
| Thực vật trên đảo | 435                   | 19.94          |
| Chim biển         | 76                    | 3.49           |
| Thú trên đảo      | 22                    | 1.01           |
| Tổng cộng         | 2.186 loài            | 100%           |

**BẢNG 2. SO SÁNH SỐ LOÀI CỦA MỘT SỐ NHÓM SINH VẬT BIỂN VỊNH HẠ LONG VÀ CÁC ĐẢO CÁT BÀ, CÔ TÔ, BẠCH LONG VỊ**

| NHÓM SINH VẬT   | VỊNH HẠ LONG | CÁT BÀ | CÔ TÔ | BẠCH LONG VỊ |
|-----------------|--------------|--------|-------|--------------|
| Thực vật phù du | 278          | 199    | -     | 130          |
| Rong biển       | 139          | 75     | 74    | 35           |
| Cỏ biển         | 5            | 3      | 3     | 1            |
| Cây ngập mặn    | 31           | 23     | 4     | 6            |
| Động vật phù du | 133          | 89     | 54    | 79           |
| San hô          | 154          | 160    | 114   | 81           |
| Động vật đáy    | 545          | 475    | 100   | 76           |
| Cá biển         | 204          | 119    | 165   | 460          |
| Cá rạn san hô   | 111          | 35     | 44    | 45           |
| Chim biển       | 76           | 71     | -     | -            |



ó cá, đại bàng đầu nâu, diều trắng, diều hâu, mòng bể, cú lợn, cú mèo, yến hoàng, hồng hoàng, hút mật, yến v.v. Những loài đặc hữu chỉ có ở Vịnh Hạ Long như thiên tuế Hạ Long, ngũ gia bì Hạ Long, bóng nước Hạ Long, me thui ngọn, rita Hạ Long, rita một cặp, rita hiệp, rita ôn hòa, sung bể Hạ Long, sung Hạ Long, cơm nguội chân, nhài Hạ Long, an điển, ngoại mộc lá, lá han, cọ Hạ Long, riềng núi đá v.v.

#### 4. Giá trị dược liệu

Ở Vịnh Hạ Long đã thống kê được 200 loài sinh vật trên đảo và 62 loài sinh vật dưới biển có giá trị làm thuốc chữa bệnh cho người và gia súc. Ví dụ sinh vật biển làm thuốc chữa bệnh giun sán (rong thuốc giun, rong đại, rong chửn v.v), bệnh huyết áp (rong guột chùm, rong mơ mềm v.v), điều tiết sinh dục (rong quạt, rong gai v.v), trị phong thấp (rong cơm, cá dưa, cá chình v.v), suy nhược cơ thể (chim yến hoàng), bệnh thận (vẹm, hào, rùa, trai ngọc, cá đối v.v), hen suyễn (sam, ốc vặn v.v), bệnh mắt (bào ngư, ốc bảo bối v.v), giải độc (ốc xà cừ, rong mơ, vẩy đối mồi), bệnh lao (cá bò, cá nóc, sữa v.v), liệt dương (rắn biển, cá ngựa, tắc kè) v.v. Có đến 195 loài thực vật trên các đảo của Vịnh Hạ Long đều có giá trị dược liệu, làm các thuốc chữa bệnh khác nhau. Ví dụ như cây ké hoa vàng, tra bồ đề, bình vôi hoa đầu, dây đau xương, cơm nguội lông, đơn nem, nhài nhiều hoa, câu đằng, bưởi bung, cơm rươi, kim sương v.v.

#### 5. Nguyên liệu công nghiệp

Ở Vịnh Hạ Long nhiều loài sinh vật có thể dùng làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác nhau. Ví dụ có 9 loài thực vật trên đảo có thể phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ; 22 loài cho ngành chế biến dầu, tinh dầu, nhựa, sợi; 9 loài dùng làm nguyên liệu chế biến tanmin, thuốc nhuộm. Về sinh vật biển có 30 loài có thể dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, chế biến đồ hộp (tôm, cá, rong biển); 5 loài rong biển dùng làm nguyên liệu chế biến keo carrageenan (dùng trong mì phẩm); 12 loài rong biển khác dùng trong công nghiệp chế biến keo alginat (sản xuất gạch chịu lửa, công nghiệp dệt may); 9 loài rong biển phục vụ cho công nghiệp chế biến agar (dùng trong y, dược học); nhiều loài động vật đáy (san hô, trai ốc, vỏ tôm hùm, vỏ sam v.v) dùng làm đồ thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch...

#### 6. Giá trị sinh thái và môi trường

Những sự khác nhau về cảnh quan địa hình đã làm cho Vịnh Hạ Long trở thành một trong những nơi có sự đa dạng cao về hệ sinh thái (HST). Các HST là cơ sở sinh tồn của các loài sinh vật trên đảo và dưới nước. Ở đây tồn tại các HST chủ yếu như: HST rạn

san hô, HST cỏ biển, HST rừng ngập mặn, HST vùng triều, HST đảo, HST rừng thường xanh trên núi đá vôi. Các HST có vai trò quan trọng trong làm sạch môi trường nước, không khí, đảm bảo các chu trình cơ bản trong tự nhiên, góp phần ngăn ngừa dịch bệnh...

#### 7. Giá trị hệ sinh vật hang động

Khu hệ sinh vật sống trong các hang động cũng là một trong những nét đặc thù của Vịnh Hạ Long, điển hình nhất là nhóm ốc hang, cá nước ngọt trong hang...

#### 8. Giá trị về thẩm mỹ, văn hóa, khoa học, giáo dục

Những cảnh đẹp trên đảo, dưới nước do các loài sinh vật tạo ra (cảnh đẹp rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng cây trên đảo, muông thú v.v...) đã giúp con người hiểu biết thêm về thế giới hoang dã, mở mang trí tuệ, tăng thêm tình yêu thiên nhiên, đất nước thông qua du lịch sinh thái, các đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

#### B. Suy thoái đa dạng sinh học Vịnh Hạ Long

Tuy Vịnh Hạ Long có tính đa dạng sinh học cao nhưng hiện nay chúng đang bị suy thoái do các yếu tố tự nhiên và nhân tác.

- Gió bão: Là yếu tố rất bất lợi cho các quần xã sinh vật. Chúng làm xáo trộn gây mất ổn định nền đáy, tăng độ đục, phủ đất cát v.v... dẫn tới sinh vật chết hàng loạt.

- Dòng nước ngọt: Về mùa mưa nước ngọt từ các sông đổ ra Vịnh Hạ Long, làm giảm độ muối trong nước biển đã làm cho nhiều loài sinh vật biển ưa mặn chết hàng loạt.

- Khai thác các loài quá mức, khai thác bằng các phương tiện hủy diệt (thuốc nổ, xung điện, mìn lưới nhỏ v.v...) đã và đang làm suy thoái đa dạng sinh học.

- Khai hoang lấn biển, phát triển đô thị đã làm cho diện tích bãi triều (nơi các loài sinh vật phát triển) bị thu hẹp.

- Ô nhiễm môi trường sống (nước thải công nghiệp, thuốc trừ sâu, dầu...).

- Sự chuyển đổi sang kinh tế thị trường nhấn mạnh lợi ích kinh tế trước mắt bỏ qua nhiệm vụ bảo tồn.

#### C. Các giải pháp chủ yếu bảo vệ đa dạng sinh học Vịnh Hạ Long

- Thực hiện các bộ luật, pháp lệnh do Nhà nước đã ban hành liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt là Quyết định số 192/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 17/9/2003 về "Chiến lược

(xem tiếp trang 115)



mở rộng hiên.

Trong chùa, nhất là chùa ở ven sông Đáy, thường có một nhang án lớn bằng đá nằm sát cột cái phía trong, chiếm chiều dài xấp xỉ bề rộng gian nhà.

Nghệ thuật của một ngôi chùa dạng này là sự kết hợp ít nhất của ba dòng khác nhau: Dòng bản địa, dòng Trung Hoa được Việt hóa trong kết cấu, dòng Đông Nam Á (chịu ảnh hưởng Ấn Độ qua các đề tài trang trí gắn với Phật thoại).

Có một loại kiến trúc khác là đền, song chỉ còn để lại nền móng như: Kiếp Bạc, Thiên Trường...những đền này thờ các nhân thần. Vốn nằm trong các điển trang, thái ấp của tướng lĩnh, tiền thân đền là nơi ở của các vị này, khi họ chết thì thành đền thờ.

Thời Trần có một loại hình kiến trúc khác là những lăng-miếu mộ. Lăng của vua, miếu mộ của các quan lớn trong triều, như miếu mộ của Trần Thủ Độ. Thời Lý chắc cũng có lăng mộ nhưng không còn dấu vết gì, trái lại các miếu mộ thời Trần còn rất rõ.

Ở vùng Yên Sinh (Hải Dương, hoặc ở Thâm

Động-Thái Bình), mỗi lăng mộ thường chiếm diện tích gần hết mặt một quả đồi. Thông thường lăng có mặt bằng hình chữ nhật, có lăng dài hơn 100m, rộng xấp xỉ 60m. Tất cả các công trình gắn với lăng được làm cân xứng hai bên trục trung tâm (Thần đạo). Dấu vết các kiến trúc quá mờ nhạt, nhưng các tượng người, vật...với tư cách kẻ "hầu hạ" thì còn minh định được. Hệ thống các tượng xếp hai bên đường, gần mộ táng.

Như vậy, nếu thời Lý chỉ còn để lại tới những dấu vết vật chất của một loại hình chùa thì thời Trần để lại ba dạng di tích: Chùa, đền, lăng mộ. Tất nhiên kiến trúc gắn với triều đình thì thời nào cũng có và chắc chắn những dạng kiến trúc tôn giáo khác của thời Lý vẫn tồn tại dưới thời Trần. Và bằng vào thư tịch cổ, chúng ta đã biết thời Trần còn có một dạng kiến trúc đình trạm, nơi dừng chân cho khách bộ hành...

(kỳ sau đăng tiếp)

KT&S. TRẦN ĐÌNH THÀNH

(Theo tư liệu của Trần Lâm)

## VỀ GIÁ TRỊ ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VỊNH HẠ LONG

(tiếp trang 87)

quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010" và Quyết định số 131/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010".

- Thực hiện các quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh về bảo vệ Khu di sản Vịnh Hạ Long và các chế độ nội quy về quản lý của Ban Quản lý Vịnh Hạ Long. Tăng cường công tác kiểm soát và xử phạt đối với các hành vi làm suy thoái đa dạng sinh học của Vịnh Hạ Long.

### Kết luận.

Vịnh Hạ Long là kỳ quan thiên nhiên thế giới, không những có giá trị tuyệt hảo về vẻ đẹp tự nhiên, tính độc đáo về địa chất mà còn có giá trị cao về đa dạng sinh học. Các giá trị bảo tồn đa dạng sinh học Vịnh Hạ Long không thua kém nơi nào ở vùng ven biển bờ Tây vịnh Bắc Bộ. Tuy vậy, Vịnh Hạ Long hiện đang nằm trong vùng tam giác phát triển kinh tế năng động. Các hành động phát triển thường mâu thuẫn với nhiệm vụ bảo tồn. Do đó, để nghị tỉnh Quảng

Ninh cần phải xây dựng một chiến lược phát triển tổng hợp, hài hòa sao cho vừa bảo đảm phát triển tăng trưởng kinh tế vừa đáp ứng được yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học, nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

N.V.T

### Tài liệu tham khảo.

1. Nguyễn Văn Tiến, 1995 (chủ biên). *Điều tra nguồn lợi sinh vật vùng triều Nam Vịnh Hạ Long*. Báo cáo khoa học, lưu trữ tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng, 60 trang.
2. Phạm Đình Trọng, 1996 (chủ biên). *Điều tra sinh vật vùng dưới triều Vịnh Hạ Long*. Báo cáo khoa học, lưu trữ tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng, 50 trang.
3. Nguyễn Văn Tiến, 2004 (chủ biên). *Đánh giá đa dạng sinh học Khu di sản Vịnh Hạ Long và đề xuất kế hoạch quản lý*. Đề tài hợp tác quốc tế Asean- EU, lưu trữ tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng, 100 trang.



# ĐÌNH LÀNG VIỆT

## một di sản văn hóa kiến trúc

(Oài suy nghĩ lại)

LÂM TRẦN - BÙI TIẾN\*



Tiền bái đình: Thổ Hà, Bắc Giang - Ảnh: H.N.

Có nhiều loại kiến trúc cổ truyền của người Việt còn lại tới ngày nay, có thể tạm phân định thành: Kiến trúc nhà ở dân gian; kiến trúc cung điện, lăng tẩm, thành quách, kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng v.v... Trong những kiến trúc kể trên, thì chúng ta không thể tiếp cận được với bất kể một ngôi nhà ở dân gian nào có từ giữa thế kỷ 17 trở về trước. Từ giữa thế kỷ 17 trở về sau cùng lắm chỉ có thể tìm được những kiến trúc nhà thờ họ kiêm nhà ở,

còn nhà ở thông thường chủ yếu là sản phẩm của thế kỷ 20. Vì thế trong việc nghiên cứu kiến trúc nhà ở bắt buộc chúng ta phải tiếp cận từ góc độ lịch sử học kiến trúc và dân tộc học kiến trúc để tìm ra một số vấn đề còn ngưng đọng và suy nghĩ về kết cấu của chúng trong thời quá khứ.

Chỉ có những công trình tôn giáo tín ngưỡng là sản phẩm phổ biến của mọi thành phần dân

\* PGS.TS VỤ TRƯỞNG VỤ ĐÀO TẠO BỘ VH TT

cư trong cộng đồng, chúng có mặt thường xuyên ở nơi thôn xã, nó bám rất chặt vào những bước đi cơ bản của dân tộc, nó phản ánh, ở một khía cạnh nhất định, tính liên tục của lịch sử, và chính qua đó, nó duy trì bản sắc văn hoá dân tộc. Các di tích tôn giáo, tín ngưỡng đã gắn với sinh hoạt tâm linh, nhưng không chỉ có thế, phạm vi phản ánh của chúng "mênh mông" hơn rất nhiều, đó là vấn đề của lịch sử và xã hội, là nhịp thở của thời quá khứ, là những ước vọng truyền đời của tổ tiên .v.v. Vì thế, chúng đã vượt lên trên yếu tố thần linh để trở thành một đối tượng đáng quan tâm của lịch sử. Có thể nghĩ rằng, những di sản văn hoá vật thể này là những trang sử cụ thể bằng kiến trúc nghệ thuật, đủ lực bào mòn những tư duy giáo điều, những định hình sai trái cho quá khứ.

Đối tượng mà chúng ta có thể tiếp cận được hiện còn rất nhiều, đó là: Đền, miếu, quán, điểm, chùa, đình, lăng, mộ, nhà thờ v.v... trong những kiến trúc đó thì đình là một loại di tích được nhiều người quan tâm. Trong sâu thẳm của nhận thức đời thường thì khi nói đến ngôi đình, người ta nghĩ ngay tới kiến trúc lớn nhất của làng xã, đồng thời cũng có thể coi đây là một kiến trúc bắt nguồn từ thời tiền sử, sơ sử của dân tộc. Nhiều nhà nghiên cứu của thế kỷ 20 đã cố công ngược dòng lịch sử để tìm về nguồn gốc của đình, họ đã tiếp cận từ góc độ các vị thần linh liên quan, cả trên phương diện so sánh kiến trúc với những ngôi nhà có nét tương đồng của tộc người thiểu số v.v... để gần như tin rằng ngôi đình của người Việt là một sản phẩm của sự vận động tự thân dân tộc, là sự tổng hoà của nhiều dòng chảy văn hoá như: Nhà sàn, nhà rông Tây Nguyên, nhà thuyền ven biển và nhiều yếu tố khác. Người ta cũng chưa xác định được một cách cụ thể niên đại khởi dựng của đình làng khiến cho đến nay chưa có một giả thiết nào đủ sức thuyết phục hoàn toàn trong nhận thức của chúng ta. Trong những năm trước đây, một nhóm nhà nghiên cứu dân tộc học kiến trúc dưới sự trợ giúp của cố Giáo sư Từ Chi đã đưa ra một nhận thức có phần bất ngờ, là đình được phân định theo nhiều dạng khác nhau, đồng thời đưa ra một giả thuyết để làm việc về sự xuất hiện của đình làng vào khoảng cuối thế kỷ 15, định hình vào thế kỷ 16, phát triển vào cuối thế kỷ 17, suy dần vào thế kỷ 18, và biến đổi bản chất vào thế kỷ

19. Đây là một nhận định, tuy đột ngột, nhưng ngày càng được nhiều người quan tâm và tán thành, đó là một trong không nhiều hướng nghiên cứu được đặt ra với chúng ta. Chúng tôi theo luận điểm này để dẫn dòng chảy nhận thức vào đề tài "Đình làng Việt - một di sản văn hoá - kiến trúc".

Đình, theo nhiều người, có nghĩa là dừng lại. Trong quá khứ xa xôi, không riêng chỉ ở nước ta mà như ở Trung Hoa cũng có đình, nhưng những đình cổ truyền ấy không phải là đình làng như ở Việt Nam mà chúng ta biết đến hiện nay. Trên diễn trình lịch sử của kiến trúc, chúng ta biết có nhiều loại đình khác nhau, ở nước ta có mấy dạng cụ thể như sau:

Đình quán là cái quán nghỉ được nằm rải rác ven những con đường giao thông cổ truyền, cũng có khi nó được dựng ở giữa cánh đồng, mang chúc năng của một ngôi nhà nghỉ tránh nắng, mưa cho những người đi đường, những người nông dân làm ruộng. Hiện nay, đây đó, còn thấy những ngôi đình này ở vùng nông thôn, nhiều khi nó chuyển hoá thành miếu thờ những thần linh không danh tính hay cô hồn bơ vơ, cũng có khi là nơi thờ thổ thần thổ địa. Tất cả những ngôi đình này đều núp dưới bóng cây um tùm và nhiều khi trong đình còn có quán nước bầy bán chè xanh và một vài sản phẩm nơi thôn dã. Những ngôi đình này thường được làm rất đơn giản, nhiều ngôi mà chúng ta gặp được còn giữ bóng dáng của kiến trúc 4 mái. Có lẽ nó đồng nhất với những dạng điểm canh của xóm còn lại khá nhiều ở vùng Sơn Tây. Những điểm này vẫn còn sần và có bàn thờ bày ở chính gian giữa, chủ yếu là thờ vị thần bảo vệ đất đai, dân cư của xóm. Kết cấu của kiến trúc này thường nhỏ, một gian hai trái với bộ khung bằng gỗ lợp ngói cổ.

Một dạng kiến trúc khác cũng được nhắc tới trong sử sách đó là toà nhà ba gian tường hồi bít đốc, có khi để trống ở hai mặt trước sau gian giữa nhằm thông gió, đến mùa đông thì phía sau được bít lại (cho ấm) bằng các vật liệu khác nhau, tới mùa hè lại bỏ ra. Hai gian bên có khi xây bực để ngồi hoặc nằm nghỉ. Những nhà này cũng thường có quán nước, chúng có thể chỉ là sản phẩm kiến trúc cách ngày nay khoảng vài ba trăm năm. Những quán nghỉ kiểu này đã được dân địa phương coi như một kiến trúc hằn sâu vào tư duy của mình, vì vậy, gần



đây ta vẫn còn thấy những đình quán đó được xây mới bằng chất liệu hiện đại, chẳng hạn như ở vùng Thạch Thất (Hà Tây), gần con đường Láng - Hoà Lạc có một ngôi nhà mở cửa giữa, hai cửa sổ ở hai gian bên và có cửa sổ đầu hồi. Giữa kiến trúc này và điểm canh đề không xa cách nhau bao nhiêu.

Chúng ta có thể tin được rằng ở nhiều nơi, một số đình quán kiểu này đã được hội nhập với các kiến trúc mang những chức năng khác như miếu mục đồng hay miếu thờ thần lúa, mà từ nửa sau thế kỷ 20 đến nay không còn thấy nữa... (chỉ biết được qua điều tra hồi cố ở vùng Thanh Oai). Như thế, rõ ràng những quán kể trên có chức năng chính là để nghỉ ngơi với ý thức thực dụng của nông dân Việt. Người ta cũng kết hợp chúng với một phần của tín ngưỡng dân gian để vừa làm chỗ nghỉ tạm cho người, vừa làm nơi trú ngụ của một số thần linh cấp thấp. Vào thời Trần, Đại Việt sử ký toàn thư của Lê Văn Hưu có cho biết rằng: Vào thừa hàn vi, Thượng Hoàng (Trần Thái Tông) có tới nghỉ tại một đình quán và được một thần nhân coi tướng đoán định rằng "người này về sau sẽ đại quý", nay nhà vua lệnh cho các nơi đem tượng phật vào thờ. Như vậy, ngay từ thời Trần đã ít nhiều có hiện tượng Phật giáo hoá quán nghỉ.

Các nhà nghiên cứu về lịch sử kiến trúc cho chúng ta biết rằng có thể đình quán đã có từ rất sớm, khi người Việt khai phá châu thổ sông Hồng, biến vùng này thành đồng ruộng làng xóm trù phú. Như vậy niên đại quán đình Việt có khả năng xuất hiện từ khoảng trên dưới 2000 năm trước đây. Tuy nhiên, dấu vết còn lại của những ngôi đình quán dạng này hiện chỉ là sản phẩm chủ yếu của thế kỷ 20 mà thôi.

Trở lại vấn đề lịch sử, nhiều nhà nghiên cứu còn ngờ rằng xuất phát từ những ngôi đình quán dạng nêu trên, mặt nào có ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa, mà một số kiểu đình khác được hình thành, trong đó có những quán nghỉ của sứ thần địa phương hoặc ngoại quốc, trước khi vào tiếp kiến nhà vua. Ngôi đình quán ấy thường ở sát kinh thành, kiến trúc của nó mang dạng thức như thế nào hầu như không được ghi chép lại. Qua khảo sát điển dã khảo cổ học tại kinh thành Hoa Lư (Ninh Bình), chúng ta có thể tạm coi ngôi đình quán ở phía ngoài cửa động Thiên Tôn là một ngôi đình có

dấu vết sớm nhất về dạng đình kiểu thức này ở nước ta.

Phương đình là nhà có nền vuông, được kết cấu theo kiểu thức 2 tầng 8 mái, thẳng hoặc cũng có kiến trúc phương đình ba hay một tầng mái, đó là các phương đình được gắn với những gác chuông, tam quan kiểu gác chuông, nhà Thủy đình gắn với múa rối, cũng nhiều khi mang tư cách nhà thiêu hương hoặc thậm chí đặt ở phía trước như một nhà tiền tế v.v... Dấu vết sớm của những phương đình này được ngờ là có từ thời Mạc (thế kỷ thứ 16), mà chắc chắn hiện nay còn có thể tiếp cận được, chẳng hạn như Thủy đình đền Phù Đồng, gác chuông chùa Keo và một vài di tích khác. Trong những di tích kể trên, những dấu vết kiến trúc, nghệ thuật sớm nhất liên quan chỉ vào khoảng cuối thế kỷ 17. Trong loại hình này có thể chữ "đình" chỉ là một từ mượn để chỉ ngôi nhà có nền vuông kể trên. Chúng không có nghĩa là quán nghỉ, càng không có nghĩa là đình làng, bởi những toà phương đình đó lúc là gác chuông (chùa Keo, chùa Bút Tháp, chùa Bối Khê), lúc là toà thiêu hương (đền An Dương Vương Cổ Loa), lúc là nhà bia (Văn Miếu, Hà Nội), lúc là ngôi nhà gắn với việc chống lụt lầy (trấn Ba Đình ở đền Ngọc Sơn-Hà Nội, trấn Giang Lâu - đền Chử Đồng Tử - Hưng Yên). Như vậy, chỉ mới điểm qua đã thấy phương đình là một kiến trúc không dành để mang một chức năng riêng biệt cho một kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng nào, mà trên thực tế, nó là một đơn nguyên kiến trúc tổng hợp trong những công trình kiến trúc khác nhau, chúng vừa có vai trò tạo sự tôn quý, vừa là điểm nhấn nghệ thuật trong cả tổng thể.

Người ta cũng còn dùng chữ đình để chỉ những kiến trúc khác nữa, như đình tạ (tọa) nhiều khi là ngôi nhà nghỉ nửa trên đất, nửa trên nước trong một quần thể kiến trúc lớn, ngôi nhà này thường được làm khá đẹp, cầu kỳ, yên tĩnh mang giá trị thư giãn rất cao, điển hình như trong lăng tẩm của vua Tự Đức tại Huế.

**Đình làng** có thể coi là một kiến trúc lớn nhất trong những kiến trúc thôn dã trước đây, chủ yếu dưới thời quân chủ chuyên chế Nho giáo. Chúng có nhiều chức năng khác nhau, trước hết có thể coi là một trụ sở của chính quyền quân chủ Nho giáo, nơi ban bố chính lệnh của triều đình... Từ lúc hình thành, đình làng cũng là nơi giải quyết những việc công của làng như



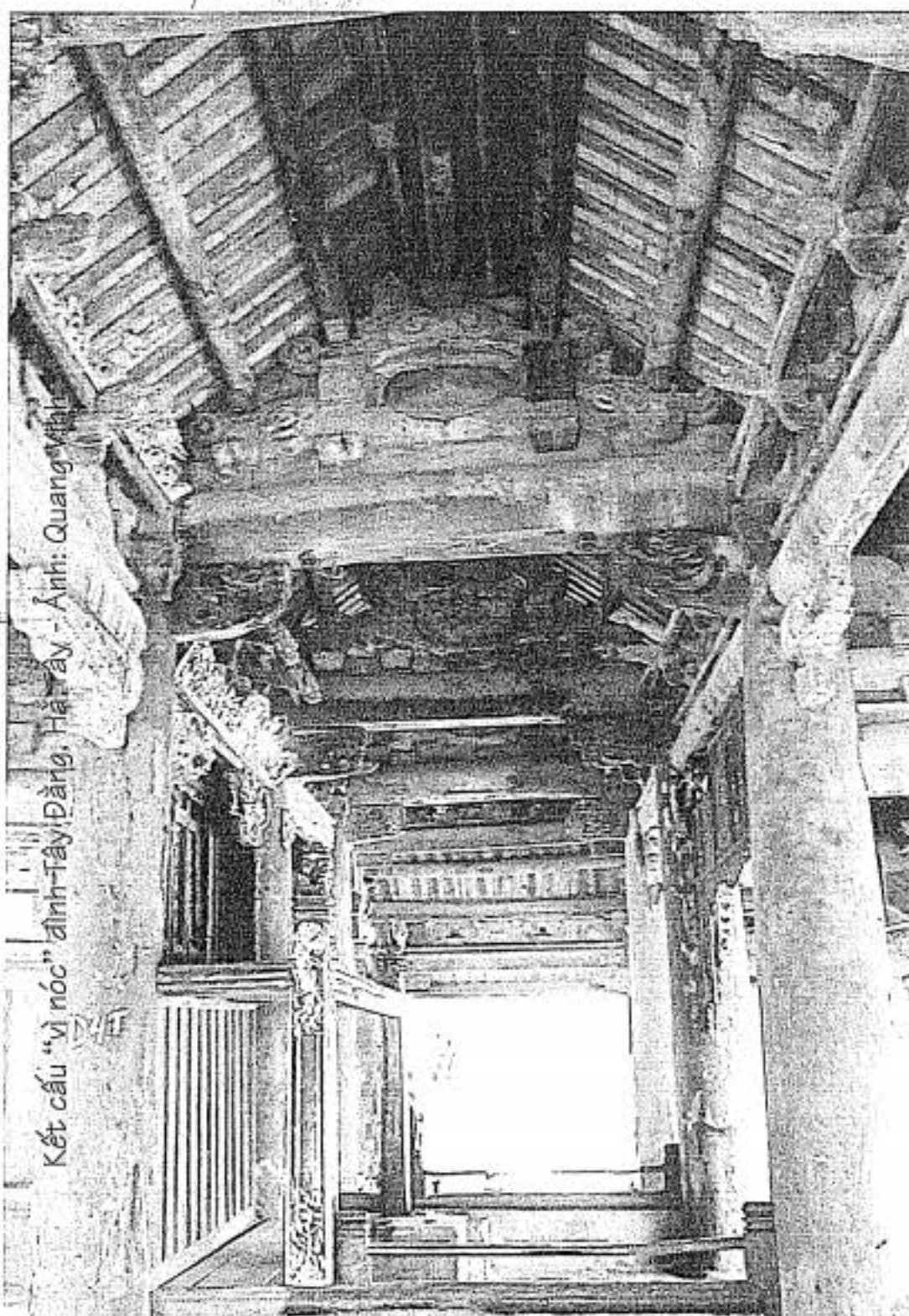
sưu thuế, phu lính... Đình làng còn là một trung tâm sinh hoạt văn hoá riêng của làng theo kiểu thức trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng đó thờ. Đình làng là nơi tập hợp dân đinh khi có việc làng, đồng thời cũng là nơi hội họp thường xuyên của các hội đồng kỳ mục, nơi khao thưởng đón tiếp một quan chức cấp trên, đón tiếp người đỗ đạt .v.v... Đình làng là nơi để thờ thành hoàng làng, đương nhiên vai trò của đình làng còn lệ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh của từng làng mà sẽ có thêm một vài chức năng khác.

Từ ngôi đình làng người ta có thể tìm ra được rất nhiều vấn đề liên quan tới lịch sử và xã hội chung của dân tộc. Trong phần này, chúng tôi chỉ dừng lại ở một số khía cạnh thuộc lĩnh vực văn hoá và nghệ thuật mà chưa có khả năng đi sâu toàn diện mọi vấn đề. Dựa vào những kết quả nghiên cứu hiện nay về nguồn gốc của đình làng, diễn trình phát triển của đình làng,

chúng tôi sẽ đề cập một cách khái quát những vấn đề liên quan tới kiến trúc này.

Như trên đã trình bày, thời Lê sơ (thế kỷ 15) là giai đoạn bản lề chuyển đổi từ chế độ quân chủ chuyên chế Phật giáo sang chế độ quân chủ chuyên chế Nho giáo. Nếu ở thời nhà Lý, địa bàn trực trị của triều đình chỉ mới nằm trong khu vực châu thổ sông Hồng và men theo ven biển tới Bắc Thanh Hoá; thời Trần đã chú ý tới một số vùng biên viễn liên quan đến những con đường xâm lược của quân Nguyên Mông... Như vậy, về cơ bản, 2 triều đại này chỉ nắm được các châu mục dưới phương thức ky mi (1), dù rằng thời kỳ Trần có chặt chẽ hơn thời Lý. Chính sự phát triển này đã tạo điều kiện cho nhà Lê chiêu tập được nhiều thủ lĩnh địa phương cùng mình tham gia kháng chiến (việc chém Liễu Thăng ở Chi Lăng là một ví dụ). Có thể từ đây người Việt đã nhận thức sâu sắc hơn rằng, muốn bảo vệ độc lập dân tộc thì buộc

phải củng cố mối đại đoàn kết cộng đồng nhiều tộc người, đồng thời củng cố uy lực của triều đình mạnh mẽ hơn về mặt chính trị cũng như nhiều mặt khác. Thực tế lịch sử cho thấy, dấu ấn của nhà Lê sơ đã để lại từ những năm 30 của thế kỷ 15 ở Hoà Bình, Sơn La và xa hơn nữa, rồi trong thế kỷ này cũng khẳng định hơn ở vùng Hạ Long. Ngoài ra, Lê Thánh Tông cũng đã để lại dấu tích của mình trên núi đá bia tại miền Nam Trung Bộ... Tất cả những điều nêu trên cho thấy sức mạnh của người Việt thông qua triều đình đương thời với hạt nhân cơ bản là tộc người chủ thể. Một "sáng kiến" được coi là nảy sinh dưới thời Lê Thánh Tông đã tạo ra ngôi đình theo một dạng mới. Chưa rõ những ngôi đình này được đưa vào nông thôn dưới hình thức nào, nhưng một trong những ngôi đình được sách vở nhắc nhở tới là đình Quảng Văn được làm vào năm 1492. Nếu chỉ dựa vào sử sách thì có thể nghĩ rằng ngôi đình này mang tư cách là trụ sở



Kết cấu "vì nóc" đình Tây Đằng, Hà Tây - Ảnh: Quang Vinh



để ban bố chính lệnh của nhà vua. Về mặt kiến trúc, đình Quảng Văn đã được triều đình Lê sơ khen ngợi vì nó thích hợp với ý đồ và hoàn cảnh lúc đó. Thông qua những dòng sử sách, chúng ta có thể thấy nó không vượt qua "uy thế" cung điện mà vẫn đáp ứng được yêu cầu là đại diện cho triều đình ở mặt hình thức, có nghĩa nó gần như một biểu tượng của uy lực, nhưng lại có khả năng thích ứng với xã thôn. Ở thời Lê sơ, bàn tay chính trị của triều đình đã "đóng dấu" vào xã thôn một cách mạnh mẽ hơn, thể hiện ở việc xác lập vai trò của lý trưởng. Nhân vật này như làm cạn mòn dần yếu tố kính sĩ (trọng lão) ở nơi thôn dã vốn đã tồn tại lâu đời, để xác lập tính chất kính tước liên quan tới chế độ quân chủ chuyên chế Nho giáo. Có thể nghĩ rằng xã/lý trưởng gần như có chức năng hai mang, vừa đại diện cho triều đình trong mối quan hệ với dân chúng, lại vừa đại diện cho dân chúng trong quan hệ với triều đình vì nhân vật này không do triều đình cử về mà là người của chính làng xã đó. Như vậy, có thể tạm coi lý trưởng là một hình thức nhân dạng của đặc tính Việt trong mối quan hệ trên dưới ở thời Lê sơ, và ngôi đình cũng dường như mang tính chất đó dưới dạng kiến trúc. Có lẽ tính hai mang này đã tạo sức sống và sự tồn tại cho ngôi đình, để rồi trong diễn trình phát triển nó thăng trầm cùng với những biến động của làng xã.

Như trên đã trình bày, đình là một từ dùng chung cho nhiều kiến trúc, còn đình làng là dạng riêng biệt, sản phẩm của một thời kỳ lịch sử, xã hội nhất định. Trong diễn trình lịch sử của ngôi đình, chúng ta có thể rút ra một số vấn đề về lối ứng xử của người dân qua loại kiến trúc này với tư cách như một giả thiết để làm việc.

Tạm có thể nghĩ rằng, khởi đầu giai đoạn mạnh nha của đình làng là từ thời Lê sơ. Đây là giai đoạn chuyển đổi của chế độ xã hội (từ quân chủ chuyên chế Phật giáo sang quân chủ chuyên chế Nho giáo) với sự "lên ngôi" của tầng lớp nho sĩ. Tuy nhiên, cũng phải có một thời gian dài, nhiều chục năm, mới có một loại kiến trúc thích hợp tương đối to lớn được hình thành dưới thời Lê Thánh Tông. Có lẽ, ở dưới thời Lê sơ, loại kiến trúc này vẫn chưa có yếu tố của một ngôi đình làng như chúng ta đã từng hiểu, mà chủ yếu chỉ để mang chức năng cơ bản liên quan đến "bàn tay chính trị" của triều

đình, ở đó người ta ban bố chính lệnh của nhà vua. Trong một giới hạn nào đó, chúng ta có thể nghĩ rằng, đây là trụ sở của chính quyền, nơi mà những người đại diện cho triều đình tiếp cận với dân chúng. Điều còn chưa rõ ở đây là kiến trúc này đã thực sự có mặt rộng rãi ở các làng xã chưa, hay mới chỉ dừng ở những trung tâm lý sở? Vì thế, chúng tôi mới chỉ dừng lại ở mức độ coi những kiến trúc dạng trên là sự mạnh nha của đình làng.

Ngôi đình sớm nhất mà ta biết được hiện nay là đình Thụy Phiêu ở Ba Vì - Hà Tây, có niên đại vào thế kỷ 16 (Đại Chính nhị niên, 1531), nhưng đây cũng chỉ là niên đại trùng tu, vì vậy, có thể nghĩ rằng đình Thụy Phiêu đã được khởi dựng vào một thời điểm trước đó. Từ đây, ta cũng có thể đặt ra một giả thiết là ngay đầu thời Mạc, xu hướng phát triển của kinh tế thương mại dọc theo sông Hồng, sông Đáy cùng với sự phục hồi của văn hoá dân gian đã cho phép giữa triều đình và quần chúng nơi thôn xã không còn có sự ngăn cách rạch ròi như dưới thời Lê sơ, nên hiện tượng dân gian hoá ngôi đình để chuyển nó thành đình làng cũng là điều có thể hiểu được. Trong buổi khởi đầu này, khi đình trở thành một thực thể văn hoá của làng xã, người dân đã hội nhập vào đình làng những sinh hoạt của thôn dã, trong đó bao gồm cả sinh hoạt trần gian và sinh hoạt tâm linh. Điều đó có thể coi là tiền đề cho sự xuất hiện của các vị thần linh dân dã hoặc được dân dã hoá tại chốn thâm nghiêm của đình làng. Điều này đã xảy ra đối với nhiều ngôi đình ở vùng Ba Vì, trong đó có đình Thụy Phiêu với vị thần là Tản Viên Sơn Thánh. Như vậy, từ ngôi đình là trụ sở, ngay từ khi bắt đầu chuyển biến từ đình làng thì đình làng đã có yếu tố của một ngôi đền thờ thần. Tuy nhiên, người ta vẫn không bỏ đi chức năng khởi nguyên của nó, cả tầng lớp trên và bình dân lớp dưới đều được thỏa mãn với dạng thần linh này. Không rõ các vị thần này được gọi là thành hoàng làng từ khi nào, chỉ biết rằng, trong quá trình phát triển của kiến trúc tôn giáo ở nông thôn Việt thì thành hoàng làng thường được thờ tại đình, nhưng nhiều khi cũng được thờ tại những ngôi đền, miếu có liên quan trực tiếp tới ngôi đình. Trong nhiều lễ hội, người ta rước thành hoàng làng từ miếu -nghe về đình để làm lễ tế và thực hiện các sinh hoạt tâm linh khác. Hiện tượng này cũng ít nhiều



tương đồng với những lễ hội của các hệ kiến trúc đền thờ nằm trong một hệ thống tín ngưỡng khác, như trong hệ thống thờ Tứ Pháp ở chùa Dâu. Vào ngày hội người dân các làng liên quan thường rước tượng của các bà Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện ở các chùa Đậu, chùa Tướng, chùa Giàn về chùa Dâu rồi rước về chùa Mãn Xá; hay như ở đình Nghi Lộc, nhiều làng liên quan cũng rước bài vị thành hoàng làng của mình về đình làng Nghi Lộc (Ứng Hoà - Hà Tây). Nhiều nhà nghiên cứu nghĩ rằng, hiện tượng kể trên xuất phát từ nhiều nguồn gốc: Một là, các vị thần này, một sản phẩm của tư duy dân dã, theo sự tích có mối liên quan trực tiếp với cuộc sống của con người (như mây, mưa, sấm, chớp là gắn với mưa, với nguồn nước no đủ) hay như ở đình Nghi Lộc là gắn với hệ tam sơn trong tín ngưỡng cổ truyền. Hai là, các làng này có một mối quan hệ thân thiết, chẳng hạn như *kết chạ* (liên kết anh em), để hỗ trợ nhau trong sản xuất, cũng như trong quá trình khai canh, mở đất, hoặc do dân đông làng lớn, với nhu cầu phát triển mà phải chia tách làng và cũng đồng thời phải chia tách thần linh liên quan.

Đôi khi, ở những làng mà vai trò của giới "nho sĩ dân gian" phát triển mạnh thì thành hoàng làng có khi không được thờ ở đình mà chỉ thờ ở miếu, nghè của các thôn, chỉ vào ngày hội mới rước về để sinh hoạt tâm linh (hầu như được hội tụ ở đình).

Dù sao, xét về mặt hình thức, ta có cảm nhận rằng, trong thế kỷ 16 ngôi đình làng có lẽ gần gũi với bóng dáng của ngôi đình thời Lê sơ hơn các thời sau, vì ở giai đoạn đầu, quần chúng nhân dân còn sử dụng ngôi đình với ý thức thực dụng, khiến cho sự liên kết mọi chức năng cho ngôi đình chiếm thế "thượng phong" bởi vị thế của ngôi chùa và các kiến trúc tôn giáo khác còn khá đậm, người dân chưa hẳn quan tâm mạnh mẽ đến ngôi đình. Vì thế, tạm có thể đặt ra một giả định rằng, dưới thời Mạc, hình thức của ngôi đình làng còn mang dáng vẻ áp chế, nặng nề, với những mái lớn, thân thấp, đặc biệt là *bờ mái thẳng chưa dùng tấu mái*, chưa có góc mái cong thuộc cấu trúc bộ khung, đình chưa có tường bao. Vào đầu thế kỷ 17 đình làng gần như vắng bóng, hiện tại chúng ta chỉ tìm thấy đình Tường Phiêu ở xã Tích Giang (Tùng Thiện), huyện Phúc Thọ - Hà Tây. Trên

một phương diện nhất định cũng có thể xếp đình Phù Lưu ở Tiên Sơn, Bắc Ninh vào giai đoạn này. Đây là thời kỳ của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều (Trịnh, Mạc) vừa kết thúc, các yếu tố thương mại đã được đề cao nay như bị đẩy xuống dưới yếu tố nông nghiệp, khiến cho sự tiến bộ của lịch sử dường như bị kéo lùi trở lại. Sự ngỗ ngược của thời cuộc không thể không ảnh hưởng tới kiến trúc truyền thống của dân tộc. Vào giai đoạn đầu thế kỷ này, hiếm thấy những kiến trúc tôn giáo của cộng đồng làng xã được xây dựng mới, mà chủ yếu chỉ thấy sự ra đời (hoặc được tôn tạo) những công trình lớn như những ngôi đền, ngôi chùa kiểu "trăm gian" có sự bảo trợ của tầng lớp quý tộc triều đình, tại các "trung tâm" tín ngưỡng có ảnh hưởng tới đông đảo tín đồ thập phương. Có thể nghĩ rằng, tầng lớp trên chưa muốn tham gia vào những ngôi đình làng vì không gian ảnh hưởng của nó còn quá "eo hẹp". Trở lại với ngôi đình Tường Phiêu, có lẽ, nối tiếp bước đi của ngôi đình thời Mạc, ngôi đình thời này đã hằn sâu hơn vào tâm hồn của cư dân làng xã để chuyển hoá cả về chức năng và cả về hình thức kết cấu. Nếu ở thời Mạc, vào cuối thế kỷ 16 người ta còn tìm thấy đôi rồng cuộn thân với nhau, ngóc lên đỡ một tấm biển đề 4 chữ "Hoàng đế vạn tuế" như để khẳng định vai trò của nhà vua như ở đình làng Lỗ Hạnh (Hiệp Hoà, Bắc Giang), thì đến thế kỷ 17 hiện tượng này hầu như không còn. Từ đây, các thần linh quen thuộc ở những đền miếu, vốn được coi là thần làng, thì nay một số vị "quan trọng" gần như đồng loạt được chuyển đổi thành thành hoàng làng, ngự trị trong đình. Các vị thần này dường như được quân chủ hoá, mang tước vương, một biểu hiện tôn vinh phù hợp với yêu cầu của quần chúng, đồng thời, trên một phương diện nào đó cũng phù hợp với yêu cầu của tầng lớp trên, vì tôn trọng thành hoàng làng-ông vua tinh thần của làng xóm, cũng đồng nhất với việc tôn trọng ông vua đương nhiệm, người có quyền cao hơn cả thành hoàng làng, vì có quyền ban sắc phong tước cho thần linh ở các địa phương. Có thể thấy được rằng, trong xã hội nông nghiệp có sự phân hoá xã hội không cao như ở nước ta thì sự phong vương cho thành hoàng làng không đơn giản chỉ là sự chuyển đổi thành phần có tính chất giai cấp, thực ra trong thâm tâm của người dân, việc làm



đó thường chỉ là sự đề cao, sang hoá, vinh quang hoá vị thần của họ mà thôi.

Trên lĩnh vực kiến trúc, bắt đầu người ta đã nghĩ đến sự bền vững chắc chắn hơn, nên chất liệu của bộ khung đình hầu như đã thay đổi, từ việc sử dụng gỗ mít chuyển sang sử dụng loại gỗ rắn chắc hơn như gỗ lim hoặc một vài loại gỗ khác. Kết cấu bộ khung được sửa đổi theo hướng làm giảm nhẹ tính áp chế của bộ mái, bằng cách đưa hệ thống tầu mái vào kết cấu bộ khung để tạo nên góc mái cong vút lên, mà trước đó hiện tượng cong này (nếu có) thì chỉ đặt ra với những con giống hoặc phần đắp thêm mà thôi. Nếu trước đây, "bộ mái cũ" như bị hút xuống đè nặng lên tâm hồn của người dân khi tiếp cận với ngôi đình, thì nay bốn góc mái ấy lại có xu hướng kéo cả kiến trúc bay lên, tạo cho ngôi đình một dáng vẻ uyển chuyển, trữ tình, êm ái, gần gũi. Có lẽ, nhờ đó mà ngôi đình với bộ mái to lớn nhất trong số các kiến trúc truyền thống đã có khả năng hoà vào truyền thống văn hoá nghệ thuật của dân tộc và đó là một sáng kiến lớn trên bước đường phát triển của ngôi đình làng. Đồng thời, nó cũng là sự mở đầu của việc chuyển tải nét duyên dáng này vào các loại hình kiến trúc khác. Tuy nhiên, một trở trêu của lịch sử là, muốn tạo ra kết cấu góc mái cong, người ta sẵn sàng xâm phạm tới kết cấu của thời trước, chẳng hạn như ở đình Tây Đằng, tầu mái mới đã làm mất đầu những con lân hay làm cụt những hình hoa trên các bức phù điêu một cách không thương tiếc.

Sáng kiến "góc mái cong" trong kết cấu bộ khung của đình, như một khởi đầu của việc dân gian hoá, tạo ra sự náo nức của những di tích đình làng ở giữa và cuối thế kỷ 17. Từ góc độ lịch sử và nghệ thuật, ta có thể nói rằng đình làng ở cuối thế kỷ 17 đã đạt đến một đỉnh cao nhất của kiến trúc dân tộc, một biểu hiện rõ nét

của tâm hồn "muôn đời muôn thừa" Việt. Tuy nhiên, góc mái có "bay" cao lên, tạo ra sự nhẹ nhàng, nhưng xu hướng chung, trên thực tế vẫn chưa có ý thức đưa kiến trúc vươn theo chiều cao. Tỷ lệ giữa mái với thân còn rất lớn, các cột đã cao hơn, lòng đình có phần rộng ra, thoáng đảng, và hầu như chưa thấy phổ biến dấu vết tường bao, tất cả những điều đó như để thể hiện về một tâm hồn mở của dân tộc.

Vào thế kỷ 18, một dạng kết cấu mọng mero kiểu khác cũng đã dần dần nảy sinh, hiện tượng xê đầu cột nhiều hơn, ngôi đình có vẻ cao hơn nhưng sự náo nức của các mảng chạm bị hạn chế, tất cả điều đó như được quy định bởi hoàn cảnh lịch sử, đó là thời kỳ nền kinh tế tư nhân phát triển mạnh hơn và nền kinh tế tập thể làng xã bị cạn mòn. Ở thời kỳ trước có vẻ như sự đóng góp cho kiến trúc của đình tuy có quy định song vẫn lấy tự nguyện làm trọng, từ đây sự đóng góp đã có phần ép buộc với dân làng.

Vào thế kỷ 19 ruộng đất công của làng xã suy giảm mạnh, khiến cho chính vua Minh Mạng và Tự Đức phải ra sắc lệnh thu lại ruộng tư để chuyển hoá thành ruộng công. Tuy việc làm này không thành nhưng cũng chứng tỏ rằng kinh tế nông nghiệp mang nặng tính cộng đồng không còn chiếm thế thượng phong. Đó là một trong những lý do để cho những ngôi đình dưới thời Nguyễn được xây dựng khắp nơi theo một dạng thức khác và nó như vượt ra ngoài không gian tâm linh thường tồn của làng xã, đồng thời đã có thể có sự tham gia của tầng lớp buôn bán nhỏ và chính quyền sở tại. Đến thời kỳ này, không riêng ở phía Nam mà cả trên đất Bắc, ngôi đình đã mang nhiều tính chất của một ngôi đền theo quan niệm thông thường./.

L.T-B.T

(1) Quản lý bằng ràng buộc (như phong tước, gả công chúa).

**SUMMARY:** The authors have referred to Vietnamese communal house from cultural ethnological view, reclassified to withdraw communal house to be a specific form of Vietnamese. Based on that, the authors has lead the readers date back the history from the foundation period (XV century) till present time, taking out some typical features and key changes on the architecture of Vietnamese people.

(LÂM TRẦN - BÙI TIẾN)



# Về bước đi của dấu tích văn hoá Việt ở đầu thời tự chủ

TUẤN TÚ\*

Theo dòng lịch sử, người ta thường nghĩ rằng di tích của người Việt/Kinh (tộc người chủ thể của quốc gia Việt Nam), ngay từ đầu thời tự chủ, ít nhiều đã có mặt trên khắp đất nước. Nhưng, qua khảo sát thực địa, chúng ta chỉ có thể thấy dấu tích đó nằm ở những vùng văn hoá có sự chi phối của chính quyền trung ương. Chúng gắn rất chặt với "sức mạnh" về chính trị, trong đó nổi lên là ở vùng đất có sự quản lý mang tính trực tiếp của triều đình. Và qua dấu tích văn hoá hiện còn sẽ phần nào giúp cho chúng ta một cái nhìn chân xác hơn về một số vấn đề lịch sử, xã hội đương thời.

Chúng ta khó có thể tìm thấy những di tích của nhà Lý từ Bắc Giang cũ trở lên phía bắc và từ sông Mã (Thanh Hoá) trở vào Nam. Mặt khác, các di tích còn lại của thời Lý cũng không tỏ ra phổ biến trong vùng châu thổ sông Hồng, dù cho có sử gia thời sau đã viết: "Nửa nước muốn làm sư sãi". Thời đó, có thể chùa chiền đã xuất hiện tại rất nhiều nơi, chủ yếu là ở những khu dân cư Việt. Nhưng những ngôi chùa dân dã đó thường làm bằng chất liệu không bền vững, nên không còn để lại bất kể một dấu vết nào. Hiện nay, chúng ta chỉ tìm được dấu tích của những ngôi chùa mà vật liệu xây dựng bằng đá và phần nào bằng gốm. Song, chỉ dựa vào những hiện vật với chất liệu đó thì thực tế

di tích của nhà Lý không nhiều, có thể tạm quy lại trên mấy điểm nổi trội như sau:

1- Nhà Lý đã xây dựng nhiều ở Thăng Long, trong đó dấu vết kiến trúc chủ yếu nằm ở vùng Bách Thảo Quán Ngựa, nơi có nhiều đồi gò, người ta đã tìm thấy đá tảng thành bậc, trụ đá rỗng ổ... ở phía Đông có thể còn chút ít dấu vết thành chìm dưới đất, song cơ bản chỉ tìm được những hiện vật gốm có tính chất "lưu lạc".

2- Đương nhiên các triều đại quân chủ chuyên chế ở nước ta thường có thành phần cơ bản là nông dân, cộng với một vài đặc tính liên quan khác, nên hầu như triều đại nào cũng chú ý đến quê hương của mình (gốc gác, vùng phát tích). Nhà Lý cũng nằm trong bối cảnh này, nên họ đặc biệt chú ý tới quê hương Bắc Ninh của mình. Chúng ta đã tìm được ở nơi đây những ngôi chùa kiêm hành cung như chùa Phật Tích trên núi Lạn Kha, chùa Long Hạm ở Quế Võ (Bắc Ninh), chùa Bà Tấm ở Gia Lâm (Hà Nội), chùa Hương Lãng ở Văn Lâm (Hưng Yên). Cũng trên đất Bắc Ninh cũ này chúng ta còn tìm được những ngôi chùa có vẻ là của dân, có thể có sự tham gia của một số quan lại hay nhà sư danh tiếng nào đó, như chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh) gắn với nhà sư Vạn Hạnh, hiện chỉ còn một số phiến đá nhám; chùa Chèo (Hiệp Hoà-Bắc Ninh cũ) còn lại bộ Phật thời Lý. Chùa Ngọt ở bến Như Nguyệt (Yên Phong - Bắc Ninh).

Chúng ta còn thấy một vài đoạn đất nổi được xác nhận là chiến tuyến sông Cầu ở bờ Nam, mà tới nay vẫn chưa bị người dân phá huỷ hẳn, bởi họ quan niệm những đoạn này là "sống lưng" rồng, nó ảnh hưởng đến cuộc sống tâm linh và đời thường của cư dân quanh vùng.

3- Một tuyến phát triển khác của di tích nhà Lý chủ yếu tập trung vào con sông giao thông huyết mạch ở đương thời - đó là sông Đáy cùng các chi lưu của nó. Theo dòng chảy của sông Đáy và các chi lưu của con sông này, chúng ta thấy nổi lên hai di tích lớn: Chùa Long Đọi (Hà Nam) ở gần Châu Giang. Ngôi chùa thứ hai là Chương Sơn (Nam Định) nằm trên núi, gần sông Sắt. Cũng theo dòng chảy này người ta còn tìm thấy rất nhiều hiện vật bằng gốm ở phía ngoài động Thiên Tôn (Hoa Lư-Ninh Bình). Trở lại với vùng trên của sông Đáy hiện nay, chúng ta mới chỉ tìm được một bệ đá thờ Phật tại chùa Thấy, một bệ khác ở chùa Hoàng Kim (làm năm 1099 - Quốc Oai) nhiều chân tảng đá của chùa Diên Phúc ở vùng Trôi Ao Sen (Hoài Đức). Tới huyện Thanh Oai đã gặp những chân tảng đá thời Lý ở chùa Thanh Thần. Như vậy, những ngôi chùa không gần với triều đình đã tìm thấy nhiều hơn cũng ở ven hai bờ sông Đáy.

4- Một tuyến khác có lẽ cũng phải được tính tới đó là con đường từ Bắc Ninh qua Phả Lại - Đông Triều tới vùng Quảng Yên, mà thời Lý đã để lại một trong tứ đại khí là tượng Di Lặc ở chùa Quỳnh Lâm (tượng này nay không còn, vào khoảng những năm 60 của thế kỷ XX người ta còn thấy một vài chân tảng đá mài, những chân tảng này sau đó đã bị thất lạc trong dân chúng). Có lẽ con đường từ Bắc Ninh ra Quảng Yên là con đường có tính huyết mạch mang tính chiến lược nhiều hơn tính kinh tế như dòng sông Đáy.

5- Một tuyến khác cũng có thể tạm định ra được là men theo ven biển mà trong đó một di tích nổi tiếng kiêm hành cung ở sát bờ biển, trên gò đồi, là chùa Tường Long (Kiến An - Hải Phòng). Ở nơi ấy đã tìm được chân tháp với nhiều hiện vật bằng đá thời Lý, di tích này cũng đã được xác nhận là một hành cung. Ven theo đường biển, vượt qua đất Nam Định, Ninh Bình, khu vực Tam Điệp, Đồng Dao vào tới tận phía Bắc Thanh Hoá mới gặp được dấu tích của Thiên tử nghĩa đệ là Lý Thường Kiệt, trong đó thoáng thấy dấu tích thời Lý ở chùa Sùng

Nghiêm Diên Khánh. Có lẽ với đương thời vùng Thanh Hoá còn xa xôi, nên việc xây dựng bằng chất liệu bền vững của các nhà sư và nhân dân có phần được "rộng rãi" hơn về ý thức, nên một vài ngôi chùa của thời Lý vẫn còn để lại được dấu tích, mà cụ thể như chùa Linh Xứng với tấm bia có niên đại 1126 - đó là tấm bia có rùa đội sớm nhất ở nước ta biết được hiện nay. Theo như một số nhà nghiên cứu của Thanh Hoá cho biết hiện ở địa phương còn một số di tích thời Lý nữa (nhưng chúng tôi chưa có điều kiện kiểm chứng).

6- Tư liệu của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn qua cuốn sách "Lý Thường Kiệt" có đưa ra một số tấm bia, được ông xếp vào niên đại thời Lý. Nhưng trong một số tấm bia được ông công bố đó thực sự chỉ có nội dung để được công nhận là từ thời Lý, song ở lĩnh vực nghệ thuật thì rõ ràng hầu như nó không mang phong cách Lý mà lại mang phong cách các thời sau. Việc này có lẽ phải được minh giải từ một góc độ khác.

Từ sự phân bố di tích hiện còn nêu trên, tạm thời cho chúng ta một vài nhận thức như sau: Một là, địa bàn trực trị của triều đình nhà Lý thực chất còn quá hẹp, chủ yếu mới chỉ ở vùng châu thổ sông Hồng (mà là vùng trung và hạ lưu của đồng bằng). Từ đó cho phép chúng ta nghĩ chiến tuyến sông Cầu chỉ có thể được đặt tại vùng Bắc Ninh mà không lên xa hơn về phía biên giới hiện nay. Chúng ta có thể tạm nghĩ ở những vùng cao thì quan hệ giữa các tù trưởng với triều đình dù đã theo kiểu ràng buộc (kimi) nhưng thực sự chưa chặt chẽ. Nhà Lý chỉ có thể phong tước, gả công chúa để lấy lòng các tù trưởng là chính, có lẽ triều đình cũng khó có điều kiện gửi quan quân tới cai trị trực tiếp. Mặt khác, ở vùng đồng bằng thấp, dù cho triều Lý là một chính quyền trung ương tập quyền dân tộc nhưng sự quản lý dân chúng cũng chưa có thể chặt chẽ và cũng chưa đủ sức để tạo được một cộng đồng ổn định thống nhất về văn hoá. Vì thế di tích của nhà Lý ở vùng đồng bằng cũng chưa nhiều và rộng khắp. Làng xóm còn nặng tính tự túc tự cấp đơn thuần, nhất là vẫn còn quá nghèo nàn.

Vào thời Trần, đã có một sự thay đổi khá lớn về nhiều mặt, cả ở thượng tầng và hạ tầng xã hội, lúc này ý thức quốc gia độc lập đã mạnh hơn thời Lý, nhưng lúc đó một trở trêu của lịch sử là dân tộc Việt bị đứng trước áp lực nặng nề



của cuộc xâm lược Nguyên Mông. Tất cả những sự kiện ấy đã đòi hỏi phải thúc đẩy việc củng cố khối đoàn kết cộng đồng toàn dân một cách mạnh mẽ hơn. Mặt khác, chính sức mạnh chính trị và quân sự của nhà Trần cũng đã tiến bộ hơn nhà Lý nhiều. Gốc gác của nhà Trần là dân miền biển quen tự do phóng khoáng và đạo Phật dưới thời Trần không phát triển "bồng bột" như dưới thời Lý, mà có phần đi sâu hơn vào triết thuyết. Nhìn chung, ở mặt thượng tầng, nhà Trần đã tổ chức xã hội chặt chẽ hơn, nhưng ở mặt hạ tầng thì tính chất "ăn sống nói gió" của dân hạ bản và tính chất thiển đã góp phần dẫn đến ý thức khoáng đạt hơn. Cũng còn phải kể tới qua cuộc chiến tranh Nguyên Mông thì sự "giác ngộ" của tầng lớp thống trị với sức mạnh của quần chúng được khẳng định, dẫn tới ứng xử với dân có "nói lỏng" hơn nhiều (khi xây dựng những ngôi chùa hành cung dưới thời Lý, sự lao động cưỡng bức thật nặng nề, như với việc dựng chùa Dạm, truyền lại là những người lao động ở đó quá khổ sở vất vả nên hay bỏ trốn, người trong vùng xưa thường kể lại: "Đến cây đa thì tha, quá cây đa thì chém". Cây đa - tức là mốc ranh giới, nếu người đi trốn, chưa đến cây đa mà bị bắt, thì buộc phải trở lại lao động, nếu quá cây đa này thì bị chém đầu. Rồi qua một đêm có thể nhặt được hàng thúng ngón chân tay, do thuổng cuốc xén phải... Những hiện tượng trên không thấy nhắc lại ở thời Trần. Điều đó cho ta tạm nghĩ rằng chính quyền trung ương tập quyền nhà Lý không hẳn đã nhân ái như tinh thần nhân đạo của nhà Phật.

Nhà Trần hầu như không còn chùa kiêm hành cung nữa, họ cũng dựng cung điện ở Thiên Trường cho Thượng hoàng ở. Song cũng tại nơi đó, chùa Phổ Minh đã là một kiến trúc Phật giáo riêng, còn cung điện là một hệ thống khác, tuy ở sát ngay đó. Yên Tử hoàn toàn như là chốn tu hành của nhà vua và cựu hoàng (đồng thời cũng là nhà tu hành). Như vậy vẫn có loại chùa của triều đình, song hầu như không có ngôi chùa kiêm cung điện. Ở lĩnh vực khác, trước sự đe dọa xâm lược của quân Nguyên Mông, nhà Trần không thể không phòng bị, họ đã quan tâm nhiều tới những vùng biên giới, nhất là những vùng quân xâm lược có thể đi qua, cả ở phía Nam và phía Bắc. Từ thực tế này, với sức mạnh về quân sự và chính trị

hơn nhà Lý, nhà Trần tuy vẫn ràng buộc các tù trưởng địa phương theo lối kìm, nhưng tích cực hơn rất nhiều. Nhà Trần ép buộc các tù trưởng cho người con trai kế nghiệp về kinh đô học tập ngay từ lúc 5-7 tuổi. Sau thời gian đào tạo nhiều năm, khoảng 13-14 tuổi thì được trở về quê và thường kèm theo một cô vợ người Kinh cùng một số quan lại và thợ thuyền nhất định để xây dựng các công trình theo quy định của triều đình. Như thế rõ ràng uy lực của triều đình đã có thể chi phối mạnh mẽ hơn rất nhiều đối với các vùng phụ cận và biên viễn. Kết quả ở thời kỳ này đã có những người thiểu số tham gia chống giặc như Hà Bổng, Hà Đặc, Hà Chương... Ở mặt văn hoá, dấu vết của nhà Trần đã xuất hiện tận miền biên viễn, mà một ví dụ cụ thể là chùa Hương tại Hà Tĩnh. Ít nhất dấu tích này cũng liên quan đến sự phòng vệ của dân tộc ta trước việc Ô Mã Nhi đánh ngược từ Chiêm Thành ra Đại Việt. Ở phía Bắc, con đường từ Hà Giang vào là đường xâm lược của Mộc Thạnh cũng rất được quan tâm... Nhiều tù trưởng ở cả Hà Giang và Tuyên Quang hình như tự xác nhận về dòng giống và sự trung thành của mình với triều đình bằng cách đem những sắc phong của triều đình ra khắc bia, mà phần nhiều những bia đá đó được một số nhà nghiên cứu cho rằng đây là những sắc phong từ thời Lý, có thể được những người thợ Kinh khắc vào thời Trần, vì thế có nhiều tấm bia mang nội dung ở thời Lý nhưng nghệ thuật lại là sản phẩm thời Trần. Điều này cho thấy văn hoá của nhà Trần (nhất là thông qua dấu vết của di tích chùa chiền), vì những điều kiện chính trị đã leo lên tận những vùng biên viễn xa xôi như kể trên. Hiện tượng này không có nghĩa là sự lan toả theo quy luật có tính chất tự nhiên của văn hoá trong sự giao lưu, mà nó mang tính chất chính trị nhiều hơn.

Đương nhiên những vùng đất của tộc người chủ thể đã được khẳng định ở thời Lý, thì đến thời Trần càng được củng cố hơn, dẫn tới di tích thời này đậm đặc hơn. Theo con đường giao thông sông Đáy đã để lại rất nhiều chùa của thời Trần ở ven hai bờ. Tạm mở đầu là chùa Xuân Lũng - Phú Thọ (ở phía trên sông Đáy) rồi xuống phía dưới như chùa Hương Trai, chùa Cát Quế, chùa Đại Bi (Hoài Đức), chùa Thầy (Quốc Oai), chùa Bối Khê, chùa Ngọc Đình (Thanh Oai) đều thuộc Hà Tây, còn nhiều chùa



khác nữa có những nhang án đá hoặc bia của thời kỳ này. Người ta còn thấy cùng một nét chữ có phần ngoệch ngoạc như nhau, đã được chạm trên bia ma nhai (bia khắc thẳng vào thành núi) được làm năm 1375 ở cửa động Hoa Lư (Ninh Bình). Dấu vết của nhà Trần còn theo các triền sông lan toả rộng hơn ở vùng châu thổ thấp của sông Hồng. Song nhà Trần hình như chưa quan tâm lắm đến vùng đất của quê hương nhà Lý, mà chủ yếu chỉ quan tâm đến những vùng đất của Thăng Long, đồng thời quan tâm đến con đường chiến lược từ Bắc Ninh đi Quảng Yên. Ngoài những di tích ở Yên Tử, Yên Sinh, Thanh Mai thì nhà Trần còn chú ý tới khu vực Côn Sơn nữa.

Thời Lý, vùng đất Thanh Hoá cũng mới chỉ lệ thuộc vào triều đình dưới dạng kimi có phần chặt chẽ hơn các vùng thiểu số khác. Nhưng Thanh Hoá là vùng đất chiến lược phòng vệ quan trọng cho Thăng Long. Trước áp lực của quân Chiêm Thành, nhà Lý đã phải cử quan đầu triều là Lý Thường Kiệt đóng quân tại đó.

Từ thời Trần, vượt qua yêu cầu chính trị, quân sự, di tích thời kỳ này đã mở rộng hơn ở đất Thanh Hoá. Có thể nghĩ tới, ít nhất là tới thời Trần, đất Thanh Hoá và Nghệ Tĩnh đã được coi như miền đất trực trị, thống nhất trong không gian Bắc Bộ, vì thế vào cuối thế kỷ XIV tại miền đất "tin tưởng" này đã cho phép nhà Hồ tạo nên một kinh thành lớn bằng đá nổi tiếng với dấu vết còn khá chọn vẹn đến ngày nay.

Suy cho cùng di tích văn hoá của nhà Trần có mật độ dày đặc hơn trên vùng đất của nhà Lý cũ, kể cả của triều đình và của dân chúng. Mặt khác nó đã mở rộng hơn về các vùng xa xôi, đặc biệt là miền biên viễn, tạo tiền đề cho bước phát triển của cả cộng đồng dân tộc về sau này. Điểm lại đôi nét sự phân bố của các di tích, qua các dấu vết hiện còn, đã cho chúng ta thấy được bước tiến triển của di tích từ thời Lý đến thời Trần, đồng thời cũng giúp một phần nào cho chúng ta nhìn nhận chính xác hơn một vài khía cạnh của lịch sử xã hội đương thời.

T.T



Một vùng quê Bắc Bộ (Thái Nguyên) - Ảnh: H.N

**SUMMARY:** The author reviewed the location of Vietnamese tangible cultural heritage throughout dynasties to find out royal court locations, to associate these locations with historical development of the nation from the early days of national foundation. Being able to show the tracks of cultural vestiges under the Ly and Tran Dynasties.

(TUẤN TÚ)



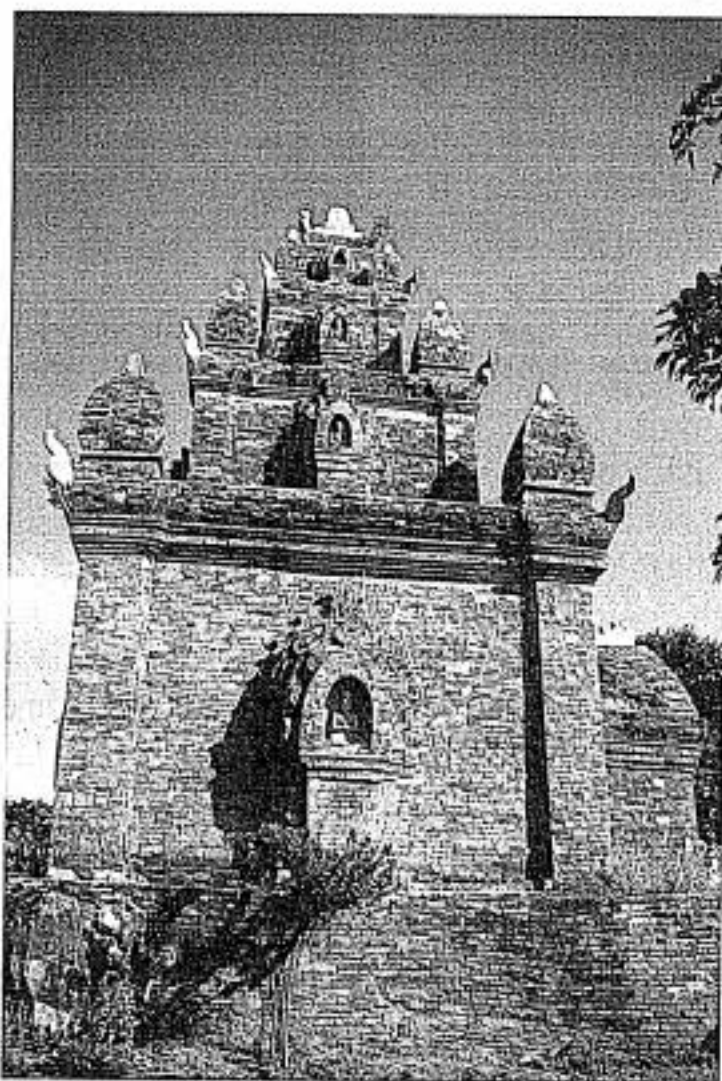
# Nghệ thuật dân gian Chăm,

## một di sản văn hoá phi vật thể quý báu cần bảo tồn và phát huy

T.S. PHAN QUỐC ANH\*

Nếu như Khu di sản văn hoá thế giới Mỹ Sơn hấp dẫn các nhà khoa học và khách du lịch bởi những phế tích của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Chăm pa cổ, thì vùng đất Ninh - Bình Thuận (Panduranga) cũng đầy sức hấp dẫn, bởi đây là một bảo tàng sống về cộng đồng người Chăm, nơi đang lưu giữ một kho tàng di sản văn hoá dân gian Chăm đặc sắc.

Người Chăm ở Việt Nam hiện nay có khoảng trên 80 ngàn, sống tập trung chủ yếu ở Ninh Thuận (gần 60 ngàn), số còn lại sống rải rác ở các tỉnh Bình Thuận, An Giang, Phú Yên và thành phố Hồ Chí Minh. Do có số lượng đông và sống tụ cư lâu đời nên mọi sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng cũng như kho tàng văn hoá dân gian của người Chăm còn bảo lưu được chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận.



Tháp Chăm- Ảnh: Đình Thành

Chủ thể sáng tạo của nền nghệ thuật dân gian Chăm là nhân dân lao động, trước hết là của cộng đồng người Chăm Ahiêr (Chăm theo Bàlamôn giáo) và sau đó là của cộng đồng người Chăm Awal (người Chăm Bà ni - Hồi giáo bản địa hoá). Hàng nghìn năm trước, ngay từ khi lập quốc, Champa đã tiếp nhận Bàlamôn giáo và sau này là Ấn Độ giáo.. Thế nhưng, Bàlamôn giáo với sự phân biệt đẳng cấp

nặng nề chỉ đến được với những tầng lớp trên (Brahman: Tầng lớp tu sĩ, tầng lữ Bàlamôn và vua chúa; Ksyatriya: Tầng lớp quý tộc, vương phái, võ sỹ), hình thành nên văn hoá "cung đình" Chăm, mà di sản để lại là nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Chăm (khu di tích Mỹ Sơn và hệ thống đền, tháp rải khắp miền Trung Việt Nam). Còn người dân lao động (đẳng cấp Vaiiôya: Tầng lớp bình dân và Sudra: cùng đinh, một mặt phải tuân thủ các hình thức tế tự của

\* PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ VH-TT NINH THUẬN

Bàlamôn, mặt khác vẫn giữ được những truyền thống văn hoá bản địa). Khi vương quyền và thần quyền của nhà nước Champa không còn nữa, thì văn hoá Ấn Độ nhanh chóng được bản địa hoá. Vì vậy, nghệ thuật dân gian Chăm vừa mang gốc từ các tôn giáo Ấn Độ, vừa mang những truyền thống bản địa của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á. Về sau này (sau thế kỷ XI), người Chăm tiếp nhận thêm Hồi giáo từ Indonesia, nhưng cũng như Bàlamôn giáo, Hồi giáo ở người Chăm Ninh Thuận và Bình Thuận cũng nhanh chóng bị bản địa hoá (trở thành văn hoá của cộng đồng người Chăm Bani). Sự dung hội văn hoá từ nhiều nguồn khác nhau đã được người dân Chăm chọn lọc, giữ lại những gì phù hợp, loại bỏ dần những gì không phù hợp, hình thành nên một kiểu thức văn hoá tôn giáo địa phương. Có thể nói, kho tàng văn hoá truyền thống của người Chăm hiện nay là sự dân gian hoá văn hoá cung đình Chăm, là sự dung hội có chọn lọc giữa những yếu tố nội sinh (truyền thống bản địa) và yếu tố ngoại sinh từ đa nguồn, trong đó chủ yếu là văn hoá Ấn Độ. Những điều kiện lịch sử, văn hoá, xã hội ấy đã hình thành nên những giá trị văn hoá Chăm đặc sắc, là di sản văn hoá quý báu của người Chăm nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Trong suốt quá trình lịch sử, người Chăm đã sáng tạo nên một nền văn hoá cao, nền nghệ thuật dân gian đặc sắc. Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Chăm, cùng với Giava và Khơ me được đánh giá là một trong ba nền nghệ thuật đặc sắc ở Đông Nam Á, mang tầm cỡ thế giới. Ngoài những giá trị văn hoá vật thể như hệ thống đền đài, tháp cổ, những bức phù điêu, tượng đá, bia ký, cộng đồng người Chăm hiện nay đang lưu giữ những giá trị văn hoá phi vật thể cổ truyền đa dạng, phong phú. Đó là kho tàng truyện cổ dân gian, ca dao tục ngữ, thành ngữ, câu đố và đặc biệt là kho tàng dân ca, dân vũ, nhạc lễ, hát cúng quyền với hệ thống nhạc cụ đa dạng và độc đáo, là nguồn tài nguyên quý giá và nguồn cảm hứng cho sự phát triển sáng tạo nền nghệ thuật hôm nay.

Mặc dù trải qua bao thăng trầm của lịch sử, bị lớp bụi thời gian phủ lấp, cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ kéo dài, ác liệt đã hủy diệt bao đền đài, tháp cổ và cả những giá trị văn hoá phi vật thể khác, nhưng nghệ thuật dân gian Chăm như những viên ngọc quý vẫn

âm thầm tồn tại trong cộng đồng tộc người nhờ vào môi trường lễ hội. Những giá trị văn hoá ấy trước đây chỉ tồn tại trong các lễ nghi tôn giáo, tín ngưỡng, do đó không phổ biến, phát triển và bị rơi rụng, mai một đi nhiều. Sau khi đất nước được giải phóng, với đường lối chủ trương chính sách đúng đắn của Đảng về văn hoá dân tộc, văn hoá Chăm bắt đầu được chú trọng đầu tư sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn và phát huy. Ngoài việc kiểm kê, trùng tu, bảo tồn hệ thống đền đài, tháp cổ thì văn hoá phi vật thể, trong đó có nghệ thuật dân gian cũng được sưu tầm nghiên cứu nhằm duy trì và phát triển. Hệ thống lễ hội được khôi phục và kèm theo đó là sự phục hồi các điệu nhạc lễ, múa lễ và hát lễ. Nghệ thuật dân gian Chăm không chỉ bó hẹp trong các nghi lễ, mà đã bước vào đời sống sinh hoạt văn hoá văn nghệ quần chúng cùng với sự hình thành các đội ca, múa, nhạc ở các palay Chăm trong các phong trào xây dựng hợp tác xã, các đoàn thể và phong trào xây dựng làng văn hoá.

Các nhà nghiên cứu nghệ thuật sớm thấy được những giá trị quý báu của nghệ thuật dân gian Chăm. Ngay từ đầu những năm 80, Viện Âm nhạc - Múa thành phố Hồ Chí Minh và Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Thuận Hải triển khai thực hiện các công trình nghiên cứu về âm nhạc, múa dân gian Chăm. Sở Văn hoá - Thông tin Thuận Hải phối hợp với Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh điều tra sưu tầm, nghiên cứu và xuất bản công trình khoa học *"Người Chăm ở Thuận Hải"*. Từ năm 1991 đến 1996, Sở Văn hoá - Thông tin Ninh Thuận đã triển khai và hoàn thành công trình khoa học về lễ hội Chăm, PGS.TS Ngọc Canh với cuốn *"Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Chăm"* đã thu thập và hệ thống các tư liệu về nghệ thuật biểu diễn dân gian Chăm. Sở Văn hoá - Thông tin Ninh Thuận năm 1995 đã cho xuất bản cuốn *"Nhạc cụ truyền thống Chăm"*, đồng thời tiến hành ghi âm, ghi hình những điệu trống ghinăng, những làn điệu dân ca, kỹ thuật biểu diễn của các nghệ nhân Chăm. Việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Chăm và Đoàn Nghệ thuật Dân gian Chăm Ninh Thuận đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc sưu tầm, nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả văn hoá truyền thống Chăm vào sự nghiệp văn hoá nghệ thuật hôm nay.



Ở lĩnh vực văn hoá phi vật thể, âm nhạc luôn gắn chặt với múa trong các nghi lễ dân gian và nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng như lễ cầu mưa, lễ hội Katê, lễ Rijanuwgar, lễ Yỗn yang, lễ nhập kút... Trước đây, âm nhạc và múa đều mang đậm tính thiêng, chỉ để phục vụ nghi lễ, không được sử dụng làm chức năng vui chơi giải trí có tính chất trần tục. Hệ thống nhạc cụ Chăm tương đối phong phú và đủ các bộ cho một dàn nhạc. Bộ gõ có trống paranung, trống ghinăng, chiêng, chũm chọe, đàn đá, mõ, kàrông (dây lục lạc); bộ dây có đàn kanhi (nhị mu rùa), đàn chãmpi, bộ hơi có kèn saranai, tù và bằng sừng trâu, khèn bầu, sáo... Các vị chức sắc giải thích rằng, những nhạc cụ chính trong dàn nhạc lễ Chăm là biểu tượng của một thể thống nhất các bộ phận của vị thần. Trong đó, kèn saranai là biểu tượng cho phần đầu, trống paranung là phần bụng (ôm vào bụng ngồi vỗ), đôi trống ghinăng là hai chân (luôn để bắt chéo và ngồi biểu diễn, một tay vỗ vào mặt trống phía trên và một tay cầm dùi để đánh phía dưới).

Nếu so sánh với những nhạc cụ thể hiện trên các mảng điêu khắc của người Chăm còn lại đến hôm nay, chúng ta thấy đã thất truyền một số nhạc cụ như sáo dài nhiều lỗ, đàn "harpe", trống lớn, trống nhỏ hagar. Người Chăm đang lưu giữ một kho tàng dân ca với những làn điệu, cung bậc có quan hệ mật thiết với dân ca người Việt. Nhiều điệu hát trữ tình, đậm thắm như "Thay mai" (Ai đến phía xa), "Ainich lo", "Lekdiphik", hay những làn điệu như "Dohdamdara" (hát đối đáp), Klaymrailopan (sợi chỉ đủ màu) đều mang những âm hưởng trữ tình, đặc sắc. Người Chăm còn có các làn điệu Ariya, là hình thức hát trường ca theo dạng kể chuyện, hát lối bằng thơ và có một kho tàng các làn điệu hát ru. Kho tàng nhạc lễ, hát lễ được các tu sĩ Balamôn lưu truyền và hát ở các nghi lễ, đây là nhạc lễ có nguồn gốc tôn giáo Balamôn từ Ấn Độ xa xưa: "Trong kinh Vêđa từ thế kỷ XX trước công nguyên có "Samma Vêđa" là tập ca khúc dùng để hát xướng khi cúng bái, tổng cộng 1549 bài, nội dung chủ yếu của Phuốc Vêđa là nói rõ trong khi cúng tế nên dùng các thi ca này và tiến hành cúng tế như thế nào".

Trong các lễ hội Chăm đều có múa. Múa Chăm luôn đi đôi với âm nhạc, tên các tiết điệu trống, đồng thời cũng là tên các điệu múa.

NSND Đặng Hùng đã tổng kết: "Múa và âm nhạc Chăm luôn đồng điệu với nhau giữa động tác và nhịp trống, điệu nhạc Pidiêng thì có động tác múa Pidiêng, điệu trống Patra thì có điệu múa Patra, điệu trống Tiong thì có múa Tiong". Những phong cách múa truyền thống Chăm đã được thể hiện trên các mảng điêu khắc Vũ nữ Trà Kiệu (Apsara) và các tượng thần Ấn Độ giáo như Siva, Uma, Brahma, Visnu... Để hiểu và để có những tác phẩm văn hóa đích thực phát triển từ tâm hồn Chăm, các nhà nghiên cứu cần đi sâu tìm hiểu, tín ngưỡng của di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, từ những điệu múa thiêng như các điệu múa phồn thực cầu mưa trong lễ Rija nugar, múa lên đồng đập lửa của ông bóng (On kaing), bà bóng (Muk rija và Muk Pajau), múa chèo thuyền (Potanghoh) trong các nghi lễ như Rija Nugar, Rija praung, Rija djau, Rija haray v.v... Những ai đã từng dự lễ nhập kút của người Chăm Balamôn sẽ được sống trong không gian riêng, sẽ có cảm giác bị "hút hồn" bởi nghệ thuật tạo hình và của âm nhạc, múa thiêng. Trong đêm khuya, giữa nghĩa địa lập loè những ngọn nến, một dòng văn hoá phi vật thể tràn dâng trong tiếng trống ghi nãng dồn dập, tiếng kèn saranai réo rắt và tiếng đàn kanhi nỉ non, bà bóng dòng tộc (Muk rija) múa lên đồng giao tiếp với thần linh, từ điệu múa tiễn biệt các linh hồn (Khú tãnk păt) về với tổ tiên đến màn múa mừng (Mưja thuonh) cho những linh hồn mới đã gặp những linh hồn cũ ở thế giới tổ tiên. Sau khi bà bóng múa, thầy cả sư, các vị chức sắc rồi tất cả mọi người cùng đứng lên múa mừng v.v... Tiếc rằng, cho đến nay, chưa mấy người đi sâu nghiên cứu về lĩnh vực phi vật thể này.

Nghệ thuật dân gian Chăm là một kho tư liệu quý báu của các nghệ sĩ cổ kim sáng tạo. Với đường lối văn hoá, văn nghệ đúng đắn của Đảng, những giá trị đó đã được sưu tầm, bảo tồn và phát huy. Sự hình thành Đoàn nghệ thuật dân gian Chăm Bắc Bình với những nghệ nhân, diễn viên người Chăm cũng như nhà trưng bày nghệ thuật Chăm Ninh Thuận là điều kiện tốt để khai thác bảo lưu kho tư liệu quý giá này, làm nơi sưu tầm khai thác và cung cấp tư liệu truyền thống dân tộc cho sự phát triển văn hoá nghệ thuật chuyên nghiệp hiện tại ở nơi đây. Có thể tạm lấy ví dụ từ sự thành công của Nghệ sĩ Nhân dân Trọng Hùng, ông đã đúc kết



tâm huyết của mình trong cuốn sách: *"Bước đầu tìm hiểu, phục hồi múa cung đình Chăm"*. Rồi những tác phẩm múa như: "Siva", "Vũ nữ Trà Kiệu", "Khát vọng"; "Ước mơ"; "Múa quạt"; "Đoạ pùh" (đội nước) v.v... nổi tiếng, đều được NSND Đặng Hùng bắt nguồn từ ngôn ngữ, động tác dân gian trong lễ hội Chăm và khai thác, phát triển từ những tác phẩm điêu khắc trên tháp của văn hoá Chăm. Nhiều nhà biên đạo, nhạc sĩ, hoạ sĩ, nghệ sĩ biểu diễn đã thành danh từ bầu sữa văn hoá dân gian Chăm như biên đạo Thọ Thái với các tác phẩm múa *"Tượng tháp Siva"*, *"Apsara, vũ nữ Chăm"*, Nghệ sĩ ưu tú Thu Vân với tác phẩm múa Chăm thành công, như *"Amaravati"*. Nghệ sĩ ưu tú Minh Mẫn, nghệ sĩ ưu tú Kim Hương trở nên nổi tiếng bởi những bài dân ca Chăm. Nhạc sĩ Amur Nhân đã sử dụng những âm hưởng dân gian, để nâng cao, làm đẹp thêm những làn điệu dân ca vùng đất tháp và có những tác phẩm nhiều giá trị như *"Làng Chăm ơn Bác"*, *"Apsara-Vũ nữ Chăm"*, *"Tiếng trống Hội Katê"*, *"Xuân về trên tháp cổ"* v.v... Nhạc sĩ Thế Bảo với ca khúc "Em cưới anh về, A nhủ lời!", nhạc sĩ Hoài Sơn với ca khúc "Siva Katê", nhạc sĩ Phan Quốc Anh với ca khúc "Tháp Nắng" v.v... tất cả đã gặt hái được những thành công là nhờ vào việc sử dụng những chất liệu của văn hoá dân gian hữu và vô thể Chăm.

Tuy nhiên, hiện nay có một xu hướng rất cần được bàn thảo, đó là hiện tượng nhiều nhà nghiên cứu và cả nhà biên đạo sáng tác những tác phẩm bằng cách biến tấu từ các phù điêu, tượng đá, hoá thân thành những vũ nữ bằng xương bằng thịt bước ra khỏi đền đài tháp cổ, như múa "Siva" (biên đạo Đặng Hùng), Apsara, vũ nữ Chăm (biên đạo Thọ Thái) với nhiều động tác, hình tượng mô phỏng các tự thể đáng dấp của các vị thần Ấn Độ giáo, nhưng lại chưa tìm hiểu kỹ về tín ngưỡng tôn giáo liên quan. Thậm chí, trang phục và các động tác của các vũ nữ bị cách điệu không đảm bảo được tín ngưỡng thờ cúng thần linh của người Chăm và đã từng bị các nhà nghiên cứu văn hoá người Chăm lên tiếng phản đối. Gần đây, một số đoàn nghệ thuật từ Trung ương đến địa phương, từ chuyên nghiệp đến không chuyên, dàn dựng nhiều tác phẩm múa Chăm, nhưng không dựa trên ngôn ngữ cơ bản của dân gian Chăm mà do các biên đạo, nhạc sĩ tự "nghĩ ra", mới hoàn toàn. Điều

ngịch lý là đa số những tác phẩm này lại thường đoạt giải cao, vì có thể các giám khảo cũng không am tường thấu đáo về nghệ thuật dân gian Chăm. Do vậy, theo chúng tôi, cần có những công trình khoa học chuyên ngành nghiên cứu sâu và phổ biến rộng rãi các lĩnh vực của nghệ thuật dân gian Chăm (và của cả các tộc người thiểu số khác ở Việt Nam). Trong đó, cần chú trọng đến yếu tố "thiêng" trong tín ngưỡng tôn giáo của từng tộc người. Có như vậy, chúng ta mới bảo tồn và phát huy đúng hướng về di sản văn hoá nghệ thuật dân gian các tộc người.

Nhìn chung, chúng ta đã chú trọng vào việc khai thác, nghiên cứu, bảo lưu và ứng dụng văn hoá nghệ thuật dân gian Chăm vào nền nghệ thuật phục vụ cuộc sống mới hôm nay, nhưng mới chỉ là bắt đầu. Những gì chúng ta đã và đang làm còn quá ít so với kho tàng văn hoá nghệ thuật dân gian rất đa dạng, phong phú của người Chăm. Từ năm 1998, Nghị quyết 5 Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về xây dựng một "nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" đã mở ra những hướng đi mới, trong đó có vấn đề bảo tồn, phát huy văn hoá, nghệ thuật dân gian các dân tộc. Tuy nhiên, có một thực tế là những tư liệu văn hoá dân gian Chăm cổ truyền (cả vật thể và phi vật thể) đang thất truyền hàng ngày hàng giờ. Những nghệ nhân như cụ Thạch Tiềm, người đánh trống ghinăng nổi tiếng nhất, đã ra đi vĩnh viễn mang theo những bài trống và phong cách biểu diễn tuyệt vời có một không hai. Nghệ nhân đa tài về điêu khắc hay nghệ nhân sử dụng được nhiều loại nhạc cụ Chăm như ông Trương Tồn, Lại Xuân Điểm... và các nữ nghệ nhân biết hát ru, hát ariya (trường ca), biết múa cổ truyền Chăm nay đều đã lớn tuổi. Chương trình văn hoá phi vật thể của Bộ Văn hoá - Thông tin tuy đã được triển khai hơn ba năm nhưng còn quá khiêm tốn, trong khi văn hoá phi vật thể lại quá phong phú và đa dạng.

Vì vậy, cần cấp thiết tăng cường đầu tư nhiều hơn nữa trong việc sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, và ứng dụng, phát huy kho báu di sản văn hoá dân gian Chăm, nhằm góp phần vào sự nghiệp xây dựng một nền nghệ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

P.Q.A



# SAMOK PANAO

## TỤC ĂN MỪNG LÚA MỚI CỦA NGƯỜI BA NA TRÊN ĐẤT HOÀI ÂN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

NGUYỄN VĂN NGỌC\*

**T**rong cộng đồng các dân tộc ở Tây Nguyên, tục ăn mừng lúa mới, hay còn gọi là cốm mới, đã trở thành lễ hội truyền thống, song, ở người Ba Na, tính cộng đồng cũng như những nét văn hoá đặc sắc được thể hiện qua phong tục này lại có những nét riêng độc đáo, nổi trội.

Ở Hoài Ân, người Ba Na định cư ở các xã Bók Tới, Đak Mang và Ân Sơn với số lượng lên đến trên 2200 người. Tuy không nhiều so với địa bàn huyện Vĩnh Thạnh và Vân Canh, song các bản làng Ba Na, con người Ba Na ở đây có những sắc thái riêng trong bản sắc văn hoá dân tộc mình. Tục ăn mừng lúa mới, mà người Ba Na gọi là Samok Pano (Samok: lễ ăn mừng lúa mới; Pano = (của) người Ba Na), là một trong những minh chứng.

Năm 2000, Sở Văn hoá - Thông tin Bình Định đã phối hợp với chính quyền huyện Hoài Ân thực hiện dự án Điều tra sưu tầm văn hoá phi vật thể: Tục ăn mừng lúa mới của người Ba Na huyện Hoài Ân. Dự án đã được thực hiện với việc sưu tầm tư liệu, ghi hình chính thức tại làng Kon Trú, xã Bók Tới, huyện Hoài Ân.

Do sinh sống ở những địa bàn khác nhau, người Ba Na vốn có nhiều loại hình trống trọi, phổ biến là làm nương rẫy. Ngày nay, ruộng nước cũng đã được mở rộng. Việc làm lúa rẫy của người Ba Na được bắt đầu khi cây gạo (blang) ra hoa. Lúc này, đã có những cơn mưa đầu mùa, cây cối nhú mầm, báo hiệu tháng nghỉ ngơi đã qua, cũng là lúc chòm sao "mang cung" hay sao "lưỡi cày" (Sơ-ngờ-lông-gút-

dắc) xuất hiện. Đến tháng thứ 10, cây cối bắt đầu lui dần. Đó là lúc mùa màng thu hoạch xong, bước sang thời gian nông nhàn. Như vậy, đối với người Ba Na, một năm được chia làm hai thời kỳ: Thời kỳ sản xuất, gồm mười tháng (gọi là Khay pơ giang); thời kỳ nông nhàn, gồm hai tháng còn lại (gọi là Ning-Nong), là mùa diễn ra những lễ hội. Tục ăn mừng lúa mới là lễ diễn ra đầu tiên, trong mùa Ning-Nong, làng dự định tổ chức nhiều lễ hội như: Lễ cầu phúc, lễ bỏ mả, lễ đâm trâu... Ngày nay, người Ba Na ở Hoài Ân đã tính thời gian năm tháng như âm lịch của người Việt. Một tháng đối với họ được chia làm ba thời kỳ: Thời kỳ đầu tiên là trăng lên, thời kỳ giữa là trăng đứng và thời kỳ cuối là trăng tàn. Mọi hoạt động sản xuất hay sinh hoạt cộng đồng làng đều phải được tổ chức trong thời kỳ đầu và thời kỳ giữa của một tháng.

Tục ăn mừng lúa mới của người Ba Na có từ thời xa xưa là nét văn hoá đặc sắc gắn với sản xuất nông nghiệp lúa rẫy, là nhu cầu tâm linh, mong sao mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu. Ngày lễ là ngày dân làng cầu khẩn thần lúa (Yàng Xri), thần núi (Yàng Kông), thần nước (Yàng Dak) luôn phù hộ. Đây cũng là dịp giao lưu, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng làng. Những điệu xoang, âm vang cồng chiêng trong ngày lễ luôn thúc giục họ cùng vui say tận hưởng hương vị đầu mùa của những hạt cốm mới. Sách "Các dân tộc ít người ở Việt Nam, các tỉnh phía Nam" (Viện Dân tộc học-1984) có ghi: "Trong ngày lễ cốm mới có điệu múa các nàng tiên thay mặt cho nữ thần lúa ban ân lành cho những người dự cuộc".

Theo kết quả thu được từ đợt khảo sát điền dã năm 1999 của tổ công tác Sở Văn hoá-Thông tin

\* SỞ VH-TT BÌNH ĐỊNH

Bình Định, ở các địa phương thuộc các huyện Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, An Lão thì hầu hết các làng xã ở vùng thấp - vùng cây lúa rẫy không còn là độc tôn, vùng gặt gủi và thường xuyên giao lưu với xóm làng người Việt, đã không còn tổ chức tục ăn mừng lúa mới. Phong tục này chỉ còn diễn ra ở các bản làng vùng núi cao, vùng chuyên làm lúa rẫy. Làng Kon Trú, xã Bok-Tới, huyện Hoài Ân là một làng Ba Na thuộc vùng sâu, cứ đúng vào dịp tháng 9 âm lịch hàng năm là lễ ăn mừng lúa mới được tổ chức.

Nội dung và thời điểm tổ chức lễ được già làng quy định, lựa chọn, đồng thời thông báo cho dân làng biết để cùng nhau tham gia. Vào những ngày này, mọi gia đình trong làng đều tổ chức tế lễ mừng lúa mới tại cột cây nêu của gia đình, sau đó tham dự tế lễ tại nhà rông. Hành lễ tại nhà thì chủ gia đình làm chủ tế, tại nhà rông thì già làng làm chủ tế. Việc làm lễ tại các gia đình có thể tổ chức vào ngày hôm trước hoặc vào đúng cùng ngày hành lễ tại nhà rông, nhưng bao giờ cũng phải tổ chức trước thời điểm tiến hành tế lễ tại nhà rông. Chủ nhà phải dựng cây nêu (cây án) trình Yàng ở ngoài sân tại vị trí bên cạnh cửa chính bước lên nhà, để tiến hành lễ cúng trình báo thần linh, tổ tiên trước khi bước vào lễ chính thức tại cột nêu trong nhà. Đối với việc hành lễ tại nhà rông, mọi gia đình tự trang trí và đặt vật tế lễ tại cột nêu của các gia đình, nhưng không được lấn át cột nêu chính (nơi của già làng hành lễ).

Trong quá trình hành lễ, chủ gia đình (khi hành lễ ở nhà) hoặc ban tế lễ (khi hành lễ ở nhà rông) cúng khấn, cầu nguyện, miệng thì đọc bài tế bằng ngôn ngữ Ba Na, tay thì vung vãi những hạt cốm mới rang từ những hạt lúa đầu mùa. Nội dung tế lễ tại nhà thì cầu nguyện Yàng (thần), thần linh, tổ tiên đã phù hộ cho gia đình được mùa, lúa bắp sắp sửa được đưa về đầy kho, lũ làng cùng nhau mời các vị về dự Samok. Samok của làng thì già làng đại diện cả làng đọc bài khấn Yàng trời, Yàng đất, Yàng rừng, Yàng núi, Yàng sông, Yàng mưa, Yàng gió, Yàng lúa, và các Yàng đã phù hộ cho lũ làng được mùa, nay lũ làng mời về dự lễ Samok của làng. Nội dung cầu khấn rất mộc mạc:

- Hỡi các Yàng đã cho cái nắng cái mưa  
Cây lúa ăn cái mưa  
Cây lúa ăn cái nắng  
Lúa lớn lên có bông có hạt
- Hỡi các Yàng  
Yàng đã cấm con chim, con sóc  
Yàng đã cấm con heo rừng, con khỉ  
Không cho chúng phá cái lúa cái bắp

Để lũ làng  
Tuốt một bông lúa  
Lúa đầy một gùi  
Hái một cây bắp  
Bắp đã chặt cái chòi

- Oí Yàng Xri  
Yàng hãy cho lúa mọc mau nhiều hạt  
Cây bắp lắm quả lớn  
Nhiều như hạt kê  
Đồng như kiến gương... ơi Yàng!

Theo tư liệu ghi chép được từ các đợt khảo sát điền dã ở các bản làng Ba Na huyện Hoài Ân, diễn trình lễ có thể chia ra bốn giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn hành lễ tại gia đình, giai đoạn hành lễ tại nhà rông và giai đoạn kết thúc.

*Giai đoạn chuẩn bị:* Bước vào mùa thu hoạch, dân làng tự nguyện tuốt những bông lúa đầu mùa rồi đem giã thóc, rang cốm phục vụ cho mùa lễ hội. Già làng khi thấy lũ làng vào mùa thu hoạch, lúa bắp được chuyển về kho, liền chọn ngày tốt lành để tổ chức lễ mừng lúa mới của làng. Già làng cho phép lũ thanh niên lên rừng bắt con mang, con cheo, con sóc, con heo rừng... để góp phần cho ngày lễ thêm long trọng. Gần đến ngày hành lễ, đội săn phải trình làng về kết quả thu được, sau đó, già làng sẽ tuyên bố ngày chính thức tổ chức lễ mừng lúa mới của làng.

Trong những ngày chuẩn bị, già làng phân công dân làng, người thì lên rừng tìm cây để làm chày cối, người thì toả về các nơi tìm bắt kiến gương, người thì lo liệu trang trí. Đồng thời, các gia đình trong làng cũng tự lo liệu vật tế lễ của gia đình mình. Gia đình nào cũng muốn chuẩn bị tươm tất để nhà mình có cái cối, cái chày mới, có chèo rượu ngon, có nĩa cốm thật thơm.

*Giai đoạn hành lễ tại gia đình:* Từ sáng sớm, lúa đã được các chị sàng sảy, rang khô (đôi khi lúa mới vừa được tuốt từ trên rẫy mang về). Sau đó, các cô gái trẻ, cứ mỗi tốp ba người, đua nhau giã cốm. Gia đình nào không đủ số lượng các cô gái thì vẫn đổi công cho nhau, lần lượt giã cốm cho từng nhà. Tiếng cười nói của các cô gái xen lẫn với tiếng chày giã cốm, tiếng gà gáy báo hiệu ông mặt trời đã thức, báo hiệu một ngày vui "Samok" của từng nhà cứ lan rộng khắp cả làng, khắp cả núi rừng.

Bước vào thời điểm xế chiều, lễ Samok tại các gia đình được tiến hành. Người trong gia đình cùng khách mời, họ hàng gần xa, đều mặc trang phục truyền thống và trang nghiêm tham dự lễ.

Mọi vật tế lễ đã được sắp xếp hoàn tất trên chiếc



chiếu đặt trước cột cây nêu trong nhà. Chủ nhà bước ra cửa chính, cắm cây trình trời (án thờ) ở ngoài sân (bên cạnh cửa chính bước lên sân nhà), khấn trời, thần núi, thần sông, ông bà tổ tiên về đây chứng giám và cùng vui sau lễ Samok của gia đình. Vật tế lễ đặt tại cây trình trời, thông thường gồm có thịt khô và bát nước rượu cần được vớt ra từ ghè rượu.

Lễ thức trình cúng xong, chủ nhà tiến hành làm lễ trong nhà: Đốt đèn sáp ong, mở choé rượu, cắm cần, chiêm nước rồi ngước mắt nhìn về phía trước, hai tay đưa về phía trước với tư thế hai bàn tay song song, các ngón tay xoè ra, rồi đọc bài lễ cúng khấn, cầu nguyện.

Bài lễ được chủ nhà đọc ba lần là kết thúc lễ cúng. Tiếp đó, chủ nhà bốc cốm vung vãi khắp xung quanh, rồi mời rượu, cốm cho các thành viên trong gia đình cùng khách dự. Cần rượu được chuyển từ người này sang người khác, không được rời khỏi tay - phải có người sau cầm lấy cần, người trước mới được bỏ ra. Mọi người cùng thưởng thức rượu, cốm và thịt, múa hát, vui say vòng quanh cột nêu cho đến khi ông mặt trời chuẩn bị khuất núi - thời điểm chủ nhà cùng mọi người kéo nhau tới dự Samok của làng tại nhà rông.

*Giai đoạn hành lễ tại nhà rông:* Mặt trời đã ngủ, lũ làng đã có mặt đông đủ tại nhà rông, các choé rượu cùng lễ vật được cột thành hàng và đặt ngăn nắp, cổng chiêng nổi lên bài Kơ - prăk (một điệu dân ca của người Ba Na) nhanh, vui, sôi nổi. Các cô gái đi lấy nước về chiêm vào các choé rượu, các thiếu nữ chia nhau thành tốp ba người đưa nhau giã thóc theo nhịp điệu cổng chiêng, các mẹ, các chị thì sàng sảy, rang cốm... Khi mọi việc đã đi vào ổn định, già làng cho phép lũ làng đốt sáng các cây đèn sáp ong, lễ Samok của làng bắt đầu. Già làng đại diện lũ làng tiến hành lễ cúng.

Bài tế lễ được già làng khấn ba lần. Khấn xong, già làng bốc cốm ném về các hướng để các thần linh cùng thưởng thức với Yàng lúa, Yàng trời, Yàng núi, Yàng sông.

Tiếp theo là tạ ơn các thần công cụ sản xuất (dao, rựa, cuốc, liềm...) đã giúp lũ làng làm ra hạt lúa, củ khoai... bằng cách vãi và chà cốm lên các công cụ này - đang được đặt trên giàn cúng. Kế tiếp, già làng cúng khấn Yàng lửa đã giúp lũ làng đốt rẫy, sưởi ấm, rang cốm... bằng cách vãi cốm vào lửa rồi đọc bài khấn. Cuối cùng, già làng cầu Yàng hãy cho các kho lúa trong làng chất đầy lúa, đầy bắp và phù hộ mùa sau được bội thu.

Bài khấn cuối cùng của già làng vang lên:

Hỡi các Yàng, các thần linh  
Hãy về dự Samok cùng làng  
Hãy về uống rượu, thưởng thức hương cốm  
của làng.

Phù hộ cho cả lũ làng  
Tụi đám con trai, con gái  
Tất cả lũ già  
Khỏe mạnh đừng đau  
Hỡi các Yàng!

Lời khấn của già làng vừa dứt, cũng là lúc giai điệu cổng chiêng thể hiện bài Kơ-păk vang lên rộn rã, mọi người vui vẻ mời nhau thưởng thức cốm theo phong tục truyền thống của dân tộc Ba Na. Họ bốc cốm và trực tiếp bỏ vào miệng người được mời rồi vuốt tay cốm ngược lên mũi, mắt, trán, đầu... Đối với các cụ già thì lũ làng giã cốm thật nhỏ (thành bột), gọi là *lở*, để mời các cụ thưởng thức. Nếu *lở* được các cụ thưởng thức nhiều, lũ làng coi đó là điềm báo một mùa sau bội thu. Bởi vậy, lũ làng rất quan tâm đến việc cụ già thưởng thức *lở*. Các cụ già cũng sẵn sàng nhận lấy *lở* bỏ vào túi hoặc để mọi người bắt vào đầy người.

Người này bốc cốm bỏ vào miệng người kia, người kia lại bốc cốm bỏ vào miệng người nọ, tất cả cùng bốc cùng bỏ vào nhau, cốm trong miệng chưa kịp nhai thì người khác đã tiếp tục đưa cốm vào miệng, cốm vung vãi xuống sàn... Tiếng cười nói hoà lẫn tiếng cổng chiêng rộn rã, âm vang... Ai uống rượu cứ uống, ai xoang cứ xoang (xoang = một vũ điệu tập thể của người Ba Na), ai mời cốm cứ mời. Phần *lở* của các cụ già còn lại, lũ làng sẽ vung ra xung quanh, dính vào tóc của mọi người. *Lở* dính vào quần áo mới của các cô thiếu nữ, làm cho trang phục của các cô lấp lánh như những ánh sao đêm. Nếu *lở* lọt vào mắt khách dự lễ thì theo tục lệ, họ cho đó là điều hay. Cốm mời nhau mà rơi vãi xuống sàn nhà càng nhiều thì người già càng ưng cái bụng. Tóc tai, quần áo mọi người càng trắng xóa bột cốm (*lở*) thì vụ mùa sang năm Yàng sẽ càng thương, sẽ cho mọi người trong làng được nhiều lúa, nhiều bắp hơn.

Lễ mời cốm kết thúc, mọi người tập trung uống rượu. Càng uống, mọi người càng hào hứng trong nhịp điệu cổng chiêng, trống. Trai gái nắm tay nhau cùng xoang. Men rượu ngấm la đà, nhịp chiêng âm vang, vòng xoang cứ thế không dứt. Ai mệt thì nghỉ, ai tỉnh thì tiếp tục tận hưởng hương rượu nồng nàn, tiếp tục vòng xoang, tiếp tục ca hát. Cứ thế, cuộc vui diễn ra thâu đêm bên ánh lửa bập bùng.

*Giai đoạn kết thúc:* Sau đêm vui, một ngày mới lại bắt đầu. Ngay từ sáng sớm, thanh niên trong làng



tiếp tục tổ chức nấu cháo, ăn cháo, ăn cốm, uống rượu cần với thịt khô do các gia đình đem đến. Họ lại đánh cồng chiêng tại nhà rông, rồi tổ chức đoàn cồng chiêng, hoà vào lũ làng và các vị khách, đi đến các gia đình trong làng có điều kiện mời khách để tiếp tục vui say, tận hưởng những gì thiêng liêng, rộn rã trong dịp lễ Samok của làng.

Nhìn chung, tục ăn mừng lúa mới của người Ba Na ở Hoài Ân có nhiều điểm tương đồng với tục này của người Ba Na ở các địa phương khác. Tuy vậy, ở một số làng, cũng có những điểm riêng biệt so với cộng đồng người Ba Na ở Bình Định. Có những nơi, đồng bào sử dụng vật tế lễ phong phú hơn (có thêm nổi cơm lúa mới, có thêm trái cây như bầu bí trên rẫy, những gia đình có điều kiện còn có cả thịt heo nhà, heo rừng...). Có một vài làng Ba Na vẫn lưu giữ tập tục "đất thiêng" trên rẫy để làm lúa thiêng tổ chức lễ samok. Trong khi đó, vật tế lễ cơ bản của Samok người Ba Na Hoài Ân phải có: Kiến gương, con gà, cốm và đuôi con sóc. Kiến gương được dân làng đào bắt trước khi tổ chức lễ một hai ngày. Kiến được bắt về phải còn sống, để cho chúng đi vào nia cốm tạo thành thứ âm thanh rè rè. Một số kiến gương được dân làng rang chín để cùng ăn với cốm, tạo nên một vị thơm béo lạ. Con gà dùng để tế lễ phải là con gà mái so, có thể là gà rừng, song thông thường là gà nuôi chỉ mới đẻ trứng một lứa. Cốm là vật tế lễ cơ bản của Samok; bởi vậy, lễ Samok tức là lễ hội cốm mới (cốm được sản xuất từ những hạt lúa đầu mùa, tuốt bằng tay, phơi khô, giã thóc, sàng trấu rồi rang cốm trong nồi đất với ánh lửa ở độ nóng vừa phải). Đuôi con sóc là biểu tượng giá lúa (bông lúa), được lấy từ con sóc rồi đem phơi khô, treo ở giàn bếp để sử dụng lễ Samok của mùa Ning Nơng này.

Dân làng Kon Trú, cũng như nhân dân các bản làng T4, T5 của xã Bok Tới, làng 06, 010 của Dak Mang ở huyện Hoài Ân, có quan niệm rằng số ba (3) là điểm hay, luôn đem lại điều tốt lành cho dân làng. Để chuẩn bị lễ Samok, dân làng lên rừng tìm cây làm chày cối phải đi từng tốp ba người, đi bắt kiến gương cũng phải từng tốp ba người, thực hiện giã gạo làm cốm từng tốp ba người, các cô thiếu nữ lên rẫy tuốt

Nguyễn Văn Ngọc - Samok Panao, tục ăn mừng lúa mới ....

lúa làm cốm cũng thực hiện tốp ba người, việc cúng tế cũng được chủ tế khấn ba lần...

Tục ăn mừng lúa mới của người Ba Na là một hình thức lễ hội văn hoá gắn liền với phong tục tập quán của những cộng đồng người sản xuất nông nghiệp cổ truyền với phương pháp "phát đốt cốt trỉa" (chặt và đốt cây, rồi dùng gậy chọc lỗ để tra hạt) thường cho rằng kết quả gieo trồng phụ thuộc nhiều vào sự phù hộ của thần linh. Lễ hội ăn mừng lúa mới hàm chứa nhiều nét văn hoá bản địa, truyền thống lâu đời của người Ba Na. Tính cộng đồng cao là một nét trội trong lễ hội. Mọi người sẵn sàng quên hết mọi ưu phiền của đời thường, sẵn sàng xoá đi những xích mích thường ngày để cùng nhau giao lưu, khoe những trang phục đẹp, những điệu bộ hay trong biểu diễn múa hát. Ngày nay, đa phần người Ba Na ở Hoài Ân đã biết canh tác lúa nước, biết dẫn thủy nhập điền, biết ý nghĩa câu nói: "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống", biết áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Điều đó cũng có nghĩa là các bản làng Ba Na đã có cuộc sống định canh định cư, thực hiện nếp sống mới, họ đã chuyển những nét văn hoá cổ truyền hấp dẫn thể hiện ở lễ Samok về với dịp lễ mừng năm mới của làng. Chúng tôi thấy, điều này là hợp lý. Mong sao những nét văn hoá đặc sắc được thể hiện ở lễ Samok luôn luôn được gìn giữ và phát huy trong đời sống văn hoá của cộng đồng người Ba Na Hoài Ân nói riêng, của người Ba Na hiện nay nói chung.

N.V.N

#### **Tài liệu tham khảo:**

- 1) Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* Nxb Văn hoá dân tộc, H.1984
- 2) *Đại Nam nhất thống chí*, Văn hoá Tùng thư xuất bản, 1964, quyển 9, tỉnh Bình Định.
- 3) Đặng Nghiênn Vạn và tập thể, *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1981.
- 4) Văn hoá Bình Định, số 16 năm 2000: "Yàng Danh - Samok", Sở VH TT tỉnh Bình Định xuất bản.
- 5) Bùi Việt Thanh, Nguyễn Văn Ngọc. *Dự án bảo tồn văn hóa phi vật thể Tục ăn mừng lúa mới của người Ba Na huyện Hoài Ân tỉnh Bình Định, năm 2000* - Báo cáo khoa học, Sở VH TT tỉnh Bình Định thực hiện.

**SUMMARY:** To celebrate the new rice is a festival of the ethnic minorities in Tay Nguyen. The new rice celebration customs of the Bana minority in Kon Tru village, Bok Toi commune, Hoài An district, Binh Dinh province, being described in detail in this magazine, proves to be a traditional festival of agricultural farmers in Tay Nguyen.

(NGUYỄN VĂN NGỌC)



# Bảo tàng với việc khai thác và phát huy di sản chữ Nôm

NGUYỄN KIM DUNG\*

**N**gôn ngữ và chữ viết là một trong những sáng tạo vĩ đại nhất của trí tuệ loài người. Ngôn ngữ và chữ viết chính là "cái vỏ" của văn hoá, là công cụ giao tiếp hết sức sinh động và cần thiết, là phương tiện chuyển tải hệ thống các giá trị và những biểu đạt văn hoá, phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan của con người. Bởi vậy, nó là một trong những yếu tố quyết định bản sắc của một nhóm hay một tộc người và là một phần vô cùng quan trọng làm phong phú, đa dạng kho tàng di sản văn hoá của nhân loại.

Theo con số thống kê mới đây trên trang web của UNESCO, tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc, ngày nay trên thế giới có khoảng 6.000 ngôn ngữ, trong đó, 5.760 ngôn ngữ (tức 96%) chỉ được sử dụng trong 4% dân số thế giới. Và đương nhiên là những ngôn ngữ này không thể tìm thấy trên mạng internet.

Điều đáng lo ngại là, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hiện đại hoá về văn hoá ở khắp nơi trên thế giới, nhiều ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số đang ngày càng bị mai một, thậm chí là đang đứng trước nguy cơ bị mất hẳn. Cũng theo thông tin từ trang web của UNESCO, trung bình cứ hai tuần lại có một ngôn ngữ biến mất khỏi thế giới. Chúng ta nghĩ gì trước con số báo động mà ít ai có thể ngờ tới này?

Bên cạnh nhiều hoạt động nhằm đảm bảo cho sự đa dạng văn hoá và bảo vệ các ngôn ngữ của các dân tộc tránh khỏi những nguy cơ mai một, UNESCO đã công bố một loạt văn bản và hoạt động như: Tuyên bố toàn cầu của UNESCO về đa dạng văn hoá (năm 2001), Công ước Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể (năm 2003) và khuyến nghị các kế hoạch hành động. Nhân ngày 19/2/2004, ngày Quốc tế Bảo vệ tiếng mẹ đẻ (International Day for Mother Tongues), ngài Tổng Giám đốc UNESCO

đã gửi thông điệp kêu gọi tất cả mọi người cùng quan tâm tới ngày này (thu hút cả những học sinh ở lứa tuổi sớm nhất trong hệ thống giáo dục học đường). Mới đây, ngày 14/6/2004, một đại hội về ngôn ngữ khu vực Tây Phi đã được tổ chức tại Trường Đại học Ibadan, Nigeria với chủ đề: "Toàn cầu hoá và tương lai của các ngôn ngữ khu vực Tây Phi".

Ở Việt Nam cũng có một thứ chữ cổ mà ngày nay nhiều người không biết đến, đó là chữ Nôm. Theo Từ điển Bách khoa toàn thư, "Chữ Nôm (ngôn ngữ) là chữ viết cổ ghi tiếng Việt, thuộc loại hình chữ vuông, được tạo ra trên nguyên tắc và trên cơ sở của chữ Hán với cách đọc Hán - Việt. Ngôn ngữ này có thể hình thành vào thế kỷ 9, 10 và hoàn chỉnh dần vào các thế kỷ sau. Nó được dùng trong sáng tác văn học từ thế kỷ 13 - 15. Và, đặc biệt ở thế kỷ 18 - 19, đã xuất hiện ngày càng nhiều tác phẩm tiêu biểu viết bằng chữ Nôm (ví dụ Truyện Kiều). Đến cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 khi chữ quốc ngữ được dùng phổ biến thì chữ Nôm không còn được sử dụng nữa."

Như vậy, chữ Nôm là một sản phẩm sáng tạo của trí tuệ người Việt trong hoàn cảnh lịch sử cuối thời Bắc thuộc, đầu thời Tự chủ. Bản thân sự ra đời của nó cũng đã phản ánh một ý chí tự lực tự cường dân tộc. Được hình thành và tồn tại qua hàng ngàn năm, chữ Nôm không chỉ đóng vai trò một công cụ giao tiếp hết sức sinh động và quan trọng của người Việt, nhất là trong dân gian. Thuở thịnh hành, nó là một phương tiện chuyển tải biết bao giá trị và những biểu đạt văn hoá, phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan của cha ông ta trong nhiều thế kỷ. Các văn bản bằng chữ Nôm thuần túy và vô văn văn bản chữ Hán - Nôm dưới nhiều thể loại như văn bản trên giấy, gỗ, đồng, các văn bia bằng đá hay minh văn trên đồ gốm,... hiện còn lưu giữ được không chỉ ở Việt Nam (tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, Thư viện

Quốc gia, Thư viện Khoa học Xã hội và Nhân văn, thư viện các bảo tàng trung ương và địa phương, các di tích, đình, chùa và cả nhà tư nhân ...) mà còn ở nhiều nơi khác trên thế giới (Ý, Anh, Pháp, Đức, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ,...).

Kho tàng di sản chữ Nôm vô cùng quý giá. Do điều kiện khí hậu khắc nghiệt và chiến tranh liên miên, nhiều công trình sáng tạo liên quan tới tôn giáo, nghệ thuật, đồ dân dụng của dân tộc ta trong những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ hai đã bị phá hủy hầu hết. Số di vật và di tích ít ỏi may mắn sót lại, trong đó còn chứa đựng nhiều tầng, nhiều lớp văn hoá (do quá trình tu bổ hoặc xây dựng lại), nhờ vào những văn bia, văn bản chữ Nôm và chữ Hán - Nôm mà các nhà nghiên cứu xác định được tuổi và cả những thông tin về lịch sử hình thành hay kỹ thuật xây dựng, chế tác, tác giả hay hiệp thợ, quy mô ban đầu, niên đại khởi dựng và số lần tu sửa lại, v.v... Các văn bản Hán - Nôm còn là những minh chứng khoa học giúp điều chỉnh lại nhận thức của những người làm công tác nghiên cứu liên quan nói chung, những người làm công tác bảo tồn, bảo tàng nói riêng, làm cho những nhận thức về truyền thống, về quan niệm, tư tưởng trong lịch sử trở nên đúng đắn hơn, giúp xác định lại niên đại lịch sử một cách chính xác hơn. Chẳng hạn, ban đầu, khi xem xét về tượng Phật giáo thời Lê sơ trở về trước, trên cơ sở các di vật và bia ký, các nhà nghiên cứu đã cho rằng tượng Phật xuất hiện từ thời Lý, nhưng chưa xác định được một cách rõ ràng có những loại tượng gì. Có lẽ thời đó, chỉ có loại tượng Thích Ca Mâu Ni, loại tượng thể hiện xu thế đi lên của xã hội được làm nhiều hơn, trong khi đó, Phật A Di Đà vốn gắn với quá khứ nên chưa mấy được quan tâm. Sau đó, nhờ vào văn bia chữ Hán - Nôm, người ta biết được một cách cụ thể rằng, vào năm 1099 nhà sư Trì Bát đã muốn làm một pho tượng A Di Đà nhưng chưa làm được. Văn bia chữ Hán - Nôm đã giúp các nhà nghiên cứu khẳng định lại từ thời nhà Lý đã xuất hiện nhiều loại hình nhân dạng Phật giáo, không chỉ có các loại tượng Phật mà còn có cả phù điêu Bồ tát nữa.

Trong lĩnh vực kiến trúc, các nhà nghiên cứu chưa tìm được sự hiện diện của các ngôi nhà tả vu và hữu vu có niên đại trước thời Nguyễn. Song, nhờ có văn bia, (trước khi khai quật khảo cổ học tại khu Lam Kinh), người ta biết được, từ trước thế kỷ 19 đã có sự hiện hữu của kết cấu kiến trúc này.

Một ví dụ khác, từ năm 1983, có tác giả đã nêu ra một giả định về niên đại của đình làng Việt Nam

có manh nha từ thời Lê Sơ và định hình vào thời Mạc. Mãi tới năm 2002, nhờ vào các văn bia Hán - Nôm mà nhận định trên gần như đã được khẳng định.

Mấy ví dụ trên cho thấy ý nghĩa của di sản chữ Nôm nói riêng, chữ Hán - Nôm nói chung. Việc phát hiện, nghiên cứu các văn bản chữ Hán - Nôm và công tác khảo sát thực tế, sưu tầm, gìn giữ di sản chữ Hán - Nôm có mối quan hệ hỗ trợ tương tác. Do đó, vấn đề đặt ra ở đây là, các thiết chế văn hoá như bảo tàng, di tích, thư viện ... là những nơi đã, đang và có điều kiện sưu tầm, gìn giữ và phát huy di sản chữ Nôm cần phải ứng xử ra sao?

Thực tế, chưa từng có ai hay bất cứ một đơn vị nào nghĩ đến chuyện thử thống kê, đánh giá và khai thác một cách toàn diện để phát huy di sản văn hoá phi vật thể độc đáo này. Có thể nhiều người đã biết rằng, các văn bản, tài liệu về chữ Hán - Nôm đang được lưu giữ nhiều ở Viện Hán - Nôm. Song, hầu như có rất ít người biết được, ở Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, một cơ sở tưởng như chẳng có gì liên quan đến chữ Hán - Nôm, hiện cũng đang trưng bày hàng chục tác phẩm có chữ Nôm (thuần túy chỉ có chữ Nôm) và rất nhiều tác phẩm có chữ Hán - Nôm (tập trung nhiều ở tranh dân gian và đồ gốm).

Qua công trình nghiên cứu "Cẩm nang đồ gốm Việt Nam có minh văn thế kỷ XV - XIX" (2002) của tiến sĩ Nguyễn Đình Chiến (công tác tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), ngoài những thông tin về kiểu dáng, trang trí, chất men ... mà tác giả đã nghiên cứu, phân tích, tổng hợp được, những tài liệu minh văn Hán - Nôm trên đồ gốm được giới thiệu ở đây còn cung cấp nhiều thông tin quý về xuất xứ, nghệ nhân và niên đại tuyệt đối đáng tin cậy. Bằng phương pháp so sánh, những hiện vật có minh văn này trở thành căn cứ khoa học để xác định niên đại cho các đồ gốm Việt Nam cùng phong cách mà trước đây chưa khẳng định được.

Bộ sưu tập "Nghệ thuật gốm cổ Việt Nam" (có niên đại từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 20) của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam hiện nay đã được hình thành từ cơ sở ban đầu là một phần của bộ sưu tập gốm do người Pháp sưu tầm được từ những năm đầu thế kỷ XX đưa vào Bảo tàng L. Finot (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ngày nay). Dần dần, bộ sưu tập này được nhiều thế hệ cán bộ của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam bổ sung thêm và trở thành một trong những bộ sưu tập gốm quý hiếm nhất nhì trong cả nước. Tuy nhiên, những giá trị đặc biệt của đồ gốm cổ có minh văn ở đây chỉ mới được phát lộ từ vài năm qua, sau



khi những chữ Nôm và Hán - Nôm ghi trên đồ gốm được nhà nghiên cứu Hán-Nôm TS.Trần Bá Chí là người thông thạo Hán - Nôm được mời giúp Bảo tàng Mỹ thuật dịch ra chữ quốc ngữ. Những bí ẩn về ý nghĩa nội dung gắn với hiện vật được hé mở đã làm thức dậy những giá trị đích thực của hiện vật bảo tàng. Chiếc diếu có minh văn sắp được giới thiệu dưới đây là một trong rất nhiều minh chứng cụ thể có thể đưa ra làm ví dụ.

Chiếc diếu bát bằng đất nung (ký hiệu 2-G3-2; gốm Thổ Hà, tỉnh Bắc Ninh) có hình con ốc nhồi đặt trên một chiếc lá sen này có một vẻ đẹp tạo hình thật giản dị, mộc mạc. Trên lưng ốc có khắc bốn dòng chữ như chữ Hán. Trước đây, hiện vật có vẻ tầm thường này vẫn thường bị bỏ qua vì chưa phải là một điểm sáng (highlight) trong chương trình giới thiệu cho khách tham quan. Nguyên do là chẳng ai trong số các hướng dẫn viên bảo tàng biết chữ Hán - Nôm để mà hiểu những chữ kia nói gì, ý nghĩa của nó ra sao. Sau khi được dịch ra mới rõ đây chính là bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Nôm "Vịnh ốc lồi" của bà chúa thơ Nôm - nữ thi sĩ nổi tiếng Hồ Xuân Hương:

Cha mẹ sinh ra phận ốc lồi,  
Đêm ngày lăn lóc đám cỏ hôi.  
Quân tử có yêu thời bóc yếm,  
Xin đừng ngó ngoáy lỗ tròn tôi.

Nội dung của bài thơ làm ta nhớ ngay đến bài "Vịnh quả mít" của bà. Theo TS.Trần Bá Chí, điểm đáng chú ý ở đây là: Chữ "thì" là chữ Nôm thứ 5 trong câu thứ 3 của bài thơ đã được viết chệch đi thành "thời" cho thấy ở đây đã có một sự kiêng kỵ tên húy của vua Tự Đức lúc lên ngôi là "Nguyễn Phúc Thì" (Đế hiệu là "Hong Nhậm", ở ngôi từ tháng 10 năm Đinh Mùi, 1847 đến 26/6/1883 thì mất). Từ đó có thể suy ra, hiện vật này chỉ có thể ra đời sau năm 1847. Biết được nội dung bài thơ, giờ đây chúng ta hiểu tại sao chiếc diếu bát này lại được nặn hình con ốc nhồi đặt trên một chiếc lá sen. Rõ ràng, tác giả của nó đã thực sự đồng cảm với tâm sự của nữ sĩ Hồ Xuân Hương, đề cao phẩm giá của người phụ nữ, gián tiếp phê phán kẻ bạc nghĩa bội tình, vô trách nhiệm trong cuộc sống. Tác phẩm này đã đạt được cả giá trị nghệ thuật lẫn giá trị biểu đạt nội dung, phản ánh một hiện thực xã hội đương thời. Hơn nữa, để tạo nên một sản phẩm gốm cần có năm thành phần sau:

1. Đất (Thổ) là vật liệu không thể không có;
2. Kim loại (Kim) là phần bịt trên miệng diếu và cũng có trong xương đất để nặn gốm;
3. Nước (Thủy) cần cho việc nhào nặn đất làm

gốm (và cả khi hút thuốc cũng cần phải có nước trong bát diếu);

4. Gỗ hay củi (Mộc) dùng để nung chín đất thành gốm. Ngoài ra, ống diếu cũng thường được làm bằng gỗ hoặc trúc;

5. Lửa (Hoả) mà không có thì đất không thể thành gốm được.

Như vậy, một sản phẩm gốm đã hội tụ đầy đủ cả năm yếu tố cơ bản cấu thành "trời đất": Kim, mộc, thủy, hoả, thổ trong quan niệm "âm - dương ngũ hành".

Một cán bộ thuyết minh của bảo tàng ngày nay cần phải đạt tới một trình độ nhất định: Không chỉ có kiến thức chung, đủ rộng, đủ bao quát về các bộ sưu tập của bảo tàng mà còn phải có kiến thức đủ sâu về những hiện vật cơ bản, như vậy mới có thể đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng phục vụ của bảo tàng. Việc xưa nay chúng ta chưa quan tâm đầy đủ để khai thác hết được những giá trị nội dung của chữ Hán - Nôm trên các hiện vật của bảo tàng và di tích là một hạn chế đáng tiếc. Còn rất nhiều hiện vật cổ có minh văn Hán - Nôm đang được lưu giữ tại các bảo tàng khắp nơi trên thế giới cùng hàng ngàn cuốn thần tích, tục lệ, địa bạ, cổ chỉ ... và biết bao nhiêu bia đá ở khắp các địa phương trong cả nước là những nguồn tài liệu vô cùng quý giá, không chỉ giúp ta xác định được niên đại chính xác, mà còn chuyển tải suy nghĩ, tình cảm của người xưa, phản ánh hiện thực xã hội của những giai đoạn lịch sử cụ thể.

Vậy mà, trên thực tế, hiện nay còn quá ít cơ quan giáo dục hay cơ quan văn hoá thực sự quan tâm đến vấn đề này một cách đầy đủ. Kết quả là hầu hết thế hệ trẻ Việt Nam không hề biết xưa kia cha ông mình đã sáng tạo ra chữ Nôm, một di sản đã từng góp phần làm cho văn hoá Việt Nam có một bản sắc riêng rất đáng tự hào. Họ không được phổ biến kiến thức, không có điều kiện để học và thực sự thì cũng không mấy bạn trẻ muốn học vì họ cho rằng nó vừa khó lại không mấy áp dụng được trong thực tế cuộc sống hiện đại. Trong một bài viết đăng trên tạp chí Hán - Nôm số 4(59), năm 2003, Nhà giáo Nhân dân, GS. Nguyễn Cảnh Toàn đã phân tích rằng: "Cha ông ta, qua hai nghìn năm lịch sử dùng tiếng Hán đã Việt hoá tiếng Hán đến tận xương tủy, nhất là trong cách đọc, đạt được âm hưởng Việt Nam trăm phần trăm". Trong khi đó, "những người Việt Nam dưới tuổi 60 tuyệt đại bộ phận đều mù chữ Nho vì đã lâu lắm rồi, trường phổ thông không còn dạy chữ Nho cho học sinh nữa.



Điều đó để lại một khoảng trống đáng sợ". Muốn thạo chữ Nôm thì phải biết cả chữ Hán. Theo đánh giá của Hội bảo tồn Di sản chữ Nôm (được thành lập năm 1999 tại tiểu bang Florida, Mỹ), hiện trên thế giới chỉ còn khoảng 100 người đọc và viết thạo chữ Nôm, trong khi trên 90% thư tịch Nôm chưa từng được dịch sang chữ quốc ngữ. Cùng với nhiều ngôn ngữ, chữ viết khác trên thế giới như đã nói đến ở phần trên, chữ Nôm của Việt Nam đã nằm trong tình trạng báo động chung về nguy cơ mai một nhanh chóng.

Thiết tha với di sản văn hoá dân tộc, tháng 11 năm 2004 tới đây, Viện Nghiên cứu Hán - Nôm (Việt Nam) cùng với Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm (Hoa Kỳ) sẽ tổ chức "Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm tại Việt Nam" nhằm tập hợp các nhà Nôm học, các chuyên gia ngôn ngữ và tin học của Việt Nam, Bỉ, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ... để thảo luận về những khám phá trong lĩnh vực nghiên cứu về chữ Nôm mấy chục năm qua. Tại Hội nghị này, các thư viện, bảo tàng, kho lưu trữ... trên thế giới sẽ có dịp trao đổi thông tin về vốn tài sản có văn bản chữ Nôm của mỗi đơn vị, những khám phá trong lĩnh vực nghiên cứu chữ Nôm; trình bày những khó khăn vướng mắc hay trao đổi những kinh nghiệm, những biện pháp bảo quản, sử dụng và phổ biến các văn bản chữ Nôm của mình. Hội nghị cũng sẽ khuyến khích các kho tàng lưu trữ các tư liệu chữ Nôm ở các nước hợp tác với Việt Nam bảo vệ di sản chữ Nôm. Một số dự án khác nhằm phục hồi và phát huy di sản chữ Nôm như dịch sang tiếng Anh và phổ biến tập thơ Nôm của nữ sĩ Hồ Xuân Hương "The spring Essence - The Poetry of Ho Xuan Huong", xây dựng phần mềm thư mục chữ Nôm, từ điển điện tử chữ Nôm, tài trợ các chương trình học bổng cho sinh viên học chữ Nôm, v.v ... cũng đã và đang được Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm tích cực triển khai. Những hoạt động này sẽ góp phần nâng cao nhận thức của mọi người về giá trị và sự cần thiết phải bảo tồn và phát huy di sản chữ Nôm. Đây là những hoạt động rất đáng hoan nghênh.

Trở lại với sứ mệnh của ngành Văn hóa, Luật Di sản văn hóa đã quy định rõ tại chương II, điều 7: Nhà nước bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thông qua các biện pháp như tổ chức sưu tầm, thống kê, phân loại thường xuyên và định kỳ..., tăng cường việc truyền dạy, phổ biến, xuất bản, đầu tư và hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; ngăn chặn nguy cơ mai một, thất truyền... Vì vậy, các bảo tàng và di tích, ngoài việc bảo quản tốt các hiện vật còn cần phải biết khai thác tốt ý nghĩa nội dung của các hiện vật thông qua các văn bản Hán - Nôm, làm khơi dậy giá trị đích thực của hiện vật để hấp dẫn, cuốn hút người xem, từ đó phát huy giá trị di sản này. Hơn nữa, muốn cho di sản này trường tồn, cần phải quan tâm phổ biến rộng rãi, truyền dạy và khuyến khích thế hệ trẻ học tập. Trong chiến lược phát triển của mình, các bảo tàng và di tích cũng cần quan tâm thêm đến tiêu chí về hiểu biết chữ Hán - Nôm khi tuyển dụng và đào tạo cán bộ chuyên môn nghiên cứu sưu tầm và cán bộ thuyết minh bảo tàng. Các bảo tàng, di tích, thư viện chính là những thiết chế văn hoá có điều kiện tham gia làm tốt việc gìn giữ, bảo tồn và phát huy di sản chữ Nôm. Nếu như trước mắt, việc đào tạo, bồi dưỡng thêm kiến thức về chữ Hán - Nôm cho các cán bộ nghiên cứu, sưu tầm và cán bộ thuyết minh của bảo tàng và di tích chưa thể một sớm một chiều thực hiện được ngay, thì ít ra, cũng nên tiến hành thống kê, đánh giá, xác định những giá trị của di sản chữ Nôm ở cơ sở mình đang có để khai thác, phát huy. Có thể ví, những giá trị của di sản văn hoá này, nếu cứ để ngủ quên trong các kho của bảo tàng và di tích ở khắp nơi thì cũng giống như những viên ngọc ru - bi, kết tinh hàng triệu năm của trời đất, không được khai thác và qua bàn tay con người chế tác, làm cho hoàn thiện, long lanh thêm thì chúng cũng sẽ mãi mãi chỉ là những vật vô tri vô giác nằm sâu trong lòng đất một cách vô dụng mà thôi.

N.K.D

**SUMMARY:** The Nom characters is the achievement of Vietnamese who creatively adopted the Han (old Chinese) characters of the Chinese. The remained documents in Nom and Han lays in research institutes, museums, communal houses, pagodas at home and abroad. The Nom characters is endangered, being lost forever. Museum is cultural institution which has the opportunity to actively participate in the preservation, utilization, and display of Nom characters heritage. This is a message that the author would like to send to the readers.

(NGUYỄN KIM DUNG)



## PHỔ BIẾN KIẾN THỨC

# Kiến trúc truyền thống

(tiếp theo kỳ trước)

**T**rong số trước của tạp chí, chúng tôi đã tập trung vào giới thiệu về một số loại hình kiến trúc nhà sàn, nhà trình tường, nhà mái dốc dưới góc độ tiền đề. Trong số này, chúng tôi xin giới thiệu sơ lược về diễn biến của một số kiến trúc truyền thống thời Lý và thời Trần.

### Thời Lý:

Dấu vết các kiến trúc nhà cửa của thế kỷ 10 và đầu thế kỷ 11 rất hiếm hoi, hay nói cách khác, hiện chưa tìm thấy. Bởi vậy chúng ta thiếu căn cứ để bàn một cách cụ thể về các di tích kiến trúc của giai đoạn này. Từ những năm đầu của thế kỷ 10, người Việt đã đánh đuổi quân xâm lược phương Bắc ra khỏi địa giới của mình, nhưng việc tổ chức một chính quyền, một xã hội thì người Việt chưa hề có kinh nghiệm. Chỉ khi nhà Lý được thành lập, sức mạnh và ý thức khẳng định về một dân tộc độc lập đã mạnh hơn, thì một chính quyền trung ương tập quyền mới trở nên vững chắc. Chắc chính quyền này lấy đạo Phật làm hệ tư tưởng chính thống, nhằm dựa vào đó để củng cố lại những ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và như để quay về với cội nguồn Đông Nam Á.

Trên tinh thần đó kiến trúc thời Lý nổi lên là các ngôi chùa. Hiểu biết về kiến trúc Phật giáo thời Lý, chủ yếu là qua thư tịch, phế tích và qua khảo sát điền dã, từ đó có thể xác nhận 3 loại chùa chính của thời này là: *Đại danh lam* (kiêm hành cung của vua, hay do hoàng hậu hoặc các quan lớn trong triều xây), *Trung* và *Tiểu danh lam* (do các đại sư và quan lại xây dựng nên). Ba dạng kiến trúc trên còn thấy được ít nhiều dấu vết, còn chùa làng chỉ có thể suy đoán dưới góc độ dân tộc học nghệ thuật vì dấu tích quá mờ nhạt.

Về *Đại danh lam* loại một (của vua) có thể kể tới chùa Phật Tích (Thuận Thành-Bắc Ninh), Dạm (Quế Võ-Bắc Ninh), Tường Long (Kiến An-Hải Phòng), Long Đọi (Hà Nam), Chương Sơn (Ý Yên-Nam Định). Về cấu trúc mặt bằng, những kiến trúc này thường ít nhiều được người ta quan tâm đến thế đất. Trước hết tất cả hành cung đó đều là những ngôi chùa được đặt ở lưng chừng đồi lớn hoặc đỉnh đồi nhỏ. Các đồi này phải ở gần sông, chung quanh phải có các đồi khác chầu về hoặc tự nó phải có *thế tỷ, thế dựa*, tạo nên "chỗ ngồi" của các bậc đế vương. Từ con sông giao thông liên quan, người ta đào một con ngòi chạy thẳng vào quả đồi có chùa, gọi là ngòi Con Tên. Nối tiếp với ngòi là một con đường lớn chạy từ bến nước lên chùa-đó là đường kiểu vua đi.

Chắc chắn các *Đại danh lam* được xây dựng với quy mô bề thế, có cổng (tam quan?), có các cung điện lớp trên, lớp dưới, chung quanh có nhà tầng, thư tàng với nhiều lầu gác. Nhưng trung tâm của quần thể kiến trúc ấy bao giờ cũng là điện thờ Phật. Đó là một kiến trúc trọng tâm, có khả năng là lớn nhất, cao nhất, tập trung tinh hoa nghệ thuật nhiều nhất. Chính do sự tập trung đó mà hiện nay dấu vết của các *Đại danh lam* chỉ còn lại chủ yếu ở điện thờ Phật này. Qua các cuộc khảo sát cho thấy các *Đại danh lam* thời Lý là kiến trúc có mặt bằng thường lớn nhất trong các di tích kiến trúc chùa Việt.

Nói đến kiến trúc Phật giáo thời Lý, là phải nói đến tháp, những ngôi tháp thời Lý như chưa là tháp mộ, mà lòng tháp khá rộng, bên trong đặt một pho tượng Phật, do vậy nó mang tư cách là một Phật điện, là trung tâm của *Đại danh lam*. Tuy nhiên cũng có hai dạng tháp và

Phật điện. Loại thứ nhất được xây dựng theo quy định của nhà Phật về số tầng (số tầng tháp bao giờ cũng lẻ), như tháp Long Đọi, theo bia ghi là 13 tầng, thờ cổ Phật (đức Như Lai Đa Bảo), tháp 11 tầng để thờ các Đức Phật sau thời Thích Ca... Nói chung các tháp dạng này khá lớn, tương đối cao so với đương thời, bốn cạnh chạm Kim cương đứng trấn. Tầng đế và tầng một làm bằng đá và là nơi tập trung các mảng trang trí với các đề tài liên quan tới nhà Phật. Các tầng trên bằng gạch, cũng có các trang trí bằng đất nung.

Dạng tháp thứ hai như tháp Chương Sơn. Có lẽ tháp này được xây dựng theo dạng một tòa nhà bằng đá (có cả gạch xây) tương tự như các điện thờ của người Chăm - một cộng đồng có cùng gốc Ma-lai-ô với người Việt. Nếu như vậy, tháp tuy có mặt bằng bề thế nhưng không cao mà đầm ấm, hợp với tâm lý người Việt hơn mà cũng hợp với phong cách dàn trải theo bề rộng truyền thống nông nghiệp.

Bằng vào các tư liệu hiện biết, có thể nói Phật điện thời Lý ít nhất có hai dạng: Là một ngôi tháp hoặc một tòa nhà. Phật điện là tháp thường hay gắn với vua và nhà của hoàng hậu hay triều đình xây dựng. Phật điện bấy giờ thường rất vắng vẻ, chỉ có một pho tượng duy nhất, chưa thấy tượng tròn của một vị Bồ Tát nào được nhắc đến. Mặc dù ngay từ đầu công nguyên, người Việt đã theo Đại Thừa (Mahayana) nhưng qua điện thờ thời Lý, ta thấy một cách thờ gắn gũi với cách thờ của phái Tiểu Thừa (Hinayana).

Thời Lý còn có một ngôi chùa đặc biệt, gắn với vua đó là chùa Một Cột. Mặc dù ngôi chùa dạng này có niên đại khá sớm ở đất Việt, nhưng kiểu thức đó không phải chỉ của riêng người Việt. Bóng dáng của chùa Một Cột còn gặp ở những cây hương đá thế kỷ 17-18 và đến nay cũng thấy kiểu thức này ở mô hình của người Khmer (Sóc Trăng, đồng bằng Nam Bộ).

Xét về kiến trúc, chùa Một Cột là một am thờ nhỏ dựng trên một cột đá duy nhất. Trong am đặt tượng Phật. Ngôi chùa cổ đó của thời Lý hiện không còn, các thời sau đã sửa lại hầu như toàn bộ, nhưng điều cần lưu tâm là cây cột được làm bằng đá. Nhiều cư dân vùng Đông Nam Á có tục thờ đá. Người Mường ở Việt Nam cũng thường chôn đá quanh mộ người chết. Các thầy mo ở hầu hết các tộc người đều tích

trữ những viên đá nhỏ "kỳ lạ" trong túi thiêng. Rồi những mảnh đá "Hộ Tâm" ở lưng tượng Phật, đá ông tà trong các miếu nhỏ ven rừng của một số cư dân Đông Nam Á. Tất cả những hòn đá, cột đá đều có một ý nghĩa linh thiêng, gắn với thứ linh hồn "bàng bạc", "trôi nổi" đâu đó, chúng được coi là vật chuyên chở sinh lực vũ trụ theo quan niệm của các cư dân nông nghiệp.

Chùa Một Cột nằm trên một bông sen nghìn cánh, đặt trên một cột đá lớn mọc từ hồ nước. Đức Phật từ bi vì đời mà nhập thế cứu khổ, cứu nạn lại ngồi trên tòa sen nghìn cánh đó như biểu hiện một thế lực vô bờ bến. Tất cả siêu lực vũ trụ ấy được chuyển chở qua cột đá, truyền xuống cho đất và nước, khiến cây cối phát triển, mùa màng tốt tươi, con người no đủ.

Hiểu như vậy ta càng thấy sự dung hội giữa đạo Phật và tín ngưỡng dân gian ở chùa Một Cột đã nhuần nhuyễn đến thành nghệ thuật.

Đại danh lam loại hai cũng được nhắc đến nhiều nhưng hiện nay mới thấy có hai di tích: Hương Lăng (Văn Lâm - Hưng Yên) và Bà Tấm (Gia Lâm - Hà Nội), cả hai đều do Ý Lan phu nhân cho dựng. Loại chùa này không ở trên đồi mà chỉ đắp nền cho cao hơn mặt ruộng. Qua dấu vết còn lại ta thấy chùa có một quy mô khá to lớn, chiếm mặt bằng gần tới 1 héc-ta. Mở đầu cho khu di tích là một hệ thống cửa (có 3 lối vào), rồi bậc tam cấp dẫn lên một nền phẳng. Tại thời điểm khởi dựng, ở cấp nền này chắc cũng phải có một hoặc vài kiến trúc nào đó. Từ cấp nền này lên đến cấp nền thứ hai cũng có ba lối lên. Có thể đây là khu tiền đường hoặc chỗ hội họp, đôi khi có dựng những nghi vật (cột đá, bia...). Cấp nền thứ ba là ngôi chùa chính, bao gồm nhà tầng, nhà "Hội đồng", thư tàng và Phật điện. Sử sách không nói đến tháp ở dạng kiến trúc này. Và, hiện nay qua nhiều cuộc khảo sát đã thấy dấu vết của việc xây dựng bằng gạch.

Có lẽ Phật điện bấy giờ là một am thờ vừa phải, bên trong đặt một pho tượng chính. Nhiều người cho rằng đó là một tòa nhà dựng trên một nền cao, vuông, bó vỉa bằng gạch hoặc đá, kiến trúc bên trên bằng gỗ mít, mái ngói, bộ khung thường kết cấu một gian hai chái với bốn cột cái và 12 cột quân. Nhiều dữ kiện cho biết quanh điện không có tường bao. Mỗi lễ định kỳ, chúng sinh vừa lễ, vừa chạy đàn xung quanh





Chuông chùa Trăm Gian - Ảnh: Đình Thành

Phật điện.

Nhìn chung *Đại danh lam* loại này không khác nhiều lắm so với *Đại danh lam* kiêm hành cung của vua, dù cho *Đại danh lam* của hoàng hậu không có tháp. Cách bố cục theo cấp nền cũng không khác ở chùa Dạm hay Phật Tích, mà chỉ chênh nhau về kích thước (cấp nền ở chùa Lãng và Bà Tấm cao hơn nhau khoảng 1m, các cấp nền ở Phật Tích tới 6m). Nhưng vị trí Phật điện và tượng thờ trên Phật điện có thể là tương đồng. Việc xây dựng những kiến trúc Phật giáo thời Lý bao giờ cũng tuân thủ các nguyên tắc chặt chẽ, quy phạm, bố cục rành mạch, dứt khoát trong một trật tự đã quy định. Ngay cả các hình thức trang trí cũng vậy. Chúng ta không thể gặp con rồng thời Lý ở những di tích không gắn với vua, cũng như không thấy cả rồng lẫn phượng ở những di tích không liên quan tới vua và hoàng hậu.

Với dạng *Trung và Tiểu danh lam* của các đại sư, chúng ta có thể gặp dấu vết ở chùa Thầy, chùa Kim Hoàng (Quốc Oai-Hà Tây), chùa Chèo (Hiệp Hòa-Bắc Giang).

Tính chất chung của Phật điện cũng không khác so với Phật điện kể trên. Tuy nhiên chắc chắn chúng mang kết cấu của một am thờ, với

bệ thờ phải nhỏ hơn. Ở chùa Thầy hiện còn 7 chân tảng đá mài thời Lý. Những di vật này cho thấy am thờ là một kiến trúc gỗ. Dựa vào các kiến trúc của thời sau (Trần, Mạc), ta có thể biết am này chỉ là một tòa nhỏ với một gian hai chái, không có tường bao, bên trong đặt một tượng Phật. Những kiến trúc phụ khác của chùa gắn với kiếp tu hành của nhà sư có thể được dựng ở những hang đá lưng núi. Hình thức tu "hang" này có từ giai đoạn đầu của Phật giáo, do ảnh hưởng từ cách tu khổ hạnh của Balamôn. Gần đây hình thức ép xác như vậy vẫn còn tồn tại ở núi Bà Đen-Tây Ninh.

Như chùa Thầy tức Hương Hải am xưa là Phật điện ở dưới núi-nơi Từ Đạo Hạnh xuống giảng kinh, ban thuốc chữa bệnh hoặc tiến hành những hình thức lễ Phật cùng dân chúng, với kiến trúc này, hình thức *chạy đàn* như đã phổ biến ở đất Việt.

Với những chùa không gắn núi, như chùa Chèo thì ngoài am thờ Phật, chắc chắn xung quanh đó phải có một vài kiến trúc khác nữa. Ở chùa Chèo còn khá nhiều chân tảng đá mài nhưng tản mát, không theo một trật tự nào, nên không rõ bố cục mặt bằng của các kiến trúc này ra sao.



Ở các chùa kể trên cũng còn các bộ tượng Phật thời Lý, những cánh hoa ở đài sen Phật ngự đều để trơn, không có hình rồng.

Dạng kiến trúc Phật giáo cuối cùng là chùa làng, gắn với các nhà sư dân dã và các đền thờ Phật, nhiều khi không có sư. Hiện nay, dạng kiến trúc này không còn lưu vết, nhưng dựa vào những cứ liệu dân tộc học có thể giả định hai dạng chùa làng khác nhau.

Loại thứ nhất là chùa hang dưới một mái đá tự nhiên gắn với một tục thờ trong hệ thống thần miếu nguyên thủy được Phật giáo hóa. Người Mường hiện vẫn thờ những nhũ đá mà họ gọi là Bụt (Buddha). Có thể nghĩ đến dạng chùa hang (như ở Hương Tích-Hà Tây), có hang với niên đại khá sớm, hay những chùa hang khác muộn hơn ở ngay núi Sài-chùa Thầy.

Tục đi chùa xoa đầu Cô, đầu Cậu thường chỉ cho là một hình thức Phật hóa Linga. Trong thời Lý, ngay ở các di tích lớn của triều đình cũng gặp biến tướng của tục thờ Linga như cột biểu chùa Dạm, cột tròn chùa Bà Tấm và nhiều cột đá khác nữa. Hiện tượng này càng minh chứng cho sự dung hội giữa Phật giáo với các tín ngưỡng dân gian trong giai đoạn Phật giáo được đề cao.

Dạng chùa làng thứ hai ở vùng đồng bằng, hiện vẫn còn phổ biến ở người Mường, đó là những thảo am, xây dựng bằng những vật liệu đơn giản như nhà dân dã. Trong am chỉ có một Phật án, một hình ảnh Phật, thậm chí chỉ có một chữ Phật lớn trên nền vải đỏ.

Hai tộc Việt-Mường mới chỉ tách hẳn trong thời gian gần đây (thế kỷ 16-17), xã hội Mường (cũng như xã hội của những tộc người miền núi khác) khá ngưng đọng. Do vậy, cứ liệu về chùa Mường hiện tại có thể vẫn giữ được những hình dáng cơ bản của các đền thờ Phật cách đây nhiều thế kỷ của cả người Việt.

Ở thời Lý, loại hình kiến trúc nổi bật nhất là chùa, nhưng tất yếu còn nhiều loại hình kiến trúc khác nữa. Chắc chắn có những ngôi đền thờ Tứ Pháp (Mây-Mưa-Sấm-Chớp) của tín ngưỡng thờ lực lượng thần linh tự nhiên. Rồi đền thờ các vua trời như Brahma (Phạm Thiên), Indra (Đế Thích). Các ngôi quán Đạo giáo như Bích Câu Đạo quán và Văn Miếu thờ Khổng Tử. Tuy nhiên đến nay, dấu vết vật chất của các di tích dạng này ở thời Lý không còn.

### Thời Trần:

Trong các hình thức kiến trúc của thời Trần, kiến trúc Phật giáo vẫn chiếm ưu thế. Tuy nhiên các kiến trúc loại này đã có nhiều khác biệt so với trước. Vẫn còn *Đại-Trung-Tiểu danh lam*, nhưng sự phân biệt ấy chỉ còn mang tính tương đối mà thôi. Mặt khác, đạo Phật dưới thời Trần có sự phát triển mới cũng ảnh hưởng nhiều đến các kiến trúc. Đạo Phật thời Trần với phái Trúc Lâm (do Trần Nhân Tông khai sáng) đã đi vào một khía cạnh sâu sắc của đạo Phật: Cái Tâm. Đồng thời, nếu tên chùa thời Lý phần nhiều gắn với ước vọng của cuộc đời nhân thế, thì chùa thời Trần đã mang tên đầy tính Phật triết. Đặc điểm nổi bật nhất của Phật giáo thời kỳ này là vô chấp, không phụ thuộc vào Hình, Danh, Sắc, Tướng. Phật tại Tâm và Niết Bàn Vô Trụ Xứ... Tình hình đó khiến các kiến trúc Phật giáo gắn với cung đình bị giảm sút. Hiện nay chúng ta còn gặp một vài ngôi chùa như Phổ Minh (Nam Định), Yên Tử (Quảng Ninh), nhưng không còn mang tính chất hành cung nữa, mà thuần túy là những kiến trúc tôn giáo.

Về mặt kiến trúc, ngôi tháp vẫn được chú ý. Tuy vẫn là một trong những công trình trung tâm của chùa, nhưng ngôi tháp thường được đẩy ra phía trước và không còn là Phật điện. Cụ thể ở Phổ Minh, lòng tháp rất hẹp và ngay sau tháp là thành bậc tam cấp của một tòa nhà mang tư cách Phật điện. Đương nhiên ngôi chùa còn những kiến trúc khác, song hiện nay chúng ta chưa thấy dấu vết để khảo cứu.

Tháp thời Trần thường có nhiều tầng và theo chiều cao, được nghĩ tới do ảnh hưởng của Trung Hoa. Tầng đế và tầng một vẫn thường làm bằng đá, các tầng trên xây bằng gạch, bốn góc nẹp đá. Các lớp mái của mỗi tầng xây giật cấp, mở rộng ra. Chưa có dáng cong góc mái đó là vài nét bảo lưu từ cây tháp thời Lý.

Vào khoảng những năm 1357-1368, sau những cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên, với "sức dân như nước", nhiều ngôi chùa làng với chất liệu bền vững hơn xuất hiện. Hiện còn gặp nhiều dấu vết ở hai di tích: Bối Khê (Hà Tây) và Thái Lạc (Hưng Yên).

Chùa dạng này được dựng trên nền cao, gần như vuông, (mỗi cạnh từ 9-11m). Trên đó là một kiến trúc bằng gỗ với 4 cột cái, 12 cột quân, mái ngói, không tường bao. Vì nóc kiểu Giá chiêng, cốn chống rường, bẩy khá lớn để



mở rộng hiên.

Trong chùa, nhất là chùa ở ven sông Đáy, thường có một nhang án lớn bằng đá nằm sát cột cái phía trong, chiếm chiều dài xấp xỉ bề rộng gian nhà.

Nghệ thuật của một ngôi chùa dạng này là sự kết hợp ít nhất của ba dòng khác nhau: Dòng bản địa, dòng Trung Hoa được Việt hóa trong kết cấu, dòng Đông Nam Á (chịu ảnh hưởng Ấn Độ qua các đề tài trang trí gắn với Phật thoại).

Có một loại kiến trúc khác là đền, song chỉ còn để lại nền móng như: Kiếp Bạc, Thiên Trường...những đền này thờ các nhân thần. Vốn nằm trong các điển trang, thái ấp của tướng lĩnh, tiền thân đền là nơi ở của các vị này, khi họ chết thì thành đền thờ.

Thời Trần có một loại hình kiến trúc khác là những lăng-miếu mộ. Lăng của vua, miếu mộ của các quan lớn trong triều, như miếu mộ của Trần Thủ Độ. Thời Lý chắc cũng có lăng mộ nhưng không còn dấu vết gì, trái lại các miếu mộ thời Trần còn rất rõ.

Ở vùng Yên Sinh (Hải Dương, hoặc ở Thâm

Động-Thái Bình), mỗi lăng mộ thường chiếm diện tích gần hết mặt một quả đồi. Thông thường lăng có mặt bằng hình chữ nhật, có lăng dài hơn 100m, rộng xấp xỉ 60m. Tất cả các công trình gắn với lăng được làm cân xứng hai bên trục trung tâm (Thần đạo). Dấu vết các kiến trúc quá mờ nhạt, nhưng các tượng người, vật...với tư cách kẻ "hầu hạ" thì còn minh định được. Hệ thống các tượng xếp hai bên đường, gần mộ táng.

Như vậy, nếu thời Lý chỉ còn để lại tới những dấu vết vật chất của một loại hình chùa thì thời Trần để lại ba dạng di tích: Chùa, đền, lăng mộ. Tất nhiên kiến trúc gắn với triều đình thì thời nào cũng có và chắc chắn những dạng kiến trúc tôn giáo khác của thời Lý vẫn tồn tại dưới thời Trần. Và bằng vào thư tịch cổ, chúng ta đã biết thời Trần còn có một dạng kiến trúc đình trạm, nơi dừng chân cho khách bộ hành...

(kỳ sau đăng tiếp)

KT&S. TRẦN ĐÌNH THÀNH

(Theo tư liệu của Trần Lâm)

## VỀ GIÁ TRỊ ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VỊNH HẠ LONG

(tiếp trang 87)

quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010" và Quyết định số 131/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010".

- Thực hiện các quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh về bảo vệ Khu di sản Vịnh Hạ Long và các chế độ nội quy về quản lý của Ban Quản lý Vịnh Hạ Long. Tăng cường công tác kiểm soát và xử phạt đối với các hành vi làm suy thoái đa dạng sinh học của Vịnh Hạ Long.

### Kết luận.

Vịnh Hạ Long là kỳ quan thiên nhiên thế giới, không những có giá trị tuyệt hảo về vẻ đẹp tự nhiên, tính độc đáo về địa chất mà còn có giá trị cao về đa dạng sinh học. Các giá trị bảo tồn đa dạng sinh học Vịnh Hạ Long không thua kém nơi nào ở vùng ven biển bờ Tây vịnh Bắc Bộ. Tuy vậy, Vịnh Hạ Long hiện đang nằm trong vùng tam giác phát triển kinh tế năng động. Các hành động phát triển thường mâu thuẫn với nhiệm vụ bảo tồn. Do đó, để nghị tỉnh Quảng

Ninh cần phải xây dựng một chiến lược phát triển tổng hợp, hài hòa sao cho vừa bảo đảm phát triển tăng trưởng kinh tế vừa đáp ứng được yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học, nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

N.V.T

### Tài liệu tham khảo.

1. Nguyễn Văn Tiến, 1995 (chủ biên). *Điều tra nguồn lợi sinh vật vùng triều Nam Vịnh Hạ Long*. Báo cáo khoa học, lưu trữ tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng, 60 trang.
2. Phạm Đình Trọng, 1996 (chủ biên). *Điều tra sinh vật vùng dưới triều Vịnh Hạ Long*. Báo cáo khoa học, lưu trữ tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng, 50 trang.
3. Nguyễn Văn Tiến, 2004 (chủ biên). *Đánh giá đa dạng sinh học Khu di sản Vịnh Hạ Long và đề xuất kế hoạch quản lý*. Đề tài hợp tác quốc tế Asean- EU, lưu trữ tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng, 100 trang.

## TIN TỨC TRONG NGÀNH

### THÀNH LẬP HỘI DI SẢN VĂN HOÁ VIỆT NAM

Ngày 26.6.2004, tại Hà Nội, đã diễn ra Đại hội thành lập Hội Di sản văn hoá Việt Nam. Đến dự Đại hội có đồng chí Nguyễn Khoa Điềm - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương; đồng chí Nguyễn Khánh - nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ; đồng chí Phạm Quang Nghị - Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin và nhiều đồng chí lãnh đạo của các bộ, ban, ngành, tổ chức liên quan ở Trung ương và địa phương cùng hơn 400 đại biểu đại diện cho những người trực tiếp công tác hoặc có tâm huyết bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá.

Sau khi công bố quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc cho phép thành lập Hội Di sản Văn hoá Việt Nam. Đại hội đã được nghe lời phát biểu của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin (chúng tôi xin đăng toàn văn trong số này). Tiếp sau, Đại hội đã nhất trí bầu đồng chí Nguyễn Khánh, nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ, nhà hoạt động văn hoá có uy tín, giữ cương vị Chủ tịch danh dự Hội Di sản văn hoá Việt Nam.

Trong ngày làm việc, Đại hội còn được nghe Báo cáo về quá trình vận động thành lập Hội Di sản văn hoá Việt Nam, do PGS.TS Đỗ Văn Trụ, Trưởng Ban vận động thành lập Hội trình bày. Các đại biểu đã thảo luận và thống nhất thông qua Điều lệ Hội Di sản văn hoá Việt Nam, Chương trình hoạt động của Hội Di sản văn hoá Việt Nam nhiệm kỳ 2004-2009. Đặc biệt, Đại hội đã quyết định đề nghị Nhà nước lấy ngày 23-11 hàng năm (ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 65/SL (năm 1945) về việc bảo tồn cổ tích trong toàn cõi Việt Nam) là Ngày Di sản văn hoá Việt Nam. Đồng thời, Đại hội cũng đã nhất trí bầu GS.TSKH Lưu Trần Tiêu, nguyên Thứ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, làm Chủ tịch Hội; PGS.TS Đỗ Văn Trụ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ (Bộ Văn hoá - Thông tin), làm Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng Thư ký Hội; các

Phó chủ tịch: PGS.TS Phạm Mai Hùng, nguyên Giám đốc Bảo tàng Cách mạng Việt Nam; TS. Đặng Văn Bài, Cục trưởng Cục Di sản văn hoá; bà Nguyễn Thế Thanh, Phó Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin thành phố Hồ Chí Minh; Ban Chấp hành Trung ương Hội - gồm 65 người đại diện cho các nhà hoạt động, nghiên cứu trong lĩnh vực công tác liên quan đến di sản văn hoá trên các vùng, miền trong cả nước.

Việc thành lập Hội Di sản văn hoá Việt Nam đã đáp ứng yêu cầu của xã hội cùng nguyện vọng của những người làm công tác trong lĩnh vực di sản văn hoá và những người tâm huyết với sự nghiệp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc. Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, Hội đã thành lập 9 tiểu ban chuyên ngành, đồng thời xác định những mục tiêu cụ thể để phấn đấu thực hiện trong thời gian tới là:

1. Tập hợp, đoàn kết và đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác giữa các tổ chức, cá nhân thành viên;
2. Tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức của toàn dân trong việc bảo vệ và giữ gìn các di sản văn hoá;
3. Phát huy vai trò các nghề nghiệp di sản văn hoá trong sự nghiệp văn hoá, thông tin;
4. Thúc đẩy trao đổi thông tin, trao đổi lý luận, kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, nâng cao dân trí về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc;
5. Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao kiến thức bảo vệ và phát huy giá trị văn hoá cho các chủ sở hữu di sản;
6. Hỗ trợ phát triển hoạt động nghề nghiệp di sản văn hoá tại Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam nhằm đáp ứng xu thế phát triển quốc tế;
7. Nghiên cứu, đề xuất với Đảng, Nhà nước về các chính sách, biện pháp nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước;



8. Tham gia các chương trình bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

9. Nghiên cứu ứng dụng, phổ biến thành tựu khoa học và công nghệ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

10. Thúc đẩy và mở rộng hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo quy định của pháp luật;

11. Bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên và tham gia đấu tranh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp về di sản văn hoá của Việt Nam và quốc tế./.

TIẾN THẮNG

### HOẠT ĐỘNG CHÀO MỪNG 75 NĂM NGÀY THÀNH LẬP CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM CỦA BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TƯ của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá - Thông tin về việc kỷ niệm các ngày lễ lớn trong hai năm 2004-2005, vừa qua, nhân dịp kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Công đoàn Việt Nam, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã tổ chức trưng bày chuyên đề: *"Công đoàn Việt Nam - 75 năm xây dựng và phát triển (1929-2004)"*. Cuộc trưng bày được khai mạc ngày 27-7-2004 và sẽ kết thúc vào ngày 30-8-2004. Thông qua hai nội dung chính (1- Quá trình hình thành và phát triển của tổ chức Công đoàn Việt Nam; 2- Sự đóng góp của tổ chức Công đoàn và giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc), cuộc trưng bày đã giới thiệu khái quát quá trình hình thành và phát triển của tổ chức Công đoàn Việt Nam qua 3/4 thế kỷ, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với tổ chức Công đoàn và giai cấp công nhân Việt Nam, hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam. Gần 300 hiện vật, tài liệu, hình ảnh được đưa ra trưng bày, trong đó có một số hiện vật, tài liệu lần đầu tiên được công bố, đã cung cấp những thông tin xác thực và sinh động về thành tích của tổ chức Công đoàn và giai cấp công nhân Việt Nam trong sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu (thời kỳ kháng chiến), thành tích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (khi đất nước đã hoà bình, thống nhất), đặc biệt

là những thành tựu trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, tạo ra những sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu (thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước).

Cũng trong dịp kỷ niệm này, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam còn tổ chức trưng bày lưu động, theo cùng chủ đề trên, tại Hội chợ Sản phẩm chất lượng cao của công nhân và lao động Việt Nam - tổ chức tại thành phố Thái Bình (tỉnh Thái Bình), từ ngày 23 đến ngày 27-7-2004, thu hút gần 30.000 lượt khách tham quan.

KHÁNH DUYỄN

### HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO TÀNG MỸ THUẬT VIỆT NAM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2004

Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (BTMTVN) – một bảo tàng lớn nằm trong hệ thống các bảo tàng của Việt Nam, có chức năng nghiên cứu, sưu tầm, giới thiệu và tuyên truyền nền mỹ thuật của Việt Nam cũng như của thế giới.

Trong thời gian vừa qua, BTMTVN đã đạt được những kết quả nổi bật, đặc biệt là hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ. Dựa trên chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của mình, BTMTVN đã tổ chức nhiều hoạt động theo hướng xã hội hoá, cụ thể là:

*Nghiên cứu sưu tầm:* BTMTVN tiếp tục xúc tiến việc xác minh, chỉnh lý nội dung hệ thống hiện vật đang trưng bày tại bảo tàng, lập hồ sơ tác giả - tác phẩm, hệ thống hoá tư liệu mỹ thuật cổ - trung đại... BTMTVN tiến hành nhiều buổi sinh hoạt khoa học với chủ đề "Đồ họa cổ Việt Nam", "Điêu khắc cổ Việt Nam". ...

*Trưng bày tuyên truyền:* Hệ thống hiện vật trưng bày tại bảo tàng thường xuyên được theo dõi, bổ sung và xử lý kịp thời những phát sinh đối với bộ sưu tập. Duy trì đều đặn và nâng cao chất lượng công tác hướng dẫn khách tham quan. Vừa qua, BTMTVN đã phục vụ gần 16.000 lượt khách tham quan, trong đó có 22 đoàn trong nước, 15 đoàn khách nước ngoài. Đổi mới và mở rộng công tác trưng bày, tăng cường các cuộc triển lãm chuyên đề nhằm thiết thực chào mừng những ngày lễ, ngày kỷ niệm như: Triển lãm sưu tập tranh dân gian Việt Nam nhân dịp Tết Giáp Thân; triển lãm tranh tượng về đề tài chiến thắng Điện Biên Phủ; đặc

biệt BTMTVN đã phối hợp với Vụ Mỹ thuật - Nhiếp ảnh tổ chức triển lãm sưu tập chọn lọc tranh thiếu nhi (nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6/2004)... đồng thời, BTMTVN cũng đã giới thiệu đến đông đảo công chúng yêu nghệ thuật những tác phẩm của các họa sỹ nổi tiếng như: Tranh của họa sỹ Eduardo Urciculo (Tây Ban Nha), tranh của họa sỹ Gerhard Richter (Đức), tranh của 3 nữ họa sỹ: Đinh Thị Thắm Poong, Nguyễn Bạch Đàn và Nurmi Maritta, tranh của cổ danh họa Trần Văn Cẩn... BTMTVN duy trì và phát huy mối quan hệ với các bảo tàng và tổ chức quốc tế: Đã làm việc với "Hội Châu Á" (Mỹ) và Bảo tàng Fukuoka (Nhật Bản) để chuẩn bị hiện vật đi triển lãm tại Mỹ và Nhật Bản, đã xây dựng Dự án phối hợp với trường Đại học Mỹ thuật Dresden (CHLB Đức) về bảo quản và đào tạo cán bộ tu sửa các tác phẩm nghệ thuật, hoàn thành việc xuất bản tờ gấp giới thiệu Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam do tổ chức "Những người bạn Di sản Việt Nam" tài trợ kinh phí...

**Kiểm kê bảo quản:** BTMTVN đã và đang thực hiện công tác tổng kiểm kê hiện vật theo phương pháp hiện đại. Đã xây dựng và trang bị bước đầu phòng Thí nghiệm bảo quản, phục vụ cho công tác quản lý, tu sửa và phục chế hiện vật. Thông qua Dự án tu sửa tranh "Em Thuý" của cổ danh họa Trần Văn Cẩn (do chuyên gia phục chế người Australia thực hiện), các cán bộ của bảo tàng bước đầu tiếp cận với công tác bảo quản, vệ sinh các tác phẩm nghệ thuật. BTMTVN còn tổ chức hai cuộc hội thảo khoa học về kinh nghiệm phục chế tác phẩm nghệ thuật, do chuyên gia phục chế Mohmann (người Đức) và chuyên gia Caroline Fry (người Australia)... giới thiệu. Ngoài ra, bảo tàng đã và đang tiếp tục phiên bản các mẫu tranh cổ, tu sửa các tác phẩm sơn mài, tác phẩm lụa và một số tác phẩm điêu khắc truyền thống và hiện đại khác...

Để phát huy những thành quả đã đạt được, BTMTVN đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới là: Đẩy mạnh chương trình kiểm kê khoa học các hiện vật, ứng dụng tin học vào quản lý hiện vật; hoàn thành các dự án tu sửa, bảo quản các tác phẩm hội họa; phối hợp với Vụ Mỹ thuật - Nhiếp ảnh tổ chức trưng bày chuyên đề về các tác giả được tặng giải thưởng Nhà nước (về Mỹ thuật);

tăng cường công tác sưu tầm, nghiên cứu cho bộ sưu tập tại triển lãm "Chiến tranh cách mạng"; tổ chức nhiều cuộc triển lãm lưu động; xây dựng kế hoạch diễn dã, sưu tầm các tác phẩm nghệ thuật ở các địa phương... nhằm xây dựng BTMTVN thành một bảo tàng phong phú về hình thức, đa dạng về chủng loại, chất lượng về nội dung, phục vụ tốt hơn nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật của quần chúng nhân dân.

QUANG CHẤN

### CÓ THÊM 34 DI SẢN THẾ GIỚI MỚI

Phiên họp thường niên lần thứ 28 của Ủy ban Di sản thế giới (thuộc UNESCO) được tổ chức tại thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô (miền Đông Trung Quốc) từ ngày 28 tháng 6 đến ngày 7 tháng 7 năm 2004. Tại phiên họp lần này, Ủy ban Di sản thế giới và các nước thành viên tập trung thảo luận hai vấn đề chính:

**Thứ nhất**, tiến hành bình chọn những Di sản thế giới mới. Sau khi xem xét, nghiên cứu tính độc đáo, chất lượng các địa danh, cũng như mức độ bảo vệ toàn diện của 48 di sản được đề trình, Ủy ban Di sản thế giới và các nước thành viên đã quyết định công nhận 34 Di sản thế giới mới. Các nước như Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Andorra, Iceland, Saint Lucia và Togo đã có những di sản thế giới đầu tiên được ghi nhận. Trong số 34 Di sản thế giới mới, có:

- 5 Di sản thiên nhiên: Ilulissat Icefjord (Đan Mạch); Rừng nhiệt đới Sumatra (Indonesia); Hệ thống bảo tồn thiên nhiên trên đảo Wrangle (Liên bang Nga); Khu quản lý Pitons (Saint Lucia) và Miền cỏ hoa ở mũi Cape (Nam Phi).

- 29 Di sản văn hóa: Khu mộ Askia (Mali); Đô thị cổ Bồ Đào Nha Mazagan (El Jadida) ở Maroc; Koutammakou: Khu đất của người Batammariba ở Togo; Thung lũng Madriu - Claror - Derafita (Andorra); Tòa nhà triển lãm Hoàng gia và khu vườn Calton (Australia); Kinh đô và các ngôi mộ của Vương quốc Koguryo cổ đại (Trung Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên); Di chỉ khảo cổ học Champaer-Pavagadh (Ấn Độ); Nhà ga Chhtrapati Shivaji (trước đây là nhà ga Victoria- Ấn Độ); Pasargadae - Kinh đô của Ba Tư cổ đại (Iran); Thắng cảnh văn hóa Bram (Iran); Linh địa và đường hành hương trên dãy Kii (Nhật Bản); Di chỉ khảo cổ Umer-Rasas (Kastron Mefaa-Jordan); Các tác phẩm đá trong khu phong



cảnh khảo cổ Tamgaly (Kazakhstan); Thắng cảnh văn hóa thung lũng Orkhon (Mông Cổ); Vegaoyan - Quần đảo Vega (Na Uy); Tu viện Novodevichy (Liên bang Nga); Thung lũng Dresden Elbe (Đức); Tòa thị chính thành phố và khu chợ ở Bremen (Đức); Vườn Quốc gia Muskauer - vườn Muzakowski (Đức và Ba Lan); Vườn Quốc gia Pingvellir (Iceland); Khu nghĩa trang của người Etrusca ở Cerveteri và Tarquinia (Italia); Thắng cảnh Vald Orcia (Italia); Di chỉ khảo cổ Kernave (Litva); Trường quay Luis Barragn (Mexico); Vườn Nho trên đảo Pico (Bồ Đào Nha); Tu viện Decani (Serbia và Montenegro); Đài phát thanh Varberg (Thụy Điển) và Khu phố buôn bán gần biển Liverpool (Vương quốc Anh).

Thứ hai, hội nghị xem xét, đánh giá lại những Di sản thế giới đã được công nhận, qua đó thống nhất xác định:

- 36 địa danh được đưa vào danh mục "Những di sản trong tình trạng nguy hiểm" - do việc khai mỏ, ô nhiễm môi trường, du lịch thả cửa, nạn trộm cắp, săn bắn trộm, chiến tranh..., đáng chú ý nhất là Cung điện Nara (Nhật Bản), tàn tích khảo cổ Jam ở Afghanistan, thành phố Sa mạc cổ đại Timbuktu ở Mali...

- 121 Di sản được Ủy ban cảnh báo về tình trạng bảo tồn di tích, trong đó Việt Nam có ba di sản được lưu ý, cụ thể là:

1- Về tác động của các làng chài trong khu di sản và việc nuôi trồng thủy hải sản bên trong và xung quanh khu di sản Vịnh Hạ Long, liên quan đến tính toàn vẹn của khu di sản;

2- Cần có các biện pháp giảm thiểu tác động của việc xây dựng đường Hồ Chí Minh (nhánh phía Tây), chú ý công tác quản lý du lịch tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình)...

3- Chú ý việc quản lý xây dựng tại khu vực quần thể di tích Huế. Tại hội nghị này, Ủy ban Di sản thế giới đánh giá rất cao sự cố gắng, quyết tâm của Nhà nước Việt Nam (chính quyền Trung ương và địa phương) trong việc quản lý, giữ gìn và phát huy giá trị những di sản thế giới, nhất là quần thể kiến trúc Cố đô Huế. Hội nghị nhấn mạnh: "Chúc mừng Nhà nước Việt Nam và chính quyền địa phương về cộng tác trùng tu xuất sắc các di sản đồ sộ của kinh thành và ven dọc sông Hương; cùng những sáng kiến của họ đối với việc cải thiện cảnh quan di sản

bao quanh kinh thành Huế"

Như vậy, cho đến nay, Công ước Bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên của UNESCO (ra đời năm 1972) đã ghi nhận 788 địa danh có "Giá trị nổi bật toàn cầu", bao gồm 611 di sản văn hóa, 154 di sản thiên nhiên và 23 di sản văn hóa và thiên nhiên ở 134 nước thành viên.  
QUANG CHẤN.

## TRIỂN KHAI DỰ ÁN "HÀNH TRÌNH VĂN HOÁ: LÀNG NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG"

Trong khuôn khổ hợp tác văn hoá giữa Việt Nam và Vương quốc Bỉ, Bộ Văn hoá - Thông tin Việt Nam và Cộng đồng Pháp ngữ vùng Wallonie - Bruxelles của Bỉ đã thống nhất thông qua dự án "Hành trình văn hoá: Làng nghề thủ công truyền thống" do Cục Di sản văn hoá thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin Việt Nam và Cơ quan Di sản văn hoá Bỉ cùng với Bảo tàng Hoàng gia Mariemont đề xuất.

Mục đích chính của dự án này là nhằm tôn vinh, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, ở cả khía cạnh vật thể và phi vật thể của các làng nghề thủ công truyền thống. Dự án đặt trọng tâm tôn vinh bảo vệ và phát huy một số làng gốm cổ truyền điển hình và các di chỉ khảo cổ có liên quan ở vùng châu thổ sông Hồng (thuộc các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh). Các địa danh này sẽ được kết nối cùng với một số di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu trong vùng (thành Cổ Loa, đình Đồng Kỵ, đình Đình Bảng, đình Thổ Hà ...), tạo thành một "hành trình" du lịch văn hoá chất lượng cao, sống động, dọc theo chiều dài lịch sử nghề gốm cổ truyền Việt Nam vùng châu thổ Bắc Bộ.

Dự án sẽ kéo dài trong 3 năm, bắt đầu từ năm 2004. Bằng các công việc cụ thể như điều tra, nghiên cứu, tư liệu hoá, trùng tu bảo vệ các di tích và cảnh quan, môi trường, phục hưng nghề cổ truyền, khai thác các giá trị di sản văn hóa phi vật thể và khuyến khích nghệ nhân phát huy, truyền dạy bí quyết nghề nghiệp..., dự án này sẽ không chỉ giúp nhân dân địa phương gìn giữ những di sản văn hóa quý báu của cha ông để lại, mà còn tạo cơ hội cho khách tham quan trong nước và quốc tế, những người thực sự yêu thích những nghề gốm cổ truyền của Việt Nam, có cơ hội tìm hiểu kỹ lưỡng và đặt

quan hệ hợp tác trao đổi nghề nghiệp, trao đổi sản phẩm, hàng hóa với cư dân sở tại, qua đó góp phần tăng thêm thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho nhân dân các địa phương. Theo kế hoạch, Dự án sẽ được tổng kết bằng một cuộc Hội thảo Quốc tế về "Du lịch văn hoá", đồng thời tổ chức một cuộc triển lãm giới thiệu về "Hành trình văn hoá" nói trên, vào năm 2006, tại Việt Nam và Bruxelles (Bỉ).

Như vậy, qua dự án này văn hóa Việt Nam nói chung, sản phẩm nghề truyền thống nói riêng ở các làng nghề mà "Hành trình" đi qua sẽ không chỉ được phổ biến ở trong nước, mà còn được quảng bá rộng rãi ở Châu Âu và quốc tế.

NGUYỄN KIM DUNG

## **BỘ VH TT SƠ KẾT CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM, TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2004**

Ngày 15/7/2004, tại Hà Nội, Bộ Văn hoá - Thông tin tổ chức Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm.

Tại Hội nghị, thay mặt lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin, Thứ trưởng Trần Chiến Thắng đã trình bày báo cáo "Sơ kết công tác văn hoá - thông tin 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm", qua đó đã nêu bật một số kết quả đạt được của toàn ngành trong 6 tháng đầu năm trên các mặt: Phục vụ nhiệm vụ chính trị; công tác quản lý Nhà nước; phát triển sự nghiệp; hoạt động của các doanh nghiệp; phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa...

Báo cáo đã tập trung làm rõ những kết quả nổi bật trong 6 tháng qua, tiêu biểu là: Lãnh đạo Bộ đã chỉ đạo, chấn chỉnh kịp thời các biểu hiện tiêu cực trong các lĩnh vực xuất bản, báo chí, bảo tồn bảo tàng, biểu diễn nghệ thuật, kinh doanh lưu hành băng, đĩa, bản quyền tác giả, quảng cáo và các hoạt động dịch vụ văn hoá. Công tác quản lý nhà nước, nhất là đối với các lĩnh vực có diễn biến phức tạp đều được lãnh đạo Bộ tập trung bàn biện pháp chấn chỉnh trong các cuộc họp giao ban tuần, tháng. Các nhiệm vụ được giao đều được lãnh đạo Bộ kiểm tra và thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện. Để có tác dụng răn đe và nghiêm minh trong việc xử lý sai phạm, lãnh đạo Bộ đã

kiên quyết xử lý đối với các đơn vị vi phạm kể cả các đơn vị thuộc Bộ như Nhà xuất bản VH TT, NXB Văn hoá dân tộc... kể cả NXB Công an...

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, Bộ đã thẳng thắn chỉ ra những mặt yếu kém cần khẩn trương khắc phục.

Những nhiệm vụ trọng tâm Bộ sẽ tập trung chỉ đạo trong 6 tháng cuối năm được đề cập trong báo cáo và được các đại biểu thảo luận tìm các giải pháp để thực hiện đúng tiến độ, đạt chất lượng và hiệu quả cao là: Tiếp tục đưa tinh thần Nghị quyết TW 5 (khoá VIII) vào cuộc sống, thấm sâu, toả rộng trong đời sống xã hội. Thực hiện tinh thần thông báo Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX): "Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, thừa kế, phát huy các giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hoá và tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa thế giới, bắt kịp sự phát triển của thời đại". "Chú trọng nhiệm vụ xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, tốt đẹp, phong phú... Đi đôi với nhiệm vụ bồi dưỡng các tài năng văn hoá-nghệ thuật tiêu biểu, đầu tư cho các tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật tương xứng với sự nghiệp cách mạng của dân tộc và thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH". Tập trung kiện toàn và củng cố Ban chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" các cấp, tăng cường phối hợp giữa các ngành, đoàn thể thực hiện tốt phong trào.

Thực hiện tốt các giải pháp phát triển kinh tế xã hội mà Chính phủ đề ra trong Nghị quyết 01/2004/NĐ-CP, Quyết định số 31/2004/QĐ-TTg và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ.

Tiếp tục triển khai chương trình hành động của Bộ VH TT về thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, thể chế hoá, cụ thể hoá tinh thần Nghị quyết bằng cơ chế, chính sách, bằng các giải pháp việc thực hiện các chỉ tiêu cụ thể về văn hoá mà Nghị quyết đã đề ra.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, trước hết tập trung hoàn thành các dự án, đề án, các văn bản pháp quy, tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật của ngành. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiên quyết xử lý dứt điểm các vụ việc vi phạm nghiêm trọng, kéo dài, trong các lĩnh vực văn hoá, dịch vụ văn



hoá.

Quan tâm công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho ngành, chỉ đạo, hỗ trợ các địa phương phát triển sự nghiệp Văn hoá-Thông tin, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mở rộng hợp tác giao lưu văn hoá với các nước, quản lý tốt đoàn Việt Nam ra nước ngoài và đoàn nước ngoài vào Việt Nam.

Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án kỷ niệm những ngày lễ lớn 2005, trước mắt là chương trình văn hoá nghệ thuật phục vụ 59 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9; 50 năm ngày giải phóng Thủ đô.

Phối hợp, hỗ trợ TP Hà Nội trong việc xây dựng các công trình và chương trình văn hoá nghệ thuật chuẩn bị phục vụ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Đẩy mạnh việc sắp xếp và cổ phần hoá các DNNN, thực hiện tinh thần Quyết định 103/QĐ-TTg phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ VH-TT.

Xây dựng và trình Chính phủ đúng kỳ hạn các Đề án của Bộ đã đăng ký trong chương trình công tác của Chính phủ 6 tháng cuối năm 2004.

TIẾN THẮNG

### **HOẠT ĐỘNG CỦA BAN NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA VIỆT NAM**

Ban nghiên cứu xây dựng Đề án Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là Ban NCXD BTLSQGVN) được thành lập theo Quyết định số 1845/QĐ-BVHTT ngày 20 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, do GS. TSKH Lưu Trần Tiêu, Chủ tịch Hội đồng khoa học ngành Bảo tồn Bảo tàng làm Trưởng ban, cùng sự tham gia của một số nhà khoa học, cán bộ quản lý trong và ngoài ngành.

Ngay sau khi được thành lập, Ban NCXD BTLSQGVN đã khẩn trương xây dựng Kế hoạch nghiên cứu xây dựng đề án Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. Ngày 31-12-2003, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin đã ký Quyết định số 5082/QĐ-BVHTT phê duyệt kế hoạch này.

Triển khai kế hoạch trên, Ban NCXD BTLSQGVN tiến hành một số công việc trọng tâm như: Tổng kiểm kê, đánh giá tài liệu hiện vật đang lưu trữ tại kho của Bảo tàng Lịch sử Việt

Nam và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam; dự thảo và tổ chức một số cuộc Hội thảo với các nhà nghiên cứu về định hướng cấu trúc nội dung trưng bày Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam.

Bên cạnh đó, để có cơ sở đề xuất các giải pháp về kiến trúc, quy mô, công năng và kỹ thuật đối với Bảo tàng, từ năm 2003 đến nay, Ban NCXD BTLSQGVN đã tổ chức một số đợt khảo sát và trao đổi chuyên môn với các bảo tàng tại các nước có nền bảo tàng khá phát triển như Trung Quốc, Hàn Quốc, Vương quốc Anh, Pháp và Mỹ. Qua các chuyến khảo sát này, Ban NCXD BTLSQGVN đã thu được nhiều tư liệu, thông tin cho dự án về: Vị trí, vai trò của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, công năng và phong cách kiến trúc của công trình bảo tàng hiện đại ở thế kỷ 21, loại hình hiện vật, phương pháp trưng bày hiện vật, giới thiệu thông tin, kỹ thuật chiếu sáng, bảo quản hiện vật... Hàng trăm bức ảnh, hàng chục cuốn phim và nhiều tài liệu quý khác đã được Ban thu thập, tư liệu hóa không chỉ phục vụ cho việc xây dựng Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam mà còn phục vụ cho công tác nghiên cứu của các bảo tàng trong cả nước.

Dự kiến, trong những tháng cuối năm 2004, Ban NCXD BTLSQGVN sẽ tiếp tục triển khai các công việc sau:

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức sưu tầm bổ sung tài liệu, hiện vật.
- Dự thảo cấu trúc nội dung trưng bày Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam và tổ chức lấy ý kiến các bộ, ngành có liên quan.
- Hoàn chỉnh Đề án xây dựng Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam để Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

VŨ NGUYỄN NGỌC CHI

### **TRƯNG BÀY VĂN HOÁ ÓC EO TẠI BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Nhân dịp kỷ niệm 60 năm phát hiện, khai quật và nghiên cứu văn hoá Óc Eo (1944-2004), ngày 24 tháng 6 vừa qua, tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, trưng bày chuyên đề "Cổ vật Văn hoá Óc Eo", đã được khai mạc. Cuộc trưng bày này là sự phối hợp giữa Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố

Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh và một số bảo tàng thuộc các tỉnh, thành phố: An Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ, Đồng Nai, Kiên Giang, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long.

Văn hoá Óc Eo là nền văn hoá phát triển ở đồng bằng sông Cửu Long, tồn tại từ khoảng thế kỷ I đến thế kỷ VII, phân bố trên một vùng rộng lớn từ sông Hậu đến sông Tiền, từ lưu vực sông Vàm Cỏ đến lưu vực sông Đồng Nai. Qua các cuộc khai quật, hàng vạn di vật thuộc văn hoá này đã được tìm thấy và hiện đang lưu giữ tại một số bảo tàng các tỉnh thuộc Nam Bộ, với sự đa dạng về loại hình, phong phú về chất liệu, vừa mang tính bản địa, vừa thể hiện sự giao lưu văn hoá, kinh tế giữa khu vực đồng bằng sông Cửu Long với các trung tâm lớn trên thế giới đương thời: Ấn Độ, La Mã, Trung Quốc, Ba Tư. Một trong những thành tựu Khảo cổ học quan trọng trong thời gian qua là, các nhà nghiên cứu đã bước đầu thống nhất phân chia các giai đoạn phát triển của văn hoá Óc Eo: Tiền Óc Eo hay Óc Eo sớm (thế kỷ I-II trước Công nguyên đến đầu Công nguyên); Óc Eo (thế kỷ I-VII) và hậu Óc Eo (sau thế kỷ VII).

Cuộc trưng bày đã giới thiệu hơn 400 hiện vật tiêu biểu, được phân thành 4 nhóm: Đồ gia dụng; đồ trang sức, khuôn đúc và dụng cụ chế tác đồ trang sức; tượng tròn và phù điêu; vật liệu kiến trúc... Trong số này, có nhiều hiện vật đặc sắc như: Đồng tiền La Mã (thế kỷ II), tiền bằng bạc (thế kỷ V-VI), đồ trang sức bằng vàng, đá quý; con dấu bằng mã não, bộ Linga-Yoni bằng thạch anh, một số tượng Phật bằng đồng, đá, gỗ; đồ đựng bằng đất nung... Đây là một trong những nguồn sử liệu vô cùng quý giá, giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về nền Văn hoá Óc Eo rực rỡ và độc đáo.

PHẠM THUYẾT HỢP

## HÀNH TRÌNH VỊNH HẠ LONG TRỞ THÀNH DI SẢN THẾ GIỚI

Ngày 17-12-1994, một sự kiện văn hóa có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với Việt Nam và Quảng Ninh. Đó là: Vịnh Hạ Long được tổ chức UNESCO chính thức công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới với giá trị nổi bật toàn cầu về cảnh quan tự nhiên. Đến tháng 12-2000, một lần nữa Vịnh Hạ Long lại tiếp tục được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới bởi giá trị

Tin tức trong ngành - Nhiều tác giả

đặc biệt về địa chất và địa mạo. Để có được danh hiệu đó Vịnh Hạ Long đã phải trải qua một chặng đường dài.

### \* Lần thứ nhất

Năm 1987, Chính phủ Việt Nam đã chính thức phê chuẩn tham gia Công ước Quốc tế về Bảo vệ Di sản thế giới, mở đầu cho sự quốc tế hoá việc giữ gìn, bảo tồn, phát huy các giá trị di sản của Việt Nam.

Đầu năm 1991, Hội đồng Bộ trưởng cho phép Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam và Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với một số địa phương xúc tiến lập hồ sơ khoa học giới thiệu 5 Di sản văn hóa và thiên nhiên trong đó có Vịnh Hạ Long để trình UNESCO xem xét và công nhận vào danh mục Di sản thế giới.

Sau hai năm tiến hành, tháng 10/1993, với sự nỗ lực của Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ninh và sự giúp đỡ của Cục Bảo tồn Bảo tàng (nay là Cục Di sản văn hoá) cùng các chuyên gia quốc tế, hồ sơ về Vịnh Hạ Long cơ bản được hoàn thành và trình Ủy ban Di sản thế giới. Ngay sau khi nhận được hồ sơ, Ủy ban Di sản thế giới đã cử các chuyên gia của ICOM (Hiệp hội Bảo tàng thế giới) và IUCN (Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới) đến Vịnh Hạ Long để thẩm định.

Từ tháng 2/1994 đến tháng 10/1994, hồ sơ Vịnh Hạ Long tiếp tục được hoàn tất theo yêu cầu của Hội đồng Di sản thế giới. Cụ thể, hồ sơ cần phải làm rõ thêm một số vấn đề như: Các khu vực ranh giới tổ chức quản lý bảo vệ Di sản, sự ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất than, du lịch... đến cảnh quan môi trường khu di sản?... Sau khi được hoàn chỉnh, hồ sơ Vịnh Hạ Long một lần nữa được gửi tới Trung tâm UNESCO ở Pa-ri để chuẩn bị đưa ra xem xét tại kỳ họp thứ 18 của Hội đồng Di sản thế giới.

Tại kỳ họp lần thứ 18 của Ủy ban Di sản thế giới từ ngày 13-12 đến ngày 17/12/1994 tại Phú Kẹt (Thái Lan), Vịnh Hạ Long đã chính thức được công nhận là di sản thế giới về giá trị cảnh quan tự nhiên với số phiếu biểu quyết 100%

### \* Lần thứ hai

Theo nhận định của ông Hans Friederich-Tiến sỹ địa chất, nguyên là Trưởng Văn phòng đại diện của tổ chức IUCN tại Hà Nội- thì giá trị địa chất của Hạ Long là hết sức đặc biệt và hiếm có trên thế giới, nó hoàn toàn đủ điều kiện để công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới.



Theo đề nghị của Ban Quản lý Vịnh Hạ Long và IUCN, tháng 9 năm 1998, tiến sỹ Tony Waltham- giáo sư nổi tiếng về địa chất trường Đại học Trent Nottingham (Hoàng gia Anh)- đã tiến hành nghiên cứu địa chất vùng đá vôi karst Vịnh Hạ Long.

Sau báo cáo của ông về địa chất Vịnh Hạ Long, Trung tâm Di sản thế giới tại Paris đã gửi thư tới UBND tỉnh Quảng Ninh và Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam và Ban Quản lý Vịnh Hạ Long yêu cầu xúc tiến việc chuẩn bị hồ sơ trình UNESCO công nhận giá trị ngoại hạng mang tính toàn cầu về địa chất vùng karst Vịnh Hạ Long. Tháng 7 năm 1999, hồ sơ đệ trình Ủy ban Di sản thế giới công nhận Vịnh Hạ Long lần thứ hai về giá trị địa chất đã được hoàn tất. Sau khi được Bộ Văn hóa - Thông tin và Ủy ban UNESCO Việt Nam phê duyệt, hồ sơ được gửi đến Văn phòng Trung tâm Di sản thế giới tại Paris. Tháng 12-1999, Ủy ban Di sản thế giới đã chính thức xác nhận vấn đề này và đưa việc thẩm định hồ sơ công nhận giá trị địa chất Vịnh Hạ Long vào năm 2000.

Tháng 3- 2000, Giáo sư Elery Hamilton Smith, một chuyên gia nổi tiếng của Australia, thành viên của tổ chức IUCN được cử tới Hạ Long để thẩm định tính xác thực của hồ sơ, giá trị địa chất cũng như đánh giá về thực trạng quản lý và đưa ra một số khuyến nghị.

Sau báo cáo của giáo sư Elery Hamilton Smith, tháng 7 năm 2000, kỳ họp giữa năm của văn phòng Trung tâm Di sản thế giới tại Paris đã chính thức đề nghị Ủy ban Di sản thế giới công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản thiên nhiên thế giới bởi những giá trị ngoại hạng về mặt khoa học địa chất.

Từ ngày 27-11 đến 2-12-2000, kỳ họp toàn thể lần thứ 24 của Ủy ban Di sản thế giới được tổ chức tại thành phố Cairns, bang Queensland, Australia. Tham dự hội nghị, ngoài các đại biểu của UNESCO và Trung tâm Di sản thế giới còn có các đại biểu của 21 nước thành viên Ủy ban Di sản thế giới, đại diện các tổ chức chuyên môn cùng các đại biểu của gần 80 nước trong đó có Việt Nam. Ngày 29-11-2000, việc tái công nhận giá trị toàn cầu nổi bật của Vịnh Hạ Long đã được Ủy ban Di sản thế giới thông qua với số phiếu thuận tuyệt đối.

NGÔ PHI NGÀ ( TỔNG HỢP )

**MƯỜI NĂM QUẢN LÝ, KHAI THÁC VỊNH**

## **HẠ LONG- SỰ KIỆN VÀ CON SỐ**

\* Ngày 17-12-1994, tại thành phố Phú Kẹt (Thái Lan) kỳ họp lần thứ 18, Hội đồng Di sản thế giới (WHC) thuộc Tổ chức Giáo dục, Khoa học, Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO) đã chính thức công nhận Vịnh Hạ Long vào danh mục Di sản thiên nhiên thế giới với giá trị ngoại hạng về cảnh quan tự nhiên.

\* Ngày 25-4-1995, nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày giải phóng Vùng mỏ và chào mừng sự kiện Chính phủ quyết định thành lập thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tổ chức long trọng Lễ đón nhận Bằng của UNESCO công nhận Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.

\* Ngày 4-11-1995, UBND tỉnh Quảng Ninh quyết định ban hành "Quy chế tạm thời Quản lý Vịnh Hạ Long" trực thuộc UBND tỉnh, có chức năng nhiệm vụ quản lý, bảo tồn và khai thác phát huy giá trị khu di sản.

\* Ngày 9-12-1995, tỉnh Quảng Ninh chính thức thành lập Ban Quản lý Vịnh Hạ Long

\* Ngày 19-12-1996, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên -Môi trường) ban hành "Thông tư hướng dẫn về bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long"

\* Năm 1997-1998, tỉnh Quảng Ninh triển khai nghiên cứu, hoàn thành "Quy hoạch quản lý Môi trường Vịnh Hạ Long đến năm 2010" do tổ chức JICA Nhật Bản tài trợ.

\* Năm 1996, hoàn thành đề án tập trung thống nhất quản lý, khai thác các hang động trên Vịnh về Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, chấm dứt tình trạng lộn xộn, tiêu cực trong hoạt động dịch vụ du lịch trên Vịnh Hạ Long.

\* Năm 1997, UBND tỉnh Quảng Ninh chính thức cho phép Ban Quản lý Vịnh Hạ Long phối hợp với Cục Quản lý Viên Lâm (Quảng Tây-Trung Quốc) triển khai tôn tạo động Thiên Cung, mở đầu cho chương trình đầu tư, tu bổ các hang động, bãi tắm trên Vịnh phục vụ tham quan du lịch.

\* Năm 1998, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành một số qui định về "Tổ chức quản lý các hoạt động tham quan du lịch trên Vịnh Hạ Long".

\* Ngày 29-11-2000, tại kỳ họp lần thứ 29, Hội đồng Di sản thế giới công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản Thiên nhiên thế giới lần thứ 2 về giá trị địa chất và địa mạo.

\* Năm 2001, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đón

nhận Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước tặng thưởng về thành tích 5 năm quản lý, khai thác Vịnh Hạ Long.

\* Ngày 30-11-2002, Tỉnh uỷ Quảng Ninh ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU về công tác quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long đến năm 2005.

\* Ngày 21-10-2002, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 142/2002/QĐ-TTg về việc phê duyệt "Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long đến năm 2020".

\* Ngày 26-12-2002, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1278/QĐ-TTg về việc phê duyệt "Dự án tiền khả thi xây dựng Bảo tàng Sinh thái Hạ Long".

\* Từ tháng 8/2003, dự án Trung tâm Văn hóa nổi Cửa Vạn do Chính phủ Na-uy tài trợ bắt đầu triển khai do Ban Quản lý Vịnh Hạ Long thực hiện.

\* Từ năm 1996 đến năm 2004, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đón tiếp phục vụ an toàn trên 6 triệu lượt khách đến tham quan du lịch Vịnh Hạ Long. Tổng doanh thu phí tham quan Vịnh đạt trên 100 tỷ đồng.

NGÔ PHI NGÀ ( TỔNG HỢP )

## **QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1624 /QĐ-BVHTTCỦA BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ -THÔNG TIN**

### **Về việc thành lập Hội đồng Khoa học về bảo tồn di tích.**

#### **BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ -THÔNG TIN**

Căn cứ Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 63/2003/NĐ-CP ngày 11-6-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá - Thông tin;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Di sản văn hóa;

Xét nhu cầu công tác và khả năng cán bộ;

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng Khoa học về bảo tồn di tích gồm các thành viên sau:

- 1) GS. TSKH. Lưu Trần Tiêu – Chủ tịch Hội đồng.
- 2) TS. Đặng Văn Bài, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa - Phó Chủ tịch Hội đồng.

Tin tức trong ngành - Nhiều tác giả

3) PGS.TS. Trần Lâm Biền - Uỷ viên.

4) TS. Ngô Văn Doanh, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Đông Nam Á - Uỷ viên.

5) PGS.TS. Phạm Mai Hùng - Uỷ viên.

6) PGS.TS. Nguyễn Quốc Hùng, Phó Cục trưởng Cục Di sản văn hóa - Uỷ viên.

7) PGS.TS. Phan Khanh - Uỷ viên.

8) GS.TS.KTS. Hoàng Đạo Kính, Phó Chủ tịch thường trực Hội Kiến trúc sư Việt Nam - Uỷ viên.

9) TS. Phạm Quốc Quân, Giám đốc Bảo tàng Lịch sử Việt Nam – Uỷ viên.

10) Nhà sử học Dương Trung Quốc, Tổng biên tập Tạp chí Xưa và Nay - Uỷ viên.

11) PGS.TS. Đỗ Văn Trụ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Uỷ viên.

12) TS. Nguyễn Thế Hùng, Trưởng phòng Quản lý Di tích, Cục Di sản văn hóa - Uỷ viên kiêm Thư ký Hội đồng.

**Điều 2.** Hội đồng Khoa học về bảo tồn di tích là tổ chức tư vấn giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin về những vấn đề khoa học liên quan đến các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

**Điều 3.** Kinh phí hoạt động của Hội đồng Khoa học về bảo tồn di tích được bố trí trong dự toán ngân sách sự nghiệp của Cục Di sản văn hóa.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xây dựng Quy chế làm việc của Hội đồng để trình duyệt.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa và các thành viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN  
(đã ký)

**Phạm Quang Nghị**



**QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1623 /QĐ-BVHTT, NGÀY 26 THÁNG 5 NĂM 2004 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ -THÔNG TIN**

**Về việc thành lập Hội đồng Giám định cổ vật**

**BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ -THÔNG TIN**

- Căn cứ Luật Di sản văn hóa.
- Căn cứ Nghị định số 63/2003 NĐ- CP ngày 11-6-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá-Thông tin.
- Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Di sản văn hóa.
- Xét nhu cầu công tác và khả năng cán bộ.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng Giám định cổ vật gồm các thành viên sau:

1. GS. TSKH. Lưu Trần Tiêu – Chủ tịch Hội đồng.
2. PGS. TS. Nguyễn Quốc Hùng – Phó Cục trưởng Cục Di sản văn hóa - Phó Chủ tịch Hội đồng.
3. TS. Phạm Quốc Quân - Giám đốc Bảo tàng Lịch sử Việt Nam – Ủy viên.
4. PGS. TS. Tống Trung Tín – Phó Viện trưởng Viện Khảo cổ học – Ủy viên.
5. TS. Đặng Văn Thắng – Q. Giám đốc Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh – Ủy viên.
6. TS. Nguyễn Đình Chiến – Trưởng phòng

Kiểm kê Bảo quản, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam – Ủy viên.

7. PGS. Nguyễn Bích – Ủy viên.

8. TS. Nguyễn Thế Hùng – Trưởng phòng Quản lý Di tích, Cục Di sản văn hóa – Ủy viên.

9. ThS. Phạm Thúy Hợp – Chuyên viên Cục Di sản văn hóa – Thư ký Hội đồng.

10. Cử nhân Nguyễn Viết Cường – Chuyên viên Cục Di sản văn hóa – Thư ký Hội đồng.

**Điều 2.** Hội đồng Giám định cổ vật là tổ chức tư vấn giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin về những vấn đề khoa học liên quan đến di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

**Điều 3.** Kinh phí hoạt động của Hội đồng Giám định cổ vật được bố trí trong dự toán ngân sách sự nghiệp của Cục Di sản Văn hóa.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký – Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế làm việc của Hội đồng để trình duyệt.

**Điều 5.** Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa và các ông có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ THÔNG TIN**  
(đã ký)

**Phạm Quang Nghị**

## **LỜI CHIA BUỒN**

Tiến sĩ Nguyễn Công Bằng, sinh năm 1963, quê quán: Lào Cai, Đảng viên, Giám đốc Bảo tàng tỉnh Khánh Hoà, Huy chương Vì sự nghiệp Văn hoá - Thông tin, vì mắc bệnh hiểm nghèo, đã vĩnh biệt chúng ta vào ngày 01 tháng 8 năm 2004, tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tạp chí Di sản văn hoá vô cùng thương tiếc, xin chia buồn cùng gia đình và thông báo với các bạn đồng nghiệp.

**BBT. Tạp chí Di sản Văn hoá**